

**KINH
ĐẠI BÁT
NIẾT-BÀN**

TẬP 2

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN
TẬP 2/4

Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến
Việt dịch và chú giải

Nguyễn Minh Hiền hiệu đính Hán văn

ĐOÀN TRUNG CÒN - NGUYỄN MINH TIẾN

Việt dịch và chú giải

Nguyễn Minh Hiền hiệu đính Hán văn

KINH ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN

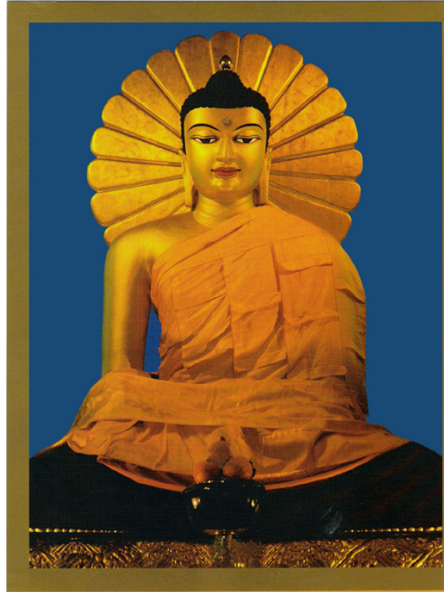
TẬP 2/4

Từ Quyển 11 đến Quyển 20

TÁI BẢN LẦN THỨ HAI NĂM 2019

NHÀ XUẤT BẢN _____

願
解
如
來
真
實
義
我
今
見
聞
得
受
持



無
上
甚
深
微
妙
法
百
千
萬
劫
難
遭
遇

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH-CA MÂU-NI PHẬT

Kinh Phật dạy rằng: “Thấy kinh như thấy Phật.”

Kinh điển Đại thừa hiện ở nơi đây, tức mười phương chư Phật đều hiện hữu nơi đây, chư Bồ Tát hộ pháp cũng tụ hội quanh đây. Người đọc kinh này nếu muốn hiểu được ý nghĩa nhiệm mầu sâu xa trong văn kinh, trước hết phải có lòng tin sâu như vậy, sau đó nên chí thành phát lời nguyện rằng:

“Chánh pháp Như Lai nhiệm mầu sâu xa không gì hơn được, dù trải qua trăm ngàn muôn kiếp tìm cầu cũng không dễ gặp. Nay con đã nhận được Kinh điển Đại thừa Đại Bát Niết-bàn này để tu tập hành trì, nguyện khai mở trí tuệ để thấu hiểu nghĩa lý sâu xa chân thật trong từng lời thuyết giảng của đức Như Lai.”

Nam-mô Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

QUYỂN MƯỜI MỘT

PHẨM THỊ HIỆN BỆNH

Phẩm thứ sáu

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai đã lìa khỏi tất cả tật bệnh, mọi sự đau đớn khổ não đều đã dứt hết, không còn sợ sệt chi cả.

“Bạch Thế Tôn! Trong tất cả chúng sanh, có bốn mũi tên độc là nguyên nhân của bệnh. Những gì là bốn? Đó là tham dục, sân khuể, ngu si và kiêu mạn. Nếu có nguyên nhân gây bệnh, ắt phải có bệnh sinh ra; như các thứ bệnh phổi do tham ái, nóng nảy, khí uất lên làm nôn mửa, da thịt ngứa ngáy, mình mẩy nhức mỏi, lòng dạ bồn chồn tán loạn; bệnh kiết lỵ đại tiện khó khăn, tiểu tiện từng giọt, mắt xốn tai nhức, lưng đau bụng trướng, điên cuồng nóng bức, hoặc mắc phải quỷ mỵ... Đủ các thứ bệnh tật của thân tâm như vậy, chư Phật Thế Tôn đều không bao giờ còn mắc phải. Hôm nay vì duyên có gì Như Lai lại sai bảo Văn-thù-sư-lợi rằng: ‘Nay ta đau lưng, các ông nên vì Bốn bộ chúng mà thuyết pháp’?”

“Có hai nhân duyên không có mọi bệnh khổ. Những gì là hai? Một là thương xót hết thảy chúng sanh, hai là cung cấp, bố thí thuốc thang cho người có bệnh.

“Từ thuở xa xưa, trong vô số vạn ức kiếp, Như Lai trong khi tu đạo Bồ Tát thường nói lời thân ái, lợi ích cho chúng sanh, không làm cho họ khổ não, bố thí đủ món thuốc thang cho những người bệnh tật. Vậy duyên có gì nay lại tự nói rằng có bệnh?”

“Bạch Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh dù nằm hay ngồi đều không yên chỗ, hoặc đòi ăn uống, sai khiến người nhà chăm sóc sản nghiệp. Vì sao Như Lai nằm đó lặng thinh, chẳng dạy các đệ tử Thanh văn về Giới độ,¹ về các pháp thiên giải thoát, Tam-ma-bạt-

¹ Giới độ: tức Thi ba-la-mật (śīla-pāramitā), hay Thi-la ba-la-mật, tức Giới ba-la-mật, hay Trì giới ba-la-mật, cũng gọi là Giới độ.

đề,¹ các pháp tu chánh cần?² Vì sao ngài chẳng thuyết kinh điển Đại thừa thâm sâu như vậy? Vì sao Như Lai chẳng dùng vô lượng phương tiện dạy bảo Đại Ca-diếp, bậc Voi chúa trong loài người³ và các vị đại nhân, khiến cho ai nấy đều chẳng còn thối lui đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề? Vì sao chẳng trừng trị những tỳ-kheo xấu ác, chứa trữ hết thảy những vật bất tịnh? Đức Thế Tôn thật không có bệnh, vì sao lặng thinh nằm nghiêng bên mặt?

“Chư Bồ Tát thường khi cấp thí thuốc thang cho người bệnh, được bao nhiêu căn lành đều thí hết cho chúng sanh, cùng nhau hồi hướng về địa vị của bậc có trí tuệ biết hết tất cả, là vì dứt trừ những phiền não chướng, nghiệp chướng và báo chướng cho chúng sanh.

“Phiền não chướng, đó là tham dục, sân khuể, ngu si, phần nộ, buồn phiền trói buộc che chướng, ganh ghét keo lặn, gian trá, siểm nịnh, không biết hổ thẹn, ngạo mạn khinh người, tự cao tự đại, kiêu căng, phóng dật, oán hận tranh tụng, tà vạy dối trá, giả hiện hình tướng, dùng lợi cầu lợi, mong cầu việc xấu ác, tham cầu thật nhiều, không biết cung kính, không theo lời khuyên dạy, gần gũi bạn xấu, tham lợi không chán, các mối chằng chịt trói buộc khó gỡ, tham muốn việc xấu, chấp thân, chấp hữu, cho đến chấp không, ưa nằm ham ngủ, thiếu thốn chẳng vui, ham mê ăn uống, lòng dạ ngu tối, tán tâm vọng tưởng, nghĩ điều bất thiện, miệng nói lời ác, thân làm việc ác, ham vui nói nhiều, các căn tối tăm,

¹ Tam-ma-bạt-đề (samādhi), tức là Tam-muội, cũng đọc là Tam-ma-đề hay Tam-ma-địa, Hán dịch nghĩa là Thiên định hay Đại định, chỉ pháp tu đạt đến chỗ thân và tâm không còn xao động, dứt hết vọng tưởng, tà kiến, thể nhập Pháp thân của chư Phật.

² Các pháp tu chánh cần, tức Tứ chánh cần (samyak-prahāṇāni), cũng gọi là Bốn tinh tấn, bao gồm: 1. Tinh tấn trừ bỏ các điều ác chưa sanh khởi (Sanskrit: anuṭpannapāpakākuśaladharmā); 2. Tinh tấn vượt qua những điều ác đã sanh khởi (Sanskrit: utpanna-pāpakākuśala-dharma); 3. Tinh tấn phát huy các điều thiện đã có (Sanskrit: utpannakuśala-dharma); 4. Tinh tấn làm cho các điều thiện phát sanh (Sanskrit: anuṭpannakuśala-dharma). Tu tập Bốn chánh cần cũng chính là Chánh tinh tấn trong Bát chánh đạo.

³ Bậc Voi chúa trong loài người: chỉ các vị Đại Bồ Tát, đều là những vị kiệt xuất nhất trong loài người.

nói lời vô nghĩa, thường bị những cảm xúc tham dục, sân khuê, độc hại che lấp... Như vậy gọi là phiền não chướng.

“Nghiệp chướng, đó là năm tội đọa địa ngục Vô gián, bệnh nặng nguy kịch.

“Báo chướng, đó là sanh vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, những kẻ phỉ báng Chánh pháp cùng những kẻ nhất-xiển-đề. Như vậy gọi là báo chướng.

“Ba loại che chướng ấy gọi là bệnh nặng. Các vị Bồ Tát trong vô số kiếp, đang khi tu đạo Bồ-đề cấp thí thuốc thang cho tất cả những người bệnh tật thường phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh mãi mãi dứt trừ ba loại bệnh chướng ấy.’

“Lại nữa, bạch Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát, đang khi tu đạo Bồ-đề, cấp thí thuốc thang cho tất cả những người bệnh, thường phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh mãi mãi dứt trừ bệnh tật, được thành tựu thân kim cang Như Lai.’ Lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho hết thảy vô lượng chúng sanh đều thành bậc Được vương mầu nhiệm, dứt trừ hết thảy các bệnh nguy kịch. Nguyện cho chúng sanh được món thuốc a-già-đà,¹ dùng sức thuốc ấy có thể trừ được hết thảy vô số loại chất độc.’ Lại phát nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh không còn thối chuyển đối với với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, sớm được thành tựu liều thuốc Phật cao quý nhất, tiêu trừ hết thảy những mũi tên độc phiền não.’ Lại phát nguyện: ‘Nguyện cho chúng sanh siêng tu tinh tấn, thành tựu thân kim cang Như Lai, làm loại thuốc mầu nhiệm điều trị các thứ bệnh, không còn để bất cứ ai sanh khởi ý tưởng gây gổ kiện tụng.’ Lại cũng phát nguyện: ‘Nguyện cho chúng sanh thành cây thuốc lớn, liệu trị tất cả các bệnh nguy kịch là những điều tà ác.’ Lại nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh nhỏ bỏ được những mũi tên độc, thành tựu hào quang Như Lai cao quý nhất.’ Lại nguyện rằng: ‘Nguyện cho chúng sanh được vào kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, được liều thuốc quý trí huệ trừ dứt mọi bệnh khổ.’

¹ A-già-đà, dịch nghĩa là phổ khử, là loại thuốc có công hiệu phòng ngừa và điều trị được mọi thứ bệnh, mọi thứ chất độc.

“Thế Tôn! Như vậy, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha¹ kiếp, [Như Lai khi còn là] Bồ Tát đã phát khởi các thệ nguyện ấy, khiến chúng sanh đều không có bệnh hoạn. Duyên có gì mà hôm nay Như Lai lại nói rằng có bệnh?”

“Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh không thể ngồi dậy, cúi xuống, ngẩng lên, đi đứng, ăn uống chẳng được, nước đổ vào miệng chẳng nuốt xuống được, không còn có thể dạy bảo con cái chăm sóc nghiệp nhà. Lúc đó, cha mẹ, vợ con, anh em, thân thuộc, những người quen biết... thấy đều nghĩ rằng bệnh nhân ấy nhất định phải chết.

“Bạch Thế Tôn! Ngày nay Như Lai cũng thế, nghiêng về bên mặt mà nằm, không bàn luận giảng thuyết chi cả. Có những kẻ ngu trong cõi Diêm-phù-đề này sẽ nghĩ rằng: ‘Như Lai Chánh giác sắp vào Niết-bàn’, liền nảy sanh ý nghĩ cho là [mọi thứ] đều dứt hết. Nhưng tánh Như Lai thật rất ráo chẳng vào Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì Như Lai là thường trụ, không hề biến đổi. Vì nhân duyên ấy, Thế Tôn chẳng nên nói rằng: ‘Nay ta đau nhức lưng.’”

“Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh thân thể gầy yếu, nằm ngửa, nằm nghiêng, hoặc nằm luôn trên giường bệnh. Lúc ấy, người nhà sanh lòng chán ghét, nghĩ rằng bệnh nhân ấy nhất định phải chết.

“Nay Như Lai cũng thế, ngài đang bị chín mươi lăm nhóm ngoại đạo² khinh ngạo, họ sanh ra tư tưởng [cho rằng Như Lai là] vô thường. Những kẻ ngoại đạo ấy nói rằng: ‘Ông ấy chẳng bằng chúng ta, [vì chúng ta] dựa vào các pháp ngã, tánh, nhân, tự tại, thời tiết, vi trần... nên là thường trụ, không có biến đổi. Sa-môn Cồ-đàm bị chuyển dời vì sự vô thường, ông ấy là pháp chịu sự biến đổi.’ Vì nghĩa ấy, hôm nay Thế Tôn chẳng nên lặng yên, nghiêng về bên mặt mà nằm.

¹ Na-do-tha, con số đo lường rất lớn, có người nói là vạn ức, có người nói là ngàn ức, hoặc ngàn vạn ức. Đây nên hiểu là một con số tượng trưng rất lớn.

² Chín mươi lăm nhóm ngoại đạo: chỉ tất cả các giáo phái ngoại đạo vào thời đức Phật. Nhiều bản luận giải về sau cũng căn cứ vào đây khi nói về chúng ngoại đạo thời đức Phật.

“Lại nữa, Thế Tôn! Thế gian có những người bệnh, do bốn đại tăng giảm không hòa hợp nhau, khiến cho mệt mỏi, suy nhược; vì thế không thể tùy ý ngồi hoặc đứng, phải nằm luôn trên giường bệnh. Bốn đại của Như Lai không phải là không hòa hợp, sức lực nơi thân ngài vẫn đầy đủ, không hề suy yếu!

“Bạch Thế Tôn! Như sức lực của mười con bò nhỏ cũng không bằng một con bò lớn; mười con bò lớn cũng không bằng một con bò xanh; mười con bò xanh cũng không bằng một con voi nhà; mười con voi nhà cũng không bằng một con voi rừng; mười con voi rừng cũng không bằng một con voi hai ngà; mười con voi hai ngà cũng không bằng một con voi bốn ngà; mười con voi bốn ngà cũng không bằng một con voi trắng ở Tuyết sơn; mười con voi trắng ở Tuyết sơn cũng không bằng một con hương tượng; mười con hương tượng cũng không bằng một con voi xanh; mười con voi xanh cũng không bằng một con voi vàng; mười con voi vàng cũng không bằng một con voi đỏ; mười con voi đỏ cũng không bằng một con voi trắng; mười con voi trắng cũng không bằng một con voi núi; mười con voi núi cũng không bằng một con voi ưu-bát-la; mười con voi ưu-bát-la cũng không bằng một con voi ba-đầu-ma; mười con voi ba-đầu-ma cũng không bằng một con voi câu-vật-đầu; mười con voi câu-vật-đầu cũng không bằng một con voi phân-đà-ly. [Nhưng] sức lực của mười con voi phân-đà-ly cũng không bằng chỉ một vị lực sĩ trong loài người; mười vị lực sĩ trong loài người cũng không bằng một vị bát-kiên-đê; mười vị bát-kiên-đê cũng không bằng một vị na-la-diên có tám cánh tay; mười vị na-la-diên cũng không bằng chỉ một khớp xương của vị Bồ Tát Thập trụ.

“Thế Tôn! Các khớp xương trong thân người phàm, khớp này chẳng chạm khớp kia. Các khớp xương của những vị lực sĩ trong loài người, đầu khớp xương này vừa đụng đầu khớp xương kia. Trong thân của những vị bát-kiên-đê, các khớp xương tiếp nối nhau. Trong thân của những vị na-la-diên, các khớp xương móc lại với nhau. Trong thân của vị Bồ Tát Thập trụ, các khớp của bộ xương liên kết liên lạc với nhau, dường như rồng uốn khúc. Cho

nên sức lực của vị Bồ Tát [Thập trụ] là mạnh nhất. Vào lúc thế giới hình thành, Bồ Tát từ nơi bờ cõi Kim cang, đứng dậy khỏi tòa Kim cang, đi lên Đạo tràng nơi cội cây Bồ-đề. Bồ Tát ngồi nơi đó rồi, trong tâm liền được Mười sức.¹

“Nay Như Lai chớ nên như đứa trẻ sơ sinh kia! Trẻ sơ sinh ngu dại, không có trí tuệ, không biết nói năng. Vì lẽ ấy, tùy ý nằm ngửa, nằm nghiêng đều không ai chê cười. Như Lai Thế Tôn có trí huệ lớn, soi sáng tất cả. Ngài là tinh hoa trong nhân loại, có đủ oai đức lớn, thành tựu thân thông, là bậc tiên nhân cao quý nhất, mãi mãi dứt tuyệt mọi sự nghi hoặc, đã nhỏ xong tên độc, đi đứng yên lành, oai nghi trọn vẹn, không có chỗ sợ sệt. Nay vì sao ngài lại nghiêng bên mặt mà nằm, khiến người ta và chư thiên phải ưu sầu khổ não?”

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp liền đối trước Phật đọc kệ rằng:

*Đức Đại thánh Cô-đàm!
Xin khởi diễn diệu pháp.
Chẳng nên như trẻ thơ,
Như người bệnh liệt giường.*

*Bậc thầy cõi trời, người,
Nằm dựa giữa đôi cây,
Kẻ ngu, phạm phu thấy,
Sẽ bảo là Niết-bàn.*

*Chẳng biết kinh Phương đẳng,
Chỗ Phật hành sâu xa,
Chẳng thấy tạng sâu kín,
Như người mù nhìn đường.*

*Chỉ có chư Bồ Tát,
Như Văn-thù-sư-lợi,
Mới hiểu chỗ sâu xa,
Ví như bậc thiện xạ.
Chư Thế Tôn ba đời,*

¹ Mười sức: Ở đây chỉ Thập lực của Phật.

*Căn bản là đại bi,
Đại từ bi như vậy,
Nay đang ở nơi nào?*

*Nếu không có đại bi,
Thì chẳng gọi là Phật.
Nếu Phật vào Niết-bàn,
Thì chẳng gọi là thường.*

*Xin nguyện đấng Vô thượng,
Nghe lời chúng con thỉnh,
Vì lợi ích chúng sanh.
Hàng phục hết ngoại đạo.*

Lúc ấy, đức Thế Tôn với lòng đại bi tràn ngập trong tâm, biết được hết thấy niệm tưởng của mỗi một chúng sanh. Ngài muốn tùy thuận cho họ được sự lợi ích tốt ráo, liền từ chỗ nằm ngồi dậy, ngồi theo kiểu kết già,¹ sắc mặt vui tươi sáng chói như sắc vàng ròng, đoan nghiêm như vầng trăng tròn, hình dung trong sạch chẳng chút bợn nhơ. Ngài phóng hào quang chói sáng, tràn khắp hư không. Hào quang ấy sáng hơn cả ánh sáng của trăm ngàn mặt trời, chiếu khắp các cõi Phật ở mười phương: đông, nam, tây, bắc và bốn phương kế cận, cùng phương trên và phương dưới. Ngài rộng lòng ban phát đức sáng đại trí tuệ cho khắp chúng sanh, khiến họ dứt trừ vô minh đen tối, khiến trăm

¹ Kết già, hay kiết già: nói đủ là kết già phu tọa, Phạn ngữ là *nyāṣīdat-paryāṅkam ābhujya*, là cách ngồi theo tư thế tréo chân, vũng chãi như hoa sen, nên cũng gọi là dững kiện tọa hay liên hoa tọa. Dân gian quen gọi là ngồi xếp bằng. Đây là cách ngồi được áp dụng trong tất cả các pháp môn của đạo Phật, dù là Tiểu thừa hay Đại thừa, Tịnh độ hay Thiền tông, khi hạ thủ công phu trước hết đều phải dùng đến cách ngồi an ổn này. Nếu cả hai chân đều giao nhau thì là toàn già tọa; nếu chân này gác trên chân kia thì gọi là bán già tọa. Có hai cách áp dụng phổ biến: 1. Trước hết đặt chân phải trên đùi trái, sau đó đặt chân trái trên đùi phải, hai lòng bàn chân ngửa lên, nằm trên hai bắp vế, lòng bàn tay cũng ngửa lên, tay trái đặt trên tay phải. Cách ngồi này gọi là Hàng ma tọa. Các tông Thiên Thai, Thiền tông... và đa số các tông Hiển giáo đều theo cách ngồi này. 2. Trước hết đặt chân trái trên đùi phải, sau đó đặt chân phải trên đùi trái, lòng bàn tay phải đặt trên lòng bàn tay trái, tất cả bàn tay và bàn chân đều ngửa lên. Cách ngồi này gọi là Cát tường tọa. Mật tông gọi là Liên hoa tọa.

ngàn ức na-do-tha chúng sanh đều được trụ yên nơi tâm Bồ-đề, không còn thối chuyển.

Bấy giờ, đức Thế Tôn trong lòng không chút nghi lự, như bậc sư tử chúa. Ngài dùng ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân¹ và tám mươi vẻ đẹp mà trang nghiêm thân mình. Hết thấy những lỗ chân lông trên thân ngài, mỗi một lỗ chân lông đều hiện ra một đóa hoa sen. Các hoa sen ấy rất đẹp, mỗi hoa có cả ngàn cánh, đều là màu vàng ròng, cuống hoa bằng lưu ly, nhụy hoa bằng kim cang, đài hoa bằng ngọc mân khô, hình lớn và tròn như bánh xe. Từ nơi các hoa sen ấy phóng ra hào quang đủ màu: xanh, vàng, đỏ, trắng, tía và màu pha lê. Các hào quang ấy đều tỏa chiếu ra khắp nơi, đến tận địa ngục A-tỳ, địa ngục Tưởng,² địa ngục Hắc thằng, địa ngục Chúng hiệp, địa ngục Khiếu hoán, địa ngục Đại khiếu hoán, địa ngục Tập nhiệt, địa ngục Đại tập nhiệt. Đó là tám cõi địa ngục mà chúng sanh thường bị bức thiết bởi mọi nỗi khổ, như bị đốt, bị nấu, bị nướng, chém, đâm, xé, lột... Khi chúng sanh trong các cõi địa ngục gặp được hào quang ấy rồi, các nỗi khổ như trên liền tiêu diệt hết, trở nên an ổn, mát mẻ, khoái lạc vô cùng. Trong ánh hào quang ấy lại nghe có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Chúng sanh ở địa ngục nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Hào quang ấy lại chiếu tới tám thứ địa ngục lạnh: địa ngục A-ba-ba, địa ngục A-tra-tra, địa ngục A-la-la, địa ngục A-bà-bà, địa ngục Ưu-bát-la, địa ngục Ba-đầu-ma, địa ngục Câu-vật-đầu, địa ngục Phân-đà-ly. Trong các cõi địa ngục này, chúng sanh thường bị bức não bởi những nỗi khổ vì lạnh, như da thịt nứt nẻ, thân thể hư nát... tàn hại lẫn nhau. Gặp được hào quang ấy

¹ Theo tướng pháp của Ấn Độ thời cổ thì tất cả các bậc thánh nhân (đại nhân) đều có đủ 32 tướng tốt, không chỉ riêng đức Phật. Trong kinh Kim cang đức Phật cũng từng dạy rằng, không thể dùng 32 tướng tốt để xác định đó là Phật hay không phải Phật.

² Tưởng địa ngục, còn gọi là Đẳng hoạt địa ngục, là cõi địa ngục mà tội nhân bị khổ sở đến mức tưởng như mình đã chết, rồi nhờ có gió lạnh thổi đến mà sống lại.

rồi, mọi nỗi khổ như vậy đều dứt tuyệt, họ được điều hòa, ấm áp, thích thú. Trong ánh hào quang ấy, lại cũng nghe có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật’. Các chúng sanh ở địa ngục nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, ở cõi Diêm-phù-đề này cùng ở các thế giới khác, có bao nhiêu địa ngục thấy đều trống rỗng, không còn người chịu tội, chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề.

Trong cõi nạ quý, chúng sanh bị bức thiết vì đói khát, tóc dài phủ xuống quán quanh thân hình, trải qua trăm ngàn năm chưa từng được nghe đến tên gọi của nước, [huống gì là việc được ăn uống]! Khi gặp được hào quang ấy, sự đói khát của họ liền dứt ngay. Trong ánh hào quang ấy, lại cũng có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Chúng sanh cõi nạ quý nghe như vậy rồi liền mạng chung, sanh lên các cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, bao nhiêu cõi nạ quý đều trở nên trống rỗng, không còn người chịu tội, chỉ trừ những kẻ phỉ báng kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

Trong cõi súc sanh, chúng sanh giết hại lẫn nhau, ăn thịt lẫn nhau. Những chúng sanh đó gặp được hào quang [từ các hoa sen của Phật chiếu ra] rồi, lòng oán hận liền dứt hết. Trong hào quang ấy cũng có tiếng thuyết pháp về kho tàng Chánh pháp sâu kín của Như Lai, rằng: ‘Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật.’ Chúng sanh cõi súc sanh nghe rồi liền mạng chung, sanh lên cõi người, cõi trời.

Lúc ấy, cõi súc sanh cũng trở nên trống rỗng, chỉ còn lại những kẻ phỉ báng Chánh pháp.

Trên mỗi hoa sen đều [hóa hiện] có một đức Phật, có vầng hào quang tròn đường kính một tầm,¹ màu vàng sáng rực, đoan nghiêm vi diệu, cao trỗi không gì sánh bằng. Mỗi đức Phật đều có đủ ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm

¹ Theo đơn vị đo lường thời cổ thì mỗi tầm có thể vào khoảng 2,64 mét.

thân mình. Trong các đức Thế Tôn ấy, có vị ngồi, có vị đi, có vị nằm, có vị đứng, có vị làm sấm sét, có vị tuôn mưa, có vị phóng ra chớp điện, có vị làm nổi gió, cũng có vị làm xuất hiện khói lửa, thân như một đám lửa... Lại có vị hiện ra núi cao, ao suối, sông rạch, rừng núi cây cối thảy đều bằng bảy món báu. Cũng có vị thị hiện cõi nước bằng bảy món báu, có đủ thành ấp, làng xóm, cung điện, nhà cửa... Lại có vị thị hiện voi, ngựa, sư tử, cọp sói, chim sẻ, phụng hoàng... Cũng có vị thị hiện khiến cho chúng sanh ở Diêm-phù-đề thảy đều trông thấy các cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Lại có vị thị hiện sáu cảnh trời thuộc Dục giới.¹

Lại có vị Thế Tôn giảng về ấm, giới, nhập,² các yếu tố ấy có nhiều sự tai hại. Cũng có vị nói pháp Bốn thánh đế.³ Hoặc có vị giảng về nhân duyên các pháp. Có vị lại dạy rằng các nghiệp phiền não đều do nhân duyên mà sanh. Cũng có vị nói về giáo lý ngã và vô ngã. Hoặc có vị giảng thuyết về hai pháp khổ và lạc. Cũng có vị nói về thường và vô thường. Lại có vị thuyết tịnh và bất tịnh. Lại có vị Thế Tôn vì chư Bồ Tát mà diễn thuyết sáu pháp Ba-la-mật mà mình đã tu hành. Cũng có vị nói chỗ được công đức của chư Đại Bồ Tát. Lại có vị nói chỗ được công đức của người trong hàng Thanh văn. Lại có vị nói lẽ tùy thuận Nhất thừa. Cũng có vị nói Ba thừa thành đạo. Hoặc có vị Thế Tôn thị hiện phun nước ra từ hông bên tả, tuôn lửa ra từ hông bên hữu. Cũng có vị thị hiện đản sanh, xuất gia, ngồi nơi Đạo tràng tại gốc cây Bồ-đề, chuyển bánh xe diệu pháp, nhập Đại Niết-bàn. Lại có vị Thế Tôn phát ra tiếng [thuyết pháp] hùng hồn như sư sủ rống, khiến ai nấy trong hội của ngài đều đắc quả, như các

¹ Sáu cảnh trời thuộc Dục giới (Dục giới Lục thiên): 1. Tứ thiên vương thiên, 2. Đạo-lợi thiên (Tam thập tam thiên), 3. Dạ ma thiên, 4. Đâu-suất thiên 5. Hóa lạc thiên 6. Tha hóa tự tại thiên.

² Ấm, giới, nhập: Ba yếu tố hiện hữu ở mọi chúng sanh. Ấm là năm ấm (hay năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nhập là mười hai nhập: sáu căn nhập với sáu trần, sáu trần nhập với sáu căn. Giới là mười tám giới: sáu căn, sáu trần, sáu thức. Ấm, nhập, giới tức là thân tâm của chúng sanh.

³ Bốn thánh đế, hay Tứ thánh đế, Tứ đế, là giáo pháp về bốn chân lý về đời sống do Phật thuyết dạy, bao gồm Khổ đế, Tập khổ đế, Diệt khổ đế và Đạo đế.

quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, cho đến quả thứ tư.¹ Hoặc có vị giảng thuyết vô lượng nhân duyên lia khỏi sanh tử.

Lúc ấy, trong cõi Diêm-phù-đề có những chúng sanh gặp được hào quang ấy rồi, kẻ mù liền được thấy, kẻ điếc được nghe, kẻ câm có thể nói, kẻ què có thể đi, kẻ nghèo được của cải, kẻ keo lặn sanh lòng bố thí, kẻ giận hờn sanh lòng từ hòa, kẻ bất tín lại sanh lòng tin... Như vậy, khắp thế giới không còn một chúng sanh nào làm việc ác, chỉ trừ những kẻ nhất-xiển-đề.

Lúc ấy, hết thảy các loài chúng sanh, từ chư thiên, loài rồng, quỷ thần, càn-thát-bà, a-tu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la-già, la-sát, kiện-đà, ưu-ma-đà, a-bà-ma-la, loài người, loài phi nhân, đều cùng nhau xướng lên lời này: “Lành thay, lành thay! Bậc tôn quý cao trổi nhất mang lại nhiều lợi ích.”

Nói ra lời ấy rồi, ai nấy đều lấy làm vui vẻ phấn khích, hoặc ca hoặc múa, hoặc chuyển động thân thể, rồi mang đủ các loại hoa đến rảy cúng Phật và chư tăng, như hoa ưu-bát-la, hoa câu-vật-đầu, hoa ba-đầu-ma, hoa phân-đà-ly, hoa mạn-đà-la, hoa ma-ha mạn-đà-la, hoa mạn-thù-sa, hoa ma-ha mạn-thù-sa, hoa tán-đà-na, hoa ma-ha tán-đà-na, hoa lô-chi-na, hoa ma-ha lô-chi-na, hoa hương, hoa đại hương, hoa thích ý, hoa đại thích ý, hoa ái kiến, hoa đại ái kiến, hoa đoan nghiêm, hoa đệ nhất đoan nghiêm... Ai nấy lại rảy các thứ hương như hương trầm thủy, hương da-già-lâu, hương chiên-đàn, hương uất kim, hương được trộn lẫn nhiều loại, hương được tìm về từ các vùng ven biển... Lại còn đem các loại cờ báu, phướn, lọng và các loại nhạc khí cõi trời như đàn tranh, ống địch, sênh, sắt, không hầu... cùng trổi lên để cúng dường Phật. Kế đó, họ đồng tụng kệ rằng:

*Nay chúng con sẽ đại tinh tấn,
Vô thượng Chánh giác Lương túc tôn!²*

¹ Tứ quả, hay Tứ thánh quả: 1. Tu-đà-hoàn, 2. Tư-đà-hàm, 3. A-na-hàm, 4. A-la-hán. Thanh văn thừa xem quả vị thứ tư, quả A-la-hán là cao nhất, là cảnh giới giải thoát cuối cùng, Niết-bàn của người tu tập.

² Vô thượng Chánh giác Lương túc Tôn: danh hiệu tôn xưng đức Phật. Vô thượng: cao trổi hơn hết. Chánh giác: bậc giác ngộ chân chánh. Lương túc tôn: bậc đáng tôn trọng vì có đủ hai mặt phước và trí.

*Đại chúng: chư thiên, người chẳng rõ,
Chỉ có Cô-đàm¹ mới thấu đáo.*

*Thuở xưa Thế Tôn vì chúng con,
Tu khổ hạnh trong vô lượng kiếp.
Tại sao một ngày bỏ nguyện xưa,
Buông xả thân mạng, vào Niết-bàn?*

*Tất cả chúng sanh không thể thấy
Tạng sâu kín của Phật Thế Tôn.
Vì nhân duyên ấy, khó ra khỏi,
Luân hồi sanh tử, đọa ác đạo.*

*Như Phật có dạy: A-la-hán,
Tất cả đều sẽ đến Niết-bàn.
Chỗ Phật hạnh thâm sâu như vậy,
Phàm phu ngu hèn sao biết được?
Thí pháp cam lộ cho chúng sanh,
Để giúp dứt trừ phiền não vậy.
Nếu ai uống cam lộ đó rồi,
Chẳng còn chịu sanh, già, bệnh, chết.*

*Như Lai dùng đó mà liệu trị,
Trăm ngàn vô lượng các chúng sanh,
Khiến ai mắc phải các bệnh nặng,
Tất cả đều khỏi, không còn bệnh.*

*Thế Tôn từ lâu dứt bệnh khổ,
Nên được xưng là Phật thứ bảy.²
Hôm nay xin Phật rưới mưa pháp,
Thấm nhuần mầm công đức chúng con.*

¹ Cô-đàm (Gautama): Một tên gọi khác của đức Phật Thích-ca, đặc biệt những người ngoại đạo thời ấy thường gọi ngài là sa-môn Cô-đàm.

² Phật thứ bảy: Trước đức Phật Thích-ca đã có sáu đức Phật ra đời, nên ngài là vị thứ bảy: 1. Phật Tỳ-bà-thi (Sanskrit: Vipasyin), 2. Phật Thi-khí (Sanskrit: Śikhī), 3. Phật Tỳ-xá-phù (Sanskrit: Visvabhū), 4. Phật Ca-la-ca-tôn-đại (Sanskrit: Krakucchanda), 5. Phật Câu-na-hàm-mâu-ni (Sanskrit: Kanakamuni), 6. Phật Ca-Điếp (Sanskrit: Kāyśāpa), 7. Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sanskrit: Śākyamuni).

Đại chúng, chư thiên và loài người đọc kệ thỉnh Phật như vậy rồi liền đứng yên.

Trong khi đại chúng tụng kệ ấy, tất cả chư Phật ngự trên các tòa sen từ cõi Diêm-phù-đề lên tới trời Tịnh cư,¹ thấy đều nghe rõ.

Lúc ấy, Phật bảo Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông đã có đủ trí huệ thâm sâu và vi diệu như vậy, trí huệ ấy không thể bị tất cả chúng ma và ngoại đạo phá hoại.

“Thiện nam tử! Ông đã trụ yên, tất cả các luồng gió tà ác sẽ không làm cho ông nghiêng ngã được.

“Thiện nam tử! Ông nay đã thành tựu biện tài nhạo thuyết. Ông đã từng cúng dường chư Phật Thế Tôn đời quá khứ nhiều như số cát vô lượng sông Hằng, cho nên mới có thể thưa hỏi Như Lai Chánh giác về nghĩa như vậy.

“Thiện nam tử! Thuở xưa, cách nay vô lượng vô biên ức na-do-tha trăm ngàn vạn kiếp, ta đã dứt trừ gốc bệnh, lìa hẳn những sự nằm, dựa...

“Ca-diếp! Về thuở quá khứ, cách nay vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, có một đức Phật ra đời, hiệu là Vô Thượng Thắng Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn. Ngài có thuyết kinh Đại thừa Đại Niết-bàn này với hàng Thanh văn, mở bày chỉ bảo, phân biệt, hiển phát nghĩa lý. Thuở ấy, ta cũng làm một vị Thanh văn trong đồ chúng của đức Phật ấy, thọ trì kinh điển Đại Niết-bàn này, đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh, lại vì người khác mà mở bày chỉ bảo, phân biệt, thuyết giảng nghĩa lý. Ta lại đem căn lành ấy hồi hướng đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

¹ Trời Tịnh cư: gồm năm cảnh trời là Vô tưởng thiên, Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, Thiện kiến thiên và Sắc cứu cánh thiên. Những vị đắc quả thứ ba, quả A-na-hàm, sau khi xả bỏ thân mạng thì thần thức sanh lên cảnh trời Tịnh-cư, ở đó cho đến khi nhập Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Từ thuở đó cho đến nay, ta chưa từng có những nghiệp duyên khổ não hoặc nghiệp dữ khiến đọa ác đạo như: phỉ báng Chánh pháp, làm kẻ nhất-xiển-đề, mang thân hoàng môn,¹ thân không căn, thân hai căn,² phản nghịch với cha mẹ, giết A-la-hán, phá chùa tháp, hủy hoại Chúng tăng, làm thân Phật chảy máu, phạm Bốn cấm giới nặng. Từ đó đến nay, thân tâm ta luôn được an ổn, không có các khổ não.

“Ca-diếp! Nay ta thật không có bất kỳ bệnh tật gì. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn từ lâu đã lìa xa hết thảy bệnh tật.

“Ca-diếp! Chúng sanh chẳng biết giáo pháp sâu kín của kinh Phương đẳng Đại thừa, cho nên nói rằng Như Lai thật có bệnh.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là sư tử trong loài người’, nhưng Như Lai thật chẳng phải sư tử! Lời nói như vậy tức là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là rồng lớn trong loài người’, nhưng trải qua vô lượng kiếp ta đã lìa bỏ nghiệp [súc sanh] ấy rồi.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là người, là trời’, nhưng ta thật chẳng phải người, chẳng phải trời, cũng chẳng phải quý thân, càn-thát-bà, a-tu-la, ca-lâu-la, khẩn-na-la, ma-hầu-la già, chẳng phải ngã, chẳng phải [có thọ] mạng, chẳng phải nhờ dưỡng dục mà thành, chẳng phải linh hồn, chẳng phải làm, chẳng phải không làm, chẳng phải thọ, chẳng phải không thọ, chẳng phải Thế Tôn, chẳng phải Thanh văn, chẳng phải thuyết, chẳng phải không thuyết. Những lời nói như vậy đều là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Này Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như biển cả, như núi chúa Tu-di’, nhưng Như Lai thật chẳng phải vị mặn [của biển], cũng chẳng phải [vô tri] như núi đá. Nên biết rằng những lời nói

¹ Thân hoàng môn: Hoàng môn là những quan hoạn mặc áo vàng trong cung cấm của vua, là những người đã tự hiến mất dương vật. Thân hoàng môn là thân người nam nhưng chẳng phải nam giới, vì không có dương vật.

² Không căn, hai căn: Những người có bộ phận sanh dục bất thường, hoặc không có dương vật, hoặc dương vật rất nhỏ, hoặc có cả dương vật lẫn âm vật nhưng cả hai đều nhỏ khác thường.

như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như hoa phân-đà-ly’, nhưng ta thật chẳng phải hoa phân-đà-ly. Lời nói như vậy tức là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như cha mẹ’, nhưng Như Lai thật không phải cha mẹ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai là đại thuyền sư’, nhưng Như Lai thật chẳng phải là thuyền sư. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai như vị thương chủ’,¹ nhưng Như Lai thật chẳng phải là thương chủ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai có thể hàng phục ma’, nhưng Như Lai thật không có lòng ác, muốn cho kẻ khác phải khuất phục mình. Lời nói như vậy thảy đều là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Ví như nói ‘Như Lai có thể trị ghẻ độc’, nhưng ta thật chẳng phải là thầy thuốc trị bệnh ghẻ. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Như trước đây ta có nói: ‘Như có kẻ nam, người nữ lòng lành biết tu chỉnh, sửa trị ba nghiệp của thân, khẩu và ý, khi người ấy bỏ thân mạng, dù thân quyến có đem thi hài thiêu trong lửa, hoặc thả xuống nước, hoặc để nơi nghĩa địa, bấy giờ chồn, sói, cầm thú tranh nhau mà ăn thân xác ấy, còn tâm thức người ấy liền sanh về cõi lành. Nhưng thật ra tâm thức ấy không có đi lại, cũng không có chỗ đến, chỉ là trước sau có chỗ giống nhau, nối tiếp nhau, tướng mạo chẳng khác. Lời nói như vậy cũng là giáo pháp sâu kín của Như Lai.

“Ca-diếp! Nay ta nói rằng ta có bệnh, cũng là như vậy, cũng

¹ Thương chủ: Người dẫn đầu một đoàn người đi buôn bán bằng đường bộ hoặc đường thủy.

là giáo pháp sâu kín của Như Lai. Cho nên ta sai bảo Văn-thù-sư-lợi rằng: ‘Nay ta đau nhức lưng. Các ông nên vì Bốn chúng mà thuyết pháp.’

“Ca-diếp! Như Lai Chánh giác thật không có bệnh mà phải nằm nghiêng bên mặt, ngài cũng không buông hết tất cả mà vào Niết-bàn.

“Ca-diếp! Đại Niết-bàn ấy tức là thiên định thâm sâu của chư Phật. Thiên định như vậy chẳng phải là chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể làm được.

“Ca-diếp! Trước ông có hỏi: ‘Vì sao Như Lai nằm tựa chẳng dậy, chẳng đòi ăn uống, chẳng dạy bảo người nhà việc xây dựng sự nghiệp?’

“Ca-diếp! Tánh của hư không vốn không có ngôi dậy, đòi hỏi ăn uống, dạy bảo người nhà việc xây dựng sự nghiệp. Cũng không có sự đi lại, sanh diệt, già trẻ, hiện ra hay mất đi, thương tổn, bể nát, giải thoát, trói buộc. Cũng chẳng tự nói, chẳng nói kẻ khác. Cũng chẳng tự hiểu, chẳng hiểu kẻ khác, chẳng phải yên lành, chẳng phải bệnh hoạn...

“Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn cũng vậy, dường như hư không. Làm sao có các loại bệnh khổ?

“Ca-diếp! Thế gian có ba loại bệnh nặng khó trị: một là phi báng Đại thừa, hai là phạm Năm tội nghịch, ba là nhất-xiên-đề. Ba loại bệnh ấy là nặng nhất trong đời, chẳng phải sức của Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát có thể liệu trị nổi.

“Thiện nam tử! Ví như người có bệnh nhất định phải chết thì khó mà trị được. Dù có khám bệnh, chăm sóc tử tế, cho dùng thuốc thang; hoặc không khám bệnh, không chăm sóc, không cho dùng thuốc thang, bệnh ấy vẫn chắc chắn là không thể liệu trị. Nên biết rằng người bệnh ấy nhất định phải chết, không nghi ngờ gì nữa!

“Thiện nam tử! Ba loại người nói trên cũng vậy, dù cho các vị Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát có thuyết pháp hay không thuyết

pháp [cho họ nghe] cũng không thể khiến họ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Ca-diếp! Ví như người bệnh, nếu được khám bệnh, chăm sóc tử tế, cho dùng thuốc thang, ắt có thể khỏi bệnh. Nếu không có ba việc ấy thì không thể khỏi bệnh. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, nhờ nương theo Phật, Bồ Tát, được nghe Chánh pháp rồi liền có thể phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề; không thể không nhờ nghe Chánh pháp mà có thể phát tâm.

“Ca-diếp! Ví như có loại bệnh, dù có xem bệnh, chiều thuận theo ý, dùng thuốc thang, hoặc không xem bệnh, chiều thuận theo ý, dùng thuốc thang, cũng vẫn được khỏi bệnh. Có một hạng người cũng giống như vậy, dù gặp Thanh văn hay chẳng gặp Thanh văn, dù gặp Duyên giác hay chẳng gặp Duyên giác, dù gặp Bồ Tát hay chẳng gặp Bồ Tát, dù gặp Như Lai hay chẳng gặp Như Lai, dù được nghe Chánh pháp hay chẳng được nghe Chánh pháp, vẫn tự nhiên được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó là những người hoặc vì thân mình, hoặc vì thân người, hoặc vì sợ sệt, hoặc vì lợi dưỡng, hoặc vì nịnh bợ, hoặc vì dối gạt người khác mà sao chép kinh Đại Niết-bàn này, [lại hết lòng] thọ trì, đọc tụng, cung kính cúng dường, vì người khác mà giảng giải kinh này.

“Ca-diếp! Có năm hạng người tu tập kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này còn có chỗ sai lầm, chưa phải là Như Lai. Đó là năm hạng người nào?

“Một là những người cắt đứt ba mối trói buộc,¹ đạt được quả Tu-đà-hoàn, không đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, còn tái sanh bảy lần trong cõi trời người, vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi Niết-bàn. Ca-diếp! Đó gọi là hạng người thứ nhất còn

¹ Ba kết (Tam kết), hoặc Ba kết phục (Tam kết phục), là ba mối trói buộc: 1. Kiến kết, hay Thân kiến: trói buộc bởi cái thân, bản ngã, chấp có mình dựa trên thân thể (ngã kiến); 2. Giới thủ kết hay Giới cấm thủ kiến: trói buộc do giữ theo tà giới, hoặc quá cố chấp vào giới luật; 3. Nghi kết, hay Nghi kiến: trói buộc do nghi ngờ Chánh pháp, chân lý.

có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua tám vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Hai là những người cắt đứt ba mối trói buộc, giảm dần tham, sân, si, đạt được quả Tư-đà-hàm, gọi là Nhất vãng lai,¹ vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi Niết-bàn. Ca-diếp! Đó gọi là hạng người thứ nhì còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua sáu vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Ba là những người cắt đứt năm mối trói buộc,² đạt được quả A-na-hàm, chẳng còn trở lại cõi này, vĩnh viễn dứt trừ các nỗi khổ, vào nơi Niết-bàn. Đó gọi là hạng người thứ ba còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua bốn vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Bốn là những người dứt tuyệt tham dục, sân khuể, ngu si, đạt được quả A-la-hán, không còn phiền não, vào nơi Niết-bàn, nhưng chưa thành tựu hạnh kỳ lân đứng riêng một mình. Đó gọi là hạng người thứ tư còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua hai vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Năm là những người dứt tuyệt tham dục, sân khuể, ngu si, thành tựu quả Phật Bích-chi, không còn phiền não, vào nơi Niết-bàn. Người ấy thật đã thành tựu hạnh kỳ lân đứng riêng một mình. Đó gọi là hạng người thứ năm còn có chỗ sai lầm. Hạng người ấy trong tương lai, trải qua một vạn kiếp sẽ được thành A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Ca-diếp! Đó gọi là năm hạng người còn có chỗ sai lầm, chẳng phải là Như Lai.”

¹ Nhất vãng lai, hay Nhất lai, nghĩa là còn một lần tái sanh.

² Ngũ hạ kết: Năm mối trói buộc chúng sanh, khiến họ ở nơi Dục giới. Đó là: Ba trói buộc đã nói trên: Thân kết, Giới cấm thủ kết và Nghi kết, thêm hai điều nữa là: 1. Tham kết: trói buộc do lòng tham lam; 2. Sân kết: trói buộc do lòng sân hận.

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần một¹

Lúc ấy, đức Phật dạy Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nên đối với kinh Đại Niết-bàn này, chuyên tâm suy xét về năm hạnh. Những gì là năm hạnh? Một là Thánh hạnh, hai là Phạm hạnh, ba là Thiên hạnh, bốn là Anh nhi hạnh và năm là Bệnh hạnh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thường nên tu tập năm công hạnh ấy. Lại còn một hạnh nữa gọi là hạnh Như Lai, đó là nói kinh Đại thừa Đại Niết-bàn.

“Ca-diếp! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập Thánh hạnh như thế nào? Bồ Tát ma-ha-tát hoặc theo Thanh văn, hoặc theo Như Lai, được nghe kinh Đại Niết-bàn này; nghe rồi liền sanh lòng tin. Tin rồi nên suy xét rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn có đạo cao trổi hơn hết, có Chánh pháp lớn lao, có Đại chúng tu hành chân chánh, lại có kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Nay ta nên vì lòng ái mộ và ham muốn kinh Đại thừa mà lìa bỏ vợ con, quyến thuộc thân ái, nơi ăn chốn ở, vàng bạc trân bảo, chuỗi ngọc tốt đẹp, hương hoa kỹ nhạc, tôi tớ hầu hạ gái trai lớn nhỏ, voi ngựa xe cộ, bò dê gà chó... mọi thứ.’

“Lại suy xét rằng: ‘Đời sống gia đình chật hẹp tù túng, dường như lao ngục, hết thầy phiền não đều do đó mà sanh ra. Xuất gia thì rộng rãi thoáng đãng, dường như hư không, tất cả pháp lành do đó mà nảy nở, tăng trưởng. Nếu ở nhà thì chẳng được suốt đời tu tập hạnh thanh tịnh. Nay ta nên cạo râu xuống tóc, xuất gia học đạo.’ Suy xét như vậy rồi, tự thấy nhất định phải xuất gia tu học đạo Bồ-đề vô thượng chân chánh.

“Khi Bồ Tát muốn xuất gia như vậy, thiên ma Ba-tuần hết sức khổ não, tự nói rằng: ‘Bồ Tát ấy rồi sẽ cùng ta khởi cuộc chiến tranh.’ Thiện nam tử! Nhưng vị Bồ Tát như vậy có lý nào lại gây sự chiến tranh với kẻ khác?

¹ Theo Nam bản, từ đây bắt đầu quyển 11, phẩm Thánh hạnh thứ 19, phần một.

“Lúc ấy, Bồ Tát liền đến Tăng phường.¹ Nếu gặp được Như Lai và đệ tử Phật, oai nghi đầy đủ, các căn an tịnh, trong lòng liền được nhu hòa, trong sạch, tịch diệt, liền cầu xin xuất gia, cạo râu xuống tóc, mặc ba tấm pháp y.² Khi xuất gia rồi, nghiêm giữ mọi giới cấm, oai nghi trọn đủ, đi đứng an tịnh, không xúc phạm bất cứ ai; cho đến đối với tội nhỏ cũng sanh lòng sợ sệt. Tâm giữ giới của Bồ Tát ấy bền chắc như kim cương.

“Thiện nam tử! Ví như có người dùng một cái phao để bơi qua biển cả. Bấy giờ, giữa biển có một quỷ la-sát bám theo người ấy hỏi xin cái phao. Nghe xong, người ấy liền suy nghĩ rằng: ‘Nay nếu ta cho cái phao, ắt phải bị chết chìm.’ Bèn đáp rằng: ‘La-sát! Thà ngươi giết ta đi, chứ ngươi không thể lấy cái phao này.’

“La-sát lại nói rằng: ‘Nếu ông không thể cho tôi cả cái phao, thì xin thương tình cho tôi phân nửa.’ Người ấy cũng không chịu.

“La-sát lại nói: ‘Nếu không thể cho tôi phân nửa, mong ông rủ lòng cho tôi một phần ba.’ Người ấy cũng chẳng thuận.

“La-sát lại năn nỉ: ‘Nếu chẳng được vậy, cũng nên thí cho tôi một miếng chỉ bằng bàn tay.’ Người ấy cũng nhất định không chịu.

“La-sát lại nói: ‘Nay nếu ông không thể cho tôi một miếng bằng bàn tay, tôi đây phải chịu đói khổ bức bách. Cầu xin ông giúp cho tôi một mảnh nhỏ bằng hạt bụi cũng được.’

“Người ấy đáp rằng: ‘Chỗ đòi hỏi của ông thật cũng không nhiều. Nhưng nay tôi phải vượt biển, không biết gần xa như thế nào. Nếu tôi cho ông dù một mảnh nhỏ, không khí trong phao sẽ theo đó mà thoát dần ra hết. Như vậy tôi biết nhờ vào đâu để vượt qua biển cả? Giữa đường ắt phải chìm xuống nước mà chết!’

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn giới cấm cũng vậy, như người vượt biển khéo giữ gìn cái phao. Bồ Tát trong khi giữ

¹ Tăng phường: Nơi tu tập của chư tăng, như chùa chiền, tịnh xá...

² Ba tấm pháp y: Bộ pháp phục của vị tỳ-kheo gồm ba tấm y là y an-đà-hội, y uất-đa-la-tăng và y tăng-già-lê. Người đã xuất gia chỉ được mặc các y này, không được sử dụng y phục của người thế tục.

gìn giới cấm như vậy, thường có bọn la-sát hung dữ là các phiên não đến nói rằng: “Ông nên tin tôi, tôi chẳng bao giờ lừa dối ông. Nếu chỉ phá Bốn giới cấm nặng thôi, còn giữ đủ các giới khác; nhờ nhân duyên ấy sẽ vẫn được yên ổn, vào Niết-bàn.” Lúc ấy, Bồ Tát nên đáp rằng: “Thà ta giữ giới cấm mà vào địa ngục A-tỳ chứ quyết không hủy phạm để sanh lên cõi trời.”

“La-sát phiên não lại nói rằng: ‘Như ông không thể phá Bốn giới cấm nặng, vậy nên phá các giới tăng tàn. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’ Bồ Tát cũng không nên nghe theo lời xúi giục ấy.

“La-sát lại nói rằng: ‘Như ông không thể phạm các giới tăng tàn, cũng nên phạm tội thâu-lan-già. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn và được vào Niết-bàn.’” Lúc ấy, Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

“La-sát lại xúi giục rằng: ‘Như ông không thể phạm thâu-lan-già, vậy ông có thể phạm xả đọa. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’” Lúc ấy Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

“La-sát lại nói rằng: ‘Như ông không thể phạm xả đọa, nên phạm ba-dật-đề. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’” Lúc ấy, Bồ Tát cũng chẳng nghe theo.

“La-sát nói tiếp rằng: ‘Như ông không thể phạm ba-dật-đề, tôi xin ông hãy hủy phá giới đột-kiết-la. Nhờ nhân duyên ấy, ông sẽ được yên ổn, được vào Niết-bàn.’

“Lúc ấy, Bồ Tát tự suy nghĩ rằng: ‘Ngày nay, nếu ta phạm tội đột-kiết-la và không tự bộc lộ, ắt ta không thể sang đến bờ bên kia của biển sanh tử mà được Niết-bàn.’ Bồ Tát ma-ha-tát đối với các giới nhỏ nhất trong giới luật cũng giữ gìn một cách kiên cố, tâm bền chắc như kim cương.

“Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn Bốn giới cấm nặng cho đến các giới đột-kiết-la,¹ kiên trì can trọng như nhau, không có sai khác. Nếu

¹ Đột-kiết-la (Duṣkṛta) hay Bách chúng học pháp (100 điều cần phải học) là những giới nhỏ nhất nhất trong giới luật của vị tỳ-kheo, quy định chi tiết cách

Bồ Tát giữ gìn được kiên trì như vậy tức là thành tựu đủ năm phần của giới. Đó là thành tựu giới làm thanh tịnh các nghiệp căn bản của Bồ Tát; giới làm thanh tịnh các hành vi liên quan khác trước đây và sau này; giới làm thanh tịnh sự nhận thức, thấy biết, xa lìa những nhận thức sai lầm, xấu ác; giới làm thanh tịnh mọi ý niệm, luôn duy trì, giữ gìn chánh niệm; và giới hồi hướng [mọi công đức] về quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Ca-diếp! Vị Bồ Tát ma-ha-tát này lại có đủ hai thứ giới. Một là giới nhận lãnh thọ học những kiến thức thế tục, hai là giới thành tựu Chánh pháp. Nếu Bồ Tát giữ giới thành tựu Chánh pháp thì không bao giờ làm việc xấu ác. Nếu muốn giữ giới nhận lãnh thọ học những kiến thức thế tục thì trước phải theo đúng pháp tác bạch tứ Yết-ma rồi sau mới được thọ nhận.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có hai thứ giới: một là giới có tính chất quan trọng, hai là giới nhằm ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian. Giới có tính chất quan trọng là nói Bốn giới cấm nặng. Giới ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian là không làm [những điều như] buôn bán, cân non, đong thiếu, dối gạt người khác, cậy thế lực kẻ khác, chiếm đoạt tài vật người khác, cố ý hại người, phá hoại sự thành công của người khác, [lười nhác] ngủ ngày, làm ruộng, trồng cây, khuếch trương sự nghiệp riêng; không [vì lợi mà] nuôi voi, ngựa, bò, dê, lạc đà, lừa, gà, chó, khỉ, chim sẻ, chim két, chim cộng-mạng, câu-chỉ-la, chó sói, cọp, beo, mèo, chồn... hoặc các thú dữ khác; không tích lũy, chứa giữ những thứ như xe cộ, kẻ hầu hạ trai, gái, lớn, nhỏ... hoặc vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, xa cừ, mã não, san hô, ngọc bích, các thứ ngọc thạch, chén bát bằng đồng đỏ, thiếc trắng và bằng thau, y phục dệt bằng lông thú hoặc ghép bằng lông chim, tất cả các giống lúa, gạo, lúa mạch lớn, lúa mạch nhỏ, đậu, mè, bắp, nếp, đồ ăn còn sống hoặc nấu chín...

“[Người giữ giới] chỉ ăn mỗi ngày một bữa, đã ăn rồi thì không ăn nữa. Nếu đi khát thực hoặc khi ăn chung với Chúng

ứng xử hàng ngày, tạo nên oai nghi tế hạnh của người xuất gia. Những pháp này rất chi ly, nhỏ nhặt và không nhất thiết mỗi khi phạm vào đều phải bị xử phạt, nhưng lại là khuôn mẫu rất quan trọng để vị tỳ-kheo có thể sống tốt đời sống tu tập.

tăng thường tự biết no bụng thì dừng, không nhận sự mời thỉnh đặc biệt. Không ăn thịt, không uống rượu, không ăn năm món cay nồng.¹ Nhờ vậy trong thân không có mùi hôi, thường được chư thiên và tất cả người đời cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. [Những kẻ] nhanh chân bước vội vì miếng ăn, rốt cùng không thể được sống lâu. [Người giữ giới chi] nhận lãnh y phục vừa đủ che thân; dù đi tới đâu cũng luôn có đủ ba tấm pháp y và bình bát, không lìa hai món ấy, như con chim không lìa đôi cánh.

“[Người giữ giới] không tích lũy chứa giữ các loại củ rễ, thân, mắt ghép, nhánh ghép, hạt giống của cây. Không tích lũy chứa giữ kho báu như vàng, bạc, đồ ăn uống chất chứa nơi nhà bếp và trong kho hầm, áo quần, đồ trang sức, giường cao rộng lớn, giường bằng ngà voi và bằng vàng, những món thêu dệt sắc sỡ chẳng nên dùng làm nệm ngồi. Không chứa trữ những chiếu dệt bằng các nguyên liệu nhỏ mịn. Không ngồi trên bành voi, yên ngựa... Không được dùng loại vải nhỏ mịn và đẹp mà trải giường nằm. Ở đầu giường không được để hai cái gối, cũng không được nhận giữ gối rất đẹp màu đỏ hoặc gối bằng cây sơn thếp màu vàng. Không khi nào xem những cuộc đấu nhau giữa voi, ngựa, chiến xa, quân đội, [cho đến] đàn ông, đàn bà, bò, dê, trâu, gà, trĩ, kút... cũng không được cố ý đến xem chiến trận.

“[Người giữ giới cũng] không được lắng nghe những tiếng sáo, địch, ốc tù và, tiếng trống, tiếng đàn cầm, đàn sắt, đàn tranh, đàn không hầu... cùng mọi tiếng ca nhạc múa hát, chỉ trừ [những âm thanh để dâng lên] cúng dường Phật. Không tham gia các trò vui đánh cờ, bài bạc, trò ba-la-tắc.² Không xem các loài sư

¹ Năm món cay (ngũ vị tân): 1. tỏi (đại toán), 2. hành (cách thông), 3. hẹ (từ thông), 4. kiệu (lan thông), 5. nén (hưng cừ). Năm món này có vị cay nồng, kích thích sự ham muốn nhục dục, nên người xuất gia không nên ăn.

² Trò ba-la-tắc: Phạn ngữ *prāsaka*, một trò chơi đặc biệt ở Ấn Độ thời cổ, gồm 2 người chia ra hai phe, cưỡi trên voi hoặc ngựa, xông vào đấu trường để tranh nhau một vị trí định trước, ai được là thắng. Trong kinh văn Hán tạng đôi khi cũng gọi trò chơi này là tượng mã đấu, nhưng thật ra chỉ là trò chơi cưỡi trên lưng voi, ngựa chứ voi và ngựa thật không đấu nhau.

tử, voi đấu nhau, không chơi đánh cờ, sáu môn cờ bạc ăn thua, đánh cầu, ném đá, thả hồ, dắt đường, chơi cờ tám đường quanh thành,¹ [nói chung] hết thấy mọi trò vui đùa bốn cột đều không nên tham dự hoặc đến xem...

“[Người giữ giới cũng] không được xem tướng tay, chân, mặt, mắt... Không được dùng móng chân, móng tay, gương soi, cỏ thi, nhành dương, bát thủ, sọ người mà làm quẻ bói. Cũng không được ngược nhìn các vì sao trên trời, trừ phi để phá tan cơn buồn ngủ. Không được nhận những sứ mạng đi lại do kẻ có quyền chức giao phó, không đem việc người này nói với người kia, đem việc người kia nói với người này... Không bợ đỡ nịnh hót, sống bằng tà mạng.² Cũng không được nói việc vua quan, trộm cướp, đấu tranh, ăn uống, cùng những việc thất mùa đói kém, lo âu sợ sệt, no đủ, vui sướng, an ổn trong cõi nước.

“Thiện nam tử! Đó gọi là giới mà vị Bồ Tát giữ theo để ngăn ngừa sự ganh ghét của thế gian. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát giữ trọn những giới ngăn che, chế ngự như vậy, cũng không hề xem nhẹ hơn các giới có tính chất quan trọng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát sau khi thọ trì các giới cấm như vậy rồi, liền phát nguyện rằng: “Thà [tôi] đem thân này lao vào hầm sâu lửa dữ chứ quyết không bao giờ hủy phạm các giới cấm mà chư Phật quá khứ, vị lai và hiện tại đã chế định, [chẳng hạn như] làm những việc không trong sạch với người nữ thuộc dòng sát-ly, bà-la-môn, trưởng giả hay cư sĩ...”

¹ Cờ tám đường quanh thành: Nguyên bản là “bát đạo hành thành”. Theo Thụy ứng bản khởi kinh thì đây là một trò chơi giống như đánh cờ, dùng tám bức vẽ làm đường đi cho các quân cờ, mô phỏng sự kiện thái tử ra khỏi thành xuất gia có bốn vị thiên vương theo chân ngựa thái tử... Tuy không hiểu cụ thể nhưng có thể biết đây là một trò giải trí thời đó.

² Tà mạng: Trái với chánh mạng, nghĩa là sanh sống bằng những hành vi, nghề nghiệp tà vạy, không chân chánh. Tà mạng của người cư sĩ là những nghề nghiệp gây tổn hại đến người khác, nhưng đối với vị tỳ-kheo thì chánh mạng là phải dùng việc khất thực đúng pháp để nuôi sống, nên nếu làm bất cứ việc gì không đúng Chánh pháp để kiếm sống đều gọi là tà mạng, chẳng hạn như tất cả các nghề nghiệp của thế gian.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Thà ta dùng sắt nóng đập quanh thân hình chứ quyết không bao giờ dám nhận y phục của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Thà ta bỏ hòn sắt nóng vào miệng nuốt chứ quyết không bao giờ dám dùng đến những thức ăn uống của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà nằm trên sắt nóng chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận giường nằm, nệm gối của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Thà thân ta phải chịu đựng ba trăm mũi giáo chứ quyết không bao giờ dám nhận thuốc men của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà nhảy vào nồi sắt nóng chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận phòng ốc, nhà cửa của người đàn việt có tín tâm khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà tự dùng chùy sắt đập nát toàn thân này thành bụi nhỏ chứ quyết không bao giờ dám thọ nhận sự cung kính lễ bái của các hàng sát-ly, bà-la-môn, trưởng giả, cư sĩ... khi tự mình đã phá giới.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà dùng lưỡi đao, giáo bằng sắt nóng mà tự khoét hai mắt ra chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô nhìn những hình sắc đẹp bên ngoài.’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dùi sắt tự đâm thủng lỗ tai chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà lắng nghe những âm thanh hay lạ [của thế tục].’

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dao bén tự cắt bỏ mũi mình chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham ngửi các mùi thơm.’”

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Ta thà lấy dao bén tự cắt đứt lưỡi mình chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham đắm những vị ngon.’”

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại phát nguyện rằng: ‘Tathà dùng lưỡi búasắcbéntựchặtđứtthân mình, chứ quyết không bao giờ đem tâm nhiễm ô mà tham đắm những sự xúc chạm êm ái.’”

“Vì sao vậy? Vì những nhân duyên ấy có thể làm cho người tu hành đọa vào nơi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

“Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn giới cấm. Bồ Tát ma-ha-tát giữ gìn các giới cấm như vậy rồi, liền bố thí [mọi công đức thành tựu] cho hết thảy chúng sanh. Vì nhân duyên ấy, nguyện cho tất cả chúng sanh đều giữ gìn giới cấm, được giới thanh tịnh, giới tốt lành, giới không thiếu sót, giới không bị hủy phá, giới Đại thừa, giới không thoái chuyển, giới tùy thuận, giới rốt ráo, giới thành tựu đầy đủ các pháp ba-la-mật.

“Thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát tu trì giới thanh tịnh như vậy, liền được bắt đầu trụ vào địa vị Bất động.¹ Sao gọi là địa vị Bất động? Bồ Tát trụ vào địa vị Bất động thì không còn có những sự dao động, sa đọa, thoái chuyển hay tán thất.

“Thiện nam tử! Ví như núi Tu-di, lốc xoáy và những cơn gió mạnh không thể làm cho núi ấy lay động, sụp đổ, đẩy lùi hay vỡ nát. Vị Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị Bất động cũng vậy, không hề bị dao động vì hình sắc, âm thanh, hương vị, xúc cảm... không còn bị sa đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, không thể thoái lui trở lại địa vị Thanh văn, Phật Bích chi, không bị những luồng gió tà kiến làm cho tán loạn mà rơi vào nếp sống tà vạy không chân chánh.

¹ Bất động địa (Acalā-bhūmi), là địa vị tu chứng thứ 8 trong Thập địa của hàng Bồ Tát. Đạt đến địa vị này, Bồ Tát không còn bị dao động bởi bất kỳ một cảnh ngộ nào, và đã biết chắc mình sẽ thành tựu quả vị Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bất động còn có nghĩa là không bị dao động bởi tham dục, sân khúe, ngu si; không sa đọa còn có nghĩa là không rơi vào Bốn cấm giới nặng; không thối chuyển còn có nghĩa là không thối lui, buông bỏ giới luật mà quay về đời sống thế tục; không tán thất còn có nghĩa là không vì trái nghịch với kinh điển Đại thừa mà phải bị tán loạn, hư hoại mất.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng không bị các ma phiến não làm khuynh động, không bị ma năm ấm làm sa đọa. Cho đến khi [sắp thành đạo] ngồi nơi đạo tràng dưới cội cây Bồ-đề, tuy có chúng ma từ cõi trời đến quấy phá cũng không thể làm cho Bồ Tát thối lui đối với quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Bồ Tát cũng không còn bị ma chết làm tán hoại.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu tập Thánh hạnh.

“Thiện nam tử! Sao gọi là Thánh hạnh? Thánh hạnh, đó là chỗ hành trì của Phật và Bồ Tát. Vì thế nên gọi là Thánh hạnh.

“Vì sao gọi chư Phật, Bồ Tát là thánh nhân? Vì các vị ấy có pháp của bậc thánh, thường quán xét tánh rỗng không vắng lặng của các pháp. Vì nghĩa ấy, nên gọi là thánh nhân. Vì có giới của bậc thánh nên gọi là thánh nhân. Vì có định, huệ của bậc thánh nên gọi là thánh nhân. Vì có Bảy món báu của bậc Thánh là: tín, giới, tâm, quý,¹ đa văn, trí huệ, xả ly, cho nên gọi là Thánh nhân. Lại có bảy Thánh giác² nên gọi là Thánh nhân. Vì nghĩa ấy, nên lại gọi là Thánh hạnh.”

HẾT QUYỂN MƯỜI MỘT

¹ Tâm và quý: Tâm có nghĩa là tự hổ thẹn với chính mình về những việc sai trái đã mắc phải. Quý có nghĩa là xấu hổ với người khác vì đã làm chuyện sai trái. Như vậy, người có đủ hai đức tâm và quý thì dầu có hay không có sự chứng kiến của người khác cũng chẳng hề phạm vào những điều xấu ác.

² Bảy Thánh giác (*bodhipāṅśikadharmā*), hay Thất Thánh giác, cũng gọi là Thất giác chi, Thất giác ý, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi (*dharmapraṇicaya*) 2. Tinh tấn giác chi (*vīrya*) 3. Hỷ giác chi (*prīti*) 4. Khinh an giác chi (*praśabdhi*) 5. Niệm giác chi (*smṛti*) 6. Định giác chi (*samādhi*) và 7. Xả giác chi (*upekṣā*).

QUYÊN MƯỜI HAI

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần hai

“**L**ại nữa, thiện nam tử! Thánh hạnh của Đại Bồ Tát là quán sát thân này từ đầu đến chân, trong đó duy chỉ toàn là những thứ như tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, các thứ dơ nhớp, da, thịt, gân, xương, tỳ, thận, tim, phổi, gan, mật, ruột, dạ dày, hai tạng sanh và thực, các cơ quan đại, tiểu tiện, nước mũi, nước miếng, nước mắt, những lớp mỡ, da mỏng bọc ở ngoài mỡ, tủy xương, mủ, máu, não, các mạch từ não cho đến ngón chân cái...

“Trong khi Bồ Tát chuyên tâm quán sát như vậy, liền suy xét rằng: “Trong những thứ đó có gì là ngã? Cái ngã thuộc về ai? Nó nằm ở chỗ nào? Cái gì thuộc về ngã?”

“Bồ Tát lại suy nghĩ rằng: ‘Bộ xương là ta chăng? Lìa bộ xương là ta chăng?’

“Lúc bấy giờ, Bồ Tát liền loại bỏ da và thịt, chỉ quán xét riêng bộ xương trắng. Lại suy xét rằng: ‘Màu sắc của xương có khác nhau như xanh, vàng, trắng¹... cho đến [xám tro] như màu lông chim câu. Tướng trạng của xương như vậy cũng chẳng phải là cái ngã. Vì sao vậy? Cái ngã đó chẳng phải xanh, vàng, trắng cho đến [xám tro] như màu lông chim câu.’

“Khi Bồ Tát chú tâm quán tưởng như vậy liền dứt trừ được sự ham muốn đối với hình sắc.

¹ Nguyên bản dùng “thanh hoàng xích bạch...”, Nam bản bỏ chữ “xích”, chúng tôi theo vì thấy hợp lý: không thấy xương có màu đỏ bao giờ. Có lẽ cụm từ “thanh hoàng xích bạch” được dùng theo thói quen. Hơn nữa, ngay trong một đoạn sau cũng thấy viết là: “như thanh sắc, quán hoàng, bạch, cấp sắc diệt phục như thị...” nghĩa là không có chữ “xích” (màu đỏ).

“Bồ Tát lại xét nghĩ rằng: ‘Bộ xương này do nhân duyên mà sanh. Nhân nơi xương bàn chân mà chống chịu xương mắt cá; nhân nơi xương mắt cá mà chống chịu xương ống chân; nhân nơi xương ống chân mà chống chịu xương đầu gối; nhân nơi xương đầu gối mà chống chịu xương đùi; nhân nơi xương đùi mà chống chịu xương mu; nhân nơi xương mu mà chống chịu xương chậu; nhân nơi xương chậu mà chống chịu xương sống; nhân nơi xương sống mà chống chịu gân cốt; lại nhân nơi xương sống mà phía trên có xương cổ; nhân nơi xương cổ mà chống chịu xương hàm; nhân nơi xương hàm mà chống chịu bộ răng, trên hết lại có xương sọ; lại nhân nơi xương cổ mà chống chịu xương vai; nhân nơi xương vai mà chống chịu xương cánh tay; nhân nơi xương cánh tay mà chống chịu xương cổ tay; nhân nơi xương cổ tay mà chống chịu xương bàn tay; nhân nơi xương bàn tay mà chống chịu xương ngón tay.’

“Khi Đại Bồ Tát quán xét như vậy, thấy hết thấy những xương hiện có trong thân đều [là những phần] tách rời riêng biệt [kết hợp trong sự phụ thuộc lẫn nhau]. Quán xét được như vậy rồi liền dứt trừ ba thứ ham muốn: một là ham muốn nhan sắc, hai là ham muốn dáng vẻ, ba là ham muốn xúc chạm.¹

“Khi Đại Bồ Tát quán xương màu xanh, liền thấy cõi đất này về bốn phương đông, tây, nam, bắc và bốn phương kế cận,² hai phương trên, dưới, thấy đều có tướng màu xanh.

“Cũng như màu xanh, khi quán những màu vàng, trắng, xám cũng đều như vậy.

“Khi Đại Bồ Tát thực hiện phép quán như vậy, từ khoảng giữa hai chân mà liên phóng ra những hào quang xanh, vàng,

¹ Ba sự ham muốn (Tam dục): 1. Hình mạo dục: ham muốn nhan sắc, thân hình đẹp đẽ của kẻ khác; 2. Tư thái dục: Ham muốn dáng vẻ, cung cách đi đứng của kẻ khác; 3. Tế xúc dục: Ham muốn sự xúc chạm mềm mại, êm dịu với kẻ khác.

² Bốn phương kế cận (tứ dục): là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc. Khái niệm mười phương (thập phương) thường dùng trong đạo Phật là xuất phát từ đây, bao gồm các phương đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, cùng với hai phương trên, dưới.

trắng, xám... Trong mỗi loại hào quang ấy, Bồ Tát đều nhìn thấy có hình Phật. Thấy như vậy rồi, liền tự hỏi rằng: ‘Như thân này là do những nhân duyên bất tịnh hòa hiệp mà thành, sao lại có thể ngồi, dậy, đi, đứng, co lại, duỗi ra, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn xem, nháy mắt, ho hen, khóc lóc, vui cười...? Ở trong thân ấy không có chủ, vậy ai sai khiến như vậy?’ Tự hỏi như vậy rồi, hình tượng chư Phật trong hào quang kia bỗng nhiên không còn nữa.

“Bồ Tát lại nghĩ rằng: ‘Hoặc giả thức là ngã chẳng, cho nên khiến chư Phật chẳng vì ta mà thuyết dạy?’ Lại quán thức này lần lượt sanh diệt, dường như dòng nước chảy, cũng không phải ngã.

“Bồ Tát lại xét nghĩ rằng: ‘Nếu thức không phải ngã thì hơi thở ra vào có lẽ là ngã chẳng?’ Lại xét rằng: ‘Hơi thở ra vào đó chính là tánh gió, mà tánh gió ấy cũng nằm trong bốn đại.¹ Trong bốn đại ấy, cái nào là ngã? Đất chẳng phải ngã, nước, lửa, gió lại cũng chẳng phải ngã.’

“Bồ Tát lại nghĩ rằng: ‘Trong thân này hết thảy đều không có cái ngã. Chỉ có tâm như cơn gió hòa hiệp với các nhân duyên mà hiện ra đủ mọi thứ hành vi, sự việc. Cũng ví như những thứ do sức thần chú, ảo thuật tạo thành, lại cũng ví như cái đàn không hầu,² tùy theo ý người chơi mà phát ra âm thanh. Cho nên thân này là không trong sạch như vậy, do các nhân duyên giả hợp mà thành.

“Vậy do nơi đâu mà sanh ra tham dục? Nếu bị người khác nhục mạ, lại do nơi đâu mà sanh sân khuê? Thân này của ta

¹ Bốn đại (tứ đại): bốn yếu tố cấu thành vật chất theo quan điểm xưa, gồm có đất, nước, lửa, gió (địa, thủy, hỏa, phong). Hiểu theo ý nghĩa tượng trưng thì đây là bốn tính chất phổ biến của vật chất: đất tượng trưng cho độ rắn chắc, kết cấu của vật chất; nước tượng trưng cho độ ẩm, sự hiện diện của nước trong vật chất; lửa tượng trưng cho nhiệt năng hay năng lượng, hàm chứa trong mọi vật chất; và gió tượng trưng cho sự chuyển động, thay đổi của các phân tử cấu thành vật chất.

² Đàn không hầu: một loại nhạc cụ ngày xưa, giống đàn sắt nhưng nhỏ hơn, có 23 dây.

chứa 36 thứ,¹ thấy đều là hôi thối, không trong sạch, vậy do nơi đâu có người bị nhục mạ? Nếu nghe tiếng nhục mạ, liền suy xét rằng: ‘Do nơi tiếng nào thấy được sự nhục mạ?’ Liền xét trong mỗi tiếng riêng rẽ không tiếng nào có thể thấy được sự nhục mạ. Nếu mỗi tiếng không thể thấy sự nhục mạ, thì nhiều tiếng hợp lại cũng không thể thấy sự nhục mạ. Vì nghĩa ấy mà không nên sanh tâm sân hận.’

“Nếu người khác đánh đập mình, cũng nên xét rằng: ‘Sự đánh đập đó, do đâu mà sanh?’ Lại xét rằng: “Do có tay người, dao gậy, và thân ta nên mới có cái gọi là đánh đập. Nay vì duyên có gì ta lại nổi giận với người khác? Chính do cái thân này của ta tự chuốc lấy tai hại ấy. Do cái thân năm ấm mà ta thọ lãnh, cũng ví như nhân cái đích mới có mũi tên bắn trúng. Thân ta cũng thế, bởi có thân nên mới có sự đánh đập. Nếu ta không nhẫn chịu, tâm ắt phải tán loạn. Nếu tâm tán loạn, ắt phải mất chánh niệm. Nếu mất chánh niệm, ắt không thể quán xét ý nghĩa thiện và bất thiện. Nếu không thể quán xét ý nghĩa thiện và bất thiện, ắt sẽ làm việc ác. Do tạo nhân duyên ác, ắt phải đọa vào những cảnh giới địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Bấy giờ, Bồ Tát đã quán xét như vậy rồi liền được Bốn niệm xứ.² Đạt được Bốn niệm xứ rồi, ắt sẽ được trụ ở địa vị Kham

¹ Ba mươi sáu thứ (Tam thập lục vật): Một cách liệt kê tượng trưng các chi tiết hợp thành thân người, bao gồm: 12 thứ ngoài thân: tóc, lông, móng, răng, dử ghèn, nước mắt, nước miếng, đàm dãi, phẩn, nước tiểu, cáu ghét, mồ hôi; 12 thứ trong thân: da, da non, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ trong, mỡ ngoài, não, mạc; 12 cơ quan nội tạng: gan, mật, ruột, dạ dày, lách, cật, tim, phổi, sanh tạng (tam tiêu), thực tạng (bàng quang), đàm trắng, đàm đỏ. Cũng có thể hiểu 36 thứ là cách nói tượng trưng chỉ cho sự kết hợp của rất nhiều bộ phận, cơ quan chi tiết khác nhau tạo thành cơ thể.

² Tứ niệm xứ (Bốn chỗ niệm tưởng): 1. Niệm tâm vô thường (Tâm niệm xứ): luôn thấy biết rằng tâm niệm vô thường, nối tiếp sanh diệt, không có gì bền chắc, không đáng để cố chấp. 2. Niệm thọ thị khổ (Thọ mạng xứ): luôn thấy biết rằng mọi cảm thọ đều là khổ, không có gì để mê đắm, tham tiếc. 3. Niệm pháp vô ngã (Pháp niệm xứ): luôn thấy biết rằng hết thảy các pháp đều do nhân duyên mà sanh, giả hợp thành tướng, trong đó không có pháp nào có thể gọi là ngã. 4. Niệm thân bất tịnh (Thân niệm xứ): luôn thấy biết rằng thân này do nhân duyên giả hợp, gồm những vật chất bất tịnh, như nhớp, không bền chắc, không có gì

nhẫn.¹ Đại Bồ Tát trụ ở địa vị ấy rồi, ít có thể nhẫn chịu đối với sự tham dục, sân khuể, ngu si, cũng có thể nhẫn chịu đối với những sự lạnh nóng, đói khát, muỗi mòng, chí rận, gió mạnh, sự xúc chạm hung dữ, mọi thứ dịch bệnh, người ác khẩu chửi mắng hay đánh đập, hành hạ... Mọi khổ não về thân tâm đều có thể nhẫn chịu được tất cả. Vì thế nên gọi là trụ ở địa vị Kham nhẫn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát chưa được trụ ở địa vị Bất động, trong khi giữ giới thanh tịnh, có nhân duyên gì có thể phá giới chăng?”

“Thiện nam tử! Bồ Tát chưa được trụ ở địa vị Bất động, khi có nhân duyên có thể phá giới.”

Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn, đó là những nhân duyên gì?”

Phật bảo Ca-diếp: “Nếu Bồ Tát biết là dùng nhân duyên phá giới thì có thể khiến người khác thọ trì và ưa chuộng, ngưỡng mộ kinh điển Đại thừa, lại có thể khiến người khác đọc tụng thông suốt, sao chép trọn quyển kinh, vì người khác mà thuyết giảng rộng, không còn thối lui đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, thì vì những việc [lợi lạc] như vậy, vị Bồ Tát có thể phá giới. Lúc ấy, Bồ Tát nên nghĩ rằng: ‘Ta tà đọa vào địa ngục A-tỳ để chịu tội trong một kiếp hoặc một kiếp giảm, nhưng nhất thiết phải [dùng phương tiện] khiến cho những người như vậy không còn thối chuyển đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’”

“Ca-diếp! Vì nhân duyên ấy, vị Bồ Tát ma-ha-tát có thể hủy phạm giới thanh tịnh.”

Lúc ấy, Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu có Bồ Tát giữ gìn, bảo vệ những người như vậy, khiến họ không còn thối chuyển đối với tâm Bồ-đề, thì không có lý nào vì sự [phương

để tham đắm, chấp giữ. Bồ Tát do nơi bốn niệm xứ này mà luôn thấy được tánh thật của các pháp.

¹ Kham nhẫn địa: Địa vị ban sơ trong mười địa vị (Thập địa) của hàng Bồ Tát, cũng gọi là Hoan hỷ địa.

tiện] hủy phạm giới hạnh thanh tịnh như vậy mà phải đọa vào địa ngục A-tỳ.”

Bấy giờ, Phật ngợi khen Văn-thù-sư-lợi rằng: “Lành thay, lành thay, đúng như ông vừa nói đó! Ta nhớ lại thuở xưa, ở cõi Diêm-phù-đề này ta làm một vị Đại quốc vương tên là Tiên Dự, thường ái mộ, tưởng nhớ, kính trọng kinh điển Đại thừa. Lòng vua thuần thiện, không có những điều thô ác, tật đố, tham lam keo kiệt; miệng vua thường nói ra những lời thân ái, hiền lành, thường đem thân bảo vệ che chở những kẻ bần cùng, cô độc, thường làm việc bố thí, tinh tấn, không hề lười nhác.

“Thuở ấy không có Phật, Thanh văn, Duyên giác ra đời. Ta vì ái mộ kinh điển Phương đẳng Đại thừa nên trong 12 năm lo phụng sự các thầy bà-la-môn, cung cấp mọi sự cần dùng. Qua 12 năm, việc cúng dường đã xong, ta bèn nói rằng: ‘Nay các thầy nên phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

“Có thầy bà-la-môn nói: ‘Đại vương! Tánh Bồ-đề ấy vốn là không có, kinh điển Đại thừa cũng vậy. Sao đại vương lại khiến cho con người và vạn vật đồng như hư không?’

“Thiện nam tử! Thuở ấy, trong lòng ta tôn trọng Đại thừa nên vừa nghe thầy bà-la-môn ấy phỉ báng kinh Phương đẳng như vậy, ta liền giết chết ngay.

“Thiện nam tử! Nhân duyên là như vậy, mà từ ấy đến nay ta không hề đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Nhờ sự ủng hộ, giữ gìn kinh điển Đại thừa mới có được thế lực vô lượng như vậy.”

Đức Phật lại bảo Bồ Tát Ca-diếp: “Ca-diếp! Còn có Thánh hạnh gọi là Tứ thánh đế. Khổ, Tập, Diệt, Đạo gọi là Tứ thánh đế.

“Ca-diếp! Khổ là tướng bức bách. Tập là tướng có sức sanh trưởng. Diệt là tướng tịch diệt. Đạo là tướng Đại thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khổ là tướng hiện ra. Tập là tướng chuyển đổi. Diệt là tướng dứt trừ. Đạo là tướng có năng lực dứt trừ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khổ đó, có ba tướng khổ là tướng khổ

vì sự khổ, tướng khổ vì các hành và tướng khổ vì hoại diệt.¹ Tập, là hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Diệt, là dứt trừ hết thấy hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Đạo là tu tập giới, định, huệ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Pháp hữu lậu có hai loại: pháp có nhân và pháp có quả. Pháp vô lậu cũng có hai loại: pháp có nhân và pháp có quả. Quả của pháp hữu lậu gọi là khổ. Nhân của pháp hữu lậu gọi là tập. Quả của pháp vô lậu gọi là diệt. Nhân của pháp vô lậu gọi là đạo.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng gọi là khổ. Đó là: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, yêu mến phải lìa xa là khổ, oán ghét phải gặp nhau là khổ, mong cầu không được là khổ, năm ấm bạo phát là khổ.²

“Vì phát sanh tám tướng khổ nên gọi là tập. Chỗ không có tám pháp khổ ấy gọi là diệt. Mười sức,³ Bốn đức chẳng sợ,⁴ Ba chỗ niệm,⁵ tâm đại bi, đó gọi là đạo.

¹ Ba tướng khổ (khổ khổ, hành khổ và hoại khổ). Tướng khổ vì sự khổ: các nỗi khổ như tật bệnh, đói khát, nóng lạnh... nối nhau không dứt. Cái khổ này vừa dứt thì cái khổ khác tiếp theo, làm cho chúng sanh đau khổ. Tướng khổ vì các hành: do các hành là vô thường nên vạn vật trong thế gian đều là thường, liên tục biến đổi. Sự vô thường thay đổi của chúng làm cho người ta phải khổ. Tướng khổ vì hoại diệt: Vạn vật trong thế gian đều phải hư hoại, bản thân mỗi người cũng như hết thấy những con người và sự vật mình yêu thích đều phải hoại diệt. Điều ấy làm cho chúng sanh phải khổ.

² Tám nỗi khổ này thường được gọi chung là Bát khổ.

³ Mười sức của Phật (Thập lực), cũng gọi là Mười trí lực (Thập trí lực), bao gồm: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực, 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực, 3. Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực, 4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực, 5. Tri chủng chủng giải trí lực, 6. Tri chủng chủng giới trí lực, 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực, 8. Tri thiên nhân vô ngại trí lực, 9. Tri túc mạng vô lậu trí lực, 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

⁴ Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy), cũng gọi là Tứ vô úy. Bao gồm: a. Nhất thiết trí vô sở úy; b. Lậu tận vô sở úy; c. Thuyết chướng đạo vô sở úy; d. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy. Đó là bốn đức chẳng sợ của Phật. Lại có bốn đức chẳng sợ của hàng Bồ Tát: a. Tổng trì bất vong thuyết pháp vô úy; b. Tận tri pháp được, cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy; c. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy; d. Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy.

⁵ Ba chỗ niệm (Tam niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam chánh niệm xứ. 1. Đệ nhất niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng,

“Thiện nam tử! Sanh là tướng xuất hiện. Có năm loại: một là vừa mới xuất hiện, hai là đã thành hình, ba là ngày càng phát triển lớn lên, bốn là ra khỏi thai, năm là sanh ra thành chủng loại.

“Những gì là già? Già có hai loại: một là già đi trong từng giây phút, hai là già lúc cuối đời. Lại có hai loại: một là già trong khi tăng trưởng, lớn lên; hai là già trong khi hoại diệt. [Những trạng thái] như vậy đều gọi là già.

“Thế nào là bệnh? Đó là nói bốn đại như bốn con rắn độc không hòa hợp nhau. Lại có hai loại bệnh: một là bệnh nơi thân, hai là bệnh nơi tâm. Thân bệnh có năm loại: một là do nước, hai là do gió, ba là do sức nóng, bốn là do nhiều nguyên nhân lẫn lộn, năm là do nguyên nhân từ bên ngoài.

“Bệnh do nguyên nhân từ bên ngoài có bốn loại: một là do gắng gượng làm những việc vượt quá sức mình, hai là do sơ ý té ngã, ba là do dao gậy, gạch đá, bốn là do các loài quỷ mỵ vương mắc.

“Tâm bệnh cũng có bốn loại: một là phẫn khích, hai là khiếp sợ, ba là lo buồn, bốn là ngu si.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bệnh của thân tâm thường có ba loại. Những gì là ba? Một là do nghiệp báo, hai là do không lìa xa được những [tác động] đối nghịch xấu ác, ba là do thời tiết thay đổi.

“[Từ đó] sanh ra sự phân biệt [các bệnh] theo nhân duyên, tên gọi, cảm thọ. [Phân biệt bệnh theo] nhân duyên là như các thứ bệnh [trúng] phong, [bệnh nhiễm nước]... [Phân biệt bệnh theo] tên gọi là như bệnh tâm muộn (trong lòng buồn bực), bệnh

rốt cùng không có tướng suy giảm, nên dù chúng sanh không hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm lo lắng. 2. Đệ nhị niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng không có tướng tăng tiến, nên dù chúng sanh hết lòng nghe pháp cũng chẳng sanh tâm vui mừng. 3. Đệ tam niệm xứ: Đức Phật khi thuyết pháp niệm tưởng pháp giới bình đẳng, rốt cùng các tướng sanh tử, Niết-bàn đều không thể nắm bắt, vì thế thường sanh tâm buông xả, thường làm lợi ích cho tất cả chúng sanh nhưng không hề có ý niệm làm lợi ích chúng sanh.

sưng phổi, bệnh thượng khí (hơi đưa lên), bệnh ho nghịch, bệnh khiếp nhược, bệnh kiệt ly... [Phân biệt bệnh theo] cảm thọ là như bệnh nhức đầu, bệnh đau mắt, bệnh tay chân nhức mỏi... Như thế đều gọi chung là bệnh.

“Những gì gọi là chết? Chết nghĩa là xả bỏ cái thân đang có. Xả bỏ cái thân đang có, cũng có hai trường hợp: một là do thọ mạng đã hết mà chết, hai là do nhân duyên bên ngoài mà chết.

“Thọ mạng đã hết mà chết lại có ba loại: một là thọ mạng đã dứt nhưng phước đức chưa dứt, hai là phước đức đã dứt nhưng thọ mạng chưa dứt, ba là cả phước đức và thọ mạng đều dứt hết.

“Do nhân duyên bên ngoài mà chết cũng có ba trường hợp: một là chẳng phải số phần của mình nhưng tự hại mà chết, hai là bị kẻ khác hại chết, ba là cùng chết với kẻ khác.

“Lại có ba loại chết: một là chết phóng dật, hai là chết phá giới, ba là chết mạng căn hư hoại.

“Sao gọi là chết phóng dật? Nếu có người phỉ báng [các kinh] Phương đẳng Đại thừa, Bát-nhã ba-la-mật, đó gọi là chết phóng dật.¹

“Sao gọi là chết phá giới? Hủy phạm những giới cấm mà chửi Phật quá khú, vị lai, hiện tại chế định. Đó gọi là chết phá giới.²

“Sao gọi là chết mạng căn hư hoại? Xả bỏ thân năm ấm.³ Đó gọi là chết mạng căn hư hoại.

“Như vậy gọi rằng chết là nỗi khổ lớn lao!

“Những gì gọi rằng yêu mến phải lìa xa là khổ? Những vật mình yêu mến bị phá hoại, lìa tan. Những vật mình yêu mến bị hư hoại, lìa tan cũng có hai trường hợp: một là ở cõi người, năm ấm bị hư hoại, hai là ở cõi trời năm ấm bị hư hoại. Năm ấm mà người ta và chư thiên yêu mến, phân biệt, kể đếm ra có vô số chủng loại. Như vậy gọi rằng yêu mến phải lìa xa là khổ.

¹ Người này tuy mạng căn chưa dứt nhưng phạm vào tội hủy báng kinh điển Đại thừa nên xem như đã chết, không thể cứu vãn.

² Tuy mạng căn chưa dứt nhưng hủy phạm cấm giới nên xem như đã chết, không thể cứu vãn.

³ Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

“Sao gọi rằng oán ghét phải gặp nhau là khổ? [Đó là khi] những gì mình không yêu mến lại phải cùng tụ họp một nơi.

“Những gì mình không yêu mến lại phải cùng tụ họp một nơi cũng có ba trường hợp. Đó là: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Ba cảnh khổ ấy, phân biệt kể đếm ra có đến vô số chủng loại. Như vậy gọi rằng oán ghét phải gặp nhau là khổ.

“Sao gọi rằng mong cầu không được là khổ? Mong cầu không được là khổ cũng có hai trường hợp: một là đặt niềm hy vọng, mong cầu mà không thể được; hai là tốn công gắng sức rất nhiều nhưng chẳng được kết quả. Như vậy đều gọi rằng mong cầu không được là khổ.

“Sao gọi rằng năm ấm bạo phát là khổ? Cái khổ năm ấm bạo phát ấy là khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ yêu mến phải lìa xa, khổ oán ghét phải gặp nhau, khổ mong cầu mà chẳng được. [Những nỗi khổ này đều có căn bản phát sanh từ sự tụ họp, xung khắc và tan rã của năm ấm nên] như vậy gọi rằng năm ấm bạo phát là khổ.

“Ca-diếp! Do nơi sanh là căn bản mà có bảy thứ khổ kia, từ khổ già cho đến khổ năm ấm bạo phát.

“Ca-diếp! Sự già yếu không phải tất cả đều có. Như Phật và chư thiên nhất định không có sự già yếu. Còn trong nhân loại thì không nhất định: kẻ có, người không.

“Ca-diếp! Trong Ba cõi, có thọ thân thì không ai là không có sanh, nhưng tướng già thì không nhất định. Cho nên sanh là căn bản của tất cả. Chúng sanh ở thế gian vì sự điên đảo che lấp trong tâm nên tham đắm tướng sanh, ghê sợ những tướng già, chết. Ca-diếp! Bồ Tát không phải như thế, quán xét từ tướng sanh ra ban đầu đã thấy chỗ tai hại rồi!

“Ca-diếp! Như có một cô gái kia vào nhà kẻ khác. Cô gái ấy đoan chánh, vẻ mặt và hình tướng đều rất đẹp, lại còn dùng chuỗi ngọc tốt để trang điểm trên thân. Chủ nhà nhìn thấy cô liền hỏi rằng: ‘Cô tên họ gì? Là người của ai?’ Cô gái đáp rằng: ‘Tôi đây

chính là Công Đức Đại Thiên.’ Chủ nhân lại hỏi: ‘Cô đến đây để làm gì?’ Cô gái đáp: ‘Những nơi tôi đến đều có thể được ban cho đủ các loại vàng, bạc, lưu ly, pha lê, chân châu, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, voi, ngựa, xe cộ, tôi trai, tớ gái, kẻ hầu người hạ...’ Chủ nhà nghe xong sanh lòng vui mừng, phấn khích vô cùng, liền nói rằng: ‘Nay tôi có phước đức nên khiến cô đến nhà tôi.’ Người ấy liền đốt hương, rải hoa cúng dường, cung kính lễ bái.

“Lúc ấy, ngoài cửa lại có một cô gái khác hình dạng xấu xí, áo quần rách nát, dơ bẩn, da thịt nứt nẻ, sắc diện già nua, nhợt nhạt... Chủ nhà thấy vậy lại hỏi rằng: ‘Cô tên họ gì? Là người của ai?’ Cô gái đáp rằng: ‘Tôi tên là Hắc Ám.’ Lại hỏi: ‘Vì sao cô có tên là Hắc Ám?’ Cô gái đáp: ‘Những nơi tôi đi đến, có thể làm cho mọi thứ của cải, đồ quý trong nhà ấy đều hao tổn, suy giảm.’ Nghe xong, chủ nhà liền cầm dao bén nói rằng: ‘Nếu cô không đi ngay ta sẽ giết chết cô.’ Cô gái đáp rằng: ‘Ông thật quá ngu si, chẳng có chút trí huệ.’ Chủ nhà hỏi: ‘Sao lại gọi là ngu si, không có trí huệ?’ Cô gái đáp: ‘Người ở trong nhà ông đó là chị của ta. Chị ấy với ta thường cùng đi với nhau. Nếu ông đuổi ta, cũng là đuổi chị ấy.’

“Chủ nhân trở vào nhà hỏi Công Đức Thiên rằng: ‘Bên ngoài có một cô gái nói là em của cô, có thật vậy chăng?’ Công Đức Thiên nói: ‘Thật là em tôi. Tôi với cô em đó thường đi chung với nhau, chưa từng xa lìa. Đến ở nơi nào thì tôi thường làm việc tốt, em tôi thường làm việc xấu, tôi thường làm lợi ích, em tôi thường gây suy giảm, tổn hao. Nếu yêu mến tôi, cũng phải yêu mến em tôi. Như cung kính tôi, cũng phải cung kính em tôi.’

“Chủ nhà liền nói: ‘Nếu có việc tốt lẫn xấu như vậy thì tôi đây không cần cả hai, các cô cứ tùy ý mà đi đi.’ Bấy giờ, hai cô gái cùng đưa nhau đi, định trở về chỗ cũ. Chủ nhà thấy họ đi rồi, trong lòng vui vẻ, phấn khích vô cùng.

“Lúc ấy, hai cô gái cùng đi với nhau, đến một nhà nghèo kia. Người nhà nghèo ấy nhìn thấy hai cô rồi, trong lòng vui vẻ, liền thỉnh mời rằng: ‘Từ nay trở đi xin hai cô cứ ở lại nhà tôi.’ Công Đức Thiên nói: ‘Trước đây chúng tôi vừa bị người khác đuổi đi.

Cớ sao ông lại thỉnh mời cả hai chúng tôi ở lại?’ Người nhà nghèo đáp rằng: “Nay cô nghĩ đến tôi, tôi vì cô mà cũng cung kính cô kia. Cho nên tôi thỉnh mời cả hai cô cùng ở lại nhà tôi.”

“Ca-diếp! Bồ Tát ma-ha-tát cũng như thế, chẳng nguyện sanh lên cảnh trời, vì có sanh tất phải có già, bệnh, chết. Vì vậy nên dứt hết, chưa từng khởi lòng yêu mến. Những kẻ phàm ngu chẳng biết chỗ tai hại của già, bệnh, chết nên ham thích cả hai pháp sống và chết.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như có đứa trẻ dòng bà-la-môn, đang lúc quá đói, thấy ở trong đồng phân người có một trái am-la liền đưa tay nhặt lấy. Người có trí thấy vậy, quả trách rằng: ‘Cậu là người dòng bà-la-môn thanh tịnh, sao lại nhặt trái dơ trong đồng phân?’ Đứa trẻ ấy nghe xong, thẹn đỏ mặt, đáp rằng: ‘Tôi thật không ăn, chỉ muốn lấy rửa cho sạch rồi ném bỏ.’ Người có trí kia liền bảo nó rằng: ‘Mày thật quá ngu si, nếu định ném bỏ thì trước đó chẳng nên nhặt lấy.’

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, đối với cái sanh, chẳng thọ cũng chẳng bỏ, như người có trí kia quả trách đứa trẻ. Những kẻ phàm phu ưa sống ghét chết, như đứa trẻ kia nhặt trái rồi lại vứt đi.

“Lại nữa Ca-diếp! Ví như có người mang nhiều thức ăn đủ các màu sắc, hương vị, đến chỗ ngã tư đường để bán. Có người từ xa đến, đói kém suy nhược, thấy cơm và thức ăn có đủ các màu sắc, hương vị liền dừng lại, hỏi rằng: ‘Đây là những món gì?’ Người chủ nói: ‘Đây là những thức ăn ngon nhất, có đủ màu sắc, hương vị. Như ai ăn vào thì được hình sắc tốt đẹp, có sức mạnh, trừ được đói khát, được gặp chư thiên. Chỉ có một điều tai hại là phải chết.’ Người ấy nghe rồi liền nghĩ rằng: ‘Nay tôi chẳng cần hình sắc, sức mạnh, gặp chư thiên, cũng chẳng muốn chết.’ Liền hỏi rằng: ‘Nếu ăn vào phải chết, vậy nay ông mang bán những thức ăn này làm gì?’ Người chủ thức ăn đáp rằng: ‘Người có trí chẳng bao giờ chịu mua, duy có những kẻ ngu không hiểu việc ấy, trả cho tôi nhiều tiền, vì tham mà ăn.’

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng như thế, chẳng

nguyện sanh lên cõi trời, được hình sắc tốt, sức mạnh, gặp chư thiên. Vì sao vậy? Vì những việc ấy cũng chẳng khỏi các sự khổ não. Những kẻ phàm ngu, tùy chỗ sanh ra đều đem lòng tham mến. Là vì không thấy được những sự [khổ là] già, bệnh, chết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như cây có độc, rễ nó có thể làm chết người, thân nó cũng có thể làm chết người, cho đến vỏ cây, hoa, trái, hạt... thảy đều có thể làm chết người. Thiện nam tử! Trong 25 cảnh giới hiện hữu, việc tùy chỗ thọ sanh mà thọ nhận năm ấm cũng vậy, hết thảy đều có thể làm chết người.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như phần dơ, dù nhiều hay ít cũng đều hôi thối. Thiện nam tử! Sự sanh ra cũng vậy, dù cho sống lâu đến tám vạn năm, hoặc chỉ được mười tuổi cũng đều là chịu khổ.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cái hầm nguy hiểm, bên trên có cỏ che phủ, bên cạnh mép hầm lại có nhiều cam lộ. Như ai ăn được chất cam lộ ấy thì sống đến ngàn năm, trừ tuyệt các bệnh, an ổn khoái lạc. Những kẻ phàm ngu vì tham ăn món ấy, không biết là phía dưới có cái hầm rất sâu, liền đi tới để lấy, bất ngờ trượt chân, sa xuống hầm mà chết. Người trí đã biết nên lia bỏ, lánh xa.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, cho đến những món ăn ngon nhất ở cõi trời còn chẳng tham muốn, huống gì món ăn ở cõi người? Kẻ phàm tục cho đến ở nơi địa ngục còn nuốt lấy những hòn sắt nóng, huống chi những món ăn ngon thịnh soạn ở cõi trời, cõi người, làm sao có thể không [tham] ăn?

“Ca-diếp! Bởi những thí dụ ấy, và còn vô số thí dụ khác nữa, nên biết rằng sự sanh ra thật là nỗi khổ rất lớn.

“Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự sanh ra là khổ.

“Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét già là khổ? Sự già nua có thể khiến cho người ta phải bị ho hen, khí nghịch đưa lên; có thể làm tiêu mất sức mạnh, trí nhớ; làm mất đi tuổi thanh niên tráng kiện, sự khoái lạc, ngạo mạn tự cao, an ổn thỏa chí; làm cho lưng còng, chậm chạp biếng nhác, bị người khác khinh chê.

“Ca-diếp! Ví như trong hồ nước có đầy hoa sen nở ra đẹp đẽ, tươi tắn, trông rất đáng ưa thích. Bỗng gặp khi trời đổ cơn mưa đá xuống, phá hoại tất cả. Thiện nam tử! Cái già cũng thế, có thể phá hoại sắc đẹp tuổi thanh xuân!

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như vua kia có một vị quan trí tuệ, khéo biết cách dùng binh. Có một vua khác đối địch, chống lại. Vua liền sai vị quan có trí tuệ ấy đi đánh phạt. Vị quan bắt được vua kia đem về nộp lên. Cảnh già cũng như thế, bắt lấy cái sắc đẹp trắng kiện đem nộp cho vua chết.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cái trục xe gãy không thể dùng vào việc gì. Cái già cũng vậy, không thể dùng vào việc gì được nữa.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như một nhà rất giàu, có nhiều của cải, vật quý, vàng bạc, lưu ly, san hô, hổ phách, xa cừ, mã não... Nếu giặc cướp vào nhà ấy có thể cướp giạt làm cho mất sạch. Thiện nam tử! Sắc đẹp và tuổi thanh xuân trắng kiện cũng vậy, thường bị giặc cướp là cái già cướp mất.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như người nghèo tham ăn món ngon, tham mặc vải lụa tốt, tuy hy vọng như vậy nhưng không có được. Thiện nam tử! Cái già cũng vậy, tuy có lòng tham muốn thọ hưởng giàu có, vui sướng, thỏa thích trong năm món dục,¹ nhưng không thể được.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như con rùa ở trên cạn, thường nhớ nghĩ đến nước. Thiện nam tử! Người ta cũng thế, đã bị khô héo vì già yếu thì lòng thường nhớ nghĩ đến năm món dục đã thọ hưởng thời trai trẻ.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như mùa thu có hoa sen, ai cũng muốn nhìn ngắm, đến khi héo tàn, ai cũng chán chê. Thiện nam tử! Sắc đẹp tuổi xuân cũng vậy, ai nấy đều ưa thích. Đến khi già yếu thì ai cũng chán chê.

¹ Năm món dục (Ngũ dục): Năm sự ưa thích, vui thỏa với trần cảnh, bao gồm sự đắm vui với hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị giác và xúc giác. Sự đam mê của chúng sanh tuy rất nhiều nhưng không ra ngoài 5 món dục này.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cây mía ép lấy nước rồi thì không còn vị ngọt. Thiện nam tử! Sắc đẹp tuổi xuân cũng vậy, khi bị cái già ép đến rồi thì không còn [thực hiện được] ba việc: một là xuất gia, hai là đọc tụng [kinh điển], ba là ngồi thiền.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như mặt trăng tròn, ban đêm sáng nhiều, còn ban ngày không được vậy. Thiện nam tử! Người ta cũng như vậy, lúc tuổi thanh xuân dáng vẻ nghiêm trang, hình mạo to khỏe; đến lúc già thì suy yếu, hình dung khô héo, tiêu tụy.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như một vị vua thường dùng chánh pháp trị nước chần dân, lòng dạ chân thật, không tà vạy, giàu đức từ bi, thường thực hành bố thí. Bấy giờ bị nước địch phá hoại, vua trôi dạt trốn tránh, cuối cùng đến một nước khác. Nhân dân nước ấy thấy vua liền sanh lòng thương xót, thảy đều nói rằng: ‘Đại vương thuở xưa trị nước theo chánh pháp, muôn dân khỏi sự oan uổng, vì sao trong sớm chiều đã trôi dạt tới đây?’ Thiện nam tử! Người ta cũng thế, khi bị sự già yếu làm cho bại hoại rồi, thường ca ngợi những việc đã làm vào thuở tráng niên.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cây đèn cháy được nhờ nơi dầu thắp. Khi dầu sắp hết thì đèn không thể cháy được lâu. Thiện nam tử! Người ta cũng như thế, chỉ nhờ nơi loại dầu tráng niên. Khi dầu tráng niên đã hết, ngọn đèn già yếu làm sao còn cháy được lâu?

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như con sông khô cạn không thể làm lợi ích cho loài người, loài phi nhân, cho đến các loài chim, thú... Thiện nam tử! Người ta cũng vậy, bị cái khô cạn của tuổi già rồi thì không thể làm lợi ích bất cứ công việc nào cả.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như cây cao đứng cạnh mé sông, nếu gặp gió lớn ắt phải ngã nhào. Thiện nam tử! Người ta cũng như vậy, đứng ven bờ nguy hiểm là cảnh già, khi gió chết thổi tới, tất không đứng vững nữa được.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như chiếc xe bị gãy trục, không thể chở đồ. Thiện nam tử! Kẻ già rồi cũng vậy, không thể học hỏi bất cứ pháp lành nào.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như đứa trẻ con, bị mọi người xem thường. Thiện nam tử! Kẻ già cũng vậy, thường bị hết thảy mọi người khinh chê, xem thường.

“Ca-diếp! Vì những thí dụ ấy và vô số thí dụ khác, nên biết rằng sự già nua thật là nỗi khổ rất lớn.

“Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, quán sự già là khổ.

“Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét bệnh là khổ? Gọi là bệnh đó, có thể làm mất hết mọi sự an ổn, vui sướng, ví như mưa đá làm tổn hại lúa mạ.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như người có kẻ thù, trong lòng thường lo buồn mà ôm lấy sự sợ sệt. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như vậy, vì sợ bệnh khổ nên trong lòng thường lo buồn.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như có người [thanh niên] tướng mạo đẹp đẽ tuấn tú, hoàng hậu [trông thấy] động lòng yêu thương, sai người ép buộc gọi đến để cùng làm việc mây mưa. Bấy giờ vua bắt được liền sai người khoét một con mắt, cắt một lỗ tai, chặt đứt một tay và một chân. Lúc ấy, người này hình dung đổi lạ, ai nấy đều chê ghét. Thiện nam tử! Người ta cũng như thế, trước thời dung mạo đoan nghiêm, tai mắt đầy đủ, đến khi đã bị bệnh khổ vây quanh bức bách thì mọi người đều ghét bỏ, chê bai.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như những loại cây chuối, cây tre, cây lau, cây sậy, con la, khi có trái hoặc có con thì phải chết. Thiện nam tử! Người ta cũng thế, có bệnh thì phải chết.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như vua Chuyển luân, vị đại thần cầm quân thường ở phía trước, còn vua đi phía sau. Lại như vua cá, vua kiến, vua ốc, vua trâu cùng vị thương chủ thì đi phía trước, trong khi cả đoàn đều theo sau, không hề rời bỏ. Thiện nam tử! Vua chết cũng thế, thường theo sau vị đại thần là bệnh, chẳng hề rời bỏ. Cũng như các vị vua cá, vua kiến, vua ốc, vua trâu cùng vị thương chủ, vua bệnh thường đi trước và đoàn chết luôn theo sau.

“Ca-diếp! Nhân duyên của bệnh là khổ não, lo rầu, buồn nản, thân tâm chẳng yên, hoặc bị kẻ oán thù, giặc cướp bức bách, làm

hại, phá hoại phao nổi, rút bỏ cầu cống, cũng có thể cướp mất căn bản chánh niệm, lại có thể phá hoại sắc đẹp, sức mạnh, sự yên vui của tuổi tráng niên, trừ bỏ lòng hổ thẹn, có thể làm cho thân tâm trở nên nóng nảy, bứt rứt.

“Bỏ những thí dụ ấy và vô số những thí dụ khác, nên biết rằng bệnh khổ là nỗi khổ rất lớn.

“Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét bệnh là khổ.

“Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự chết là khổ? Gọi là chết đó, là có thể đốt cháy, tiêu diệt.

“Ca-diếp! Như nạn lửa nổi lên có thể đốt cháy tất cả, chỉ trừ cảnh trời Nhị thiên sức lửa chẳng tới. Thiệt nam tử! Lửa chết cũng vậy, có thể đốt cháy tất cả, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, thế lực nó chẳng tới.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như nạn lụt nổi lên, tất cả đều bị cuốn trôi, nhấn chìm, chỉ trừ cảnh trời Tam thiên, sức nước chẳng tới. Thiệt nam tử! Trận lụt chết cũng thế, nó cuốn trôi, nhấn chìm tất cả, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như nạn gió bão nổi lên, có thể thổi bay tất cả, làm cho tiêu tan, diệt mất, chỉ trừ cảnh trời Tứ thiên, sức gió chẳng tới. Thiệt nam tử! Cơ bão chết cũng thế, nó thổi bay mất hết thấy mọi vật đang có, chỉ trừ Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Cảnh trời Tứ thiên đó, do nhân duyên gì mà gió không thể thổi, nước không thể trôi, lửa không thể cháy?”

Phật dạy Ca-diếp: “Thiệt nam tử! Cảnh trời Tứ thiên đó, trong ngoài đều dứt sạch hết thấy mọi lỗi lầm, tai họa. Thiệt nam tử! Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời Sơ thiên là bên trong có giác quan, bên ngoài có nạn lửa. Chỗ lỗi lầm tai họa ở cảnh trời Nhị thiên là bên trong có sự vui mừng, bên ngoài có nạn lụt. Chỗ

lỗi lầm tai họa ở cảnh trời Tam thiên là bên trong có hơi thở gấp, bên ngoài có nạn gió bão.

“Thiện nam tử! Cảnh trời Tứ thiên đó, trong ngoài đều dút sạch hết thảy mọi lỗi lầm, tai họa. Cho nên các nạn [gió, nước, lửa đều] không thể tới. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như thế, nhờ trụ yên ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn cho nên mọi lỗi lầm, tai họa trong ngoài đều dút sạch. Vì vậy nên vua chết chẳng tới được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chim kim sí¹ có thể nuốt vào và tiêu hóa hết thảy những loài rồng, cá, vàng, bạc cùng mọi vật báu khác, chỉ trừ chất kim cương là không thể tiêu hóa. Thiện nam tử! Cái chết cũng như chim kim sí kia, có thể nuốt vào và tiêu hóa tất cả chúng sanh, nhưng không thể tiêu được vị Bồ Tát ma-ha-tát trụ yên nơi Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như ven bờ sông có các loại cây cỏ, gặp trận nước lụt tràn qua, thảy đều trôi dạt, bị cuốn vào biển cả, chỉ trừ cây dương liễu, nhờ cây ấy mềm dẻo. Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh lại cũng như thế, thảy đều cuốn theo dòng nước trôi vào biển chết, chỉ trừ Bồ Tát trụ nơi Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

“Lại nữa, Ca-diếp! Như [vị lực sĩ cõi trời là] na-la-diên có thể khuất phục hết thảy các lực sĩ khác, chỉ trừ cơn gió lớn mà thôi. Vì sao vậy? Vì không có chướng ngại. Thiện nam tử! Cái chết cũng như vị na-la-diên kia, có thể khuất phục hết thảy chúng sanh, chỉ trừ Bồ Tát trụ nơi Đại thừa Đại Bát Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì không có chướng ngại.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như có người kia đối với kẻ mình oán thù căm ghét lại giả làm ra vẻ thân thiện, thường theo đuổi như bóng với hình, rình rập chờ lúc thuận tiện để giết. Nhưng kẻ oán thù ấy thật cẩn thận, phòng bị chắc chắn, nghiêm ngặt, làm cho người kia không thể nào giết được. Thiện nam tử! Cái chết cũng

¹ Chim kim sí (Kim sí điểu): Chim cánh vàng, cũng gọi là chim đại bàng, là loài chim có hình thể lớn nhất.

như người có oán thù kia, thường rình rập chúng sanh, chờ dịp để giết, chỉ không giết được vị Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì vị Bồ Tát này không bao giờ lười nhác, buông thả phóng túng.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như [khi trời] thành linh đổ xuống trận mưa lớn bằng chất kim cương, ắt sẽ làm hư hoại mọi loài cây thuốc, cây cối nơi rừng núi, đất, cát, ngói gạch, sỏi đá, vàng, bạc, lưu ly, hết thảy mọi vật, chỉ không thể làm hư hoại chất kim cương thật. Thiện nam tử! Cái chết cũng như trận mưa kim cương kia, có thể phá hoại tất cả chúng sanh, chỉ trừ bậc Bồ Tát kim cương trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như chim kim sí, có thể ăn thịt cả loài rồng, chỉ không thể ăn thịt những chúng sanh nào đã thọ Tam quy y. Thiện nam tử! Cái chết cũng như chim kim sí kia, có thể ăn được hết thảy vô lượng chúng sanh, chỉ trừ vị Bồ Tát trụ ở ba phép định. Những gì là ba phép định? Đó là [các pháp]: không, vô tướng và vô nguyện.¹

“Lại nữa, Ca-diếp! Như con rắn độc ma-la, những ai đã bị nó cắn thì dù có thần chú, thuốc hay mâu nhiệm nhất cũng không cứu chữa được! Chỉ có tinh chú A-kiệt-đa mới có thể chữa khỏi. Nọc độc của cái chết cũng vậy, hết thảy mọi phương thuốc đều vô hiệu! Chỉ trừ sức chú thuật của Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn.

“Lại nữa, Ca-diếp! Ví như có người bị vua giận, nếu biết dùng lời dịu ngọt, hiền hòa cùng với của cải, vật quý mà dâng lên vua thì có thể thoát tội. Thiện nam tử! Cái chết chẳng giống như vua kia, cho dù có đem lời dịu ngọt, cùng với tiền tài, trân bảo mà dâng lên, cũng chẳng thoát được.

¹ Cũng gọi là Tam giải thoát môn (vimokṣa), là ba phép quán tưởng, thiền định giúp người tu tập đạt đến sự giải thoát. Không (sūnyatā) là nhận biết ngã và pháp đều trống không; vô tướng (ānimitta) là nhận biết hết thảy các pháp đều bình đẳng, vô tướng; vô nguyện (apraṇihita) là nhận biết sanh tử là khổ, dứt hết mọi ham muốn, có thể đạt đến Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Người nhận lấy cái chết tức là đang ở nơi tai nạn nguy hiểm mà không có chút tiền của, lương thực nào; phải đi đến chỗ xa xôi diệu vợi mà không có bạn đồng hành, đi suốt ngày đêm mà chẳng biết đâu là bờ bến, sâu thẳm, u ám, chẳng có ánh đèn, không có cửa vào nhưng thật có xứ sở; tuy không có chỗ đau nhưng không thể điều trị, đi lại không ai ngăn cản nhưng rốt cùng không thể thoát; không có chỗ phá hoại nhưng ai thấy cũng buồn lo, căm giận; chẳng phải là hình sắc dữ tợn nhưng khiến người sợ sệt; lộ rõ bên mình mà không thể hay biết.

“Ca-diếp! Vì những thí dụ ấy và vô số thí dụ khác, nên biết rằng sự chết thật là nỗi khổ rất lớn. Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự chết là khổ.

“Ca-diếp! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự yêu mến phải lìa xa là khổ? Nỗi khổ phải lìa xa chỗ yêu mến đó có thể là căn bản của mọi nỗi khổ, như bài kệ ta thuyết đây:

*Yêu mến sanh lo buồn,
Yêu mến sanh sợ hãi,
Nếu lìa bỏ yêu mến,
Còn lo gì, sợ gì?”¹*

“Do nhân duyên ái luyến, ắt phải sanh ra lo rầu, khổ não. Do lo rầu, khổ não, ắt phải khiến cho chúng sanh trở nên già yếu. Khổ vì phải lìa xa chỗ yêu mến là nói khi mạng sống đã hết. Thiện nam tử! Do nơi sự biệt ly mà có thể phát sanh đủ mọi khổ não nhỏ nhặt khác. Nay ta sẽ vì ông mà phân biệt nói rõ.

“Thiện nam tử! Vào thời quá khứ, người ta sống lâu vô lượng. Bấy giờ, ở thế gian có một vị vua tên là Thiện Trụ. Vua ấy từ

¹ Nội dung bài kệ này được ghi lại trong kệ số 212 của kinh Pháp cú như sau: 從喜愛生憂，從喜愛生怖；離喜愛無憂，何處有恐怖。(Tùng hỷ ái sanh ưu, tùng hỷ ái sanh bố, ly hỷ ái vô ưu, hà xứ hữu khủng bố? - Từ hỷ ái sanh ra lo lắng, từ hỷ ái sanh sợ sệt. Xa lìa hỷ ái thì chẳng còn lo lắng, còn có gì phải khiếp sợ?)

lúc còn thơ ấu, lớn lên làm thái tử lo việc cai trị, cho đến lúc lên ngôi vua, cả thầy là tám vạn bốn ngàn năm. Bấy giờ, trên đỉnh đầu vua bỗng mọc lên một bươu thịt. Bươu ấy mềm nhuyễn như bông dâu-la-miên, loại bông mềm nhuyễn nhất thế gian. Bươu dần dần lớn lên nhưng không đau nhức chi cả. Khi đủ mười tháng, bươu ấy tự vỡ, sanh ra một bé trai hình dung kỳ lạ, đoan chánh chẳng ai sánh bằng, hình sắc dáng vẻ phân biệt rõ ràng, bậc nhất trong nhân loại. Vua cha lấy làm vui sướng, đặt tên [cho đứa con kỳ lạ ấy] là Đỉnh Sanh.

“Về sau, vua Thiện Trụ đem việc nước mà giao phó cho Đỉnh Sanh, rồi lìa bỏ cung điện, vợ con, quyến thuộc, vào núi học đạo tu hành trọn tám vạn bốn ngàn năm.

“Một hôm, nhằm ngày rằm, Đỉnh Sanh ở trên lầu cao, tấm gọi thợ trai. Bỗng đâu từ phương đông có một bánh xe báu bằng vàng hiện ra. Bánh xe ấy có một ngàn cây nan hoa và có đủ các bộ phận, tự nhiên hình thành mà không phải do bàn tay thợ làm ra. Bánh xe ấy hiện ra rồi lại tự nhiên bay đến trước mặt vua Đỉnh Sanh.

“Đại vương Đỉnh Sanh liền nghĩ rằng: ‘Từ trước, ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được Ngũ thông¹ nói rằng: Nếu vị vua dòng sát-đế-lợi, nhằm ngày rằm ở trên lầu cao tấm gọi thợ trai, có bánh xe báu bằng vàng có một ngàn cây nan hoa và có đủ các bộ phận, tự nhiên hình thành mà không phải do tay thợ làm ra, tự nhiên bay đến ứng hầu, nên biết rằng vua ấy sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’

“Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền lấy tay trái nâng bánh xe vàng ấy lên. Kế đó, tay mặt cầm lư hương,

¹ Tiên Ngũ thông (Ngũ thông tiên): là những vị ẩn cư trên núi cao, giữ hạnh thanh tịnh, được phép thần thông và thọ mạng lâu dài. Năm phép thần thông của các vị này (Ngũ Thông) là: 1. Thiên nhãn thông: mắt thấy các cõi chúng sanh 2. Thiên nhĩ thông: tai nghe các thanh âm ở các nơi 3. Tha tâm thông: biết được tư tưởng của chúng sanh. 4. Thần túc thông: biến hóa nhiều phép thuật linh nghiệm phi thường 5. Túc mạng thông: biết các đời trước của chúng sanh, nhớ được các đời trước của mình.

quỳ xuống phát lời nguyện rằng: ‘Nếu bánh xe vàng này là thật, chẳng phải hư dối, thì xin hãy tự đi một đường như những bánh xe của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’

“Vua phát nguyện xong, bánh xe bằng vàng ấy liền bay lên hư không, đi khắp mười phương và trở về trụ nơi bàn tay trái của vua. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích, liền nói rằng: ‘Nay ta chắc rằng sẽ làm được Chuyển luân Thánh vương.’”

“Sau đó chẳng lâu, lại có con bạch tượng quý báu hiện ra, hình dung đoan nghiêm như hoa sen trắng, chân, ngà và vòi voi đều chấm đất. Vua Đỉnh Sanh liền nghĩ rằng: ‘Từ trước, ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được Ngũ thông nói rằng: Nếu vị vua dòng sát-đế-lợi, nhằm ngày rằm ở trên lầu cao tắm gội thọ trai, có bạch tượng quý báu hình dung đoan nghiêm như hoa sen trắng, chân, ngà và vòi voi đều chấm đất, hiện ra ứng hầu, nên biết rằng vua ấy sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’”

Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền nâng lư hương, quỳ xuống phát lời nguyện rằng: ‘Nếu bạch tượng quý báu này là thật, chẳng phải hư dối, hãy đi một đường như những bạch tượng của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’

“Vua phát nguyện xong, bạch tượng ấy liền ra đi từ sáng đến chiều, đủ khắp tám phương, đến tận bờ biển cả, rồi trở về đứng ở chỗ cũ. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng thích ý, liền nghĩ rằng: ‘Nay ta chắc sẽ được làm Chuyển luân Thánh vương.’”

“Sau đó chẳng lâu, lại có con ngựa báu màu xanh biếc tuyệt đẹp, lông đuôi màu vàng ròng [hiện đến]. Đỉnh Sanh thấy vậy rồi, lại nghĩ rằng: ‘Từ trước ta từng nghe những vị tiên nhân đạt được Ngũ thông nói rằng: Nếu có vua Chuyển luân, vào ngày rằm ở trên lầu cao tắm gội thọ trai, bỗng có con ngựa quý màu xanh biếc tuyệt đẹp, lông đuôi màu vàng ròng, hiện đến ứng hầu, nên biết rằng vua ấy tức là Thánh vương.’”

“Vua lại nghĩ rằng: ‘Nay ta nên thử xem.’ Vua liền nâng lư hương, quỳ xuống phát nguyện rằng: ‘Nếu ngựa quý màu xanh

biếc này là thật, chẳng phải hư dối, hãy đi một đường như những ngựa quý của các vị Chuyển luân Thánh vương trong quá khứ đã đi.’ Vua phát lời nguyện ấy rồi, ngựa quý liền ra đi từ sáng tới chiều, đi khắp tám phương, đến tận bờ biển cả, rồi trở về đúng chỗ cũ. Lúc ấy, Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích, liền nói rằng: ‘Nay ta chắc rằng sẽ được làm bậc Chuyển luân Thánh vương.’

“Sau đó chẳng bao lâu, lại có một mỹ nhân hình dung đoan chính, xinh đẹp bậc nhất, không cao không thấp, chẳng trắng chẳng đen. Từ các lỗ chân lông trên thân cô lại tỏa ra mùi hương chiên-đàn, trong miệng bay ra mùi thơm như hoa sen xanh. Mắt cô có thể nhìn xa đến một do-tuần,¹ tai cũng có thể nghe xa, mũi cũng có thể ngửi xa đến như vậy. Lưỡi cô lớn rộng, khi thè ra có thể che trùm cả khuôn mặt, hình thể da dẻ mịn màng xinh đẹp, có màu như đồng đỏ. Mỹ nhân ấy lại thông minh sáng suốt, đối với chúng sanh thường nói lời êm dịu. Khi cô dùng tay sờ vào áo vua, liền có thể biết được thân vua đang an vui hay có bệnh, lại có thể biết được trong lòng vua đang nghĩ đến những điều gì. Lúc ấy, vua Đỉnh Sanh lại nghĩ rằng: ‘Nếu có người mỹ nhân khéo biết được trong lòng vua, ấy là báu vật vô giá.’

“Rồi sau đó chẳng bao lâu, trong cung vua tự nhiên xuất hiện hạt châu ma-ni quý báu, có màu xanh thuần như lưu ly, lớn bằng bắp đùi người, có thể ở trong chỗ tối chiếu ra ánh sáng xa đến một do-tuần. Nếu khi trời đổ mưa, hạt mưa lớn như trục bánh xe, hạt châu ấy có thể hóa ra cây lọng quý che khắp một do-tuần, chẳng để cho hạt mưa nào có thể rơi xuống trong khoảng ấy. Bấy giờ, Đỉnh Sanh lại nghĩ rằng: ‘Như vua Chuyển luân mà được hạt châu này, ắt phải là Thánh vương.’

“Sau đó chẳng bao lâu, lại có vị quan Chủ tạng thân tự nhiên xuất hiện. Vị ấy có nhiều của cải trân bảo, giàu có vô lượng, kho báu đầy tràn, không thiếu món chi. Vị ấy có cặp mắt nhìn thấu suốt bên dưới lòng đất, thấy được kho tàng ẩn khuất ở mọi nơi,

¹ Một do-tuần (yojana), cũng đọc là do-diên hay du-thiện-na, tương đương khoảng 9.216 mét.

tùy ý vua cần dùng bao nhiêu, vị ấy đều có thể liệu kiếm được đủ cho vua dùng.

“Lúc ấy, Đỉnh Sanh lại muốn thử xem. Vua liền cùng ngồi thuyền với vị Chủ tạng thần ấy đi ra biển cả, bảo rằng: ‘Nay ta muốn có những món trân bảo lạ.’ Nghe xong, vị Chủ tạng thần liền lấy hai bàn tay mà khuấy nước biển. Lúc ấy, nơi mười đầu ngón tay của vị ấy bỗng xuất hiện mười kho báu, người dâng lên Thánh vương và tâu rằng: ‘Đại vương cần những thứ chi, xin tùy ý dùng. Còn dư bao nhiêu, xin trả lại biển cả.’ Lúc ấy, Đỉnh Sanh lấy làm vui mừng phấn khích vô cùng, lại nói rằng: ‘Nay ta chắc chắn rằng ta sẽ là Chuyển luân Thánh vương.’”

“Sau đó chẳng bao lâu, lại có vị quan Chủ binh thần tự nhiên xuất hiện. Vị này dũng mãnh thao lược, mưu trí bậc nhất, khéo biết sử dụng cả bốn loại quân.¹ Khi nhận trách nhiệm chiến đấu, ắt Thánh vương xuất hiện. Nếu không nhận trách nhiệm chiến đấu, liền rút lui chẳng hiện. Đối với những người chưa khuất phục, có thể làm cho khuất phục, đối với những người đã khuất phục, có thể đủ sức bảo vệ, giữ gìn.

“Bấy giờ, vua Đỉnh Sanh nghĩ rằng: ‘Nếu vua Chuyển luân được quân đội quý báu này, chắc chắn phải là Chuyển luân Thánh vương.’”

“Một hôm, Chuyển luân Thánh vương Đỉnh Sanh hỏi các đại thần rằng: ‘Các khanh nên biết là cõi Diêm-phù-đề này đã được an ổn, phồn thịnh. Nay trăm có đủ bảy món báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’”

“Các quan tâu lên rằng: ‘Đại vương, Phất-bà-đề ở phương đông chưa quy thuận uy đức của ngài, nên đến đó thảo phạt.’”

“Lúc ấy, Thánh vương cùng với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không mà đến cõi Phất-bà-đề ở phương đông. Ở châu ấy, nhân dân thấy đều vui lòng quy thuận.

¹ Bốn loại quân trong quân đội ngày xưa, bao gồm: 1. Tượng binh: quân sử dụng voi chiến 2. Mã binh: quân sử dụng ngựa chiến 3. Xa binh: quân sử dụng các loại chiến xa 4. Bộ binh: quân chỉ thuần đánh bộ.

“Vua lại hỏi các đại thần rằng: ‘Châu Diêm-phù-đề và châu Phất-bà-đề đã được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều quy thuận. Trẫm có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan lại tâu rằng: ‘Đại vương, Cồ-đà-ni ở phương tây hãy còn chưa quy thuận đức lớn của ngài.’ Lúc ấy, Thánh vương với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay trên hư không mà đến Cồ-đà-ni ở phương tây. Khi vua ngự tới đó rồi, nhân dân cõi ấy cũng quy phục đức lớn của ngài.

“Vua lại hỏi các đại thần rằng: ‘Châu Diêm-phù-đề, châu Phất-bà-đề và châu Cồ-đà-ni nay đều được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều quy thuận. Trẫm có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan tâu rằng: “Đại vương! Uất-đan-việt ở phương bắc hãy còn chưa quy thuận.”

“Lúc ấy, Thánh vương với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không mà đến châu Uất-đan-việt ở phương bắc. Khi vua ngự tới đó rồi, nhân dân ở cõi ấy đều vui lòng quy thuận đức lớn của ngài.

“Vua lại phán với các đại thần rằng: ‘Bốn cõi thiên hạ đều được an ổn, phồn thịnh, nhân dân thấy đều quy thuận đức lớn của ta. Ta có đủ bảy báu và một ngàn đứa con trai, vậy nên làm việc gì nữa?’

“Các quan đáp rằng: ‘Thánh vương! Ở cõi trời Ba mươi ba¹ mạng sống của chư thiên rất lâu dài, an ổn, khoái lạc. Chư thiên ở đó thân hình đoan nghiêm không chi sánh bằng. Cung điện mà họ ở, giường ngủ, ghế ngồi đều toàn bằng bảy món báu. Họ dựa vào phước lực cõi trời nên chưa chịu đến quy hóa. Nay có thể đến đó mà làm cho họ khuất phục.’

¹ Cảnh trời Ba mươi ba: (Tam thập tam thiên, 三十三天) cũng gọi là Đao-lợi thiên (忉利天, Phạn ngữ: Trayastrimsa) vì Đao-lợi thiên gồm 33 cõi trời. Bốn phương, mỗi phương có 8 cõi trời, với 1 cõi trời ở trung tâm là 33. Mỗi cõi trời có một vị Thiên Đế cai quản, ở trung tâm có thành gọi là Hỷ Kiến, có đức Đế Thích ngự tại Thiện Pháp Đường là vị chủ quản cao nhất.

“Lúc ấy, Thánh vương lại cùng với bảy báu của ngài và tất cả quân binh đều bay lên hư không, lên tới cung trời Đao-lợi, nhìn thấy một cái cây màu xanh lục. Thánh vương liền hỏi các đại thần rằng: ‘Đó là màu sắc gì vậy?’ Đại thần đáp rằng: ‘Đó là màu sắc của cây ba-lợi-chất-đa-la. Chư thiên ở cõi trời Đao-lợi này, trong ba tháng mùa hạ thường vui chơi dưới cội cây ấy.’

“Lại thấy màu trắng dường như mây bạc, vua hỏi đại thần rằng: ‘Đó là màu sắc gì vậy?’ Đại thần đáp: ‘Là màu sắc của Thiện pháp đường. Chư thiên ở Đao-lợi thường họp nhau trong đó, luận bàn việc ở cõi trời và cõi người.’

“Lúc ấy vị Thiên chủ Thích-đề-hoàn-nhân biết rằng vua Đỉnh Sanh đã đến ở bên ngoài, bèn ra nghinh tiếp. Gặp nhau rồi, nắm tay cùng lên Thiện pháp đường, phân chỗ mà ngồi.

“Lúc ấy, hai vua hình dung tướng mạo y hệt như nhau, duy chỉ cặp mắt có phần hơi khác nhau thôi. Ngay lúc ấy, Thánh vương khởi ý nghĩ rằng: ‘Nay ta có nên từ bỏ ngôi vua kia mà ở lại đây làm Thiên vương chăng?’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ Đế-thích thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại thừa, lại vì người khác mà mở mang, chỉ bảo, phân biệt giảng nói, chỉ đối với nghĩa lý sâu xa chưa thông đạt đến mức cùng tột mà thôi. Nhờ sức nhân duyên của việc thọ trì, đọc tụng, vì người khác mà phân biệt giảng rộng [kinh điển Đại thừa] nên có oai đức rất lớn.

“Thiện nam tử! Vì Đỉnh Sanh đối với Đế-thích sanh khởi lòng xấu ác nên liền bị đọa lạc, [lập tức] rơi trở lại cõi Diêm-phù-đề, ôm lòng nhớ tưởng sự chia lìa giữa cõi người và cõi trời mà phát sanh khổ não rất lớn. Sau lại mắc bệnh nặng, phải bỏ mạng.

“Đế-thích lúc bấy giờ tức là Phật Ca-diếp sau này, còn Chuyển luân Thánh vương thuở ấy tức là tiền thân của ta.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng cái khổ yêu mến phải chia lìa đó thật là khổ lớn. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát còn nhớ tới những nỗi khổ vì chia lìa ấy trong các đời quá khứ của mình,

huống chi Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn mà chẳng quán xét nỗi khổ yêu mến phải chia lìa trong đời hiện tại này sao?

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán xét sự khổ vì oán ghét phải gặp nhau? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát ma-ha-tát ấy nhìn thấy ở các cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, cõi người, cõi trời, thấy đều có sự khổ vì oán ghét phải gặp nhau.

“Ví như người ta xét thấy những cảnh trời giam, gông cùm nơi lao ngục là khổ lớn, Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như vậy, xét thấy tất cả muôn loài thọ sanh trong năm đường¹ đều là nỗi khổ lớn vì phải gặp gỡ người mình oán ghét.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như có một người kia thường sợ sự gông cùm, xiềng khóa của kẻ oán thù, bèn lìa bỏ cha mẹ, vợ con, quyến thuộc, trân bảo, sản nghiệp mà trốn đi xa. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát lại cũng như vậy, vì sợ sệt sanh tử bèn tu hành trọn vẹn sáu pháp ba-la-mật,² vào nơi Niết-bàn.

“Ca-diếp! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét việc oán ghét phải gặp nhau là khổ.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát tu hành kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét việc mong cầu không được là khổ? Nói mong cầu đó là mọi thứ đều dốc lòng cầu. Dốc lòng cầu có hai trường hợp: một là cầu pháp lành, hai là cầu pháp chẳng lành. Pháp lành chưa đạt được là khổ, pháp chẳng lành chưa dứt bỏ được là khổ.

“Đó là lược nói qua về năm ấm bạo phát là khổ. Ca-diếp! Đó gọi là Khổ đế.”

Lúc ấy Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa nói về cái khổ năm ấm bạo phát, nghĩa ấy không thích hợp. Vì sao vậy? Trước đây Phật có nói với Thích-ma-nam rằng: ‘Nếu

¹ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh do tạo nghiệp, bao gồm: 1. Địa ngục 2. Súc sanh 3. Ngạ quỷ 4. Cõi người 5. Cõi trời.

² Sáu pháp Ba-la-mật (Lục ba-la-mật), cũng gọi là Lục độ, bao gồm: 1. Bố thí Ba-la-mật 2. Trì giới Ba-la-mật 3. Nhẫn nhục Ba-la-mật 4. Tinh tấn Ba-la-mật 5. Thiên định Ba-la-mật 6. Trí tuệ Ba-la-mật.

hình sắc là khổ thì hết thấy chúng sanh chẳng nên cầu hình sắc. Nếu có người cầu, tức không gọi là khổ.’

“Lại như Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Có ba loại cảm thọ: cảm thọ khổ, cảm thọ vui, và cảm thọ không vui không khổ.’

“Lại như trước đây Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Nếu có người biết tu hành theo pháp lành, ắt được hưởng sự vui thích.’

“Lại như Phật có dạy: ‘Trong thiện đạo có sáu sự xúc chạm tạo ra vui thích, như mắt thấy hình sắc đẹp liền sinh lòng vui thích. Tai, mũi, lưỡi, thân và ý đối với các pháp tốt đẹp tương ứng cũng vậy.’

“Như Phật có thuyết kệ rằng:

*Giữ giới ắt được vui,
Thân không chịu các khổ,
Giác ngủ được yên ổn,
Khi thức lòng vui vẻ.*

*Như lúc lãnh áo cơm,
Tụng tập rồi kinh hành,¹
Cô độc nơi rừng núi,
Như vậy là vui nhất!*

*Nếu đối với chúng sanh,
Ngày đêm thường tu từ,
Nhân đó thường được vui,
Vì không tổn hại ai.*

*Ít muốn, biết đủ, vui,
Nghe nhiều rõ biết, vui,
La-hán không đấm cháp,²
Cũng gọi là được vui.*

*Bồ Tát ma-ha-tát,
Rốt cùng đến bờ kia,³*

¹ Kinh hành: đi chậm rãi và nhiếp tâm, chung quanh điện Phật hoặc sân chùa, am, tịnh thất, thường là vào những giờ nhất định trong ngày.

² La-hán không đấm cháp (Vô trước A-la-hán): Vị A-la-hán là người đã trừ sạch phiền não, không còn vướng mắc, đấm cháp nơi trần cảnh.

³ Tức là đạt được sự giải thoát, vì kinh Phật ví sự mê lầm của chúng sanh là bờ

*Mọi việc đã làm xong,
Gọi là vui bậc nhất.*

“Bạch Thế Tôn! Như trong các kinh nói về tướng vui thích, ý nghĩa là như vậy. Nay như Phật vừa nói đó, làm sao phù hợp với nghĩa ấy?”

Phật dạy Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông thật khéo hỏi Như Lai nghĩa ấy! Thiện nam tử! Tất cả chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng trái ngược cho là vui sướng. Cho nên tướng khổ mà hôm nay ta thuyết dạy so về căn bản cũng không khác biệt.”

Lúc ấy Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Như Phật dạy rằng chúng sanh khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, vậy thì những sự ít khổ khác như già, bệnh, chết, yêu mến phải lìa xa, mong cầu không được, oán ghét phải gặp nhau, năm ấm bạo phát, lẽ ra cũng đều có chỗ vui sướng.

“Bạch Thế Tôn! Sanh nơi thấp kém, đó là nói Ba cảnh dữ.¹ Sanh nơi trung bình, đó là nói cõi người. Sanh nơi cao quý, đó là nói cõi trời. Như có người lại hỏi: ‘Nếu khi được ít vui lại sanh ra tư tưởng cho là khổ, được vui sướng trung bình sanh ra tư tưởng cho là không khổ không vui, được vui sướng nhiều liền sanh ra tư tưởng cho là vui sướng.’ Vậy phải trả lời như thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Như nói khi chịu ít khổ hơn mà sanh ra tư tưởng cho là vui sướng, con chưa từng thấy có người nào sắp phải chịu đánh ngàn lần mà khi bị đánh một lần đầu lại sanh ra tư tưởng vui sướng! Nếu chẳng sanh tư tưởng ấy, sao nói rằng khi chịu ít khổ hơn liền sanh ra tư tưởng vui sướng?”

Phật bảo Ca-diếp: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như lời ông nói. Vì nghĩa ấy nên không có cái tư tưởng vui sướng. Vì sao vậy? Cũng như người kia, sắp phải chịu đánh một ngàn lần, nhưng vừa chịu đánh xong một lần liền được giải thoát. Lúc đó, người ấy liền sanh tư tưởng vui sướng. Cho nên biết rằng, [người ấy] đối với việc không vui sướng mà sai lầm sanh ra tư tưởng vui sướng.”

bên này (thử nạn), cảnh giới giải thoát của chư Phật là bờ bên kia (bỉ nạn).

¹ Ba cảnh dữ (Tam ác thú) là những cảnh: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh. Cũng gọi là Ba đường ác (Tam ác đạo).

Ca-diếp nói: “Bạch Thế Tôn! Người ấy không phải vì chịu đánh một lần mà phát sanh tư tưởng vui sướng, chính là vì được thoát [khỏi những lần còn lại] nên sanh ra tư tưởng vui sướng.”

Phật dạy: “Ca-diếp! Cho nên ngày xưa ta vì Thích-ma-nam¹ mà dạy về sự vui sướng trong năm ấm,² chẳng phải lời hư dối.

“Ca-diếp! Có ba sự cảm thọ và ba sự khổ. Ba sự cảm thọ là: cảm thọ vui sướng, cảm thọ đau khổ, cảm thọ không vui không khổ. Ba sự khổ là: khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.

“Thiện nam tử! Cảm thọ đau khổ đó là [chịu đựng đủ] ba sự khổ: khổ vì sự khổ, khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại. Còn những cảm thọ vui sướng và không vui không khổ đều là khổ vì các hành và khổ vì sự hư hoại.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy nên giữa chốn sanh tử thật có cảm thọ vui sướng. Bạch Đại Bồ Tát thấy rõ tánh thật của khổ đau và vui sướng chẳng hề lìa nhau nên mới dạy rằng: ‘Tất cả đều là khổ.’

“Thiện nam tử! Giữa chốn sanh tử thật không có gì là vui sướng. Chỉ vì chư Phật, Bồ Tát tùy thuận thế gian nên dạy rằng có vui sướng.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu chư Phật và Bồ Tát tùy thuận thế tục mà nói thì đó có phải là hư vọng chăng? Như Phật có dạy: ‘Tu hành điều thiện, ắt hưởng quả báo vui sướng; giữ giới thì được an vui, thân không chịu khổ; cho đến làm xong mọi việc thì đó là sự vui sướng tột bậc. Những kinh

¹ Thích-ma-nam: Một trong năm vị tỳ-kheo thuộc nhóm ông Kiều-trần-như, quy y trước nhất với Phật tại Lộc Uyển, gần thành Ba-la-nại.

² Năm ấm (Ngũ ấm, cũng gọi là Ngũ uẩn): là những yếu tố cấu thành hết thảy mọi chúng sanh, được kể ra như sau: 1. Sắc ấm: Năm căn, năm trần và những vật hữu hình; 2. Thọ ấm: Đối cảnh sanh cảm thọ vui sướng, buồn khổ hoặc không vui không khổ; 3. Tưởng ấm: Đối cảnh nhận ra sự đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... 4. Hành ấm: Đối cảnh sanh lòng ham muốn hoặc ghét giận; 5. Thức ấm: Đối cảnh liền nhận biết, phân biệt.

như vậy nói về sự cảm thọ vui sướng, có phải là hư dối chăng? Nếu là hư dối, thì chư Phật Thế Tôn tu đạo Bồ-đề trong vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp lâu xa, đã lìa bỏ sự nói dối, nay lại nói ra như vậy là ý nghĩa gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Như trên đã nói, bài kệ giảng về những cảm thọ vui sướng tức là căn bản của đạo Bồ-đề, lại cũng có thể nuôi lớn quả vị Chánh đẳng chánh giác. Bởi nghĩa ấy nên trước đây trong kinh ta có nói về tướng vui sướng như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như ở thế gian, những thứ cần đến trong đời sống có thể là nguyên nhân của vui sướng, nên gọi đó là vui sướng. Những thứ ấy là: sắc đẹp phụ nữ, rượu ngon, món ăn thịnh soạn, vị ngọt, lúc khát gặp nước uống, lúc lạnh gặp lửa ấm, áo quần, vòng chuỗi, voi ngựa, xe cộ, tôi trai tớ gái, vàng bạc, lưu ly, san hô, châu châu, kho lẫm lúa thóc... Những thứ như vậy là chỗ cần đến của thế gian, có thể là nguyên nhân của vui sướng, cho nên gọi là vui sướng.

“Thiện nam tử! Những thứ như vậy lại cũng có thể sanh ra đau khổ. Do người phụ nữ mà làm cho người đàn ông sanh ra những sự đau khổ, lo buồn, than khóc, cho đến bỏ mạng. Do nơi rượu ngon, món ăn thịnh soạn... hết thấy các thứ cho đến kho lẫm lúa thóc... mà làm cho người ta sanh mỗi lo lắng buồn phiền lớn. Vì nghĩa ấy, hết thấy đều là khổ, thật không có tướng vui sướng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đối với tám nỗi khổ, biết rõ là khổ nên không có khổ.

“Thiện nam tử! Hết thấy hàng Thanh văn, Bích-chi Phật chẳng biết nguyên nhân của vui sướng. Vì những người như vậy nên ở trong chỗ ít khổ mà nói là có tướng vui sướng. Chỉ có Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn mới có thể rõ biết nguyên nhân của đau khổ và nguyên nhân của vui sướng như vậy.”

HẾT QUYỂN MƯỜI HAI

QUYỂN MƯỜI BA

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần ba¹

“**T**hiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn mà quán sát Tập đế?”

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát quán Tập đế ấy là nhân duyên của các ám.² Gọi là *tập*, ấy là quay lại luyện ái chỗ sở hữu. Luyện ái có hai loại: một là luyện ái tự thân, hai là luyện ái những thứ cần đến.

“Lại chia ra hai loại: một là khi chưa được năm món dục³ thì hết lòng mong cầu; hai là khi đã cầu được rồi thì cố chịu đựng mà mê đắm bám giữ theo.

“Lại chia ra ba loại: một là luyện ái ở Dục giới, hai là luyện ái ở Sắc giới, ba là luyện ái ở Vô sắc giới.

“Lại chia ra ba loại: một là luyện ái do nhân duyên nghiệp, hai là luyện ái do nhân duyên phiền não, ba là luyện ái do nhân duyên khổ.

“Người xuất gia bốn thứ luyện ái. Những gì là bốn? Một là y phục, hai là thức ăn uống, ba là đồ dùng nằm ngồi,⁴ bốn là thuốc thang trị bệnh.

“Lại chia ra năm loại, tức là tham đắm vướng mắc năm ám. Tùy theo những thứ cần đến, hết thấy đều luyện ái vướng mắc, nếu phân biệt tính đếm sẽ thành ra vô số.

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 12, phẩm Thánh hạnh phần thứ 2.

² Các ám, hay năm ám, bao gồm: sắc ám, thọ ám, tưởng ám, hành ám và thức ám.

³ Năm món dục: Năm điều thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được nhìn ngắm những thứ xinh đẹp, tai được nghe những âm thanh êm dịu, mũi được ngửi những mùi hương thơm tho, lưỡi được nếm những vị ngon ngọt, thân được xúc chạm những thứ mềm mại, trơn nhuyễn.

⁴ Đồ dùng nằm, ngồi: là những thứ như giường, mền, chiếu, gối..

“Thiện nam tử! Luyến ái lại có hai loại: một là luyến ái thiện, hai là luyến ái bất thiện. Luyến ái bất thiện, chỉ có kẻ ngu mới cầu. Luyến ái thiện là chỗ cầu của các vị Bồ Tát. Về pháp luyến ái thiện, lại cũng chia ra hai loại: bất thiện và thiện. Người cầu Nhị thừa¹ gọi là bất thiện, người cầu Đại thừa gọi là thiện.

“Thiện nam tử! Chỗ luyến ái của phàm phu gọi là tập, không gọi là đế. Chỗ luyến ái của Bồ Tát gọi là Thật đế, không gọi là tập. Vì sao vậy? Bồ Tát vì cứu độ chúng sanh nên thọ sanh, chẳng phải vì luyến ái mà thọ sanh.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như ở trong các kinh khác, Phật vì chúng sanh thuyết dạy rằng nghiệp là nhân duyên, hoặc dạy rằng lòng kiêu mạn, hoặc sáu xúc,² hoặc vô minh là nhân duyên của năm ấm bạo phát. Hôm nay vì nghĩa gì mà khi thuyết giảng Bốn Thánh đế, chỉ riêng nói tánh luyến ái là nhân của năm ấm?”

Phật khen Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Như ông vừa nói, các nhân duyên đó chẳng phải làm ra, chẳng phải là nguyên nhân, chỉ vì năm ấm cần thiết phải có nhân nơi luyến ái.

“Thiện nam tử! Ví như vị đại vương nếu ra đi tuần du thì các vị đại thân, quyến thuộc đều phải theo hầu. Luyến ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyến ái, các kết sử³ cũng đều theo đến. Ví như cái áo trơn láng, khi có bụi liền bám vào, bám vào rồi liền dính mắc nơi áo. Luyến ái cũng như vậy. Tùy chỗ có luyến ái, các nghiệp kết⁴ cũng dính mắc ở đó.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như đất ẩm có thể sanh các mầm

¹ Nhị thừa: chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

² Sáu xúc (Lục xúc): Sáu sự tiếp xúc giữa sáu căn ở trong và sáu trần ở ngoài. Bao gồm: 1. Mắt tiếp xúc với hình sắc, 2. Tai tiếp xúc với âm thanh, 3. Mũi tiếp xúc với mùi hương, 4. Lưỡi tiếp xúc với vị nếm, 5. Thân tiếp xúc với các vật thể, 6. Ý tiếp xúc với các pháp.

³ Kết sử: những sự trói buộc và sai sử, tức là các phiền não.

⁴ Nghiệp kết: nghiệp và các phiền não trói buộc.

cây. Luyến ái cũng vậy, có thể sanh ra hết thảy các mầm nghiệp và phiền não.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại Thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét sâu xa sự luyến ái đó, nói chung có chín loại: Một là như món nợ chưa trả hết, hai là như người vợ La-sát, ba là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh, bốn là như món ăn độc chẳng nên ăn nhưng phải gượng ăn, năm là như người đàn bà dâm đăng, sáu là như hạt ma-lâu-ca,¹ bảy là như chỗ thịt lồi ra nơi ghẻ độc, tám là như trận gió bão, chín là như sao chổi.

“Sao gọi là như món nợ trả chưa hết? Thiện nam tử! Ví như người cùng khổ, nợ tiền người khác. Tuy có trả nợ, muốn cho hết nhưng vẫn chưa hết, nên người ấy phải bị giam trong ngục chưa được thả ra. Hàng Thanh văn, Duyên giác cũng vậy, do tánh luyến ái vẫn chưa hết nên không thể thành tựu quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Thiện nam tử! Đó gọi là như món nợ trả chưa hết.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như người vợ la-sát? Thiện nam tử! Ví như người lấy vợ là la-sát nữ. La-sát nữ ấy, mỗi khi sanh con rồi liền ăn thịt con. Ăn hết thịt con rồi lại ăn thịt chồng. Thiện nam tử! Luyến ái cũng như la-sát nữ kia, bám theo chúng sanh, sanh ra con là các căn lành, nhưng sanh ra rồi lại ăn hết. Ăn hết các căn lành rồi lại ăn cả chúng sanh, khiến họ phải đọa vào [những cảnh giới] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người vợ la-sát.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh? Ví như người ưa thích hoa đẹp, chẳng thấy nơi thân cây hoa ấy có mối nguy là con rắn độc, liền đến hái hoa. Hái rồi liền bị rắn cắn chết ngay. Hết thảy người phạm phu cũng đều như vậy, ham mê loài hoa là năm món dục, chẳng thấy mối nguy rắn độc là luyến ái, nên liền nhận lấy, bị con rắn độc luyến ái cắn mổ, chết đi đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thân cây hoa đẹp có con rắn độc quấn quanh.

¹ Ma-lâu-ca: tên Phạn ngữ là Maruka, một loại dây thuộc loại ký sinh trên thân cây khác, sống mãi ở đó cho đến khi cây chủ khô chết. Các bản kinh khác cũng phiên âm là ma-già, ma-lỗ-già hoặc ma-lâu-già.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn? Ví như có người gặp món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn. Ăn xong đau bụng quặn ruột mà chết. Luyến ái cũng như món ăn độc kia, chúng sanh trong Năm đường¹ tham đắm gượng ăn. Vì nhân duyên ấy nên phải đọa vào Ba đường ác,² chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như món ăn [có độc] chẳng nên ăn nhưng cũng gượng ăn.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như người đàn bà dâm dăng? Ví như kẻ ngu si cùng tư thông với người đàn bà dâm dăng. Người đàn bà ấy khéo dùng đủ cách vuốt ve chiều chuộng, giả cách thương yêu rồi chiếm lấy hết tiền bạc, tài sản của kẻ ngu si ấy. Khi lấy hết tiền rồi liền xua đuổi đi. Luyến ái cũng như người đàn bà dâm dăng kia, kẻ ngu si không có trí tuệ, tư thông với nó, liền bị chiếm đoạt hết thầy pháp lành. Pháp lành đã hết liền bị xua đuổi, đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như người đàn bà dâm dăng.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như hạt ma-lâu-ca? Ví như hạt ma-lâu-ca, khi chim nuốt hạt ấy vào bụng rồi, nó theo phân chim mà rơi xuống đất. Hoặc nhân khi gió thổi bay đến bám ở phía dưới thân cây, rồi nảy nở lớn dần lên, quấn chặt quanh cây ni-câu-đà, khiến cây này không lớn lên được, cho đến phải khô chết. Luyến ái cũng như hạt ma-lâu-ca kia, nó [phát triển lên thì] trói chặt kẻ phạm phu, khiến những pháp lành không thể tăng trưởng, cho đến phải khô chết. Pháp lành đã khô chết rồi, sau khi mạng chung phải đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như hạt ma-lâu-ca.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như thịt lồi ra trong ghẻ độc? Ví như người bị ghẻ độc đã lâu, trong ghẻ sanh ra thịt lồi. Người ấy phải siêng năng điều trị, không được buông thả. Nếu như buông thả, ghẻ độc liền lớn thêm, lại sanh trùng trong đó. Do nhân duyên ấy

¹ Năm đường (Ngũ đạo): Năm cảnh giới thọ sanh của chúng sanh, bao gồm ba cảnh dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và cảnh giới loài người (cõi người), cảnh giới của chư thiên (cõi trời).

² Ba đường ác (Tam ác đạo), tức là Ba cảnh dữ (Tam ác thú), bao gồm địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

mà bỏ mạng. Năm ấm của người phạm phu ngu si cũng như ghê độc kia, trong đó sanh ra thịt lồi là luyến ái. Phải siêng năng điều trị chỗ thịt lồi luyến ái đó. Nếu chẳng điều trị, khi mạng chung sẽ đọa vào ba đường ác, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như thịt lồi ra trong ghê độc.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như trận gió bão? Ví như trận gió bão có thể dời non lật núi, nhổ bật rễ sâu của cây to. Luyến ái cũng như trận gió bão lớn kia, đối với cha mẹ mà sanh lòng dữ, có thể nhổ bật rễ sâu cây Bồ-đề vô thượng của những người như Đại trí Xá-lợi-phất, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như trận gió bão.

“Thiện nam tử! Sao gọi là như sao chổi? Ví như khi sao chổi xuất hiện thì trong thiên hạ, hết thầy nhân dân đều đói kém, bệnh hoạn, lại thêm mọi sự khổ não. Luyến ái cũng như sao chổi kia, có thể làm dứt hết thầy các hạt giống căn lành, khiến cho người phạm phu trở nên cô độc, cùng khổ, đói kém, sanh các bệnh phiền não, lăn lộn trong vòng sanh tử, chịu đủ mọi khổ não, chỉ trừ hàng Bồ Tát mà thôi. Đó gọi là như sao chổi.

“Thiện nam tử! Đại Bồ Tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Niết-bàn quán sát luyến ái trời buộc có chín loại như thế.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa đó nên những người phạm phu có khổ mà không có đế; hàng Thanh văn và Duyên giác có khổ, có khổ đế mà không chân thật. Các vị Bồ Tát hiểu rõ được khổ, không khổ, nên không khổ mà có chân thật.

“Những kẻ phạm phu có tập, không có đế; hàng Thanh văn và Duyên giác có tập, có tập đế. Các vị Bồ Tát hiểu rõ tập, không tập, nên không có tập mà có chân đế.

“Hàng Thanh văn và Duyên giác có diệt, không chân thật. Bồ Tát ma-ha-tát có diệt, có chân đế.

“Hàng Thanh văn và Duyên giác có đạo, không chân thật. Bồ Tát ma-ha-tát có đạo, có chân đế.¹

¹ Các đoạn kinh văn trên phân biệt pháp tu Tứ đế của hàng Nhị thừa và hàng Bồ Tát Đại thừa. Nhị thừa cũng tu pháp Tứ đế, có đủ Khổ, Tập, Diệt, Đạo nhưng do chưa liễu ngộ rốt ráo nên không đạt được sự chân thật. Hàng Bồ Tát dựa trên sự

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn nhìn thấy diệt và diệt đế? Đó là nói dứt trừ hết phiền não. Nếu phiền não dứt thì gọi là thường còn. Dập tắt lửa phiền não thì gọi là tịch diệt. Vì phiền não đã dứt nên được hưởng vui. Chư Phật, Bồ Tát vì cầu nhân duyên nên gọi là tịnh. Không còn trở lại trong hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu nên gọi là xuất thế. Vì là xuất thế nên gọi là ngã, là thường. Đối với hình sắc, âm thanh, hương vị, cảm xúc, nam nữ, sanh trụ dị diệt, khổ vui, không khổ không vui... đều không chấp giữ tướng mạo, cho nên gọi là rốt ráo tịch diệt, là chân đế. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét Diệt thánh đế.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn quán xét Đạo thánh đế như thế nào? Thiện nam tử! Ví như ở chỗ tối, nhờ có ánh đèn mà thấy được các vật lớn nhỏ. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, nhờ có Bát thánh đạo mà thấy được hết thảy các pháp, đó là: thường, vô thường, hữu vi, vô vi, có chúng sanh, không có chúng sanh, vật, chẳng phải vật, khổ, vui, ngã, vô ngã, tịnh, bất tịnh, phiền não, chẳng phải phiền não, nghiệp, chẳng phải nghiệp, thật, chẳng thật, thừa, chẳng phải thừa, biết, chẳng biết, ã-la-phiếu,¹ chẳng phải ã-la-phiếu, cầu-na,² chẳng phải cầu-na, thấy, chẳng thấy, sắc, chẳng phải sắc, đạo, chẳng phải đạo, hiểu, chẳng hiểu. Thiện nam tử! Bồ Tát trụ ở Đại thừa Đại Bát Niết-bàn như vậy, quán xét Đạo thánh đế.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu Bát thánh đạo chính là Đạo thánh đế thì nghĩa chẳng hợp nhau. Vì sao vậy? Có khi Như Lai dạy rằng: Đức tin là đạo, có thể độ thoát các lậu.³

liễu ngộ rốt ráo về các pháp nên đạt đến sự chân thật, giải thoát rốt ráo. Phân tiếp theo lần lượt nói rõ hơn về pháp tu Tứ đế của hàng Bồ Tát.

¹ ã-la-phiếu (Dravya): dịch nghĩa là Chủ đế hay Sở y đế, là một trong 6 đế của Thắng luận. Cũng dịch là Thực cú nghĩa, là thực pháp của 9 loại: đất, nước, gió, lửa, không, thời, phương, nghĩa và ý.

² Cầu-na (Guna): dịch nghĩa là Y chỉ hay Đức cú nghĩa, là một trong sáu cú nghĩa của Thắng luận.

³ Lậu: sự rỉ chảy, tiết ra, chỉ các phiền não, vì có thể làm cho thân tâm bị rỉ chảy những thứ bất tịnh, không giữ được sự thanh tịnh.

“Có khi lại dạy rằng: Đạo là không phóng dật. Chư Phật Thế Tôn nhờ không phóng dật nên thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Đó cũng là pháp trợ đạo của hàng Bồ Tát.

“Lại có khi dạy rằng: Tinh tấn là đạo. Như bảo A-nan rằng: Nếu người nào siêng tu tinh tấn ắt sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Hoặc có khi dạy rằng: Hãy quán thân niệm xứ.¹ Nếu người nào chú tâm tinh cần tu tập pháp thân niệm xứ sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Hoặc có khi dạy rằng: Chánh định là đạo. Như Phật bảo Đại đức Ma-ha Ca-diếp² rằng: Chánh định chân thật là đạo, không chánh định không phải là đạo. Nếu nhập chánh định mới có thể suy xét sự sanh diệt của năm ấm, không nhập chánh định không thể suy xét được.

“Hoặc có khi chỉ dạy một pháp, nếu người tu tập có thể làm cho chúng sanh thanh tịnh, dứt trừ hết thảy ưu sầu khổ não, dần dần chứng đắc Chánh pháp. Đó là pháp niệm Phật Tam-muội.

“Hoặc lại dạy rằng: Tu phép quán tưởng vô thường gọi là đạo. Như bảo các vị tỳ-kheo rằng: Nếu ai thường tu phép quán tưởng vô thường có thể thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Hoặc dạy rằng: Ở nơi trống không vắng lặng, ngồi một mình mà suy xét thì có thể nhanh chóng được thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Có khi lại dạy rằng: Vì người khác giảng pháp, đó gọi là đạo. Nếu nghe pháp rồi, tức trừ dứt lưới nghi. Dứt nghi rồi sẽ được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

¹ Thân niệm xứ: Một pháp trong Tứ niệm xứ (gồm có: *thân, thọ, tâm* và *pháp*). Thân niệm xứ dạy quán thân là bất tịnh, bằng cách quán tưởng các món tạo thành thân như: da, thịt, xương, gân, ruột, gan, tim, phổi... để thấy rằng hết thảy đều là bất tịnh, không thường còn. Cũng quán tưởng thân người sau khi chết tan rã, hôi thối, không thường còn.

² Đại đức Ma-ha Ca-diếp: Một trong 10 đại đệ tử của Phật, thuộc hàng Thanh văn, đã chứng quả A-la-hán, được đức Phật khen là Đệ nhất tu hạnh đầu đà, khác với vị Bồ Tát Ca-diếp đang thừa hỏi Phật.

“Lại có khi dạy rằng: Trì giới là đạo. Như bảo A-nan rằng: Nếu ai tinh cần tu tập giữ gìn giới cấm, người ấy ắt sẽ vượt qua nỗi khổ lớn sanh tử.

“Hoặc có khi dạy rằng: Gân gũi bạn lành là đạo. Như bảo A-nan rằng: ‘Nếu gân gũi với thiện tri thức sẽ được đầy đủ giới hạnh thanh tịnh. Nếu có chúng sanh nào được gân gũi với ta, ắt sẽ được phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

“Có khi dạy rằng: Tu tâm từ là đạo. Người tu học đức từ, dứt các phiền não, được chỗ không còn xao động.

“Có khi dạy rằng: Trí tuệ là đạo. Như lúc trước Phật có vì tỳ-kheo ni Ba-xà-ba-đề mà dạy rằng: Này các vị, như các vị Thanh văn dùng gương trí tuệ có thể chặt đứt các phiền não rỉ chảy.

“Hoặc có khi Như Lai dạy rằng: Bố thí là đạo. Như lúc trước Phật bảo vua Ba-tư-nặc rằng: ‘Đại Vương nên biết, thuở xưa ta thường làm nhiều việc bố thí rộng rãi. Nhờ nhân duyên ấy mà ngày nay được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.’

“Bạch Thế Tôn! Nếu Bát thánh đạo là Đạo đế thì các kinh nói như trên chẳng phải là sai trái hay sao? Nếu các kinh ấy không sai trái, vậy duyên cớ gì mà trong đó không dạy rằng Bát thánh đạo là Đạo thánh đế? Nếu trong đó không dạy, lẽ nào lúc trước Như Lai đã nhầm lẫn? Nhưng con biết chắc rằng chư Phật Như Lai từ lâu đã lìa xa mọi sự nhầm lẫn.”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ông vì muốn biết chỗ sâu kín trong kinh điển vi diệu Đại thừa của hàng Bồ Tát nên mới hỏi như vậy. Thiện nam tử! Những kinh như vậy, hết thảy đều thuộc về Đạo đế. Thiện nam tử! Như ta đã nói, nếu có người tin đạo, lòng tin đạo này là căn bản của đức tin, có thể trợ giúp cho đạo Bồ-đề. Vậy nên những lời ta dạy đó không có sự nhầm lẫn.

“Thiện nam tử! Như Lai khéo biết vô số phương tiện, vì muốn giáo hóa chúng sanh nên tạo ra đủ mọi cách thuyết pháp như vậy. Thiện nam tử! Ví như vị lương y thấu hiểu mọi thứ nguyên

nhân gây bệnh của chúng sanh, liền tùy theo từng bệnh mà pha chế các món thuốc, cũng như biết rõ những thứ cấm kỵ đối với thuốc. Chỉ có nước là chẳng nằm trong những thứ cấm kỵ. Hoặc cho uống nước gừng, nước cam thảo, nước cây tế tân, nước đường phèn đen, nước a-ma-lạc, nước ni-bà-la, nước bát-trú-la, hoặc cho uống nước lạnh, nước nóng, nước nho, nước thạch lựu... Thiện nam tử! Vị lương y ấy biết rành các chứng bệnh của chúng sanh, dù có nhiều thứ cấm kỵ đối với thuốc nhưng nước chẳng hề bị cấm kỵ. Như Lai cũng thế, khéo biết phương tiện, chỉ nói một tướng pháp mà tùy theo các chúng sanh nên phân biệt giảng thuyết đủ mọi thứ tên gọi hình tướng. Các chúng sanh kia đều tùy chỗ giảng thuyết của Phật mà nhận biết. Nhận biết rồi liền tu tập, dứt trừ phiền não, cũng như những người bệnh kia nhờ nghe theo lời dạy của vị lương y mà trừ dứt bệnh tật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như có người kia khéo hiểu được nhiều thứ tiếng khác nhau trong đại chúng. Mọi người trong đại chúng bị nóng khát, mỗi người đều kêu lên: ‘Tôi muốn uống nước. Tôi muốn uống nước.’ Người ấy liền lấy nước trong mát, rồi tùy theo ngôn ngữ của mỗi người mà nói rằng: Đây là nước, hoặc nói là ba-ni, uất-trì, sa-ly-lam, sa-ly, bà-da, cam lộ hay sữa bò.¹ Người ấy dùng vô số tên gọi của nước để nói với đại chúng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, ngài đem một Thánh đạo mà vì các vị Thanh văn diễn thuyết đủ mọi cách, từ các pháp như tín căn cho đến Bát thánh đạo.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như người thợ vàng, dùng một chất vàng mà tùy ý làm ra đủ các món xâu chuỗi, trang sức, như là kẹp, khóa, dây chuyền, vòng, xuyên, thoa, mào thiên quan, tỷ ấn... Tuy các món ấy đều khác biệt nhau, nhưng cũng không ngoài chất vàng. Thiện nam tử! Như Lai cũng vậy, dùng một đạo Phật mà tùy theo chúng sanh phân biệt đủ cách để vì họ giảng thuyết.

¹ Đây đều là tên gọi của nước trong các ngôn ngữ khác nhau.

“Hoặc ngài dạy chỉ có một, đó là một đạo của chư Phật, không có hai.

“Hoặc lại dạy hai pháp, đó là định và tuệ.

“Rồi lại dạy có ba pháp, ấy là: kiến, trí và tuệ.

“Lại dạy bốn pháp: kiến đạo, tu đạo, vô học đạo, Phật đạo.

“Lại dạy có năm pháp: tín hành đạo, pháp hành đạo, tín giải thoát đạo, kiến đạo, thân chứng đạo.

“Lại dạy có sáu pháp: Tu-đà-hoàn đạo, Tư-đà-hàm đạo, A-na-hàm đạo, A-la-hán đạo, Bích-chi Phật đạo, Phật đạo.

“Lại dạy có bảy pháp: Niệm giác phần, Trạch pháp giác phần, Tinh tấn giác phần, Hỷ giác phần, Trừ giác phần, Định giác phần, Xả giác phần.

“Lại dạy tám pháp là: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

“Lại dạy chín pháp là Tám thánh đạo và Tín.

“Lại dạy mười pháp là Mười sức.

“Lại dạy mười một pháp là Mười sức và Đại từ.

“Lại dạy mười hai pháp là Mười sức và Đại từ, Đại bi.

“Lại dạy mười ba pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi và Niệm Phật Tam-muội.

“Lại dạy mười sáu pháp là: Mười sức, Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ¹ của chư Phật.

¹ Ba chánh niệm xứ (Tam chánh niệm xứ): cũng gọi là Tam niệm trụ hay Tam niệm xứ, tức ba chỗ an trụ của chư Phật, dùng tâm bình đẳng mà quán sát chúng sanh. 1. Khi Phật thuyết pháp, quán xét pháp giới bình đẳng, rất rạo không hề có sự thối giảm, nên tuy chúng sanh không có sự chú tâm nghe pháp, Phật cũng không sanh lòng lo buồn, tức là đệ nhất niệm xứ; 2. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, rất rạo không có chỗ đạt đến, nên tuy chúng sanh hết lòng nghe pháp, Phật cũng không sinh tâm vui mừng, tức là đệ nhị niệm xứ; 3. Lại quán xét pháp giới bình đẳng, sanh tử hay Niết-bàn rất cùng đều không có chỗ đạt đến, nên thường hành tâm xả, làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh nhưng không khởi tâm thấy có chúng sanh nào được lợi ích cả, tức là đệ tam niệm xứ.

“Lại dạy hai mươi đạo là: Mười súc, Bốn đức chẳng sợ,¹ Đại từ, Đại bi, Niệm Phật Tam-muội và Ba chánh niệm xứ...”

“Thiện nam tử! Đạo này là một thể; ngày trước Như Lai vì chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như một thứ lửa nhưng do chất đốt khác nhau nên có rất nhiều tên, như lửa cây, lửa cỏ, lửa cám, lửa trấu, lửa phân bò, phân ngựa... Thiện nam tử! Đạo Phật cũng vậy, chỉ có một không hai, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt ra đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như chỉ một thức mà phân biệt nói là sáu. Như ở nơi con mắt thì gọi là nhãn thức, cho đến ở nơi ý cũng gọi tên khác đi như thế.² Thiện nam tử! Đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như sắc pháp chỉ là một, nhưng chỗ thấy của mắt thì gọi là hình sắc, chỗ nghe của tai thì gọi là âm thanh, chỗ ngửi biết của mũi thì gọi là mùi hương, chỗ nếm biết của lưỡi thì gọi là vị nếm, chỗ nhận biết của thân thì gọi là xúc chạm. Thiện nam tử! Đạo cũng như vậy, chỉ một không hai. Như Lai vì giáo hóa chúng sanh mà phân biệt đủ mọi cách.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy cho nên lấy Bát thánh đạo mà gọi là Đạo thánh đế. Thiện nam tử! Bốn thánh đế này³ được chư Phật Thế Tôn tuần tự thuyết dạy. Nhờ nhân duyên đó, vô lượng chúng sanh được thoát khỏi sanh tử.”

¹ Bốn đức chẳng sợ (Tứ vô sở úy, cũng gọi là Tứ vô úy): a. Bốn đức vô úy của quả vị Phật là: 1. Nhất thiết trí vô sở úy; 2. Lậu tận vô sở úy; 3. Thuyết chương đạo vô sở úy; 4. Thuyết tận khổ đạo vô sở úy. b. Bốn đức vô úy của hàng Bồ Tát là: 1. Tổng trì bất vong, thuyết pháp vô úy; 2. Tận tri pháp được cập tri chúng sanh căn dục tánh tâm, thuyết pháp vô úy; 3. Thiện năng vấn đáp, thuyết pháp vô úy; 4. Năng đoạn vật nghi, thuyết pháp vô úy.

² Có nghĩa là: ở nơi tai nghe gọi là nhĩ thức, ở nơi mũi ngửi gọi là tỵ thức, ở nơi lưỡi nếm gọi là thiệt thức, ở nơi thân xúc chạm gọi là thân thức, ở nơi ý suy tưởng gọi là ý thức, đều là gọi tên khác đi tùy theo nơi công năng ứng dụng, nhưng vẫn chỉ là một thức duy nhất mà thôi.

³ Bốn Thánh đế (Tứ đế) hay Bốn đế, cũng tức là Đạo Thánh đế vừa nói trên, bao gồm: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo đế, là bốn chân lý được Phật thuyết dạy về bản chất đời sống và sự tu tập đạt đến giải thoát.

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Có một lần trước đây, khi Phật ở trong rừng Thi-thủ bên bờ sông Hằng. Lúc ấy Phật cầm một nắm lá cây, hỏi chư tỳ-kheo rằng: ‘Lá cây ta đang nắm trong tay là nhiều hay lá của hết thảy cây cỏ trên mặt đất là nhiều?’ Chư tỳ-kheo đáp rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Tất cả những lá cây cỏ trên mặt đất là nhiều, không thể tính đếm. Những lá cây mà Như Lai nắm trong tay đó thật quá ít không đáng nói.’

“Lúc ấy, Phật dạy rằng: ‘Chư tỳ-kheo! Tất cả những pháp mà ta biết rõ, ví như [số lá của cây cỏ] mọc trên mặt đất. Những pháp mà ta vì chúng sanh thuyết dạy chỉ như số lá ta nắm trong tay.’ Bạch Thế Tôn! Theo lời Phật nói lúc ấy thì Như Lai rõ biết vô lượng các pháp. Nếu các pháp ấy đều nằm trong Bốn đế, như vậy đều là những pháp đã thuyết. Còn nếu chẳng nằm trong Bốn đế, thì lẽ ra phải có đến Năm đế!”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát Ca-diếp: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Việc ông hỏi ta hôm nay đó có thể làm lợi ích, an ổn, khoái lạc cho vô lượng chúng sanh. Thiện nam tử! Các pháp như vậy thảy đều thấu nhiếp vào trong Bốn Thánh đế.”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Nếu các pháp ấy đều nằm trong Bốn đế, tại sao Như Lai nói rằng không có thuyết dạy?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tuy là [có những pháp] nằm trong ấy, nhưng không gọi là đã thuyết dạy. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Hiểu biết về Bốn Thánh đế, có hai bậc trí tuệ. Một là bậc trung, hai là bậc thượng. Bậc trung là trí tuệ của hàng Thanh văn, Duyên giác. Bậc thượng là trí tuệ của chư Phật, Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Rõ biết các ấm¹ là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các ấm có vô lượng hình tướng, thảy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Các ấm: tức là Năm ấm (Ngũ ấm), gồm có sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm.

“Thiện nam tử! Rõ biết các nhập¹ là cửa vào,² cũng gọi là khổ, đó gọi là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các nhập có vô lượng hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết các giới,³ đó gọi là chỗ phân chia,⁴ cũng gọi là tánh, cũng gọi là khổ, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các giới có vô số hình tướng, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng hư hoại của sắc,⁵ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các sắc có vô số tướng hư hoại, thấy đều là khổ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng nhận biết của cảm thọ,⁶ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt các cảm thọ có vô số tướng nhận

¹ Các nhập: tức là Mười hai nhập (Thập nhị nhập), nghĩa là sáu căn nhập với sáu trần và sáu trần nhập với sáu căn. Như nhãn (con mắt) nhập với sắc (hình sắc) thì gọi là nhãn nhập, sắc nhập với nhãn thì gọi là sắc nhập. Vì thế có cả thấy 12 nhập.

² Hiểu rõ căn nhập với trần, trần nhập với căn, trong và ngoài thiệp nhập với nhau nên gọi là chỗ cửa ra vào.

³ Các giới: tức là mười tám giới (Thập bát giới), nghĩa là sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở khoảng giữa nhận biết, hợp với nhau thành ra có sự phân biệt, nhận biết các pháp.

⁴ Do sáu căn ở trong, sáu trần ở ngoài, sáu thức ở giữa hợp thành 18 giới là những chỗ phân biệt nhận biết các sắc pháp, nên gọi các giới là *phân*, nghĩa là chỗ phân chia, phân biệt.

⁵ Sắc: hay sắc tướng, chỉ chung mọi biểu hiện có thể nhận biết được của vật chất, gồm cả năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm, đối tượng xúc chạm) và mọi vật hữu hình. Sắc cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

⁶ Thọ: tức là cảm thọ, sanh ra do sự tiếp xúc giữa tâm và cảnh. Tùy theo tính chất của sự tiếp xúc đó mà có cảm thọ vui sướng (lạc thọ), đau khổ (khổ thọ) hoặc không vui không khổ. Thọ cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

biết, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng nắm giữ của tướng,¹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt tướng ấy có vô số tướng nắm giữ, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng tạo tác của hành,² đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt hành ấy có vô số tướng tạo tác, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết tướng phân biệt của thức,³ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt thức ấy có vô số tướng trí, đó không phải là chỗ biết được của hàng Thanh văn, Duyên giác, gọi là trí tuệ bậc thượng. Thiện nam tử! Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Rõ biết nhân duyên luyến ái có thể sanh ra Năm ấm, đó là trí tuệ bậc trung. Sự sanh khởi luyến ái vô lượng vô biên của một người đã là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được, nhưng có thể biết được chỗ luyến ái sanh khởi như vậy của tất cả chúng sanh gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

¹ Tướng: Là những khái niệm khác nhau được tạo ra tùy theo từng đối tượng khi tiếp xúc với trần cảnh, như đen, trắng, nhỏ, to, dài, ngắn, đàn ông, đàn bà... Tướng cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

² Hành: Là sự tạo tác của ba nghiệp thân, khẩu và ý, đều do khi tiếp xúc với trần cảnh khởi tâm ham muốn hoặc ghét giận. Hành cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

³ Thức: Là khả năng nhận biết và phân biệt khi tiếp xúc với trần cảnh. Tùy chỗ nhận biết và phân biệt mà chia ra sáu thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Thức cũng là một trong năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành, thức).

“Thiện nam tử! Rõ biết chỗ diệt trừ phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt được các phiền não không thể đếm kể, chỗ diệt trừ phiền não lại cũng như vậy, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Biết tướng của đạo thì có thể lìa phiền não, đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt tướng của đạo vô lượng vô biên, chỗ lìa phiền não cũng vô lượng vô biên, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Hiểu biết Thế đế,¹ đó là trí tuệ bậc trung. Phân biệt Thế đế là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.

“Thiện nam tử! Tất cả các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn tịch diệt, đó là Đệ nhất nghĩa,² gọi là trí tuệ bậc trung. Biết Đệ nhất nghĩa là vô lượng vô biên, không thể đếm kể, đó không phải là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác biết được, gọi là trí tuệ bậc thượng. Những nghĩa như vậy ta cũng chẳng hề thuyết trong kinh khác.”

Lúc ấy Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?”

“Bạch Thế Tôn! Trong Đệ nhất nghĩa có Thế đế hay không? Trong Thế đế có Đệ nhất nghĩa hay không? Nếu có, tức chỉ là một mà thôi. Nếu không, chẳng phải Như Lai đã nói lời hư dối rồi sao?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Thế đế tức là Đệ nhất nghĩa đế.”

¹ Thế đế: chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ của thế gian, cũng gọi là chân lý hay sự thật tương đối.

² Đệ nhất nghĩa, hay Đệ nhất nghĩa đế, là chân lý hay sự thật nhìn từ góc độ thật tánh của các pháp, cũng gọi là chân lý hay sự thật tuyệt đối.

“Thế Tôn! Nếu như vậy tức là không có hai đế.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Có phương tiện khéo léo, tùy thuận chúng sanh mà dạy rằng có hai đế. Thiện nam tử! Nếu theo như lời nói, hẳn phải có hai pháp: một là pháp thế gian, hai là pháp xuất thế gian.

“Thiện nam tử! Chỗ hiểu biết của người xuất thế gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Chỗ hiểu biết của người thế gian gọi là Thế đế.

“Thiện nam tử! Năm ấm hòa hiệp thì gọi tên đó là người này, người kia.¹ Chúng sanh phạm phu tùy theo đó mà gọi tên, gọi là Thế đế. Hiểu rõ trong các ấm không có những tên gọi người này, người kia; lìa khỏi các ấm cũng không có tên gọi người này, người kia; người xuất thế đối với hình tướng và thể tánh như thế có thể rõ biết, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có những pháp thật có và có tên gọi; hoặc có những pháp không thật có nhưng có tên gọi. Thiện nam tử! Pháp không thật có nhưng có tên gọi, đó là Thế đế; pháp thật có và có tên gọi, đó là Đệ nhất nghĩa đế.

“Thiện nam tử! Các pháp như bản ngã,² chúng sanh, thọ mạng, tri kiến, dưỡng dục, trợng phu, người thọ nhận, người tạo tác,³ ảo ảnh lúc trời nóng,⁴ cảnh hóa thành,⁵ lông rùa,

¹ Thực thể con người mà chúng ta nhìn thấy thật ra chỉ là sự hội đủ nhân duyên hòa hợp của năm ấm. Người thế gian nhận lầm đó là những thực thể tồn tại độc lập, gọi tên phân biệt người này, người kia...

² Đây chỉ cái “bản ngã” mà chúng sanh nhận lầm từ sự kết hợp của năm ấm. Bản ngã đó chỉ là kết quả của sự hòa hợp nhân duyên, không thật có. Khi nhân duyên không còn đủ thì “bản ngã” ấy cũng tan rã. Cần phân biệt với cái “ngã” hay “chân ngã” được thuyết dạy trong kinh này, là thật tánh bản lai thường tồn, không hoại mất.

³ Người tạo tác (tác giả), người thọ nhận (thọ giả), đều là những khái niệm được xây dựng trên cái “ngã” không có thật. Nếu thấy được cái “ngã” đã không thật thì không còn có cái gọi là người tạo tác sự việc hay người nhận chịu sự việc ấy nữa.

⁴ Ảo ảnh lúc trời nóng: Người đi trong sa mạc hay trên đường lớn vào lúc nắng nóng, do không khí nóng bốc lên mà nhìn thấy từ xa lung linh huyền ảo hiện ra đủ thứ ảo ảnh, có khi cũng tùy sự tưởng tượng của mình, như thấy có nước (đang khát nước), có người đi lại, có nhà cửa, cây cối... đều là những ảo ảnh không thật.

⁵ Hóa thành, tức càn-thát-bà thành, là cảnh thành quách do càn-thát-bà hóa hiện ra, tuy nhìn thấy rõ ràng nhưng không thật có.

sùng thờ,¹ vòng lửa xoáy quanh, các ám, giới, nhập... đó gọi là Thế đế. Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

“Thiện nam tử! Thế pháp có năm loại: một là danh thế, hai là cú thế, ba là phước thế, bốn là pháp thế, năm là chấp trước thế.

“Thiện nam tử! Sao gọi là danh thế? Kẻ nam, người nữ, bình bát, y phục, xe cộ, phòng ốc..., những thứ như vậy gọi là danh thế.²

“Sao gọi là cú thế? Bốn câu thành một bài kệ, các bài kệ như vậy gọi là cú thế.³

“Sao gọi là phước thế? Những việc như đóng cuốn, kết lại, trói buộc, chấp tay, đó gọi là phước thế.⁴

“Sao gọi là pháp thế? Như đánh chuông nhóm tăng, nổi trống thúc quân, thổi vổ ốc biết giờ, đó gọi là pháp thế.⁵

“Sao gọi là chấp trước thế? Ví như nhìn ra xa thấy người mặc áo nhuộm, liền sanh ra tư tưởng chấp trước, nói đó là sa-môn,⁶ chẳng phải bà-la-môn.⁷ Như thấy có gút dây mà choàng trên

¹ Lòng rùa, sùng thờ: ví dụ rất thường dùng trong kinh điển, để chỉ những việc hoàn toàn không có thật, cũng như rùa chẳng hề có lông, thỏ chưa từng có sừng.

² Các pháp nhóm này là tất cả sự vật được thế gian đặt cho tên gọi (danh), nên gọi là danh thế.

³ Các pháp nhóm này là chỉ chung loại văn thơ, dựa theo vần điệu nhất định (như tứ cú nhất kệ...) để viết ra thành câu (cú), thành quyển, nhằm mô tả sự vật.

⁴ Các pháp nhóm này chỉ chung những sự ràng buộc, níu trói, hữu hình cũng như vô hình, như nói thê tróc tử phước (vợ con trói buộc), cho nên gọi là phước thế.

⁵ Các pháp nhóm này chỉ chung những quy định, ước lệ, phép tắc (pháp) do người thế gian đặt ra trong sanh hoạt, nên gọi là pháp thế.

⁶ Sa-môn: Vị xuất gia tu hành theo đạo Phật, mặc y phục nhuộm màu cho xấu đi. Vì thế nên khi thấy người mặc áo nhuộm thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị sa-môn, không phải bà-la-môn.

⁷ Bà-la-môn: Tu sĩ đạo bà-la-môn, khi mặc y phục thường lấy dây thắt gút rồi choàng ngang qua thân. Vì thế nên khi thấy người có choàng dây thắt gút thì dựa vào chỗ đã biết trong tư tưởng mà có định kiến ngay rằng đó là vị bà-la-môn, không phải sa-môn.

thân liền nghĩ rằng: Đó là bà-la-môn, chẳng phải sa-môn. Như vậy, gọi là chấp trước thế.¹

“Thiện nam tử! Đó gọi là năm loại thế pháp. Thiện nam tử! Nếu có chúng sanh nào đối với năm loại thế pháp ấy mà tâm không điên đảo, hiểu biết đúng như thật, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

“Lại nữa, thiện nam tử! Như đốt cháy, cắt đứt, chết mất, hư hoại, đó gọi là thế đế. Không đốt cháy, không cắt đứt, không chết mất, không hư hoại, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có tám tướng khổ gọi là Thế đế. Không sanh, không già, không bệnh, không chết, không chia lìa người thương yêu, không gặp gỡ kẻ oán cừu, không mong cầu chẳng được, không năm ấm bạo phát, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

“Thiện nam tử! Ví như một người có thể làm được nhiều việc, khi chạy đua thì gọi là vận động viên, khi cắt gặt lại gọi là thợ gặt, khi nấu ăn gọi là đầu bếp, khi làm những đồ gỗ thì gọi là thợ mộc, khi làm những đồ vàng bạc thì gọi là thợ kim hoàn. Một người như vậy có nhiều tên gọi.

“Pháp cũng như thế, thật chỉ là một nhưng có nhiều tên. Do cha mẹ hòa hợp sanh ra, đó gọi là Thế đế. Do Mười hai nhân duyên hòa hợp mà sanh, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.”

Đại Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Thật đế mà Phật dạy đó, ý nghĩa như thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói Thật đế đó, gọi là pháp chân thật. Thiện nam tử! Nếu pháp không chân thật chẳng gọi là Thật đế.

“Thiện nam tử! Thật đế không có sự điên đảo. Không có điên đảo mới gọi là Thật đế.

“Thiện nam tử! Thật đế không có sự hư dối. Nếu có hư dối không gọi là Thật đế.

¹ Các pháp nhóm này là những định kiến sanh ra do những điều đã biết từ trước qua kinh nghiệm hay học hỏi, do có sự cố chấp vào những định kiến ấy (chấp trước) để phán đoán sự việc nên gọi là chấp trước thế.

“Thiện nam tử! Thật đế gọi là Đại thừa. Không phải Đại thừa không gọi là Thật đế.

“Thiện nam tử! Thật đế chính là lời Phật dạy, không phải thuyết của ma. Nếu là thuyết của ma, không phải thuyết của Phật thì không gọi là Thật đế.

“Thiện nam tử! Thật đế là chỉ một đạo thanh tịnh, không có hai.

“Thiện nam tử! Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, đó gọi là nghĩa của Thật đế.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu lấy chân thật là Thật đế, thì pháp chân thật tức là Như Lai, là hư không, là tánh Phật. Nếu là như vậy thì Như Lai, hư không và tánh Phật đều không có khác biệt.”

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Có khổ, có đế, có chân thật; có tập, có đế, có chân thật; có diệt, có đế, có chân thật; có đạo, có đế, có chân thật.

“Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là chân thật. Hư không chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là chân thật. Tánh Phật chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là chân thật.

“Văn-thù-sư-lợi! Nói rằng khổ là tướng vô thường, tướng có thể dứt đoạn, đó là Thật đế. Tánh Như Lai không phải khổ, không phải vô thường, không thể dứt đoạn, cho nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói rằng tập là có thể làm cho năm ấm hòa hợp mà sanh, cũng gọi là khổ, cũng gọi là vô thường, là tướng có thể dứt đoạn, đó là Thật đế. Thiện nam tử! Như Lai chẳng phải là tánh tập như vậy, chẳng phải do nhân các ấm, chẳng phải tướng có thể dứt đoạn, cho nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Nói rằng diệt là diệt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường. Chỗ chứng đắc của hàng Nhị thừa¹ gọi là vô thường. Chỗ chứng đắc của chư Phật gọi là thường, cũng gọi là

¹ Nhị thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, cũng gọi là Tiểu thừa và Trung thừa.

pháp chứng, đó là Thật đế. Thiện nam tử! Tánh Như Lai chẳng gọi là diệt, có thể diệt trừ phiền não, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, không gọi là chứng biết, thường trụ không biến đổi, nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Nói rằng đạo là có thể dứt trừ phiền não, cũng là thường, vô thường, là pháp có thể tu, gọi là Thật đế. Như Lai chẳng phải đạo, có thể dứt trừ phiền não, chẳng phải thường, vô thường, chẳng phải pháp có thể tu, thường trụ không biến đổi, nên là chân thật. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói chân thật đó, tức là Như Lai. Như Lai là chân thật. Chân thật đó, tức là hư không. Hư không là chân thật. Chân thật đó, tức là tánh Phật. Tánh Phật là chân thật.

“Văn-thù-sư-lợi! Có đau khổ, có nguyên nhân của đau khổ, có sự chấm dứt đau khổ, có cách đối trị đau khổ. Như Lai chẳng phải là khổ, cho đến chẳng phải là đối trị đau khổ, nên là chân thật, không gọi là đế. Hư không, tánh Phật cũng là như vậy.

“Khổ, ấy là pháp hữu vi, hữu lậu, không vui sướng. Như Lai chẳng phải hữu vi, chẳng phải hữu lậu, hồn nhiên sâu lắng an vui, là chân thật, chẳng phải đế.”

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy, không có điên đảo gọi là Thật đế. Nếu vậy, trong Bốn đế có Bốn điên đảo¹ hay chẳng? Nếu có, vì sao lại dạy rằng không điên đảo gọi là Thật đế, hết thảy điên đảo không gọi là chân thật?”

Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Hết thảy pháp điên đảo đều nằm trong Khổ đế. Như chúng sanh nào có tâm điên đảo thì gọi là người điên đảo. Thiện nam tử! Ví như có người không nhận lời dạy bảo của cha mẹ và các bậc tôn trưởng, hoặc có nhận cũng không theo đó mà làm. Những kẻ như vậy gọi là điên đảo. Những kẻ điên đảo như vậy không thể không khổ, chính là khổ vậy.”

¹ Bốn điên đảo (Tứ điên đảo, cũng gọi là Tứ đảo): Bốn tư tưởng sai trái, ngược lại với chân lý. Đó là: 1. Vô thường cho là thường, thường cho là vô thường; 2. Khổ cho là vui, vui cho là khổ. 3. Không có ngã cho là có ngã, có ngã cho là không có ngã. 4. Bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh.

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Như Phật có dạy, không hư dối tức là Thật đế. Nếu vậy, nên biết rằng hư dối hẳn không phải là Thật đế.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Tất cả hư dối đều vào trong Khổ đế. Như có chúng sanh nào dối gạt kẻ khác, do nhân duyên ấy đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Những pháp như vậy gọi là hư dối. Hư dối như vậy không thể không khổ, chính là khổ vậy. Đó là chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác và chư Phật Thế Tôn đều xa lìa không làm, nên gọi là hư dối. Sự hư dối như vậy, chư Phật và hàng Nhị thừa đều đã trừ dứt, nên gọi là Thật đế.”

Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: “Như lời Phật dạy, Đại thừa là Thật đế, vậy nên biết rằng các thừa Thanh văn và Bích-chi Phật¹ hẳn là không chân thật!”

Phật dạy: “Văn-thù-sư-lợi! Hai thừa ấy cũng là thật, cũng là không thật. Hàng Thanh văn, Duyên giác dứt trừ các phiền não nên gọi là thật. Vô thường chẳng trụ, là pháp biến đổi nên gọi là không thật.”

Văn-thù-sư-lợi nói: “Như Phật có dạy: Nếu là lời Phật thuyết thì gọi là thật, nên biết rằng lời ma thuyết hẳn là không thật. Bạch Thế Tôn! Như lời ma thuyết có thâm nhiếp vào trong Thánh đế hay chăng?”

Phật dạy: “Văn-thù-sư-lợi! Lời của ma thuyết thâm nhiếp vào trong hai đế là Khổ đế và Tập đế. Nói chung hết thảy những điều không phải Chánh pháp, không phải giới luật thì không thể làm cho người ta được lợi ích. Dù có thuyết giảng suốt ngày cũng chẳng ai nhờ đó mà thấy được khổ, dứt trừ nguyên nhân của khổ, chúng được chỗ dứt trừ đau khổ, tu tập đạo giải thoát. Đó gọi là hư dối. Hư dối như vậy gọi là thuyết của ma.”

¹ Bích-chi Phật thừa cũng chính là Duyên giác thừa. Vì Bích-chi Phật nhờ quán sát 12 nhân duyên mà chứng đắc quả vị, nên cũng gọi là Duyên giác Phật. Lại ra đời vào lúc không có Phật, tự mình tu tập theo Kinh điển mà đạt được sự giải thoát nên cũng gọi là Độc giác Phật. Sự giải thoát của các vị này chưa hoàn toàn rốt ráo, nên thuộc về Trung thừa, không phải Đại thừa, chưa đạt đến quả vị Phật Thế Tôn.

Văn-thù-sư-lợi nói: “Như Phật có dạy, chỉ một đạo thanh tịnh, chẳng có hai. Những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Ta có một đạo thanh tịnh, chẳng có hai.’ Nếu nói rằng chỉ một đạo là Thật đế, thì so với ngoại đạo kia có gì khác biệt? Nếu không khác biệt thì không nên nói rằng chỉ một đạo thanh tịnh!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo có Khổ đế, Tập đế, nhưng họ không có Diệt đế, Đạo đế. Trong chỗ không phải diệt mà nảy sanh tư tưởng cho đó là diệt, trong chỗ không phải đạo mà nảy sanh tư tưởng cho đó là đạo, trong chỗ không phải quả mà nảy sanh tư tưởng cho đó là quả, trong chỗ không phải nhân mà nảy sanh tư tưởng cho đó là nhân. Vì nghĩa ấy, họ không có một đạo thanh tịnh duy nhất không phân biệt.”

Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: “Như lời Phật dạy: Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, đó là thật nghĩa. Những kẻ ngoại đạo lẽ ra là có Thật đế, còn trong Phật pháp lại không có. Vì sao vậy? Vì những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng: ‘Các hành¹ là thường.’ Thế nào là thường? Dù vừa ý hay không vừa ý, hết thấy các nghiệp báo đều phải nhận chịu chẳng hề sai mất. Nói vừa ý, đó là quả báo của Mười điều lành.² Nói không vừa ý, đó là quả báo của Mười điều ác.³ Nếu nói rằng ‘các hành đều vô thường’, vậy người tạo nghiệp sau khi chết mất ở nơi này, còn ai lại ở nơi kia mà

¹ Các hành (Chư hành): Những pháp về tâm, về cảnh thường hay dời đổi, những pháp hữu vi, do nhân duyên sanh, gọi là các hành. Kinh Phật có dạy rằng: “Các hành là vô thường.”

² Mười điều lành (Thập thiện): 1. Không sát sanh, thường làm việc tha thứ và phóng sanh. 2. Không trộm cắp, thường tu hạnh bố thí, giúp đỡ, san sẻ với mọi người. 3. Không tà dâm, luôn giữ lòng chung thủy một vợ một chồng. 4. Không nói dối, luôn nói lời chân thật. 5. Không nói lời trau chuốt, thô tục, thường nói những lời có ý nghĩa, có ích lợi. 6. Không nói đâm thọc, gây chia rẽ, thường nói những lời tạo ra sự đoàn kết, thương yêu nhau. 7. Không nói lời độc ác, gây tổn hại, thường nói những lời ôn hòa, nhu thuận. 8. Không tham lam, luôn quán xét rằng mọi thứ của cải vật chất đều chỉ là giả tạm, không thường tồn. 9. Không sân khú, thường tu tập hạnh từ bi, nhẫn nhục. 10. Không ngu mê, tà kiến, thường sáng suốt tu tập theo chánh kiến.

³ Mười điều ác (Thập bất thiện hay Thập ác): Là ngược lại với Mười điều lành vừa kể trên, cụ thể là: 1. Sát sanh, 2. Trộm cướp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lưỡn thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham lam, 9. Sân hận, 10. Si mê.

chịu quả báo? Vì nghĩa ấy nên các hành chính là thường. Nhân duyên sát sanh cũng gọi là thường!

“Bạch Thế Tôn! Nếu nói rằng ‘các hành đều vô thường’, thì kẻ giết hại và kẻ bị giết hại, cả hai đều là vô thường. Nếu là vô thường, vậy ai ở địa ngục mà chịu tội báo? Nếu nói chắc chắn có người chịu tội báo nơi địa ngục, thì nên biết rằng các hành thật chẳng phải vô thường.

“Bạch Thế Tôn! Chuyên tâm ghi nhớ cũng gọi là thường. Như chỗ ghi nhớ trong mười năm, thậm chí đến trăm năm cũng chẳng hề quên mất, cho nên là thường. Nếu là vô thường thì những việc đã thấy từ trước còn ai nhớ, ai nghĩ? Vì nhân duyên ấy, hết thấy các hành đều chẳng phải vô thường.

“Thế Tôn! Hết thấy mọi sự nhớ tưởng cũng gọi là thường. Như có người trước kia đã nhìn thấy rõ một người khác từ đầu đến chân. Về sau, nếu có gặp liền nhớ lại ngay. Nếu là vô thường thì những sự nhớ tưởng việc trước kia lẽ ra phải mất rồi!

“Thế Tôn! Các nghề nghiệp, việc làm, đều nhờ sự học hỏi, rèn luyện lâu ngày, như từ khi mới học phải trải qua ba năm, hoặc năm năm... mới được thông thạo, cho nên là thường.

“Thế Tôn! Trong phép tính toán, từ số một đến số hai, từ số hai đến số ba... cho đến số trăm ngàn. Nếu là vô thường, đáng lẽ số một ban đầu phải mất. Số một ban đầu nếu mất, làm sao có đến số hai? Như vậy chỉ thường có số một, rốt cùng cũng chẳng có số hai! Vì số một không mất mới có đến số hai, cho đến số trăm ngàn, vậy nên là thường.

“Thế Tôn! Như trong phép tụng đọc, phải đọc kinh A-hàm bộ thứ nhất, kế đến A-hàm bộ thứ nhì, rồi đến bộ thứ ba, thứ tư.¹ Nếu là vô thường, thì việc đọc tụng rốt cùng không đến được bộ thứ tư. Vì có nhân duyên là sự tụng đọc tăng dần như vậy nên gọi là thường.

¹ A-hàm (Āgama): Tên gọi chung các kinh Tiểu thừa, dịch nghĩa là Pháp quy (muôn pháp đều theo về), cũng dịch là Vô tỷ pháp (pháp không chi sánh bằng). Cả thầy có bốn bộ A-hàm là: 1. Trường A-hàm, 2. Trung A-hàm, 3. Tạp A-hàm, 4. Tăng nhất A-hàm.

“Thế Tôn! Bình bát, y phục, xe cộ... cho đến người thiếu nợ, hình tướng trên mặt đất, núi sông, rừng rậm, cây cối cỏ lá làm thuốc, chúng sanh trị bệnh... thấy đều là thường, cũng lại như vậy.

“Thế Tôn! Tất cả ngoại đạo đều nói rằng: ‘Các hành là thường.’ Nếu các hành là thường, tức là Thật đế!

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng. Vì sao biết được? Người thọ nhận, chắc chắn sẽ được quả báo vừa ý. Thế Tôn! Nói chung những người thọ nhận sự vui sướng chắc chắn sẽ được như vậy, đó là những cảnh giới Đại Phạm Thiên vương, Đại Tự Tại thiên, Thích-đề-hoàn-nhân, Tỳ-nữu thiên, cùng cõi người, cõi trời. Vì nghĩa ấy nên gọi là quyết định có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự vui sướng, vì có thể khiến chúng sanh nảy sinh lòng mong cầu: kẻ đói mong cầu thức ăn, kẻ khát mong cầu thức uống, kẻ lạnh mong cầu được ấm, kẻ nóng mong cầu được mát, kẻ cực khổ mong cầu được nghỉ ngơi, kẻ mắc bệnh mong cầu được khỏi, kẻ tham dục mong cầu sắc đẹp. Nếu không có sự vui sướng, vì sao những kẻ ấy lại mong cầu? Bởi có kẻ mong cầu nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng bố thí có thể được vui sướng. Người đời thích bố thí cho sa-môn, bà-la-môn, những kẻ bần cùng khốn khổ các món áo quần, thức ăn uống, đồ ngủ, thuốc thang, voi ngựa, xe cộ, hương bột, hương thoa, các thứ hoa, phòng ốc, nhà cửa, chỗ nương dựa, đèn đuốc... Làm đủ các việc bố thí như vậy là vì muốn rằng đời sau sẽ được quả báo vừa ý. Vì vậy nên biết rằng chắc chắn có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có nhân duyên nên biết rằng có sự vui sướng. Như nói người được vui sướng là vì có nhân duyên nên gọi là cảm xúc vui sướng. Nếu không có vui sướng làm sao có nhân duyên? Như không có sừng thỏ, hỏ không có nhân duyên. Bởi có nhân duyên vui sướng, nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng vì có các cảnh giới cao, thấp và trung bình nên biết là có sự vui sướng. Cảnh giới thấp được vui sướng là cảnh Thích-đề hoàn-nhân. Cảnh giới trung bình được vui sướng là cảnh Đại Phạm Thiên vương. Cảnh giới cao được vui sướng là cảnh Đại Tự Tại thiên. Bởi có ba cảnh giới cao, thấp và trung bình như vậy, nên biết rằng có sự vui sướng.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có sự thanh tịnh. Vì sao vậy? Nếu không có sự thanh tịnh thì lẽ ra không khởi lòng tham muốn. Nếu có khởi lòng tham muốn, nên biết là có sự thanh tịnh.

“Lại có kẻ nói rằng: vàng, bạc, trân bảo, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, san hô, chân châu, ngọc bích, ngọc đá, suối nước chảy, ao tắm, ẩm thực, y phục, hoa hương, hương bột, hương thoa, đèn đuốc... những vật như vậy đều là pháp thanh tịnh.

“Lại nữa, có sự thanh tịnh, như nói năm ấm là vật chứa thanh tịnh, vì chứa những vật thanh tịnh như là người ta, chư thiên, các vị tiên, A-la-hán, Phật Bích-chi, Bồ Tát, chư Phật. Vì nghĩa ấy nên gọi là thanh tịnh.

“Thế Tôn! Có những ngoại đạo lại nói rằng có ngã, vì có sự nhìn thấy, có khả năng tạo tác. Ví như có người vào nhà thợ gốm, tuy chẳng thấy người thợ ấy nhưng nhìn thấy những đồ nghề làm gốm liền biết chắc rằng nhà ấy có thợ gốm. Cái ngã cũng vậy, do thấy hình sắc nên biết rằng có ngã. Nếu không có ngã thì ai nhìn thấy hình sắc? Nghe biết âm thanh cho đến tiếp xúc với các pháp, cũng là như thế.¹

“Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Do hình tướng mà biết được. Những gì là hình tướng? Hơi thở nhanh chậm, con mắt nhìn nháy, mạng sống, đem lòng nhận chịu những sự đau khổ, vui sướng, tham lam, mong cầu, giận dữ. Những pháp như vậy đều là hình tướng của ngã. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

¹ Câu này tóm lại việc sáu căn tiếp xúc với sáu trần, theo lập luận của ngoại đạo cho rằng thấy đều là bằng chứng sự hiện diện của cái ngã.

“Lại nữa, nói có ngã là vì biết phân biệt mùi vị. Như có người ăn trái cây, nhìn thấy đã biết được vị. Vì thế nên biết rằng nhất định có ngã.

“Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Vì thực hiện được các công việc. Như cầm liềm có thể cắt cỏ, cầm rìu có thể đốn cây, cầm bình chứa nước, lên xe có thể cưỡi đi... Những việc như vậy là do cái ngã có khả năng thực hiện. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

“Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Ngay khi sinh ra đã muốn được bú mớm, là do thói quen từ đời trước. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

“Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Vì có sự hòa hiệp làm lợi ích cho những chúng sanh khác. Ví như bình bát, y phục, xe cộ, ruộng vườn, nhà cửa, núi rừng cây cối, voi, ngựa, bò, dê. Những vật như vậy, nếu hòa hiệp hẳn có lợi ích. Năm ấm trong thân người cũng vậy, từ con mắt cho đến các giác quan khác nếu hòa hợp hẳn có lợi ích cho người. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

“Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Là vì có những pháp ngăn che. Như có vật nên có ngăn che, chướng ngại. Nếu không có vật thì không có ngăn che. Nếu có ngăn che thì biết là có ngã. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

“Lại nữa, nói có ngã, vì sao biết được? Vì có sự phân chia ra cùng nhóm, không cùng nhóm. Thân thiết và không thân thiết, đó chẳng phải cùng nhóm. Chánh pháp, tà pháp cũng chẳng phải cùng nhóm. Trí và vô trí, cũng chẳng phải cùng nhóm. Sa-môn, chẳng phải sa-môn; bà-la-môn, chẳng phải bà-la-môn; con, chẳng phải con; ngày, chẳng phải ngày; đêm, chẳng phải đêm; ngã, chẳng phải ngã... những pháp như vậy là cùng nhóm và không cùng nhóm. Bởi vậy nên biết rằng nhất định có ngã.

“Thế Tôn! Những kẻ ngoại đạo dùng đủ cách để nói rằng có thường, lạc, ngã, tịnh. Nên biết rằng nhất định có thường, lạc, ngã, tịnh. Thế Tôn! Vì nghĩa ấy nên những kẻ ngoại đạo cũng có thể nói rằng: Ta có chân đế.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có vị sa-môn, bà-la-môn nào có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, họ chẳng phải là sa-môn, bà-la-môn. Vì sao vậy? Vì mê muội nơi sanh tử, lìa xa bậc *Đại đạo sư thông hiểu tất cả*. Hạng sa-môn, bà-la-môn ấy chìm đắm trong các dục, vì pháp lành của họ bị yếu ớt, mất đi. Những kẻ ngoại đạo này bị trói buộc trong ngục tù của tham dục, sân khúe và ngu si, cam tâm hưởng thụ sự vui sướng [giả tạm].

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy biết rằng nghiệp quả tự làm tự chịu, nhưng chưa thể lìa xa pháp xấu ác. Những kẻ ngoại đạo ấy không tự sanh sống theo Chánh pháp, chánh mạng. Vì sao vậy? Vì không có lửa trí tuệ nên không thể tiêu trừ.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy tham đắm vướng chấp nơi năm món dục lạc ở hàng cao quý tốt đẹp nhưng lại có rất ít pháp lành, vì không siêng năng tu tập. Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn đạt được giải thoát chân chánh nhưng không giữ đúng theo giới luật nên không thể thành tựu.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy muốn được vui sướng nhưng không thể cầu được nhân duyên của sự vui sướng; tuy chán ghét mọi khổ não nhưng việc làm chưa thể lìa xa những nhân duyên gây đau khổ.

“Những kẻ ngoại đạo ấy tuy bị con rắn độc bốn đại¹ buộc trói, nhưng vẫn còn làm việc buông thả, không thể cẩn thận. Những kẻ ngoại đạo ấy bị vô minh che lấp, lìa xa các bạn lành, vui thích ở trong đám lửa lớn hùng hực của Ba cõi vô thường mà không thể thoát ra.

“Những kẻ ngoại đạo ấy mắc phải bệnh nan y phiền não

¹ Tứ đại: Bốn thành phần căn bản của mọi vật chất trong vũ trụ theo quan điểm ngày xưa, đó là: đất, nước, gió và lửa. Đất tượng trưng cho độ rắn chắc, nước tượng trưng cho sự ẩm ướt, gió tượng trưng cho sự chuyển động, lửa tượng trưng cho nguồn năng lượng hay nhiệt năng của vật chất. Tất cả vật chất trong vũ trụ đều do bốn tính chất này hòa hợp theo những tỷ lệ khác nhau mà tạo thành. Thân thể con người cũng không phải ngoại lệ, nên được gọi là thân tứ đại. Vì thân tứ đại là cội nguồn của mọi sự tham dục, khổ não nên xem nó như là con rắn độc.

nhưng lại không cầu tìm bậc lương y có trí tuệ lớn. Những kẻ ngoại đạo ấy, trong tương lai sẽ trải qua đường xa hiểm trở vô cùng, nhưng không biết tích lũy các pháp lành để làm hành trang, lương thực mang theo, tự làm tốt đẹp cho mình.

“Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị hại bởi tai họa độc địa và dâm dục nhưng họ lại ôm giữ lấy đám sương độc nắm món dục; tuy có lòng sân hận bốc cao nhưng lại gần gũi những người bạn xấu.

“Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị vô minh che lấp nhưng lại tìm cầu những pháp tà ác. Những kẻ ngoại đạo ấy thường bị những tà kiến mê hoặc nhưng trong chỗ ấy lại nảy sinh tư tưởng thân thiện.

“Những kẻ ngoại đạo ấy cầu được ăn trái ngọt nhưng lại gieo hạt giống đắng. Những kẻ ngoại đạo ấy ở trong nhà tối phiền não nhưng lại lìa xa ngọn đuốc sáng trí tuệ lớn.

“Những kẻ ngoại đạo ấy, tuy khổ bức vì cơn khát phiền não nhưng lại uống vào thứ nước mặn là các món tham dục. Những kẻ ngoại đạo ấy trôi dạt chìm đắm trong dòng sông lớn sanh tử không bờ bến nhưng lại lìa xa vị thuyền sư giỏi nhất.

“Những kẻ ngoại đạo ấy mê hoặc, điên đảo, nói rằng các hành là thường. Các hành nếu là thường thì thật là vô lý!

HẾT QUYỂN MƯỜI BA

QUYỂN MƯỜI BỐN

PHẨM THÁNH HẠNH

Phẩm thứ bảy - Phần bốn¹

Thiện nam tử! Ta xét thấy các hành đều là vô thường. Vì sao biết được? Là do nhân duyên. Nếu có các pháp do duyên mà sanh, hẳn biết được là vô thường. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào lại không do duyên sanh.

“Thiện nam tử! Tánh Phật là không sanh, không diệt; không đến, không đi; không thuộc quá khứ, không thuộc vị lai, không thuộc hiện tại; không phải do nhân tạo tác, cũng chẳng phải không do nhân tạo tác; không tạo tác, không người tạo tác; không phải tướng, không phải vô tướng; chẳng phải có tên, chẳng phải không tên, chẳng phải tên gọi; chẳng phải hình sắc, chẳng dài, chẳng ngắn; chẳng phải chỗ thâm nhiếp, nắm giữ của các âm, giới, nhập. Vì thế nên gọi là thường.

“Thiện nam tử! Tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là pháp. Pháp tức là thường. Thiện nam tử! Thường tức là Như Lai. Như Lai tức là Tăng. Tăng tức là thường. Vì nghĩa ấy nên những pháp do nhân sanh ra chẳng gọi là thường. Những kẻ ngoại đạo ấy không có pháp nào là không do nhân sanh ra.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy chẳng thấy được tánh Phật, Như Lai và Chánh pháp. Cho nên những lời mà họ nói ra đều là sai lầm, hư dối, không có chân đế. Những kẻ phàm phu trước thấy những vật như bình bát, y phục, xe cộ, nhà cửa, thành quách, sông rạch, núi rừng, nam nữ, voi ngựa, bò dê.. về sau lại thấy những hình dạng cũng tương tự như thế, liền cho đó là thường.² Nên biết, thật ra đó chẳng phải thường.

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 12, bắt đầu quyển 13, phẩm Thánh hạnh phần sau (Thánh hạnh phẩm chi hạ).

² Những gì chúng ta nhìn thấy trước mắt tuy có dáng vẻ, hình tướng tương tự như

“Thiện nam tử! Hết thấy các pháp hữu vi đều là vô thường. Hư không vô vi nên là thường. Tánh Phật vô vi nên là thường. Hư không tức là tánh Phật; tánh Phật tức là Như Lai. Như Lai tức là vô vi; vô vi tức là thường; thường tức là pháp; pháp tức là Tăng; Tăng tức là vô vi. Vô vi đó, tức là thường.

“Thiện nam tử! Các pháp hữu vi nói chung có hai loại: pháp hình sắc và pháp không hình sắc. Pháp không hình sắc là các pháp tâm và tâm sở.¹ Pháp hình sắc là những thứ như đất, nước, lửa, gió...²

“Thiện nam tử! Tâm gọi là vô thường. Vì sao vậy? Vì bản tánh nó là phan duyên,³ tùy chỗ tiếp xúc mà phân biệt. Thiện nam tử! Tánh của nhãn thức là biến đổi, cho đến tánh của ý thức cũng là biến đổi,⁴ nên là vô thường.

“Thiện nam tử! Cảnh giới của hình sắc là biến đổi, cho đến cảnh giới của pháp là biến đổi,⁵ nên là vô thường.

“Thiện nam tử! Sự tương ứng của nhãn thức là biến đổi, cho đến sự tương ứng của ý thức là biến đổi, nên là vô thường.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì đáng lẽ riêng một nhãn thức cũng đủ duyên theo hết thấy các pháp! Thiện nam tử! Nếu nhãn thức là biến đổi, cho đến ý thức cũng là biến đổi,

trước đây, nhưng thật ra tất cả đều biến đổi và hư hoại trong từng sát-na. Vì vậy, những gì ta nhìn thấy trước kia và hiện nay không phải là một sự vật. Hay nói cách khác, không có sự vật nào là thường tồn qua thời gian cả.

¹ Nguyên bản dùng tâm sở, là cách dịch cũ chỉ tâm sở, bao gồm hết thấy những tình ý, nghĩ tưởng do trong tâm cảm xúc, suy tính.

² Tức là Tứ đại, dùng để chỉ chung cho hết thấy vật chất.

³ Phan duyên: nương theo, vịn theo các duyên. Ví như nhân một chuyện này mà nghĩ đến các chuyện khác, lại đến các chuyện khác nữa, như sợi dây leo bò mãi đến không cùng, gọi là phan duyên. Tâm ý nương theo sáu trần làm duyên, nảy sanh những ý tưởng suy xét, mưu tính mãi mãi không dừng, gọi là phan duyên.

⁴ Nhãn thức... cho đến ý thức...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỵ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức đều như vậy.

⁵ Cảnh giới của hình sắc... cho đến cảnh giới của pháp...: Nghĩa là nói tóm cả sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đều như vậy.

thì biết đó là vô thường. Vì các pháp có chỗ tương tự như nhau, trong mỗi khoảnh khắc thường sanh ra và diệt mất, nên kể phàm phu thấy vậy liền cho đó là thường.

“Thiện nam tử! Vì hình tướng của các nhân duyên có thể hư hoại nên cũng gọi là vô thường. Chẳng hạn như nhân có con mắt, có hình sắc, có ánh sáng, có sự suy xét, mới sanh ra sự nhận biết của mắt. Khi sanh ra sự nhận biết của tai thì lại do nơi các nhân khác biệt, chẳng phải cùng các nhân như sự nhận biết của mắt. Cho đến sự nhận biết của ý đều khác biệt, cũng là như vậy.¹

Lại nữa, thiện nam tử! Nhân duyên hư hoại của các hành là khác nhau, cho nên tâm gọi là vô thường. Chẳng hạn như tâm tu tập [quán tưởng] vô thường là khác, tâm tu tập [quán tưởng] các pháp khổ, không, vô ngã cũng khác. Nếu tâm là thường, lẽ ra chỉ thường tu pháp [quán tưởng] vô thường. Như vậy không thể quán được các pháp khổ, không, vô ngã, huống hồ có thể quán các pháp thường, lạc, ngã, tịnh? Vì nghĩa ấy nên trong pháp của ngoại đạo không thể thâm nhiếp giữ lấy thường, lạc, ngã, tịnh. Thiện nam tử! Nên biết rằng tâm pháp nhất định là vô thường.

“Lại nữa, thiện nam tử! Vì tâm tánh khác nhau nên gọi là vô thường. Chẳng hạn như tâm tánh của hàng *Thanh văn* là khác, tâm tánh của hàng *Duyên giác* là khác, tâm tánh của chư Phật lại cũng khác.

“Hết thấy ngoại đạo có ba thứ tâm. Một là tâm xuất gia, hai là tâm tại gia, ba là tâm tại gia muốn xa lìa. Tâm tương ứng với vui sướng là khác, tâm tương ứng với khổ là khác, tâm tương ứng với việc chẳng khổ chẳng vui là khác. Tâm tương ứng với tham dục là khác, tâm tương ứng với sân khuể là khác, tâm tương ứng với ngu si là khác... Hết thấy ngoại đạo, tâm tương

¹ Cho đến sự nhận biết của ý...: Nghĩa là nói tóm cả sáu thức, từ nhãn thức cho đến ý thức đều do các nhân khác nhau mà sanh ra.

ứng của họ cũng khác nhau. Chẳng hạn như tâm tương ứng với ngu si là khác, tâm tương ứng với nghi hoặc là khác, tâm tương ứng với tà kiến là khác. Những lúc tới lui, giữ theo oai nghi, tâm ấy cũng khác.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì người ta không thể phân biệt được các màu, chẳng hạn như màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu tím... Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì những việc đã nhớ nghĩ lẽ ra không thể quên mất! Thiện nam tử! Nếu tâm là thường thì trong việc tụng đọc lẽ ra không có sự tiến triển.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu tâm là thường, lẽ ra không thể nói rằng: đã làm, đang làm, sẽ làm. Nếu có ‘*đã làm, đang làm, sẽ làm*’, phải biết rằng tâm ấy nhất định là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Nếu tâm là thường, hẳn không có oán thù hay thân thiện, hoặc chẳng oán chẳng thân. Nếu tâm là thường, hẳn không nên nói là ‘*vật của tôi*’, ‘*vật của người khác*’, hoặc chết, hoặc sống... Nếu tâm là thường, tuy có việc làm nhưng lẽ ra là không có sự phát triển.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên biết rằng tâm tánh có nhiều loại khác nhau. Vì có khác nhau nên biết rằng là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Nay ta đã giảng giải lẽ vô thường trong chỗ pháp không hình sắc. Nghĩa ấy đã rõ. Ta lại sẽ vì ông mà giảng lẽ vô thường của hình sắc.

“Sắc ấy là vô thường, vốn không có sanh, vì sanh đã diệt. Bên trong thì như thân người lúc mới vào thai, giai đoạn *ca-la-ra*¹ vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Bên ngoài thì như các mầm cây vốn không có sanh, vì sanh đã biến đổi. Vì thế nên biết rằng tất cả pháp hình sắc đều là *vô thường*.

“Thiện nam tử! Những hình sắc ở trong thân đều [liên tục] biến đổi theo từng thời điểm. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, khi ở thời kỳ *an-phù-đà* là khác, khi ở thời kỳ *già-na* là khác, khi

¹ Giai đoạn đầu tiên khi bào thai hình thành.

ở thời kỳ nắm tay là khác, khi ở thời kỳ thành hình bào thai là khác, khi ở thời kỳ sơ sanh là khác, khi ở thời kỳ hài nhi là khác, khi ở thời kỳ nhi đồng là khác, mãi cho đến khi già nua, mỗi lúc đều có biến đổi...

“Những hình sắc bên ngoài cũng vậy: mầm cây là khác, thân cây là khác, cho đến cành, lá, hoa, trái... đều là khác.

“Lại nữa, thiện nam tử! Cho đến mùi vị bên trong cũng luôn đổi khác. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, cho đến thời kỳ già nua, mỗi lúc đều biến đổi... Mùi vị bên ngoài cũng vậy, mầm cây, thân cây, cành, lá, hoa, trái... mỗi lúc đều có mùi vị khác nhau...

“Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, sức lực là khác, cho đến khi già nua sức lực cũng khác. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, hình dạng là khác, đến khi già nua hình dạng lại khác nữa. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, quả báo là khác, đến khi già nua, quả báo lại khác nữa. Khi ở thời kỳ *ca-la-ra*, tên gọi là khác, đến khi già nua, tên gọi cũng khác.

“Hình sắc trong thân hư hoại rồi hợp lại, nên biết là *vô thường*. Hình sắc bên ngoài như cây cối cũng hư hoại rồi hợp lại, nên biết là *vô thường*. Cứ tuần tự theo thứ lớp sanh ra, nên biết là *vô thường*.

“Theo thứ lớp sanh ra là như từ thời kỳ *ca-la-ra* cho tới lúc già nua. Theo thứ lớp sanh ra là như từ mầm cây cho tới quả, hạt... nên biết là *vô thường*.

“Các hình sắc có thể diệt mất, nên biết là *vô thường*. Sự diệt mất ở thời kỳ *ca-la-ra* là khác, cho đến sự diệt mất ở thời kỳ già nua là khác. Sự diệt mất của mầm cây là khác, cho đến sự diệt mất của trái cây là khác... nên biết là *vô thường*. Kẻ phàm phu không hiểu biết, thấy chỗ sanh ra tương tự liền cho là *thường*. Vì nghĩa ấy nên gọi là *vô thường*.

“Nếu là *vô thường* tức là khổ; nếu là khổ tức là *bất tịnh*. Thiện nam tử, nhân vì trước đây *Ca-diếp* có hỏi việc ấy, ta đã giải đáp rồi.

“Lại nữa, thiện nam tử! Các pháp là *vô ngã*. Thiện nam tử! Tất cả các pháp gồm có pháp hình sắc và pháp không có hình sắc. Các pháp có hình sắc chẳng phải là *ngã*. Vì sao vậy? Vì có thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh đập, sanh ra rồi lớn dần lên. Còn cái *ngã* thì không thể bị phá hỏng, bị hư hoại, bị xé rách, bị đánh đập, không sanh ra rồi lớn dần lên. Vì nghĩa ấy nên biết các pháp có hình sắc chẳng phải là *ngã*. Các pháp không hình sắc cũng chẳng phải là *ngã*. Vì sao vậy? Vì do nhân duyên mà sanh ra.

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ chuyên tâm suy nghĩ mà biết là có *ngã*, thì tánh của sự chuyên tâm suy nghĩ đó thật chẳng phải *ngã*. Nếu lấy sự chuyên tâm suy nghĩ mà cho là tánh của *ngã*, thì những việc trong quá khứ hẳn phải có chỗ quên mất. Vì có chỗ quên mất, nên biết chắc là *vô ngã*.

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo nhờ nghĩ nhớ mà biết rằng có *ngã*, vì không nghĩ nhớ nên biết chắc là *vô ngã*. Như nói: ‘Có người bàn tay đến sáu ngón.’ Vừa nghe vậy liền hỏi rằng: ‘Trước đây tôi có gặp người ấy ở đâu kìa?’ Nếu là có *ngã*, lẽ ra không cần hỏi lại. Vì có hỏi nhau nên biết chắc là *vô ngã*.

“Thiện nam tử! Như có những kẻ ngoại đạo vì có chỗ ngăn che mà biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Bởi có sự ngăn che nên biết chắc là *vô ngã*. Như nói: ‘*Điều-đạt*¹’ thì chẳng bao giờ nói ‘chẳng phải *Điều-đạt*’. Cái *ngã* cũng vậy, nếu nói chắc là có *ngã* thì chẳng bao giờ lại ngăn che cái *ngã*. Bởi có ngăn che cái *ngã* nên biết chắc là *vô ngã*. Nếu vì sự ngăn che mà biết rằng có *ngã*, nay ông không có sự ngăn che, nhất định phải là *vô ngã*!

“Thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy việc cùng nhóm, chẳng cùng nhóm mà biết rằng có *ngã*; vậy thì vì không cùng nhóm lẽ ra không có *ngã*! Có những pháp không có gì cùng

¹ Điều-đạt (Devadatta), cũng gọi là Điều-bà Đạt-da, Đề-bà, Đề-bà Đạt-da, một vị đệ tử xuất gia của Phật, dòng họ Thích, đối với Phật là anh em chú bác, là anh ruột của A-nan. Điều-đạt là người ác, xúi giục Thái tử A-xà-thế giết cha mà oán ngôi. Lại là người gây chia rẽ trong giáo hội Tăng-già, muốn thay Phật lãnh đạo Giáo hội.

nhóm, ấy là: Như Lai, hư không, tánh Phật. Cái *ngã* cũng vậy, thật không có gì cùng nhóm. Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo lấy tên gọi mà biết rằng có *ngã*, trong những pháp *vô ngã* cũng có tên gọi *ngã*, như người nghèo hèn có tên là Phú Quý. Như nói: ‘Ta chết’. Nếu là ta chết, thì là tự ta giết ta. Nhưng cái *ngã* thật không thể giết. Tạm gọi là ‘giết ta’, cũng như người lùn thấp mà có tên là Người Cao Lớn. Vì nghĩa ấy, nên biết chắc là *vô ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy trẻ vừa sanh ra đã biết đòi bú mà cho rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Nếu là có *ngã* thì hết thủy trẻ con lẽ ra không bốc lấy phần dơ, lửa, rắn, thuốc độc... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có ba việc mà hết thủy chúng sanh đều có sự hiểu biết như nhau. Đó là: sự dâm dục, sự ăn uống và sự khiếp sợ. Vì vậy nên *vô ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo vì tướng mạo mà biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Vì có tướng nên *vô ngã*. Vì không tướng cũng là *vô ngã*. Như người đang ngủ không thể đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt, chẳng biết khổ, vui, lẽ ra là không có *ngã*. Nếu lấy việc đi, đứng, cúi xuống, ngẩng lên, nhìn, nháy mắt mà biết là có *ngã*, thì người máy bằng gỗ¹ lẽ ra cũng có *ngã*! Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng đi, chẳng đứng, chẳng cúi xuống, chẳng ngẩng lên, chẳng nhìn, chẳng nháy mắt, chẳng khổ, chẳng vui, chẳng tham, chẳng giận, chẳng si, chẳng làm. Như Lai như vậy, chân thật có *ngã*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu có những kẻ ngoại đạo thấy người khác ăn trái cây, trong miệng chảy nước miếng, do đó biết rằng có *ngã*. Thiện nam tử! Bởi có nhớ tưởng nên nhìn thấy thì chảy nước miếng, nước miếng đó chẳng phải *ngã*. *Ngã* cũng chẳng phải là nước miếng, chẳng phải vui, chẳng phải buồn,

¹ Người được làm bằng gỗ, bên trong khoét rỗng có đặt máy móc khiến cho có thể cử động, đi, đứng, nháy mắt... như người thật. Theo mô tả này thì cũng tương tự như các người máy hiện nay, nhưng có hình thức đơn sơ hơn.

chẳng phải ngáp, chẳng phải cười, chẳng phải nằm, chẳng phải ngồi, chẳng phải đói, chẳng phải no... Vì nghĩa ấy nên biết chắc là *vô ngã*.

“Thiện nam tử! Những kẻ ngoại đạo ấy ngu si như trẻ con, không có phương tiện trí tuệ, không rõ biết các lẽ thường, vô thường, khổ, vui, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã, thọ mạng, chẳng phải thọ mạng, chúng sanh, chẳng phải chúng sanh, thật, chẳng phải thật, có, chẳng phải có. Ở trong Phật pháp, họ chỉ nắm được một phần rất nhỏ, hư dối cho rằng có thường, lạc, ngã, tịnh, nhưng thật chẳng biết thường, lạc, ngã, tịnh.

“Như người mù từ lúc mới sanh, không biết màu của sữa, liền hỏi một người khác: ‘Màu của sữa giống cái gì?’ Người kia đáp: ‘Màu trắng như vỏ ốc.’ Người mù lại hỏi: ‘Màu của sữa có giống như tiếng thổi vỏ ốc¹ chẳng?’ Đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi: ‘Màu của vỏ ốc giống cái gì?’ Đáp: ‘Như cháo nếp.’ Người mù lại hỏi: ‘Sữa có mềm dẻo như cháo nếp chẳng?’ [Đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi:] ‘Cháo nếp giống cái gì?’ Đáp: ‘Giống như mưa tuyết.’ Người mù lại hỏi: ‘Cháo nếp có lạnh như tuyết chẳng?’ [Đáp rằng: ‘Không phải.’ Lại hỏi:] ‘Tuyết giống cái gì?’ Đáp: ‘Giống như con hạc trắng.’

“Người mù từ lúc mới sanh ấy, tuy nghe bốn cách so sánh như vậy, nhưng rốt cuộc cũng chẳng biết được màu thật của sữa. Những kẻ ngoại đạo kia cũng vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được *thường, lạc, ngã, tịnh*.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên trong pháp Phật mới có chân lý chân thật, ngoại đạo không có được.”

Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: “Thật ít có thay, Thế Tôn! Nay Như Lai sắp buông xả tất cả mà vào *Niết-bàn*, dùng phương tiện chuyển bánh xe Pháp Vô thượng,² phân biệt Chân đế như vậy!”

¹ Người xưa dùng vỏ ốc để thổi lên âm thanh vang xa như tiếng tù-và.

² Chuyển bánh xe Pháp Vô thượng (Chuyển Vô thượng Pháp luân): Cũng gọi là Chuyển Đại Pháp luân, chỉ việc Phật thuyết pháp Đại thừa. Khi Phật thuyết pháp lần đầu ở thành Ba-la-nại, giảng pháp Tiểu thừa thì chỉ gọi là Chuyển Pháp luân.

Phật bảo *Văn-thù-sư-lợi*: “Hôm nay vì sao ông đối với Như Lai lại nảy sanh tư tưởng [cho rằng Như Lai sắp vào] *Niết-bàn*?”

“Thiện nam tử! Như Lai thật là thường trụ, không biến đổi, không có vào *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Như có ý cho rằng: ‘Ta là Phật, ta thành *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*. Ta là pháp, pháp là của ta. Ta là đạo, đạo là của ta. Ta là Thế Tôn, Thế Tôn là của ta. Ta là Thanh văn, Thanh văn là của ta. Ta có thể thuyết pháp, khiến người khác nghe và tin nhận. Ta chuyển bánh xe Pháp, ngoài ra những người khác không thể.’ Như Lai không bao giờ có những ý nghĩ như vậy. Cho nên Như Lai không có chuyển bánh xe Pháp.

“Thiện nam tử! Như có người có những ý tưởng hư dối cho rằng: ‘Ta là mắt, mắt là của ta. Cho đến tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng là như vậy.¹ Ta là *sắc*, *sắc* là của ta; cho đến *pháp* cũng là như vậy.² Ta là *đất*, *đất* là của ta, cho đến nước, lửa, gió cũng là như vậy.³ [Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.]

“Thiện nam tử! Như có người nói rằng: ‘Ta là tín, tín là của ta. Ta là đa văn,⁴ đa văn là của ta. Ta là Đàn ba-la-mật,⁵ Đàn ba-la-mật là của ta. Ta là Thi-la ba-la-mật,⁶ Thi-la ba-la-mật tức là của ta. Ta là Sần-đề ba-la-mật,⁷ Sần-đề ba-la-mật là của ta. Ta là Tỳ-lê-da ba-la-mật,⁸ Tỳ-lê-da ba-la-mật là của ta. Ta là Thiên ba-la-mật,⁹ Thiên ba-la-mật là của ta. Ta là Bát-nhã

¹ Đây kể chung sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

² Đây kể chung sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

³ Đây kể chung tứ đại: đất, nước, lửa, gió.

⁴ Đa văn: nghe nhiều, chỉ việc được nghe thuyết giảng nhiều kinh điển. Như trong hàng đệ tử Phật có ngài A-nan được Phật khen ngợi là Đa văn đệ nhất.

⁵ Đàn ba-la-mật: tức Thí độ, Bố thí ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật.

⁶ Thi-la ba-la-mật: tức Trì giới độ, Trì giới ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁷ Sần-đề ba-la-mật: tức Nhẫn độ, Nhẫn nhục ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁸ Tỳ-lê-da ba-la-mật: tức Tinh tấn độ, Tinh tấn ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

⁹ Thiên ba-la-mật: tức Thiên độ, Thiên định ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

ba-la-mật,¹ Bát-nhã ba-la-mật là của ta. Ta là Bốn niệm xứ,² Bốn niệm xứ là của ta. Bốn chánh cần,³ Bốn như ý túc,⁴ Năm căn,⁵ Năm sức,⁶ Bảy phần

¹ Bát-nhã ba-la-mật: tức Tuệ độ, Trí tuệ ba-la-mật, một trong sáu ba-la-mật.

² Bốn niệm xứ (Tứ niệm xứ): Bốn chỗ quán tưởng, suy xét của người tu tập, gồm có: 1. Quán thân bất tịnh (Thấy rõ sự nhơ nhớp của thân thể do vật chất cấu thành, dễ tan rã, hư hoại); 2. Quán thọ thị khổ (Thấy rõ tất cả mọi cảm thọ đều là khổ não, không chìm đắm, say mê trong đó); 3. Quán tâm vô thường (Thấy rõ mọi tâm niệm thường biến đổi, sanh diệt trong từng sát-na); 4. Quán pháp vô ngã (Thấy rõ tất cả các pháp đều không thật có một bản ngã tồn tại độc lập, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra).

³ Bốn chánh cần (Tứ chánh cần): Bốn pháp tu chuyên cần của người tu tập, gồm có: 1. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi đã phạm, 2. Chuyên cần gìn giữ không phạm vào những tội lỗi chưa phạm, 3. Chuyên cần thực hiện những điều thiện chưa làm, 4. Chuyên cần phát triển những điều thiện đã làm được.

⁴ Bốn như ý túc (Tứ như ý túc): Cũng gọi là Tứ thần túc, bốn pháp tu có thể giúp người tu tập có được thần lực, thần thông, nghĩa là sức mạnh vượt qua tất cả chướng ngại trên đường tu tập, bao gồm: 1. Dục như ý túc (lòng mong muốn tha thiết, khát khao giải thoát, ý chí kiên trì trong tu tập); 2. Tinh tấn như ý túc, hay Cần như ý túc (phát triển nghị lực mạnh mẽ trong tu tập, luôn chuyên cần, tinh tấn tu tập chánh pháp); 3. Tâm như ý túc (nhất tâm, tập trung tâm ý vào sự tu tập, chú tâm); 4. Trạch pháp như ý túc (nghiên tầm, học hỏi giáo lý, phân biệt rõ chánh pháp, tà pháp).

⁵ Năm căn (Ngũ căn): Năm pháp căn bản, được xem là cội gốc, điều kiện để sanh khởi các pháp tu khác, cũng gọi là Ngũ thù thắng căn, bao gồm: 1. Tín căn (lòng tin, đức tin sâu vững vào Tam bảo, vào giáo pháp giải thoát do Phật chỉ dạy, chẳng hạn như Tứ thánh đế...); 2. Cần căn hay Tinh tấn căn, cũng gọi là Nguyện căn (tinh tấn, chuyên cần và phát nguyện dững mãnh trong việc tu tập thiện pháp, hướng đến giải thoát); 3. Niệm căn (luôn nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp); 4. Định căn (tu tập định lực, nhiếp tâm không tán loạn); 5. Tuệ căn (trí tuệ sáng suốt, phân biệt rõ chân lý và những điều hư dối, chánh pháp và tà pháp).

⁶ Năm sức (Ngũ lực): Năm nguồn sức mạnh giúp người tu tập khi sanh khởi thì có thể vượt qua mọi khó khăn, chướng ngại. Năm sức mạnh đó là: 1. Tín lực (sức mạnh của đức tin); 2. Nguyện lực (sức mạnh của tâm nguyện, quyết thực hiện điều đã phát nguyện); 3. Niệm lực (sức mạnh nghĩ nhớ, niệm tưởng đến chánh pháp, phá được tất cả mọi tà niệm, tạp niệm); 4. Định lực (sức mạnh của sự định tâm, nhiếp tâm); 5. Tuệ lực (sức mạnh của trí tuệ sáng suốt).

giác,¹ Tám thánh đạo² lại cũng như vậy.’ [Những ý tưởng như vậy đều là hư dối.] Thiện nam tử! Như Lai chẳng bao giờ có những ý nghĩ [hư dối] như thế, nên Như Lai thật không có chuyện bán xe Pháp.

“Thiện nam tử! Nếu nói [Như Lai] là thường trụ, không hề biến đổi, sao lại nói rằng Phật chuyển bánh xe Pháp? Cho nên hôm nay ông không nên nói rằng ‘Như Lai phương tiện chuyển bánh xe Pháp’.

“Thiện nam tử! Ví như có nhân là con mắt, có các duyên là hình sắc, ánh sáng, sự suy xét. Nhân và duyên hòa hợp mà sanh ra sự thấy biết của mắt, tức là nhãn thức. Thiện nam tử! Con mắt không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể sanh ra nhãn thức.*’ Hình sắc, ánh sáng, sự suy xét cũng đều không nghĩ rằng: ‘*Ta sanh ra nhãn thức.*’ Nhãn thức lại cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra.*’ Thiện nam tử! Những pháp như vậy, do nhân và duyên hòa hợp nên được gọi là sự thấy.

“Thiện nam tử! Như Lai cũng thế. Nhân có sáu pháp *ba-la-mật*, ba mươi bảy pháp trợ *Bồ-đề*, nên rõ biết hết các pháp. Lại

¹ Bảy phần giác (Thất giác chi): Bảy phần sáng suốt góp phần tạo nên trí tuệ giải thoát, hay bảy sự hiểu biết chân chánh về những khía cạnh khác nhau trên đường tu tập, bao gồm: 1. Trạch pháp giác chi (sự sáng suốt phân biệt chánh pháp và tà pháp, chọn lựa đúng giáo pháp chân chánh để hành trì); 2. Tinh tấn giác chi (sự sáng suốt biết tinh tấn, chuyên cần tu học chánh pháp); 3. Hỷ giác chi (sự sáng suốt biết vui sướng, hoan hỷ khi được chánh pháp); 4. Khinh an giác chi (sự sáng suốt thanh thản nhẹ nhàng, trừ bỏ mọi chướng ngại trên đường tu tập); 5. Niệm giác chi (sự sáng suốt thường niệm tưởng chánh pháp, Tam bảo); 6. Định giác chi (sự sáng suốt an trú trong chánh định, không tán loạn tâm ý); 7. Xả giác chi (sự sáng suốt buông bỏ các tà pháp, ác pháp).

² Tám thánh đạo (Bát Chánh đạo hay Bát thánh đạo): Tám pháp chân chánh mà người tu tập phải noi theo để trừ dứt mọi nguyên nhân của khổ não. Bát Chánh đạo bao gồm: 1. Chánh kiến (thấy biết chân chánh); 2. Chánh tư duy (suy nghĩ chân chánh); 3. Chánh ngữ (lời nói chân chánh); 4. Chánh nghiệp (hành động, việc làm chân chánh); 5. Chánh mạng (nuôi sống bằng nghề nghiệp chân chánh); 6. Chánh tinh tấn (tinh tấn, chuyên cần đúng chánh pháp); 7. Chánh niệm (niệm tưởng chân chánh, duy trì sự tỉnh thức không vọng niệm); 8. Chánh định (thiền định chân chánh). Bát Chánh đạo cũng chính là Đạo đế trong Tứ đế. Tất cả các pháp vừa kể trên cũng gọi chung là 37 pháp trợ đạo, hay 37 phần *Bồ-đề*, bao gồm: Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Như ý túc, Năm Căn, Năm Sức, Bảy Giác phần, Tám thánh đạo.

nhân có yết hầu, lưỡi, răng, môi, miệng, lời lẽ, giọng nói, nên vì *Kiều-trần-như* mà thuyết pháp lần đầu tiên, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Vì nghĩa ấy nên không gọi là ‘*Như Lai chuyển bánh xe Pháp*’.¹

“Thiện nam tử! Nếu như không chuyển thì gọi đó là Pháp. Pháp đó là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có đồ đánh lửa,² nhân sự chà xát, nhân bàn tay, nhân phân bò khô mà sanh ra lửa.³ Đồ đánh lửa không nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra lửa.*’ Sự chà xát, bàn tay, phân bò, mỗi thứ cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể sanh ra lửa.*’ Lửa cũng chẳng nói rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra.*’

“Như Lai cũng vậy, nhân nơi sáu pháp *ba-la-mật* cho đến vì *Kiều-trần-như* mà thuyết pháp, gọi là chuyển bánh xe Pháp. Như Lai không nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe Pháp.*’

“Thiện nam tử! Nếu không sanh ra, tức gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe Pháp như vậy, gọi là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có sữa, có nước, có sự khuấy đảo, có bình chứa, có sợi dây,⁴ có tay người vớt lấy, mà có món bơ. Sữa không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể làm ra bơ.*’ Các yếu tố khác, cho đến tay người cũng không nghĩ rằng: ‘*Ta có thể làm ra bơ.*’ Món bơ cũng không nói rằng: ‘*Ta có thể tự làm ra.*’ Bởi nhiều duyên hòa hợp nên mới thành món bơ. Như Lai cũng vậy, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe Pháp.*’

“Thiện nam tử! Nếu chẳng làm ra [như vậy], đó gọi là chuyển

¹ Vì việc thuyết pháp của Phật cũng là do hội đủ các nhân duyên như vừa kể trên mà có, chẳng phải chỉ riêng đức Như Lai tự làm ra việc ấy.

² Đồ đánh lửa: dụng cụ ngày xưa được dùng để lấy lửa, nhờ vào độ nhám và sự chà xát mạnh mà phát sanh tia lửa. Dụng cụ này có thể là một miếng tre khô có vỏ nhám, hoặc một miếng đá nhám mà khi chà xát có thể sanh ra lửa.

³ Phân bò khô được dùng như chất để bắt lửa, và để giữ lửa trước khi cho thêm củi khô vào.

⁴ Những thứ cần thiết trong quá trình làm bơ sữa.

bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe Pháp như vậy, tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có hạt giống, có đất, có nước, có sự ấm áp, có gió, có phân bón, có thời tiết, có người trồng tía... nên mầm cây được sanh ra. Thiện nam tử! Hạt giống không nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra mầm cây.*’ Các yếu tố khác, cho đến người trồng tía cũng đều chẳng nói rằng: ‘*Ta có thể sanh ra mầm cây.*’ Mầm cây cũng không nói rằng: ‘*Ta có thể tự sanh ra.*’ Như Lai cũng thế, không bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe Pháp.*’

“Thiện nam tử! Nếu không tạo tác, ấy gọi là chuyển bánh xe Pháp một cách chân chánh. Chuyển bánh xe Pháp như vậy tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Ví như nhân có cái trống, có khoảng không, có da bịt trống, có người, có dùi trống, hợp lại mà phát ra tiếng. Cái trống chẳng nghĩ rằng: ‘*Ta có thể phát ra tiếng.*’ Các yếu tố khác, cho đến cái dùi trống cũng đều như vậy. Tiếng trống cũng chẳng nói: ‘*Ta có thể tự phát ra.*’ Thiện nam tử! Như Lai cũng thế, chẳng bao giờ nghĩ rằng: ‘*Ta chuyển bánh xe Pháp.*’

“Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp, đó gọi là không tạo tác; không tạo tác tức là chuyển bánh xe Pháp. Chuyển bánh xe Pháp tức là Như Lai. Thiện nam tử! Chuyển bánh xe Pháp [như thế] đó mới là cảnh giới của chư Phật Thế Tôn, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được.

“Thiện nam tử! Hư không không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp hữu vi. Như Lai cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp hữu vi. Như tánh Như Lai, tánh Phật cũng vậy, không sanh ra, không xuất hiện, không tạo tác, không phải pháp hữu vi.

“Thiện nam tử! Ngôn ngữ của chư Phật Thế Tôn có hai phần: một là ngôn ngữ thế gian, hai là ngôn ngữ xuất thế gian. Thiện nam tử! Như Lai vì hàng Thanh văn, Duyên giác mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ thế gian, vì các vị Bồ Tát mà giảng thuyết bằng ngôn ngữ xuất thế gian.

“Thiện nam tử! Trong đại chúng đây cũng có hai hạng: một là hạng cầu Tiểu thừa, hai là hạng cầu Đại thừa. Ngày xưa, ở thành *Ba-la-nại* ta vì hàng Thanh văn mà chuyển bánh xe Pháp. Hôm nay, ở tại thành *Câu-thi-na* này ta lần đầu tiên vì các vị Bồ Tát mà chuyển bánh xe Đại pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Có hai hạng người: hạng căn tánh trung bình và hạng căn tánh cao tột. Trước đây ở thành *Ba-la-nại* ta đã chuyển bánh xe Pháp cho hạng người căn tánh trung bình. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, ta chuyển bánh xe Đại pháp cho hạng người căn tánh cao tột, hàng voi chúa giữa loài người,¹ là các vị như *Bồ Tát Ca-diếp* đây.

“Thiện nam tử! Với hạng người căn tánh kém cõi nhất thì Như Lai chẳng bao giờ vì họ mà chuyển bánh xe Pháp. Hạng căn tánh kém cõi nhất, đó là những kẻ *nhất-xiển-đề*.²

“Lại nữa, thiện nam tử! Những người cầu Phật đạo cũng có hai hạng: một là hạng tinh tấn bậc trung, hai là hạng tinh tấn bậc thượng. Trước đây, ở thành *Ba-la-nại* ta đã chuyển bánh xe Pháp cho hạng tinh tấn bậc trung. Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, ta chuyển bánh xe Đại pháp cho hạng tinh tấn bậc thượng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trước đây khi ở thành *Ba-la-nại* ta chuyển bánh xe Pháp lần đầu, có tám vạn chư thiên và người ta đắc quả *Tu-đà-hoàn*.³ Nay ở nơi này, tại thành *Câu-thi-na*, có tám mươi vạn ức người được địa vị không còn thối chuyển⁴ đối với quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

¹ Voi chúa giữa loài người (Nhân trung tượng vương): Cách nói tỷ dụ để tôn xưng những bậc cao quý nhất. Vì voi chúa là oai dũng nhất trong loài voi, nên dùng hình ảnh voi chúa giữa loài người để biểu thị sự oai dũng, mạnh mẽ và cao quý nhất.

² Nhất-xiển-đề: người đã đánh mất hoàn toàn niềm tin vào Tam bảo. Vì không có đức tin nên không thể tiếp nhận bất cứ giáo pháp nào.

³ Quả Tu-đà-hoàn: Quả đầu tiên trong bốn quả Tiểu thừa. Tu-đà-hoàn dịch nghĩa là Nghịch lưu (đi ngược dòng nước), Nhập lưu (vào dòng), hay Dự lưu (dự vào dòng), với nghĩa là bắt đầu bước vào hàng các vị thánh.

⁴ Không thối chuyển (Bất thối chuyển): Địa vị tu hành của hàng Bồ Tát, khi không còn thối lui nữa, chỉ thẳng tiến dần đến mục đích là quả Phật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi ở thành Ba-la-nại, Đại Phạm thiên vương cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp. Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, Bồ Tát Ca-diếp cúi đầu sát đất thỉnh ta chuyển bánh xe Pháp.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi xưa ta ở thành Ba-la-nại kia chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp vô thường, khổ, không, vô ngã. Nay ở nơi này, tại thành Câu-thi-na, chuyển bánh xe Pháp, giảng thuyết những pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ta xưa ở thành *Ba-la-nại* kia chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra tận cảnh trời Phạm thiên cũng nghe. Nay Như Lai ở thành *Câu-thi-na* chuyển bánh xe Pháp, những lời nói ra thấu suốt các thế giới của chư Phật ở phương đông nhiều như số cát hai mươi sông Hằng. Về các phương nam, phương tây, phương bắc, bốn phương phụ, phương trên và phương dưới cũng đều vang xa như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn giảng thuyết bất cứ điều gì cũng đều gọi là chuyển bánh xe Pháp. Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, với những kẻ chưa hàng phục có thể khiến cho hàng phục; những kẻ đã hàng phục rồi lại có thể khiến cho được an ổn. Thiện nam tử! Những sự giảng thuyết của chư Phật Thế Tôn cũng vậy, những ai chưa điều phục vô lượng phiền não có thể khiến cho điều phục; những ai đã điều phục rồi, lại khiến cho sanh khởi các căn lành.

“Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, ắt có thể tiêu diệt hết thảy giặc thù. Như Lai thuyết pháp cũng vậy, có thể khiến cho hết thảy giặc phiền não đều trở nên tĩnh lặng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương có bánh xe quý, trên dưới đều xoay chuyển.¹ Như Lai thuyết pháp cũng vậy,

¹ Trên dưới đều xoay chuyển (hạ thượng hồi chuyển): Bánh xe quý của vị Chuyển luân vương do cảm ứng mà hiện ra, có bốn loại khác nhau là vàng, bạc, đồng, thiết (kim, ngân, đồng, thiết) tùy theo đức độ của vị vua ấy, nhưng tất cả đều có công năng giúp vua hàng phục kẻ thù. Bánh xe ấy có khả năng tự bay đi trong khắp bốn cõi thiên hạ, đánh tan những kẻ thù của vua rồi tự trở về nơi vua ngự.

có thể khiến cho những chúng sanh tệ ác ở những cảnh giới thấp¹ được sanh lên cõi người, cõi trời, cho đến vào trong Phật đạo.

“Thiện nam tử! Vì thế nên hôm nay ông không nên xưng tán rằng: ‘Như Lai lại chuyển bánh xe Pháp ở đây.’”

Lúc ấy, *Văn-thù-sư-lợi* bạch Phật: “Thế Tôn! Con chẳng phải là không biết nghĩa ấy. Sở dĩ thưa hỏi là vì muốn được lợi ích cho chúng sanh.

“Bạch Thế Tôn! Từ lâu con đã biết rằng chuyển bánh xe Pháp thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.”

Bấy giờ, Thế Tôn bảo *Bồ Tát Ca-diếp*: “Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thực hành Thánh hạnh của vị *Bồ Tát* trụ nơi kinh Đại thừa *Đại Niết-bàn*.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Do ý nghĩa gì mà gọi là Thánh hạnh?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Thánh là danh xưng của chư Phật Thế Tôn. Vì nghĩa ấy nên gọi là Thánh hạnh.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Thế Tôn! Nếu là hạnh của chư Phật, ắt không phải hàng Thanh văn, Duyên giác và *Bồ Tát* có thể tu hành.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn trụ yên ở kinh Đại Bát *Niết-bàn* này mà đưa ra những lời chỉ bày phân biệt như vậy, diễn thuyết ý nghĩa. Vì nghĩa ấy nên gọi là Thánh hạnh. Hàng Thanh văn, Duyên giác và *Bồ Tát* được nghe như vậy rồi liền có thể kính cẩn làm theo, nên gọi là Thánh hạnh.

“Thiện nam tử! *Bồ Tát ma-ha-tát* khi được Thánh hạnh này rồi, ắt được trụ nơi địa vị *Vô sở úy*.² Thiện nam tử! Như có *Bồ Tát* nào trụ nơi địa vị *Vô sở úy*, ắt không còn trở lại sợ sệt tham

¹ Những cảnh giới thấp: chỉ ba cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

² Địa vị không còn phải sợ sệt bất cứ điều gì, do chứng đắc được thật tánh của tất cả các pháp.

dục, sân khuể, ngu si, sanh, già, bệnh, chết. Cũng không còn sợ sệt những đường ác như địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ.

“Thiện nam tử! Sự ác có hai loại: một là *a-tu-la*,¹ hai là trong cõi người. Trong cõi người có ba hạng ác: một là những kẻ *nhất-xiển-đề*, hai là những kẻ phỉ báng kinh điển Phương đẳng,² ba là những kẻ phạm Bốn tội nghiêm trọng.³ Thiện nam tử! Trụ ở địa vị *Vô sở úy* rồi, các vị *Bồ Tát* không bao giờ sợ rơi vào những điều ác như vậy, cũng không sợ sệt hàng *sa-môn*, *bà-la-môn*, ngoại đạo tà kiến, Thiên ma *Ba-tuần*, cũng không còn sợ thọ sanh vào hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.⁴ Vì vậy nên địa vị ấy gọi là *Vô sở úy*.

“Thiện nam tử! *Bồ Tát ma-ha-tát* trụ ở địa vị *Vô sở úy* có hai mươi lăm phép *Tam-muội* vượt qua được hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu.

“Thiện nam tử! *Bồ Tát* chứng được *Vô cấu Tam-muội* có thể vượt qua cõi *địa ngục*.

“Chúng được *Vô thối Tam-muội* có thể vượt qua cõi *súc sanh*.

“Chúng được *Tâm lạc Tam-muội* có thể vượt qua cõi *ngạ quỷ*.

“Chúng được *Hoan hỷ Tam-muội* có thể vượt qua cõi *a-tu-la*.

¹ A-tu-la: Một cảnh giới trong sáu nẻo luân hồi (lục đạo), dịch nghĩa là phi thiên, tuy giống chư thiên nhưng chẳng phải chư thiên, địa vị của a-tu-la thấp hơn chư thiên. A-tu-la nam thì hình tướng xấu, hay nóng giận, hiếu chiến. A-tu-la nữ thì đẹp đẽ.

² Kinh phương đẳng, cũng tức là kinh điển Đại thừa.

³ Bốn tội nghiêm trọng (Tứ trọng cấm), cũng gọi là Tứ ba-la-di: Là các tội mà vị tỳ-kheo phạm vào phải bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Đó là các tội: dâm dục, trộm cắp, giết người và nói dối rằng mình chứng thánh quả. Về các tội thứ ba và thứ tư, giết người xem là tội ba-la-di, phải trục xuất, còn giết hại sanh mạng của loài vật gọi chung là sát sanh, thuộc về giới thứ 61 trong 90 giới ba-dật-đề; chưa chứng thánh quả mà nói dối rằng mình chứng thánh quả, gọi là đại vọng ngữ, xếp vào tội ba-la-di, phải trục xuất, còn các tội nói dối khác gọi là tiểu vọng ngữ, thuộc về giới thứ nhất trong 90 giới ba-dật-đề.

⁴ Hai mươi lăm cảnh (Nhị thập ngũ hữu): Bao gồm hết thảy những cảnh giới trong Tam giới. Vì thế, cũng đồng nghĩa với những danh từ như Tam giới, Ba cõi, Tam hữu.

“Chúng được *Nhật quang Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Phát-bà-đề*.

“Chúng được *Nguyệt quang Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Cô-da-ni*.

“Chúng được *Nhiệt diệm Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Uất-đan-việt*.

“Chúng được *Như huyễn Tam-muội* có thể vượt qua cõi *Diêm-phù-đề*.

“Chúng được *Nhất thiết pháp bất động Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tứ Thiên Vương*.

“Chúng được *Tôi phục Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời Ba mươi ba.

“Chúng được *Duyệt ý Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Diệm-ma*.

“Chúng được *Thanh sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Đâu-suất*.

“Chúng được *Hoàng sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Hóa lạc*.

“Chúng được *Xích sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tha hóa tự tại*.

“Chúng được *Bạch sắc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Sơ thiên*.

“Chúng được *Chủng chủng Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Đại phạm*.

“Chúng được *Song Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Nhị thiên*.

“Chúng được *Lôi âm Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tam thiên*.

“Chúng được *Chú vũ Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tứ thiên*.

“Chúng được *Như hư không Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Vô tướng*.

“Chúng được *Chiếu kính Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Tịnh cư A-na-hàm*.

“Chúng được *Vô ngại Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Không xứ*.

“Chúng được *Thường Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Thức xứ*.

“Chúng được *Lạc Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Bất dụng xứ hữu*.

“Chúng được *Ngã Tam-muội* có thể vượt qua cõi trời *Phi tưởng, phi phi tưởng xứ*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là *Bồ Tát* chúng được hai mươi lăm phép *Tam-muội* dứt trừ được hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu. Thiện nam tử! Hai mươi lăm phép *Tam-muội* ấy gọi là *Tam-muội vương*, là vua của các phép *Tam-muội*.

“Thiện nam tử! *Bồ Tát ma-ha-tát* khi nhập vào các phép *Tam-muội vương* này, nếu muốn thổi nát núi chúa *Tu-di* thì có thể tùy ý làm được ngay. Nếu muốn biết hết ý nghĩ trong tâm của chúng sanh trong Tam thiên Đại thiên thế giới, liền có thể biết được ngay. Nếu muốn đem chúng sanh trong Tam thiên Đại thiên thế giới đặt vào một lỗ chân lông trên thân mình, thì tùy ý làm được ngay, lại cũng có thể làm cho các chúng sanh ấy không cảm thấy bị dồn ép. Nếu muốn hóa ra vô lượng chúng sanh đầy khắp cả Tam thiên Đại thiên thế giới, cũng có thể tùy ý làm được. Cũng có thể phân một thân ra thành nhiều thân, rồi khiến nhiều thân ấy hợp lại thành một thân. Tuy làm những việc như thế, nhưng trong tâm *Bồ Tát* không có chỗ vướng mắc, luôn tinh khiết như hoa sen.

“Thiện nam tử! *Bồ Tát ma-ha-tát* khi nhập vào các phép *Tam-muội vương* này, liền được trụ nơi địa vị tự tại. *Bồ Tát* trụ ở địa vị tự tại ấy thì có sức tự tại, muốn sanh ra ở xứ nào liền được sanh đến đó.

“Thiện nam tử! Ví như vị Thánh vương thống lãnh bốn cõi

thiên hạ¹ tùy ý đi lại, không gì có thể chướng ngại. *Bồ Tát ma-ha-tát* cũng vậy, trong hết thủy mọi nơi, muốn sanh nơi nào thì tùy ý sanh đến đó.

“Thiện nam tử! Khi *Bồ Tát ma-ha-tát* thấy trong tất cả chúng sanh ở địa ngục có kẻ có thể giáo hóa, khiến cho trụ nơi căn lành được, liền tức thời sanh vào trong địa ngục. *Bồ Tát* tuy sanh ra [trong địa ngục] nhưng chẳng phải do nghiệp quả. *Bồ Tát ma-ha-tát* trụ nơi địa vị tự tại, do sức nhân duyên mà sanh vào trong đó. Thiện nam tử! *Bồ Tát ma-ha-tát* tuy ở địa ngục nhưng không chịu những nỗi khổ như đốt cháy, cưa xẻ nát thân.

“Thiện nam tử! Chỗ thành tựu công đức như vậy của *Bồ Tát ma-ha-tát* đã là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, huống chi công đức của chư Phật lại có thể nói hết được sao?”

Lúc ấy, trong chúng có một vị *Bồ Tát* tên là *Trụ Vô Cấu Tạng Vương*, có oai đức lớn, thành tựu thần thông, được phép đại tổng trì,² đầy đủ các phép *Tam-muội*, được đức không sợ sệt, từ chỗ ngồi đứng dậy vén y bày bên vai phải, quỳ gối phải sát đất, chấp tay bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật vừa dạy, chỗ thành tựu công đức và trí tuệ của chư Phật, *Bồ Tát* là vô lượng vô biên, trăm ngàn vạn ức, thật không thể nói hết. Nhưng ý con cho là cũng không bằng kinh điển Đại thừa này. Vì sao vậy? Vì nhờ sức của kinh Phương đẳng Đại thừa này mà có thể sanh ra *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* của chư Phật Thế Tôn.”

Bấy giờ, Phật liền khen ngợi: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Đúng như vậy, đúng như lời ông vừa nói đó, các kinh điển Phương đẳng Đại thừa khác tuy có vô lượng công đức,

¹ Bốn cõi thiên hạ (Tứ thiên hạ): Bốn châu ở bốn phương núi Tu-di, dưới quyền thống lãnh của vị Chuyển luân Thánh vương khi vị vua ấy ra đời: Phương bắc là Câu-lô châu, hay Uất-đan-việt châu, phương nam là Thiệm-bộ châu, hay Diêm-phù-đề châu, phương tây là Ngưu-hóa châu hay Cồ-da-ni châu, phương đông là Thắng-thần châu hay Phất-bà-đề châu.

² Tổng trì (Đà-la-ni), nghĩa là nắm giữ tất cả, hàm ý có thể nắm giữ được vô lượng pháp Phật không để mất đi.

nhưng nếu muốn so với kinh này thì không thể được. Công đức của kinh này vượt hơn gấp trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn vạn ức lần, cho đến so sánh tính toán cũng không thể nói hết!

“Thiện nam tử! Ví như từ bò sữa sanh ra sữa, từ sữa sanh ra kem sữa, từ kem sữa sanh ra bơ sống, từ bơ sống sanh ra bơ chín, từ bơ chín sanh ra *đề-hồ*. *Đề-hồ* là món tốt nhất, người nào ăn vào thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó.

“Thiện nam tử! Đức Phật cũng như thế. Từ Phật nói ra Mười hai bộ kinh, từ Mười hai bộ kinh mà có *Tu-đa-la*, từ *Tu-đa-la* mà có kinh Phương đẳng, do kinh Phương đẳng mà có kinh *Bát-nhã Ba-la-mật*, từ kinh *Bát-nhã Ba-la-mật* mà có kinh *Đại Niết-bàn* này, cũng như chất *đề-hồ*. Nói *đề-hồ* là ví như tánh Phật. Tánh Phật tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên nói rằng công đức của Như Lai là vô lượng vô biên, không thể nói hết.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như lời Phật ngợi khen thì kinh *Đại Niết-bàn* cũng như *đề-hồ* là món ăn tốt nhất, ngon quý nhất. Nếu người nào được ăn thì các bệnh đều dứt, vì các loại thuốc đều có trong đó. Con được nghe lời này rồi, lại có ý riêng rằng: ‘Nếu người nào không thể nghe và tin nhận kinh này, nên biết rằng người ấy thật quá ngu si, không có tâm lành.’

“Bạch Thế Tôn! Con nay thật sự có thể nhẫn chịu sự lột da mình làm giấy, chích máu tự thân làm mực, lấy tủy trong xương mình làm nước, chẻ xương mình làm bút để sao chép kinh *Đại Niết-bàn* này. Khi sao chép ra rồi, con sẽ đọc tụng cho được thông suốt, sau đó sẽ vì người khác mà giảng rộng nghĩa kinh này.

“Bạch Thế Tôn! Nếu có những chúng sanh tham đắm tiền bạc, của cải, con sẽ bố thí cho họ tiền bạc, sau đó lấy kinh *Đại Niết-bàn* này mà khuyên họ đọc. Nếu là người tôn quý, trước hết con sẽ dùng lời êm ái tùy thuận ý họ, sau đó dần dần sẽ đem kinh *Đại thừa Đại Niết-bàn* này mà khuyên họ đọc. Nếu là

kẻ tâm thường dân dã, con sẽ dùng oai thế ép buộc họ phải đọc kinh này. Nếu là những kẻ kiêu căng khinh mạn, con sẽ theo hầu hạ, tùy thuận ý họ để khiến họ vui vẻ, sau đó mới dùng kinh Đại Niết-bàn này để dạy bảo, chỉ dẫn họ. Nếu có những kẻ phỉ báng kinh Đại thừa, con sẽ dùng thế lực mà khuất phục họ, sau đó mới khuyên họ đọc kinh Đại Niết-bàn này. Nếu có những ai ưa thích kinh Đại thừa, con sẽ đích thân đến chỗ những vị ấy cúng kính cúng dường, ngợi khen tôn trọng.”

Lúc ấy, đức Phật khen ngợi *Bồ Tát Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Ông nay rất ưa thích kinh điển Đại thừa, ham muốn kinh Đại thừa, tin nhận kinh Đại thừa, hiểu thấu kinh Đại thừa, kính tin và tôn trọng, cúng dường Đại thừa.

“Thiện nam tử! Ông nay nhờ nhân duyên có tâm lành đó sẽ vượt hơn cả vô lượng vô biên, các vị Đại *Bồ Tát* nhiều như số cát sông Hằng, ở ngay trước các vị ấy mà thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Chẳng bao lâu nữa, ông cũng sẽ rộng vì đại chúng mà diễn thuyết kinh Đại Bát Niết-bàn này, cùng những ý nghĩa của Như Lai, tánh Phật, kho tàng sâu kín của chư Phật.

“Thiện nam tử! Vào đời quá khứ, khi mặt trời Phật đạo chưa mọc lên,¹ ta làm một thầy *bà-la-môn*, tu theo hạnh *Bồ Tát*, có thể thông đạt tất cả kinh luận của ngoại đạo. Ta tu hạnh tịch diệt, đầy đủ oai nghi, trong tâm thanh tịnh, chẳng bị phá hoại bởi những ngoại cảnh làm nẩy sanh ý tưởng tham dục, đập tắt lửa sân hận, thọ trì các pháp *thường, lạc, ngã, tịnh*. Ta đi khắp nơi tìm cầu kinh điển Đại thừa, nhưng thậm chí chưa từng được nghe đến tên gọi Phương đẳng.

“Thuở ấy ta ở tại Tuyết sơn.² Núi ấy thanh tịnh, có suối chảy, ao tắm, cây gỗ, cây thuốc mọc đầy mặt đất. Khắp nơi đều có suối chảy trong veo giữa các khe đá, có nhiều thú hoa thơm tô điểm,

¹ Nghĩa là khi chưa có Phật ra đời.

² Tức là dãy núi Hy-mã-lạp sơn (Himalaya). Do trên đỉnh núi quanh năm tuyết phủ nên gọi là Tuyết sơn (núi tuyết).

chim chóc, muông thú nhiều không kể xiết, trái cây ngon ngọt sai oằn đủ loại, khó nói hết được... Lại có vô số những củ sen, rễ ngọt, rễ thơm của cây xanh.

“Thuở ấy, một mình ta ở trong núi, chỉ ăn các loại trái cây. Ăn rồi ngồi thiền, chú tâm suy xét. Trải qua vô số năm cũng chẳng nghe có Như Lai ra đời, [chẳng nghe] có tên kinh điển Đại thừa.

“Thiện nam tử! Trong khi ta tu khổ hạnh khó khăn như vậy, *Thích-đề-hoàn-nhân*¹ và chư thiên [nhìn thấy] thấy đều hết sức kinh ngạc, lấy làm kỳ lạ, liền cùng nhau hội họp. Ai nấy bảo nhau cùng nói ra bài kệ rằng:

*Người người đều chỉ cho nhau,
Tuyệt sơn thanh tịnh có người ngồi yên,
Lìa xa tham dục não phiền,
Là vua công đức trang nghiêm muôn phần!*

*Đã lìa xa tham, mạn, sân,
Mãi mãi dứt trừ siểm nịnh, ngu si.
Miệng người chẳng nói điều chi,
Xấu xa, thô ác, hoặc lời khó nghe.*

“Bấy giờ, trong chúng hội có một vị *thiên tử*² tên là Hoan Hỷ lại đọc kệ rằng:

*Người lìa tham dục thế kia,
Chuyên cần, thanh tịnh, siêng tu sửa lòng,
Lẽ nào lại chẳng cầu mong,
Ngôi cao Đế-thích, chư thiên cõi trời?*

*Nếu là ngoại đạo chuyên tu,
Bao năm khổ hạnh rừng sâu nhọc nhằn,*

¹ Thích-đề-hoàn-nhân, gọi đủ là Thích-ca Đề-hoàn Nhân-dà-la, thường gọi là Đế-thích, vị vua của cõi trời thứ Ba mươi ba (Tam thập tam thiên), hay còn gọi là cõi trời Đạo-lợi, thuộc Dục giới.

² Thiên tử: tên gọi chung của chư thiên, khác với từ thiên tử dùng để chỉ vị vua ở cõi người.

*Hắn là tham muốn được làm,
Vua trời Đế-thích đứng đầu chư thiên!*

“Lúc ấy lại có một vị *Tiên thiên tử*¹ vì *Đế-thích* mà đọc kệ rằng:

*Hỡi Đế-thích Kiều-thi-ca!²
Chớ nên lo lắng sinh ra buồn phiền.
Người tu khổ hạnh triền miên,
Cũng chưa hẳn đã cầu Thiên đế tòa.*

“Vị ấy đọc kệ xong lại nói rằng: ‘Này *Kiều-thi-ca*! Trong đời vẫn có bậc đại sĩ vì chúng sanh nên chẳng tham tiếc thân mình, vì muốn lợi ích chúng sanh nên tu vô lượng khổ hạnh đủ cách. Người như vậy biết rõ mọi tội lỗi sai lầm trong chốn sanh tử nên dù có nhìn thấy trần bảo đầy khắp mặt đất, trên núi cao, trong biển lớn, cũng chẳng sanh lòng tham đắm, chỉ xem như bãi nước bọt nhơ nhớp.

“Bậc đại sĩ như vậy đã buông xả hết tiền bạc, châu báu, vợ con quyến ái, đầu, mắt, tủy, não, tay, chân các thứ, nhà cửa phòng ốc, voi ngựa xe cộ, tôi trai tớ gái... Cũng chẳng cầu sanh lên cõi trời, chỉ mong cho hết thảy chúng sanh đều được an vui, sung sướng. Theo như chỗ tôi hiểu thì bậc đại sĩ như vậy luôn thanh tịnh không nhiễm ô, đã mãi mãi dứt sạch mọi phiền não trói buộc, chỉ duy nhất mong cầu quả vị Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà thôi.’

“Thích-đề-hoàn-nhân lại hỏi: ‘Như ông nói đó, người này ắt là thâm nhiếp được hết thảy chúng sanh ở thế gian!

‘Này Đại tiên! Nếu như thế gian này có Phật ra đời như cây to bóng mát,³ sẽ dứt trừ được con rắn độc phiền não của hết thảy

¹ Người tu pháp khổ hạnh dứt hết mọi tham dục nên sau khi mạng chung liền được sanh lên cõi trời, gọi là tiên thiên tử.

² Kiều-thi-ca: tên gọi của đức Đế-thích.

³ Nguyên văn dùng Phật thụ, nghĩa là Phật ví như cây đại thụ, tàn cây che mát cho chúng sanh. Được gần Phật thì dứt hết sự nóng nảy của phiền não, thân tâm

chư thiên, người đời và a-tu-la. Nếu chúng sanh được ở dưới bóng mát của đức Phật thì các độc phiền não ắt sẽ dứt sạch.

‘Này Đại tiên! Người này nếu như trong đời tương lai thành bậc *Thiện thệ*,¹ ắt sẽ giúp chúng ta có thể tiêu diệt được vô lượng phiền não như lửa dữ. Việc như vậy thật khó tin. Vì sao vậy? Có vô lượng trăm ngàn chúng sanh phát tâm cầu quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng khi gặp đôi chút nghịch duyên liền bị lay động, thối chuyển đối với quả Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cũng như hình mặt trăng dưới nước, khi nước xao động thì mặt trăng ấy liền xao động; lại như bức tranh vẽ, làm thành thì khó nhưng phá hỏng rất dễ. Tâm *Bồ-đề* cũng vậy, phát tâm thật khó nhưng hoại mất rất dễ.

‘Đại tiên! Ví như có nhiều người tự trang bị những áo giáp, binh khí kiên cố, muốn xông lên phía trước dẹp giặc, nhưng khi lâm trận khiếp sợ liền thối lui, tan rã. Vô lượng chúng sanh cũng vậy, phát khởi tâm *Bồ-đề*, tự trang bị cho mình rất kiên cố, nhưng khi thấy những lỗi lầm tai họa chón sanh tử thì trong lòng sanh ra khiếp sợ liền thối lui, tan rã.

‘Đại tiên! Tôi đã nhìn thấy vô lượng chúng sanh như vậy, sau khi phát tâm rồi đều bị lay động, thối chuyển. Cho nên hôm nay tuy thấy người này tu khổ hạnh, không phiền não nóng nảy, luôn sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp,² có hạnh thanh tịnh, nhưng vẫn chưa thể tin được. Nay tôi cần phải tự mình đến đó thử thách, để xem người ấy quả thật có thể nhận lãnh

mát mẻ, vâng làm theo lời Phật dạy thì dứt hết các bệnh do phiền não gây ra, cũng giống như người được vào nắp dưới bóng cây đại thọ thì mọi sự nóng nảy đều không còn.

¹ Thành bậc Thiện thệ, nghĩa là thành quả Phật. Thiện thệ là một trong 10 danh hiệu tôn xưng của đức Phật. Thiện nghĩa là tốt lành; thệ nghĩa là đi qua, không còn trở lại. Thiện thệ nghĩa là bậc đã viên mãn mọi điều lành, mãi mãi không còn chịu nghiệp quả thọ sanh trong luân hồi.

² Sống trong sự kiểm thúc theo đạo pháp: nguyên văn dùng đạo kiểm, nghĩa là thường kiểm điểm đạo hạnh của mình, tự xem xét đạo đức của mình, lấy đạo đức làm khuôn phép, không bao giờ vượt ra khỏi đó.

gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* hay chẳng.

‘Đại tiên! Như xe có hai bánh thì mới dùng chuyên chở được, chim có hai cánh mới đủ sức bay đi. Người tu khổ hạnh ấy cũng vậy. Tuy tôi thấy người ấy giữ bền cấm giới, nhưng chưa biết là có trí tuệ sâu xa hay chẳng. Nếu có trí tuệ sâu xa thì biết rằng có thể nhận lãnh gánh vác được trách nhiệm lớn lao là thành tựu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

‘Đại tiên! Ví như con cá có nhiều trứng nhưng số trứng được nở thành cá con rất ít. Như cây *am-la* có nhiều hoa nhưng kết thành quả rất ít. Vô lượng chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*, nhưng đến khi thành tựu thì rất ít, không đáng kể.

‘Đại tiên! Nay tôi và ông hãy cùng đến đó thử thách người ấy. Đại tiên! Ví như vàng thật, phải thử qua ba cách mới biết được là thật. Ba cách ấy là: nung, đập và mài. Muốn thử thách vị khổ hạnh kia, cũng nên như vậy.’”

“Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* tự biến thân mình thành hình tướng *la-sát*¹ rất đáng sợ, giáng hạ nơi Tuyết sơn, cách chỗ ta không xa rồi đứng đó. Lúc ấy *la-sát* trong lòng không sợ sệt, sức mạnh khó đương, lại có tài biện thuyết mạch lạc. Với giọng thanh tao nhã nhặn, *la-sát* ấy đọc lên nửa bài kệ mà đức Phật quá khứ đã từng thuyết:

*Các hành vô thường,
Là pháp sanh diệt.*

“Đọc nửa bài kệ ấy rồi, *la-sát* liền đến đứng ngay phía trước ta, hiện ra tướng mạo hình dạng hết sức đáng sợ, quay nhìn khắp nơi, quan sát cả bốn hướng.

“Ta vừa nghe được nửa bài kệ này, trong lòng sanh ra vui mừng. Cũng ví như có người khách buồn đi qua vùng nguy hiểm, đang đêm lạc mất bạn đồng hành, lo lắng tìm kiếm, hỏi han khắp

¹ *La-sát*: Loài hung thần ác quỷ, dịch nghĩa là bạo ác, khả úy (đáng ghê sợ). Loài này hình tướng rất ghê sợ, thích ăn thịt người.

nơi, bỗng nhiên gặp lại bạn, lòng sanh ra vui mừng, hết sức phấn khích. Lại ví như người mang bệnh đã lâu, chưa gặp được lương y chẩn bệnh, cho thuốc hay, rồi sau bỗng nhiên lại gặp được thầy, được thuốc. Như người chìm đắm nơi biển cả bỗng nhiên gặp được tàu thuyền. Như người đang khát gặp được ly nước trong mát. Như người bị kẻ oán thù rượt đuổi bỗng nhiên được cứu thoát. Như người bị trói đã lâu bỗng nghe tin được thả ra. Lại như người làm ruộng đang khi nắng hạn mà gặp cơn mưa. Lại như người đi xa trở về, người nhà gặp được hết sức vui mừng.

“Thiện nam tử! Ta lúc ấy nghe được nửa bài kệ kia rồi, trong lòng hết sức vui mừng như vậy. Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lấy tay vén tóc, nhìn quanh bốn hướng mà hỏi rằng: ‘Vừa nghe nói kệ đó, là ai nói ra vậy?’ Bấy giờ nhìn mãi cũng chẳng thấy người nào khác, chỉ thấy có một quỷ *la-sát*, ta liền hỏi rằng: ‘Ai mở cửa giải thoát như vậy? Ai có thể phát ra tiếng nói của chư Phật như sấm rền? Trong chốn sanh tử như giấc ngủ mê, ai là người riêng mình thức tỉnh, nói lên những lời như vậy? Ở chốn này ai là người có thể chỉ bày đường đi, đạo vị cao quý nhất cho chúng sanh đói khát? Vô lượng chúng sanh chìm đắm trong biển khổ sanh tử, ai có thể ở trong ấy làm vị đại thuyền sư?’¹ Chúng sanh thường bị cơn bệnh nặng phiền não trói buộc, ai có thể vì họ mà làm vị lương y? Ai nói ra nửa bài kệ ấy làm khai mở, bừng tỉnh tâm tôi, như một nửa vàng trắng, như hoa sen đang dần nở ra?”

“Thiện nam tử! Bấy giờ ta nhìn mãi không thấy ai khác, chỉ thấy quỷ *la-sát*. Ta lại nghĩ rằng: ‘Phải chăng *la-sát* đây vừa đọc bài kệ ấy?’ Nhưng rồi lại sanh nghi, cho rằng không phải vậy. Vì sao? Vì thấy hình thù rất đáng sợ. Nếu như người được nghe những câu kệ ấy thì tất cả những hình tướng xấu xa ghê sợ ấy phải được dứt sạch. Tại sao người có hình dung tướng mạo như vậy lại có thể đọc bài kệ ấy? Trong lửa đỏ không lẽ sanh ra hoa sen! Không thể trong ánh sáng mặt trời lại sanh ra nước lạnh!

¹ Đại thuyền sư: Vị thuyền trưởng tài ba, thông thạo mọi đường nước trên biển cả, có thể chỉ huy con tàu vượt biển đến nơi an toàn.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta lại nghĩ rằng: ‘Nay ta không có trí tuệ, biết đâu *la-sát* ấy lại chẳng được gặp chư Phật quá khứ, nương theo nơi chư Phật mà nghe được nửa bài kệ ấy? Nay ta nên hỏi nghĩa nửa bài kệ ấy.’ Ta liền đến trước mặt *la-sát*, nói rằng: ‘Lành thay, Đại sĩ! Ngài ở nơi đâu mà nghe được nửa bài kệ ấy của bậc *Ly bố úy*¹ trong quá khứ đã nói ra? Đại sĩ ở nơi đâu mà được nửa hạt châu như ý² này? Đại sĩ! Ý nghĩa của nửa bài kệ này mới là Chánh đạo của chư Phật Thế Tôn đời quá khứ, hiện tại và vị lai. Hết thủy vô lượng chúng sanh ở thế gian thường bị mạng lưới dày đặc của các tà kiến³ vây phủ, che lấp, trợn đời ở trong pháp ngoại đạo mà chẳng hề nghe được chỗ thuyết giảng nghĩa *Không* của bậc xuất thế *Thập lực thế hùng*.’⁴

¹ Ly bố úy: Người đã lìa khỏi sự sợ sệt, cũng như Vô úy hay Vô sở úy, đều là những cách nói tôn xưng đức Phật.

² Châu như ý (Như ý châu): Cũng gọi là Ma-ni bảo châu, hạt ngọc quý đặc biệt có thể giúp người sở hữu nó muốn gì được nấy (như ý), nên gọi là châu như ý. Nửa bài kệ của Phật cũng quý báu đặc biệt như thế nên ví như nửa hạt châu như ý.

³ Tà kiến: nguyên bản dùng “chư kiến”, chỉ cho các ý kiến, các sở kiến lầm lạc, thiên lệch của kẻ phàm phu, ngoại đạo, nên chúng tôi dịch thẳng là tà kiến.

⁴ Thập lực thế hùng: Đức Thế hùng có đủ mười trí lực, là tôn hiệu của Phật. Phật có đủ 10 trí lực là: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Trí lực biết sự, lý đúng hay chẳng đúng, phân biệt việc tốt có quả tốt và việc xấu có quả xấu. 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Trí lực rõ biết nhân quả của chúng sanh trong ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. 3. Tri chư thiên giải thoát tam muội trí lực: Trí lực rõ biết các mức độ tu hành của chúng sanh, biết sức thắng tình dục bằng sự tham thiền tĩnh lự. 4. Tri chúng sanh tâm tánh trí lực: Trí lực rõ biết căn tánh của tất cả chúng sanh cao hoặc thấp. 5. Tri chủng chủng giải trí lực: Trí lực rõ biết chúng sanh hiểu đạo như thế nào, biết rõ các cách nhận hiểu của thế gian và xuất thế gian. 6. Tri chủng chủng giới trí lực: Trí lực rõ biết các cảnh giới giống nhau hoặc khác nhau, các cảnh giới trong mười phương, bất luận là cảnh giới nào. 7. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Trí lực biết hết phần hành hữu lậu của lục đạo đến đâu và phần hành Niết-bàn vô lậu đến đâu, nghĩa là biết hết các con đường mà chúng sanh noi theo để được giải thoát. 8. Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Trí lực thấy biết mọi việc của chúng sanh trong vô lượng thế giới, thấy biết thông suốt chẳng bị ngăn ngại; thấy biết cuộc sanh tử và việc thiện ác của họ. 9. Tri túc mạng vô lậu trí lực: Trí lực vô lậu biết các đời trước rất xa của chúng sanh. 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Trí lực đoạn hẳn các tập khí, làm cho các thói quen tánh xấu đều dứt tuyệt. Tôn xưng Phật là bậc thế hùng (bậc anh hùng giữa thế gian) vì ngài có đủ Thập trí lực như trên, hùng mãnh hơn hết, có thể chế phục được hết thấy chúng ma.

“Thiện nam tử! Khi nghe ta hỏi như vậy rồi, *la-sát* liền đáp rằng: ‘Đại bà-*la-môn*! Nay ông chẳng nên hỏi tôi nghĩa ấy. Vì sao vậy? Đã nhiều ngày rồi tôi không được ăn gì cả. Tôi đi khắp nơi tìm kiếm mà chẳng được món gì. Tôi đói khát khổ não, trong lòng rối loạn nên nói mê sảng, đó chẳng phải là chỗ hiểu biết thật trong lòng tôi. Giả sử nay tôi có thể lực mà bay đi, dạo nơi hư không, tới châu *Uất-đan-việt*, cho đến miền thiên thượng, đi mọi nơi để tìm món ăn, cũng không tìm được. Vì nhân duyên ấy tôi mới nói ra lời đó.’

“Thiện nam tử! Khi ấy ta lại nói với *la-sát* rằng: ‘Đại sĩ! Nếu ông đọc cho tôi nghe trọn bài kệ, tôi sẽ làm đệ tử của ông suốt đời.’

“Đại sĩ! Chỗ ông nói ra lúc nãy thật chưa trọn lời, cũng chưa trọn nghĩa. Vì duyên cố gì mà ông không muốn nói hết?

“Nói chung thì việc bố thí tiền của ắt phải có lúc cạn kiệt, còn nhân duyên thí pháp không thể hết được. Tuy không thể hết được nhưng lại được nhiều lợi ích. Nay tôi đã nghe nửa bài kệ nói pháp ấy rồi, lòng sanh ra hoài nghi, kinh ngạc. Mong ông có thể vì tôi trừ dứt lòng nghi ấy, nói ra trọn bài kệ ấy rồi, tôi sẽ suốt đời làm đệ tử ông.’

“*La-sát* đáp rằng: ‘Ông thật khôn ngoan thái quá, chỉ biết lo cho bản thân mà không xét nghĩ cho tôi. Nay tôi khổ bức vì đói, thật không thể nói ra.’

“Ta liền hỏi: ‘Vậy thức ăn của ông là món gì?’

“*La-sát* đáp: ‘Ông chẳng cần phải hỏi, nếu tôi nói ra sẽ khiến cho nhiều người sợ sệt.’

“Ta lại hỏi: ‘Tôi ở nơi đây một mình, không còn người nào khác cả. Tôi đã không sợ, sao ông lại chẳng nói ra?’

“*La-sát* đáp: ‘Món ăn của tôi chỉ duy nhất là thịt tươi còn ấm của con người. Thức uống của tôi chỉ duy nhất là máu nóng của người. Vì tôi bạc phước nên chỉ dùng được các món đó thôi. Tôi đã đi khắp nơi tìm kiếm, mỗi mệt rã rời mà không thể tìm được. Tuy trong đời có rất nhiều người, nhưng họ đều có phước đức, lại thêm được chư thiên bảo vệ, tôi không có sức mạnh nên không thể giết họ.’

“Thiện nam tử! Ta lại nói rằng: Ông chỉ cần nói ra cho trọn bài kệ ấy. Tôi nghe kệ rồi sẽ dùng thân này mà phụng thí cúng dường ông.

“Đại sĩ! Giá như tôi chết rồi thì thân này không có chỗ dùng, sẽ làm món ăn cho cạp, sói và các loài chim dữ. Sau đó tôi cũng không được may mắn phước báo. Nay tôi vì cầu quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* sẽ lìa bỏ thân không bền chắc này để được thân kiên cố.’

“*La-sát* đáp: ‘Có ai tin được những lời như vậy của ông, chỉ vì [nửa bài kệ] tám chữ¹ mà có thể lìa bỏ thân thể mình yêu mến hay sao?’

“Thiện nam tử! Ta liền đáp rằng: Ông thật không có trí tuệ. Ví như có người kia thí cho kẻ khác món đồ bằng sành để được món đồ bằng bảy báu.² Tôi cũng như vậy, xả bỏ thân không bền chắc này để được thân kim cương.³ Ông nói rằng: Có ai tin được? Nay tôi có người làm chứng: Đại Phạm thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân và bốn vị Thiên vương đều có thể làm chứng việc ấy. Lại có chư Bồ Tát thiên nhân, vì muốn lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên tu hành Đại thừa, có đủ sáu pháp ba-la-mật, các vị ấy cũng có thể chứng biết. Lại có chư Phật Thế Tôn mười phương, vì lợi ích cho chúng sanh cũng có thể chứng minh cho việc tôi vì [nửa bài kệ] tám chữ mà xả bỏ thân mạng này.’

“*La-sát* lại nói: ‘Nếu ông có thể xả thân như vậy, hãy lắng nghe đây! Tôi sẽ vì ông nói ra nửa bài kệ còn lại.’

“Thiện nam tử! Lúc ấy, ta nghe như vậy trong lòng lấy làm vui vẻ, liền cởi tấm áo da hươu đang mặc trải ra làm pháp tòa cho *la-sát* ấy, bạch rằng: ‘Hòa thượng! Xin thỉnh ngài ngồi lên tòa này.’ Rồi ta ở trước mặt *la-sát*, chấp tay quỳ mọp, thưa rằng:

¹ Tám chữ: Trong nguyên văn nửa bài kệ còn lại có 2 câu, mỗi câu 4 chữ nên cả thảy còn thiếu 8 chữ.

² Bảy báu (thất bảo): bảy món quý giá là vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa-cừ, xích châu, mã não.

³ Thân kim cương (Kim cương thân): Thân bền chắc không gì có thể làm hư hoại được, cũng không tự hư hoại theo thời gian. Đây là cách nói để ví với thân Phật.

‘Thỉnh hòa thượng vì con nói ra nửa bài kệ còn lại, khiến cho được đầy đủ, trọn vẹn.’

“*La-sát* liền nói:

*Sanh diệt dứt rồi,
Tịch diệt là vui.*

“Bấy giờ, *la-sát* nói kệ rồi liền bảo ta rằng: ‘*Bồ Tát ma-ha-tát*, nay ông đã nghe trọn nghĩa bài kệ. Sở nguyện của ông đã được trọn đủ. Nếu muốn lợi ích cho các chúng sanh, bây giờ xin hãy thí thân cho tôi.’

“Thiện nam tử! Thuở ấy ta suy xét sâu xa ý nghĩa bài kệ ấy. Về sau ở khắp nơi, hoặc trên đá, hoặc trên vách tường, cây cối, nơi đường sá, ta đều viết lên bài kệ ấy.

“Khi đó ta liền mặc đủ y phục vì e rằng sau khi chết thân thể phải lỏa lồ, rồi trèo lên một cây cao.

“Vị thần cây hỏi ta rằng: ‘Lành thay! Nhân giả, ngài muốn làm gì vậy?’

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta đáp rằng: ‘Tôi muốn xả thân để trả giá một bài kệ [đã được nghe].’

“Vị thần cây hỏi: ‘Bài kệ ấy có ích lợi gì?’

“Ta đáp: ‘Những câu kệ ấy là của chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết dạy, khai mở pháp *Không* của Chánh đạo. Tôi vì pháp này xả bỏ thân mạng, chẳng vì lợi dưỡng, danh vọng, của cải, trân bảo, chẳng vì các ngôi vị Chuyển luân Thánh vương, Bốn Đại thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Đại Phạm Thiên vương cùng mọi sự vui sướng trong cõi người, cõi trời. Chỉ vì muốn lợi ích cho hết thảy chúng sanh nên xả bỏ thân này.’

“Thiện nam tử! Khi ta xả bỏ thân mạng lại nói ra lời này: ‘Nguyện cho tất cả những kẻ keo lặn thảy đều nhìn thấy tôi lìa bỏ thân này! Như có người ít làm việc bố thí, khởi tâm cao ngạo

cũng khiến cho được nhìn thấy tôi vì một bài kệ mà xả bỏ thân mạng này như vất bỏ cỏ cây.’

“Nói xong lời ấy, ta liền buông mình từ trên cây cao rơi xuống. Khi ta rơi chưa đến mặt đất thì giữa hư không bỗng phát ra rất nhiều âm thanh. Âm thanh ấy vang lên đến tận cảnh trời *Sắc cứu cánh*.¹ Bấy giờ, *la-sát* hiện nguyên hình *Đế-thích*, giữa không trung đón lấy thân ta và đặt yên trên mặt đất.

“Khi ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* cùng chư thiên, Đại Phạm Thiên vương, thấy đều cúi đầu làm lễ dưới chân ta, ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay! Ngài quả thật là *Bồ Tát*, có thể làm lợi ích lớn lao cho vô lượng chúng sanh, muốn thấp lên cây đước pháp lớn giữa chốn vô minh tăm tối. Vì chúng tôi mến tiếc Chánh pháp lớn lao của Như Lai nên mới cùng nhau đến quấy rối ngài. Xin ngài nhận cho sự sám hối tội lỗi của chúng tôi. Về sau ngài nhất định sẽ thành Phật đạo, nguyện xin cứu độ chúng tôi.’

“Bấy giờ, *Thích-đề-hoàn-nhân* và chư thiên cùng lễ bái dưới chân ta, từ biệt mà đi, bỗng nhiên mất dạng.

“Thiện nam tử! Như ta thuở ấy vì nửa bài kệ mà xả bỏ thân này. Do nhân duyên ấy liền vượt qua được đủ mười hai kiếp, thành Phật trước *Bồ Tát Di-lặc*.

“Thiện nam tử! Ta được vô lượng công đức như vậy đều do nơi sự cúng dường Chánh pháp của Như Lai. Thiện nam tử! Các ông nay cũng thế, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, ắt là đã vượt lên hơn cả các vị *Bồ Tát* nhiều vô lượng vô biên như số cát sông Hằng.

“Thiện nam tử! Đó gọi là *Bồ Tát* trụ ở kinh Đại thừa *Đại Bát Niết-bàn*, tu tập Thánh hạnh.”

HẾT QUYỂN MƯỜI BỐN

¹ Cõi trời *Sắc cứu cánh* (A-ca-ni-trá thiên), là cõi trời thứ 18 thuộc *Sắc giới*, ở trên cả cõi trời *Tứ thiên*.

QUYỂN MƯỜI LĂM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần một¹

Thiện nam tử! Thế nào là hạnh thanh tịnh của Bồ Tát ma-ha-tát? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, trụ nơi Bảy pháp lành, được đủ hạnh thanh tịnh.

“Những gì là bảy? Một là biết pháp, hai là biết nghĩa, ba là biết lúc thích hợp, bốn là biết đủ, năm là tự biết mình, sáu là biết rõ người quanh mình, bảy là biết phân biệt kẻ trên người dưới.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết pháp? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết Mười hai bộ kinh: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Thọ ký, Già-đa, Ưu-đà-na, Ni-đà-na, A-ba-đà-na, Y-đế-mục-đa-già, Xà-đà-già, Tỳ-phật-lược, A-phù-đà-đạt-ma và Ưu-ba-đề-xá.

“Thiện nam tử! Những gì gọi là kinh Tu-đa-la? Từ đoạn khởi đầu ‘Chúng tôi được nghe đúng như thế này’² cho đến phần kết thúc nói rằng ‘vui mừng kính cẩn vâng làm theo’. Hết thấy như vậy đều gọi là kinh Tu-đa-la.³

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 14, phẩm Hạnh thanh tịnh thứ 20, phần 1 (Phạm hạnh phẩm đệ nhị thập chi nhất).

² Nguyên văn chữ Hán là: ‘Như thị ngã văn’, được xem là phần khởi đầu cho tất cả những kinh do Phật thuyết.

³ Tu-đa-la (Sūtra), dịch nghĩa là kệ kinh, pháp bốn, chỉ chung những kinh điển do Phật thuyết dạy để chúng sanh vâng làm theo nhằm đạt đến sự giải thoát. Vì thế mà khởi đầu bằng “như thị ngã văn” để xác tín đó chính là lời do Phật đã từng nói ra, ngài A-nan nghe và thuật lại; rồi kết thúc bằng “hoan hỷ phụng hành” để nhấn mạnh là kinh chỉ có giá trị khi người nghe “vui vẻ vâng làm theo”. Nếu không thực hành theo lời Phật dạy thì dù có đọc tụng bao nhiêu kinh điển cũng không thể đạt được sự giải thoát.

“Những gì gọi là kinh Kỳ-dạ? Phật có dạy chư tỳ-kheo rằng: ‘Thuở xưa, ta và các ông đều ngu si không trí tuệ, không nhìn thấy đúng thật Bốn chân đế, vì vậy mà lưu chuyển dài lâu trong sanh tử, chìm đắm trong biển lớn khổ não.

“Những gì là Bốn chân đế? Đó là Khổ, Tập, Diệt và Đạo.’ Khi Phật đã thuyết giảng xong Khế kinh¹ như vậy với các vị tỳ-kheo, lại có những chúng sanh căn trí nhanh nhạy, vì muốn nghe pháp nên tìm đến chỗ Phật, liền hỏi mọi người rằng: ‘Như Lai mới vừa thuyết giảng điều chi?’ Lúc ấy, Phật biết như vậy liền theo nội dung kinh đã thuyết giảng mà đọc kệ tụng rằng:

Xưa, ta cùng các ông,
Chẳng thấy Bốn chân đế,
Nên lưu chuyển dài lâu,
Trong biển khổ sanh tử.
Nếu thấy được Bốn đế,
Ắt dứt được sanh tử.
Sanh tử đã dứt rồi,
Không thọ sanh các cảnh.²

“Như vậy gọi là kinh Kỳ-dạ.³

“Những gì gọi là kinh Thọ ký?⁴ Như có những kinh luật mà trong khi Như Lai thuyết giảng có thọ ký quả Phật cho chư thiên hoặc loài người, [chẳng hạn như:] ‘Này A-dật-đa!⁵ Về đời

¹ Khế kinh: tức là kinh *Tu-đa-la* vừa nói ở trên.

² Tức chỉ cho 25 cảnh giới hiện hữu (Nhị thập ngũ hữu) trong cả Ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Tất cả sự thọ sanh của chúng sanh đều không ra ngoài 25 cảnh giới hiện hữu này.

³ Kỳ-dạ (Geya), dịch nghĩa là trùng tụng, ứng tụng. Sau khi Phật thuyết giảng phần Khế kinh xong thì dùng những kệ tụng này để trùng tuyên, nói lại những nghĩa đã thuyết giảng, nên gọi là Trùng tụng.

⁴ Kinh Thọ ký (Vyākaraṇa), dịch âm là Hòa-ca-la-na, nghĩa là nói trước cho biết về những quả vị mà ai đó sẽ được thành tựu trong tương lai. Đức Phật dùng trí tuệ giác ngộ mà thấy biết được, nên nói ra nhằm mục đích sách tấn việc tu tập cho các đệ tử.

⁵ A-dật-đa (Ajita): dịch nghĩa là ‘vô năng thắng’, tức là *Bồ Tát Di-lặc*.

vị lai sẽ có vị vua tên là Hướng-khư, vào khi ấy ông sẽ thành Phật hiệu là Di-lặc.¹ Như vậy gọi là kinh Thọ ký.

“Những gì gọi là kinh Già-đà?² Trừ kinh Tu-đa-la và các phần giới luật, ngoài ra như có thuyết những bài kệ bốn câu, chẳng hạn như:

Không làm các việc ác,
Thành tựu mọi điều lành,
Giữ tâm ý trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.

“Như vậy đều gọi là kinh Già-đà.

“Những gì gọi là kinh Ưu-đà-na?³ Như đức Phật vào giờ bô⁴ nhập thiền định, vì hàng chư thiên mà [hóa hiện lên cõi trời] giảng rộng nghĩa cốt yếu của pháp. Lúc ấy, chư tỳ-kheo đều nghĩ rằng: ‘Hiện giờ [không biết] Như Lai đang làm việc chi?’ Đến sáng hôm sau Phật ra khỏi thiền định, tuy không có ai thưa hỏi nhưng dùng tha tâm trí⁵ tự nói ra rằng: ‘Các tỳ-kheo nên biết rằng đời sống của tất cả chư thiên rất lâu dài. Tỳ kheo các ông! Lành thay cho những kẻ vì người khác, chẳng cầu lợi cho mình! Lành thay cho những kẻ ít ham muốn! Lành thay cho những kẻ tự biết đủ! Lành thay cho hạnh vắng lặng yên tĩnh!’ Những kinh như vậy không có ai thưa hỏi mà Phật tự thuyết giảng. Như vậy gọi là kinh Ưu-đà-na.

“Những gì gọi là kinh Ni-đà-na?⁶ Như các kinh kệ vì người

¹ Di-lặc: (Maitreya), dịch nghĩa là Từ Thị (慈氏), Vô Năng Thắng (無能勝), hoặc theo âm Hán Việt là A-dật-đa, là một vị Đại Bồ Tát và cũng là vị Phật trong tương lai, đã được đức Phật Thích-ca thọ ký. Cõi giáo hoá của ngài hiện này là cung trời Đâu-suất.

² Kinh Già-đà (Gāthā) dịch nghĩa là ‘cô khởi tụng’, ‘phúng tụng’, cũng đọc là kệ-đà hay kệ, nghĩa là những bài kệ do có nhân duyên thích hợp mà Phật nói ra riêng rẽ chứ không để trùng tụng Khế kinh, cũng không nhằm thuyết giới luật.

³ Kinh Ưu-đà-na (Udāna), dịch nghĩa: Tự thuyết hay Vô vấn tự thuyết.

⁴ Giờ bô: cách dùng cũ, khoảng giữa giờ thân, tức là từ 4 đến 5 giờ chiều.

⁵ Tha tâm trí: Trí tuệ rõ biết tâm ý của người khác, cũng gọi là Tha tâm thông.

⁶ Kinh Ni-đà-na (Nidāna), dịch nghĩa là ‘nhân duyên’, là những kinh Phật thuyết giảng về lý nhân duyên, nhân quả.

khác mà giảng thuyết chỗ nguyên nhân, nguồn gốc của sự việc. Ví như ở thành Xá-vệ có người thanh niên giảng lưới bắt chim. Khi bắt được rồi thì nhốt trong lồng, cho uống nước, ăn lúa no đủ, sau mới thả cho bay đi. Đức Thế Tôn biết rõ nhân duyên từ đầu đến cuối, nên dạy kệ dạy rằng:

Chớ khinh tội nhỏ,
Cho là không hại.
Giọt nước tuy bé,
Dần đầy bồn to.¹

“Đó gọi là kinh Ni-đà-na.

“Những gì gọi là kinh A-ba-đà-na?² Như trong giới luật có nói ra những thí dụ, như vậy gọi là kinh A-ba-đà-na.

“Những gì gọi là kinh Y-đế-mục-đa-già?³ Như Phật có dạy: ‘Chư tỳ-kheo nên biết rằng, khi ta ra đời, những pháp ta thuyết diễn gọi là Giới kinh. Lúc Phật Cưu-lưu-tần⁴ ra đời, những pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là Trống cam lộ. Khi Phật Câu-na-hàm-mâu-ni⁵ ra đời, pháp mà ngài thuyết diễn gọi là Pháp kính.⁶ Khi Phật Ca-diếp⁷ ra đời, pháp mà đức Phật ấy thuyết diễn gọi là Phân biệt không.’ Như vậy gọi là kinh Y-đế-mục-đa-già.

¹ Người thanh niên này chỉ bắt chim để làm thú vui, nhốt vào lồng cho ăn no đủ rồi thả ra, nghĩ rằng như thế chẳng phải việc gây tội. Đức Phật rõ biết nhân quả nên dạy bài kệ trên để chỉ rõ, dù là việc ác nhỏ nhưng tích lũy nhiều ngày cũng thành mối tai hại lớn.

² A-ba-đà-na (Avadāna), dịch nghĩa là ‘thí dụ’, là những kinh Phật dùng các thí dụ để làm rõ ý nghĩa giáo pháp.

³ Kinh Y-đế-mục-đa-già (Itivṛttaka), dịch nghĩa là ‘bản sự’, là những kinh nói về sự ra đời, thuyết pháp của chư Phật.

⁴ Phật Cưu-lưu-tần (Kṛakucchanda), cũng viết là Phật Câu-lưu-tôn, Ca-la-ca-tôn-đại, là một vị Phật quá khứ trước Phật Câu-na-hàm-mâu-ni.

⁵ Phật Câu-na-hàm-mâu-ni (Kanakamouni) cũng là một vị Phật trong quá khứ, kế tiếp Phật Cưu-lưu-tần.

⁶ Pháp kính: Tắm gương pháp.

⁷ Ca-diếp (Kāyapa): Một vị Phật quá khứ, ra đời trước Phật Thích-ca.

“Những gì gọi là kinh Xà-đà-già?¹ Như Phật Thế Tôn khi còn làm Bồ Tát, tu các pháp khổ hạnh. Chẳng hạn như dạy rằng: ‘Chư tỳ-kheo nên biết rằng thời quá khứ ta đã từng làm hươu, làm gấu, làm mang, làm thỏ, làm vua, làm Chuyển luân Thánh vương, làm rồng, làm chim kim sí... Khi còn tu đạo Bồ Tát ta có thọ các thân ấy.’ Như vậy gọi là kinh Xà-đà-già.

“Những gì gọi là kinh Tỳ-phật-lược?² Ấy là kinh điển Phương đẳng Đại thừa, nghĩa lý rộng lớn như hư không. Như vậy gọi là kinh Tỳ-phật-lược.

“Những gì gọi là kinh A-phù-đà-đạt-ma?³ Như Bồ Tát khi mới sanh ra, chẳng có ai nâng đỡ mà bước đi bảy bước, phóng hào quang lớn, quán chiếu khắp mười phương! Lại như con vượn tay bưng bát mật đến hiến cúng Như Lai! Như con chó trên đầu có vá trắng, đến ngồi bên Phật mà nghe pháp. Như Ma Ba-tuần biến làm con trâu xanh, đi giữa những chén bát bằng sành, làm cho chén bát chạm nhau khua động nhưng không bể vỡ cái nào. Như Phật vừa đản sanh, khi vào đền thờ chư thiên khiến cho các tượng chư thiên đều phải bước xuống mà lễ kính ngài! Những kinh thuyết việc như vậy gọi là kinh A-phù-đà-đạt-ma.

“Những gì gọi là kinh Ưu-ba-đề-xá?⁴ Như trong các kinh do Phật Thế Tôn thuyết diễn, nói ra những lời biện luận nghĩa lý, phân biệt giảng rộng, chỉ rõ các hình tướng, dung mạo. Như vậy gọi là kinh Ưu-ba-đề-xá.

“Nếu Bồ Tát có thể hiểu rõ được cả mười hai bộ kinh như vậy, gọi là biết pháp.

¹ Kinh Xà-đà-già (*Jātaka*), dịch nghĩa là bốn sanh, là những kinh nói về tiền thân đức Phật khi còn tu đạo Bồ Tát.

² Kinh Tỳ-phật-lược (*Vaipulīya*), dịch nghĩa là Phương quảng kinh, tức là kinh điển Đại thừa.

³ Kinh A-phù-đà-đạt-ma (*Adbhūta-dharma*), dịch nghĩa là ‘vị tầng hũ’, chưa từng có, nghĩa là trong kinh thuyết giảng những sự việc mà trước đây người đời chưa từng nghe nói đến.

⁴ Kinh Ưu-ba-đề-xá (*Upadeśa*), dịch nghĩa là Luận nghị, là những kinh có nội dung biện luận, phân biệt rõ chính tà, phải trái.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết nghĩa? Bồ Tát ma-ha-tát nếu đối với tất cả ngôn ngữ văn tự đều hiểu biết sâu rộng ý nghĩa, như vậy gọi là biết nghĩa.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết lúc thích hợp? Thiện nam tử! Bồ Tát khéo biết được lúc nào nên tu tịch tĩnh, lúc nào nên tu tinh tấn, lúc nào nên tu xả định,¹ lúc nào nên cúng dường Phật, lúc nào nên cúng dường thầy, lúc nào nên tu các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, đầy đủ cả pháp Bát-nhã Ba-la-mật. Như vậy gọi là biết đúng thời.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tự biết đủ? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tự biết đủ trong những việc như ăn uống, sử dụng y phục, thuốc men, đi, đứng, nằm, ngồi, thức, ngủ, nói, im.² Như vậy gọi là biết đủ.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát tự biết mình? Bồ Tát ấy tự biết rằng mình có lòng tin như thế nào, giữ giới như thế nào, đa văn như thế nào, hạnh xả như thế nào, trí tuệ như thế nào, đến và đi như thế nào, chánh niệm như thế nào, thiện hạnh như thế nào, hỏi như thế nào, đáp như thế nào. Như vậy gọi là tự biết mình.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết rõ người quanh mình? Thiện nam tử! Vị Bồ Tát biết rõ đây là nhóm người sát-ly, đây là nhóm người bà-la-môn, đây là nhóm người cư sĩ, đây là nhóm các vị sa-môn... rõ biết hết các nhóm người như thế. Lại biết rằng khi ở trong mỗi nhóm ấy nên đi lại như thế nào, đứng ngồi như thế nào, thuyết pháp như thế nào, hỏi đáp như thế nào... Như vậy gọi là biết rõ người quanh mình.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát biết phân biệt kẻ trên người dưới? Thiện nam tử! Người có hai hạng: một là người có đức tin, hai là người không có đức tin. Bồ Tát nên biết, người có đức tin là tốt, người không có đức tin là không tốt.

¹ Xả định: ra khỏi thiền định, chấm dứt trạng thái nhập định, cũng gọi là xuất định.

² Nghĩa là biết chừng mực mà không tham cầu thái quá.

“Lại nữa, trong những người có đức tin cũng có hai hạng: một là người thường đến chùa, hai là người không đến chùa. Bồ Tát nên biết, người có đến chùa là tốt, người không đến chùa gọi là không tốt.

“Người đến chùa lại cũng có hai hạng: một là người có lễ bái, hai là người không lễ bái. Bồ Tát nên biết, người có lễ bái là tốt, người không lễ bái là không tốt.

“Người lễ bái lại cũng có hai hạng: một là nghe pháp, hai là không nghe pháp. Bồ Tát nên biết: người nghe pháp là tốt, người không nghe pháp là không tốt.

“Người nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người hết lòng chú ý lắng nghe, hai là người không chú ý lắng nghe. Bồ Tát nên biết, người hết lòng nghe pháp là người tốt, người không hết lòng nghe pháp là không tốt.

“Người hết lòng nghe pháp lại cũng có hai hạng: một là người biết suy xét nghĩa lý, hai là người không suy xét nghĩa lý. Bồ Tát nên biết, người biết suy xét nghĩa lý là tốt, người không suy xét nghĩa lý là không tốt.

“Người biết suy xét nghĩa lý cũng có hai hạng: một là người [hiểu rồi] làm theo như lời dạy, hai là người không làm theo. Người làm theo như lời dạy là tốt, người không làm theo là không tốt.

“Người làm theo lời dạy lại cũng có hai hạng: một là người cầu [được quả vị của] thừa Thanh văn, không thể làm lợi ích an ổn cho hết thảy chúng sanh khổ não, hai là người hồi hướng về Vô thượng Đại thừa, lợi ích cho nhiều người, khiến cho được an vui. Bồ Tát nên biết, có thể làm lợi ích cho nhiều người, khiến họ được an vui, đó là việc thiện cao quý nhất.

“Thiện nam tử! Như trong các vật quý báu, hạt châu như ý là hơn hết; trong các mùi vị, vị cam lộ là hơn hết. [Cũng vậy,] hàng Bồ Tát [có thể làm lợi ích cho chúng sinh] như thế là bậc cao quý hơn hết trong nhân loại và chư thiên, không ai so sánh được.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát trụ nơi kinh Đại thừa Đại Niết-bàn, trụ nơi bảy pháp lành. Bồ Tát trụ nơi bảy pháp lành như thế rồi liền được đầy đủ các hạnh thanh tịnh.

“Lại nữa, thiện nam tử! Các hạnh thanh tịnh ấy là: từ, bi, hỷ và xả.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu ai thường tu tâm từ thì có thể dứt trừ sân khuể; tu tập tâm bi cũng dứt được sân khuể. Như vậy sao nói là Bốn tâm vô lượng? Cứ suy theo nghĩa mà nói thì lẽ ra chỉ có ba mà thôi!

“Bạch Thế Tôn! Tâm từ có ba duyên: một là duyên chúng sanh, hai là duyên với pháp, ba là không duyên. Các tâm bi, hỷ, xả lại cũng như vậy. Nếu theo nghĩa ấy thì lẽ ra chỉ có ba, không nên nói là có bốn!

“Duyên chúng sanh là duyên với năm ấm, nguyện mang lại cho chúng sanh sự vui vẻ. Đó gọi là duyên chúng sanh.

“Duyên với pháp là duyên với những vật mà các chúng sanh cần dùng, đem những vật ấy mà thí cho chúng sanh. Đó gọi là duyên với pháp.

“Không duyên tức là duyên với Như Lai. Như vậy gọi là không duyên.

“Tâm từ phần nhiều là duyên với những chúng sanh nghèo túng. Bậc đại sư là Như Lai đã vĩnh viễn lìa xa sự nghèo túng, hưởng niềm vui cao cả nhất. Nếu duyên với chúng sanh ắt không duyên với Phật. Đối với pháp cũng vậy.¹ Vì nghĩa ấy, duyên với Như Lai gọi là không duyên.

“Bạch Thế Tôn! Tâm từ duyên với hết thảy chúng sanh, như duyên với cha mẹ, vợ con, thân thuộc... Vì nghĩa ấy nên gọi là duyên chúng sanh.

“Duyên với pháp là không thấy có cha mẹ, vợ con, thân thuộc... chỉ thấy hết thảy các pháp đều do duyên mà sanh. Như vậy gọi là duyên với pháp.

¹ Nghĩa là, nếu duyên với pháp cũng là không duyên với Phật.

“Không duyên là không trụ ở tướng pháp và tướng chúng sanh. Như vậy gọi là không duyên.

“Các tâm bi, hỷ, xả lại cũng như thế. Cho nên đáng lẽ chỉ có ba tâm, không có tới bốn!

“Thế Tôn! Có hai hạng người, một là người theo chỗ thấy biết mà làm, hai là người theo chỗ yêu mến mà làm. Người theo chỗ thấy biết mà làm thường tu từ bi, người theo chỗ yêu mến mà làm thường tu hỷ xả. Theo như nghĩa này thì lẽ ra chỉ có hai tâm, không có tới bốn!

“Bạch Thế Tôn! Nói là vô lượng cũng gọi là không giới hạn. Vì không thể biết được giới hạn đến đâu nên gọi là vô lượng. Nếu là vô lượng thì lẽ ra chỉ là một, không nên nói là bốn! Nếu nói là bốn, làm sao có thể là vô lượng? Vậy nên lẽ ra chỉ là một, không có đến bốn!”

Phật bảo Bồ Tát Ca-diếp: “Thiện nam tử! Chư Phật Như Lai vì chúng sanh mà giảng thuyết những chỗ pháp yếu, lời lẽ sâu kín, rất khó thấu hiểu trọn vẹn. Có khi các ngài vì chúng sanh mà thuyết giảng một nhân duyên, như nói: ‘Những gì là một nhân duyên? Đó là tất cả các pháp hữu vi.’

“Thiện nam tử! Hoặc có khi lại thuyết dạy [phân biệt thành] hai loại là nhân và quả. Hoặc thuyết dạy ba loại là phiền não, nghiệp, khổ. Hoặc nói bốn loại là vô minh, các hành, sanh và già chết. Hoặc nói năm loại là thọ, ái, thủ, hữu và sanh. Hoặc nói sáu loại là nhân và quả trong ba đời.¹ Hoặc nói bảy loại là thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái và thủ. Hoặc nói tám loại là [Mười hai nhân duyên] trừ ra vô minh, hành, sanh và già chết, còn lại tám loại. Hoặc nói chín loại là như trong Thành kinh² có nói: [Mười hai nhân duyên] trừ ra vô minh, hành, thức, còn lại chín nhân duyên. Hoặc nói mười một loại, như Phật vì Tát-già là kẻ tin theo ngoại đạo Ni-kiền-tử mà thuyết rằng, [Mười

¹ Ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

² Tức là Bát thành kinh (八城經), nằm trong bộ Trung A hàm (60 quyển) thuộc Hán tạng, bản Đại Chánh tân tu, quyển 1, kinh số 26.

hai nhân duyên] trừ ra một pháp sanh, còn lại mười một pháp. Hoặc nói đủ Mười hai nhân duyên, như khi ở thành Vương Xá vì nhóm ông Ca-diếp mà thuyết đầy đủ Mười hai nhân duyên, từ vô minh cho tới sanh, già, bệnh, chết.

“Thiện nam tử! Giống như chỉ một nhân duyên nhưng vì chúng sanh mà phân biệt nhiều cách khác nhau, tâm pháp vô lượng cũng là như vậy. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên đối với hạnh sâu kín của chư Phật không nên sanh lòng nghi ngại.

“Thiện nam tử! Như Lai Thế Tôn có phương tiện lớn lao, vô thường [có thể] nói là thường; thường [có thể] nói là vô thường. Vui [có thể] nói là khổ; khổ [có thể] nói là vui. Bất tịnh [có thể] nói là tịnh; tịnh [có thể] nói là bất tịnh. Ngã [có thể] nói là vô ngã; vô ngã [có thể] nói là ngã. Đối với chẳng phải chúng sanh [có thể] nói là chúng sanh; đối với chúng sanh thật [có thể] nói là chẳng phải chúng sanh. Chẳng phải vật [có thể] nói là vật; vật [có thể] nói là chẳng phải vật. Chẳng phải thật [có thể] nói là thật; thật [có thể] nói là chẳng phải thật. Chẳng phải cảnh [có thể] nói là cảnh; cảnh [có thể] nói là chẳng phải cảnh. Không phải sanh [có thể] nói là sanh; sanh [có thể] nói là không phải sanh. Cho đến vô minh [có thể] nói là minh; minh [có thể] nói là vô minh. Sắc [có thể] nói là chẳng phải sắc; chẳng phải sắc [có thể] nói là sắc. Không phải đạo [có thể] nói là đạo; đạo [có thể] nói là không phải đạo.

“Thiện nam tử! Như Lai dùng vô lượng phương tiện như vậy là vì muốn điều phục chúng sanh, há có thể là hư dối hay sao?

“Thiện nam tử! Hoặc có những chúng sanh tham muốn của cải, ta liền hiện đến nơi những người đó, tự hóa thân làm vua Chuyển luân. Trong vô số năm ta cung cấp mọi thứ tùy theo sự cần dùng của họ, sau đó mới giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Nếu có những chúng sanh tham đắm năm món dục,¹ trong

¹ Tham đắm năm món dục: mê đắm trong sự thỏa mãn 5 giác quan là mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, nghĩa là chạy theo hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị nếm và sự xúc chạm cho được thỏa ý.

vô số năm ta dùng năm món dục tốt đẹp mà làm cho họ được thỏa ý. Sau đó mới khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Nếu có những chúng sanh sẵn được sự giàu sang phú quý, ta liền đến nơi những người đó, trong vô số năm làm kẻ hầu hạ cho họ sai khiến, tất bật bôn ba để chu cấp, chăm sóc họ. Khi được họ tin yêu rồi, ta sẽ khuyên bảo, giáo hóa, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Nếu có những chúng sanh tính tình ngang ngược, hung bạo, luôn tự cho mình đúng, cần phải có người quả trách, can gián. Ta liền dạy dỗ, quả trách, khích lệ, đôn đốc, giảng giải với họ trong vô số trăm ngàn năm, khiến cho tâm họ được điều phục, rồi sau đó ta lại khuyên bảo, khiến họ trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Như Lai dùng đủ mọi phương tiện như vậy trong vô số năm, khiến các chúng sanh được trụ yên nơi A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, há có thể là hư dối hay sao? Chư Phật Như Lai tuy ở trong mọi cảnh xấu ác nhưng chẳng hề nhiễm ô, cũng giống như hoa sen.

“Thiện nam tử! Nên hiểu nghĩa của Bốn [tâm] vô lượng là như vậy. Thiện nam tử! Tâm vô lượng có bốn thể tánh, nếu ai tu hành theo đó thì sanh lên cõi trời Đại phạm. Thiện nam tử! Vì tâm vô lượng này chia thành bốn nhóm nên gọi là bốn.

“Người tu tâm từ có thể dứt trừ tham dục; người tu tâm bi có thể dứt trừ sân hận; người tu tâm hỷ có thể dứt hết những điều không vui; người tu tâm xả có thể giúp chúng sanh [khác] dứt trừ tham dục và sân khuể. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn, chẳng phải là một, hai hay ba.

“Thiện nam tử! Theo như ông nói, tâm từ có thể dứt được lòng sân hận, tâm bi cũng vậy, nên lẽ ra phải nói là ba. Nay ông không nên cật vấn như thế. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Sự oán giận có hai loại: một là có thể dẫn đến giết người, hai là có thể đánh đập người. Tu tâm từ ít có thể ngăn dứt được sự giết hại;

tu tâm bi ắt có thể ngăn dứt được sự đánh đập. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy, há không phải là bốn đó sao?

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với chúng sanh, hai là sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.¹ Người tu tâm từ dứt được sân hận với chúng sanh; người tu tâm bi dứt được sân hận với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là có nhân duyên, hai là không có nhân duyên. Người tu tâm từ dứt được sân hận có nhân duyên, người tu tâm bi dứt được sân hận không có nhân duyên.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là tập tính từ lâu xa trong quá khứ, hai là tập tính mới có trong đời hiện tại. Người tu tâm từ dứt được sân hận do tập tính từ lâu xa trong quá khứ; người tu tâm bi dứt được sân hận do tập tính trong đời hiện tại.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là sân hận với thánh nhân, hai là sân hận với phàm phu. Người tu tâm từ dứt được sân hận với thánh nhân; người tu tâm bi dứt được sân hận với phàm phu.

“Lại nữa, sân hận có hai loại, một là bậc cao, hai là bậc vừa. Người tu tâm từ dứt được sân hận bậc cao; người tu tâm bi dứt được sân hận bậc vừa.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là bốn. Sao có thể cật vấn rằng chỉ nên có ba, chẳng phải bốn?

“Ca-diếp! Vì thế nên tâm vô lượng này dựa theo các nhóm khác nhau mà phân ra làm bốn. Lại theo tâm lượng mà gọi là bốn. Nếu trong tâm lượng đang có từ thì không có bi, hỷ, xả. Vì nghĩa ấy mà nên kể là bốn, không nên bớt đi.

“Thiện nam tử! Vì chỗ thực hành khác nhau mà nên gọi là bốn. Trong khi thực hành tâm từ thì không có bi, hỷ, xả. Cho nên phải có bốn.

¹ Như nóng giận với người khác là sân hận với chúng sanh, nóng giận với sự việc không vừa ý là với đối tượng chẳng phải chúng sanh.

“Thiện nam tử! Vì là vô lượng nên cũng gọi là bốn.

“Vô lượng có bốn loại: Có tâm vô lượng có duyên mà không được tự tại; có tâm vô lượng được tự tại mà không có duyên; có tâm vô lượng vừa có duyên vừa được tự tại; có tâm vô lượng không có duyên mà cũng không được tự tại.

“Thế nào là tâm vô lượng có duyên mà không được tự tại? Đó là duyên với vô lượng vô biên chúng sanh nhưng chẳng được phép Tam-muội tự tại. Hoặc có được nhưng không ổn định, lúc có lúc không.

“Thế nào là tâm vô lượng được tự tại mà không có duyên? Như có duyên với cha mẹ, anh chị em, muốn làm cho họ được an vui, đó chẳng phải là duyên vô lượng.

“Thế nào là tâm vô lượng vừa có duyên vừa được tự tại? Đó là nói chư Phật, Bồ Tát.

“Thế nào là tâm vô lượng không có duyên mà cũng không được tự tại? Đó là nói hàng Thanh văn, Duyên giác, không được rộng duyên với vô lượng chúng sanh, cũng không được tự tại.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên gọi là Bốn [tâm] vô lượng, chẳng phải chỗ mà hàng Thanh văn, Duyên giác có thể rõ biết được, thật là cảnh giới của chư Phật Như Lai.

“Thiện nam tử! Bốn việc như vậy [ở nơi] hàng Thanh văn, Duyên giác tuy cũng gọi là vô lượng, nhưng thật nhỏ nhoi không đáng kể; chỉ [ở nơi] chư Phật, Bồ Tát mới đáng gọi là vô lượng vô biên.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Đúng thật như vậy, đúng như lời Phật dạy! Cảnh giới của chư Phật Như Lai chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể đạt đến.

“Bạch Thế Tôn! Liệu có vị Bồ Tát nào trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, được tâm từ bi mà không phải là tâm đại từ, đại bi hay chăng?”

Phật dạy: “Này thiện nam tử, quả thật có như vậy! Nếu

Bồ Tát đối với chúng sanh phân biệt thành ba nhóm: một là những người thân yêu, hai là những kẻ oán ghét, ba là những người không oán không thân. Trong số những người thân yêu, lại phân ra thành ba hạng là thương nhiều, thương ít và trung bình. Đối với những kẻ oán ghét cũng phân ra [ba hạng] như vậy. Vị Bồ Tát ma-ha-tát ấy đối với những người mình thương yêu nhiều liền mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những người mình thương yêu ít và ở mức trung bình cũng vẫn đem lòng bình đẳng mà mang đến cho họ niềm vui lớn lao. Đối với những kẻ oán ghét nhiều chỉ mang đến cho họ chút ít niềm vui. Đối với những kẻ oán ghét ở mức trung bình thì mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ ít oán ghét nhất thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

“Vị Bồ Tát như vậy lại dần dần tu tập để thay đổi tăng tiến hơn. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng mang đến cho họ niềm vui trung bình. Đối với kẻ oán ghét ở mức trung bình và ít thì mang đến cho họ niềm vui lớn nhất.

“Rồi lại tiếp tục tu tập thay đổi [tiến bộ] hơn nữa. Đối với những kẻ oán ghét nhiều cũng như ít, cũng như ở mức trung bình, đều bình đẳng mang lại cho họ niềm vui lớn nhất.

“Nếu đối với những kẻ mình oán ghét nhất mà mang đến cho họ niềm vui lớn nhất thì lúc ấy có thể nói là đã thành tựu được tâm từ. Vị Bồ Tát ấy lúc bấy giờ dù đối với cha mẹ hay đối với những kẻ mình oán ghét nhất cũng đều có lòng bình đẳng, chẳng xem là khác biệt nhau.

“Thiện nam tử! Như vậy gọi là tu được tâm từ, không phải là đại từ.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì duyên có chi mà Bồ Tát được tâm từ như vậy vẫn chưa được gọi là đại từ?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Vì sự tu tập [như vậy là] thành tựu một cách khó khăn nên không gọi là đại từ. Vì sao vậy? Đã từ lâu xa trong vô số kiếp quá khứ tích chứa nhiều phiền não,

chưa tu pháp lành, cho nên không thể trong một ngày mà điều phục được tâm.

“Thiện nam tử! Ví như hạt đậu khô cứng, dù ngâm mãi cũng không bám vào được. Phiền não kiên cố, bền chặt cũng như vậy, tuy suốt ngày đêm chú tâm không tán loạn, cũng khó điều phục được.

“Lại như con chó nhà chẳng hề sợ người, con hươu rừng thấy người thì sợ chạy. Sân hận khó đẩy lùi, như giữ mãi con chó nhà; tâm từ dễ mất, như con hươu rừng kia. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là đại từ.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ví như khắc chữ trên đá thì còn mãi, còn vạch trên mặt nước thì mất ngay, không thể tồn tại. Sân hận cũng như khắc [chữ] trên đá, các căn lành như vạch trên mặt nước. Vậy nên tâm này rất khó điều phục.

“Như đồng lửa lớn chiếu sáng được lâu, còn tia điện chớp thì không hề lưu lại. Sân hận cũng như đồng lửa, tâm từ như tia điện chớp. Vậy nên tâm này rất khó điều phục. Vì nghĩa ấy mà không gọi là đại từ.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở Sơ địa¹ gọi là đại từ. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Kẻ xấu ác nhất gọi là nhất-xiển-đề. Bồ Tát trụ ở Sơ địa trong khi tu tập đại từ, đối với những kẻ nhất-xiển-đề cũng không thấy có gì khác biệt, không thấy lỗi lầm của họ, nên không sanh sân hận. Vì nghĩa ấy nên được gọi là đại từ.

“Thiện nam tử! Vì chúng sanh mà trừ bỏ những việc vô ích, đó gọi là đại từ. Mong muốn mang đến cho chúng sanh vô lượng những điều lợi ích, vui vẻ, đó gọi là đại bi. Đối với chúng sanh trong lòng sanh hoan hỷ, đó gọi là đại hỷ. Không có gì để ôm giữ, bảo vệ, đó gọi là đại xả.

¹ Sơ địa: Địa vị đầu tiên trong Thập địa, cũng gọi là Hoan hỷ địa (Pramuditābhūmi). Đạt đến địa vị này, Bồ Tát được hoan hỷ trên đường tu học, phát tâm cứu độ cho tất cả chúng sanh thoát khỏi luân hồi, không còn nghĩ đến bản thân mình nữa. Bồ Tát vì thế thực hiện hạnh bố thí không cầu phước đức, chứng được tính vô ngã của tất cả các pháp.

“Như không thấy có bản ngã và các tướng pháp, không thấy có thân mình, thấy hết thấy các pháp đều bình đẳng không phân hai, đó gọi là đại xả.

“Tự mình vất bỏ sự vui sướng, mang niềm vui đến cho người khác, đó gọi là đại xả.

“Thiện nam tử! Chỉ Bốn [tâm] vô lượng ấy mới có thể giúp Bồ Tát tăng trưởng đầy đủ sáu pháp ba-la-mật mà thôi, ngoài ra các hạnh tu khác đều không có khả năng ấy.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trước tiên phải đạt được Bốn tâm vô lượng của thế gian, tiếp đó mới phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, sau nữa mới được Bốn tâm vô lượng xuất thế gian.

“Thiện nam tử! Nhân chỗ vô lượng của thế gian mà được chỗ vô lượng xuất thế gian. Vì nghĩa ấy, nên gọi là đại vô lượng.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Trừ bỏ những việc vô ích và mang đến những điều lợi ích, vui vẻ, thật ra không có việc làm. Suy nghĩ như vậy tức là quán xét một cách hư dối, không thật có lợi ích.

“Thế Tôn! Ví như vị tỳ-kheo trong khi quán xét sự bất tịnh, thấy y phục đang mặc đúng là hình tướng của da mà thật chẳng phải da; thấy những món đang ăn đều là hình tướng của loài sâu bọ mà thật chẳng phải sâu bọ... Vị ấy quán xét món chè đậu, nghĩ rằng đó là phân sệt mà thật chẳng phải phân; quán xét món kem sữa đang ăn giống như tủy não mà thật chẳng phải não; quán xét xương nát như bột cám mà thật chẳng phải cám... Bốn tâm vô lượng cũng là như vậy, không thể làm lợi ích cho chúng sanh một cách chân thật, khiến họ được vui. Tuy miệng nói rằng mang đến cho chúng sanh niềm vui, nhưng thật là chẳng được [như vậy]. Quán xét như vậy chẳng phải là hư dối đó sao?

“Bạch Thế Tôn! Nếu chẳng phải hư dối, mà thật có mang đến niềm vui, vậy sao chúng sanh chẳng nhờ oai đức của chư Phật và Bồ Tát mà hết thấy đều được vui?

“Nếu quả thật chẳng được vui, thì như Phật có dạy: ‘Ta nhớ lại thuở xưa, ta chỉ tu một tâm từ, trải qua bảy lần thành hoại của thế giới này, ta chẳng thọ sanh ở đây. Khi thế giới thành, ta sanh ở cõi Phạm thiên. Khi thế giới hoại, ta sanh ở cõi Quang âm thiên. Khi sanh ở cảnh Phạm thiên thì có thể lực tự tại, chẳng ai hơn được, cao trổi hơn hết trong số ngàn vị thiên nhân cõi Phạm thiên, gọi là Đại Phạm Vương. Hết thủy chúng sanh đối với địa vị của ta đều cho là cao cả nhất. Trong ba mươi sáu lần thọ thân làm Đao-lợi Thiên vương, Thích-đề-hoàn-nhân, vô lượng trăm ngàn lần làm Chuyển luân vương...’ Chỉ tu một tâm từ mà được quả báo ở hai cõi trời người như vậy, nếu là không chân thật thì làm sao hợp với nghĩa ấy?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ông quả thật là dũng mãnh, không có gì sợ sệt.”

Ngay khi ấy, Phật vì Ca-diếp mà đọc kệ rằng:

*Nếu với mỗi chúng sanh,
Chẳng sanh lòng sân hận,
Nguyện mang đến niềm vui,
Gọi là tu tâm từ.*

*Đối với các chúng sanh,
Nếu phát khởi tâm bi,
Gọi là hạt giống thánh,
Được phước báo vô lượng.*

*Ví như tiên ngũ thông¹
Đây khắp mặt đất này,
Có vua Đại tự tại,
Phụng cấp chỗ an ổn,
Voi, ngựa, mọi đồ dùng.
Phước báo phụng thí đó,
So với tu tâm từ,
Chỉ một phần mười sáu!*

¹ Tiên ngũ thông: Những người tu tiên đã được năm phép thần thông.

“Thiện nam tử! Việc tu tâm từ không phải vọng tưởng, mà là chân thật. Nếu là tâm từ của hàng Thanh văn, Duyên giác thì gọi là hư dối. Tâm từ của chư Phật, Bồ Tát là chân thật không hư dối. Vì sao biết được như vậy?

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu hành kinh Đại Niết-bàn này, quán tưởng đất thành vàng, vàng thành đất; đất hóa thành tướng nước, nước hóa thành tướng đất; nước hóa thành tướng lửa, lửa hóa thành tướng nước; đất hóa thành tướng gió, gió hóa thành tướng đất... thành tựu đúng như ý, không hề có sự hư dối!

“Thiện nam tử! Nên biết rằng Bốn tâm vô lượng của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không chân thật. Lại nữa, thiện nam tử! Sao gọi là sự suy xét chân thật? Vì có thể dứt trừ mọi phiền não.

“Thiện nam tử! Người tu tâm từ có thể dứt trừ tham dục, người tu tâm bi có thể dứt trừ sân hận, người tu tâm hỷ có thể dứt trừ sự không vui, người tu tâm xả có thể dứt trừ các tướng tham, sân và chúng sanh. Vì vậy nên gọi là sự suy xét chân thật.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bốn tâm vô lượng của Bồ Tát ma-ha-tát có thể làm căn bản cho hết thảy các điều lành.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát ma-ha-tát không gặp được những chúng sanh nghèo túng thì không có duyên để phát sanh lòng từ. Nếu chẳng phát sanh lòng từ, ắt không khởi tâm rộng rãi bố thí. Bố thí là nhân duyên khiến chúng sanh được vui vẻ, an ổn. Như là món ăn thức uống, xe cộ, y phục, hương hoa, giường nằm, nhà cửa, đèn đuốc... Trong khi bố thí như vậy, trong lòng không có sự trói buộc, chẳng sanh tham chấp, quyết định hồi hướng về quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Trong lòng lúc ấy không có chỗ nương dựa, mãi mãi dứt trừ mọi vọng tưởng, chẳng phải vì sợ sệt, chẳng vì danh dự hay vì lợi dưỡng, cũng chẳng cầu sự khoái lạc ở hai cõi trời người, chẳng sanh lòng kiêu mạn, chẳng mong đền đáp, cũng chẳng vì đối gạt người khác. Vì thế nên làm việc bố thí mà không mong cầu phú quý.

“Trong khi làm việc bố thí, chẳng thấy có người nhận bố thí, chẳng thấy những sự giữ giới hay phá giới, là ruộng phước hay chẳng phải ruộng phước,¹ [không có sự phân biệt] đây là người quen biết, đây là người không quen biết... Trong khi bố thí chẳng phân biệt công cụ, chẳng lựa chọn ngày giờ, nơi chốn... Lại cũng chẳng kể khi đói kém hay lúc sung túc, vui vẻ; chẳng thấy nhân quả, chẳng thấy là chúng sanh hay chẳng phải chúng sanh, là có phước đức hay không phải phước đức.

“Tuy chẳng thấy người thí, người nhận thí cùng những vật thí, cho đến chẳng thấy là có hay không có quả báo, nhưng vẫn thường làm việc bố thí, không hề gián đoạn.

“Thiện nam tử! Nếu Bồ Tát thấy có sự phá giới hay giữ giới, cho đến có hay không có quả báo...,² thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí [chân thật] thì không trọn vẹn hạnh Bố thí Ba-la-mật. Nếu không trọn vẹn hạnh Bố thí Ba-la-mật thì không thể thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Ví như có người, trên thân bị trúng mũi tên độc. Thân nhân của người ấy muốn cho được bình yên, liền mời lương y đến rút mũi tên ra để trừ độc. Người ấy lại nói: ‘Khoan đã, đừng chạm tới. Tôi đang suy xét xem mũi tên độc này từ đâu bắn tới? Người bắn là ai, thuộc dòng sát-ly, bà-la-môn, tỳ-xá hay thủ-đà?’ Rồi người ấy lại suy nghĩ: ‘Tên ấy làm bằng gỗ gì, hay là bằng tre, hay là bằng gỗ cây liễu? Mũi tên bịt sắt được rèn đúc ở đâu? Có cứng chẳng? Mềm chẳng? Lông gắn ở mũi tên ấy lấy ở cánh chim gì? Chim quạ, điều hâu hay kên kên? Chất độc ở tên ấy do đâu mà có, là chất độc tự nhiên hay do con người bào chế, hay là nọc của rắn độc?...’

¹ Ruộng phước (phước điền): người có đức độ xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác gọi là ruộng phước, vì ai cúng dường cho người ấy thì được phước báo nhiều hơn so với bố thí cho những người không có đức độ. Tuy nhiên, đối với vị Bồ Tát tu tập tâm từ thì không thấy có sự khác biệt như thế.

² Nghĩa là nói tóm lại mọi sự phân biệt như vừa kể trên.

“Kẻ ngu si như vậy, rốt cuộc cũng chẳng biết được gì, mà chẳng mấy chốc phải bỏ mạng.

“Thiện nam tử! Bồ Tát cũng như vậy, nếu khi làm việc bố thí mà phân biệt người nhận thí, phân biệt giữ giới hay phá giới, cho đến có hay không có quả báo, thì mãi mãi không thể làm được việc bố thí [chân thật]. Nếu không bố thí thì không trọn vẹn hạnh Bố thí Ba-la-mật. Nếu không trọn vẹn hạnh Bố thí Ba-la-mật thì không thể thành tựu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh có lòng từ bình đẳng, xem như con mình. Lại nữa, khi làm việc bố thí, đối với chúng sanh khởi lòng bi悯, ví như cha mẹ chăm sóc đứa con đang bệnh. Khi làm việc bố thí thì trong lòng hoan hỷ, như cha mẹ thấy con được khỏi bệnh. Sau khi bố thí thì trong lòng buông xả hết, như cha mẹ thấy con đã lớn khôn, đủ sức tự lo việc mưu sinh.

“Vị Bồ Tát ma-ha-tát này, do tâm từ nên khi bố thí món ăn thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin nguyện cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được món ăn trí tuệ lớn, siêng năng tinh tấn hướng về Đại thừa Vô thượng. Nguyện cho chúng sanh được món ăn trí tuệ tốt lành, chẳng cầu được món ăn của hàng Thanh văn, Duyên giác. Nguyện cho chúng sanh được món ăn là niềm vui Chánh pháp, chẳng cầu món ăn luyến ái. Nguyện cho chúng sanh đều được món ăn là Bát-nhã Ba-la-mật, đều được đầy đủ, gồm nắm sức vô ngại, tăng trưởng căn lành. Nguyện cho chúng sanh hiểu rõ tướng Không, được thân vô ngại như hư không. Nguyện cho chúng sanh thường làm kẻ thọ nhận, thương xót hết thảy mà làm ruộng phước cho mọi người.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trong khi tu tâm từ, khi có bố thí món ăn nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, do tâm từ nên khi bố thí thức uống thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi

hôm nay xin nguyện cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho chúng sanh được thẳng đến dòng sông Đại thừa, uống nước Tám vị,¹ vượt nhanh đến đạo Vô thượng Bồ-đề, lìa khỏi sự khô khát của Thanh văn, Duyên giác, khao khát mong cầu Phật thừa vô thượng, dứt trừ cơn khát phiền não, khao khát mong cầu vị Chánh pháp, lìa khỏi luyến ái trong sanh tử, ưa thích Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, trọn đủ Pháp thân, được các phép Tam-muội, nhập vào biển cả trí tuệ sâu xa. Nguyện cho chúng sanh được vị cam lộ và các vị xuất thế Bồ-đề, vắng vẻ tĩnh lặng lìa xa các dục. Nguyện cho chúng sanh được đầy đủ vô lượng trăm ngàn vị pháp. Có đủ vị pháp rồi được thấy tánh Phật. Thấy tánh Phật rồi có thể thuyết giảng Chánh pháp như mưa lớn tuôn xuống. Tuôn mưa pháp rồi, tánh Phật sẽ bao trùm khắp cả như hư không!

“Lại nguyện cho vô lượng những chúng sanh khác đều được một vị pháp duy nhất là vị Đại thừa, chẳng phải các vị pháp Thanh văn và Phật Bích-chi. Nguyện cho chúng sanh được thuần một vị ngọt ngào, không có sáu vị khác nhau!² Nguyện cho chúng sanh chỉ cầu được vị Chánh pháp, vị vô ngại của việc làm theo pháp Phật, không cầu được vị nào khác nữa. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, do tâm từ mà trong khi bố thí thức uống nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí xe cộ nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được thành tựu Đại thừa,

¹ Nước tám vị (Bát vị thủy), cũng gọi là nước tám công đức (bát công đức thủy). Theo ngài Huyền Trang, tám vị công đức ấy là: 1. Trùng tịnh: lắng gạn trong sạch; 2. Thanh lãnh: trong trẻo mát lạnh; 3. Cam mỹ: mùi vị ngon ngọt; 4. Khinh nhuyễn: nhẹ nhàng mềm mại; 5. Nhuận trạch: thấm nhuần tươi mát; 6. An hòa: yên ổn hòa nhã; 7. Trừ được đói khát và vô số khổ não; 8. Trưởng dưỡng thân tứ đại, tăng trưởng các thiện căn.

² Sáu vị khác nhau: là các vị ngọt, chua, mặn, đắng, cay, nhạt. Sáu vị này là sáu vị chính, được pha lẫn với tỷ lệ khác nhau tạo thành tất cả những vị mà lưỡi chúng ta có thể nếm biết.

được trụ nơi Đại thừa, được cỗ xe lớn không thối lui, được cỗ xe không động chuyển, được cỗ xe có chỗ ngồi bằng kim cương. Chẳng cầu các thừa Thanh văn và Phật Bích-chi, chỉ hướng về Phật thừa, được cỗ xe không ai có thể hàng phục được, cỗ xe không thiếu kém, cỗ xe không lui mất, cỗ xe cao quý nhất, cỗ xe có Mười sức,¹ cỗ xe công đức lớn, cỗ xe chưa từng có, cỗ xe hiếm có, cỗ xe rất khó được, cỗ xe vô biên, cỗ xe của bậc [có trí tuệ] rõ biết tất cả. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà trong khi bố thí xe cộ nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí y phục nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh được mặc ‘y phục biết hổ thẹn’,² lấy pháp giới che thân, xé rách tấm áo kiến giải sai lầm,³ cởi bỏ y phục khỏi cái thân một thước sáu tấc⁴ này liền được thân màu vàng ròng, chỗ xúc chạm cảm thọ đều mềm mại nhu nhuyến không ngăn ngại, sắc sáng trơn láng, da thịt mịn

¹ Mười sức của Phật, tức là Thập lực: 1. Tri thị xứ phi xứ trí lực: Biết rõ tính khả thi và tính bất khả thi trong mọi trường hợp. 2. Tri tam thế nghiệp báo trí lực: Biết rõ luật nhân quả, quả báo, tức là nghiệp nào tạo quả nào. 3. Tri nhất thiết sở đạo trí lực: Biết rõ nguyên nhân nào dẫn đến con đường tái sinh nào. 4. Tri chủng chủng giới trí lực: Biết rõ các thế giới với những yếu tố thành lập của nó. 5. Tri chủng chủng giải trí lực: Biết rõ căn tánh riêng biệt của mỗi chúng sanh. 6. Tri nhất thiết chúng sanh tâm tính trí lực: Biết rõ căn cơ học đạo cao thấp của mọi chúng sanh. 7. Tri chư thiên giải thoát Tam-muội trí lực: Biết tất cả các cách thiền định. 8. Tri túc mệnh vô lậu trí lực: Biết rõ các tiền kiếp của chính mình. 9. Tri thiên nhân vô ngại trí lực: Biết rõ sự hoại diệt và tái sinh của chúng sanh. 10. Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: Biết các pháp ô nhiễm sẽ chấm dứt như thế nào.

² Hổ thẹn (tàm quý): hai đức tính có thể giúp chúng ta xa lìa mọi điều xấu xa, tội lỗi. Khi ta làm một việc xấu, phải biết xấu hổ khi có người khác biết được, và tự thẹn với chính mình dù không có ai biết được. Như vậy gọi là biết hổ thẹn. Người không biết hổ thẹn thì bất cứ điều xấu xa nào cũng có thể thực hiện được. Còn người biết hổ thẹn thì trong bất cứ hoàn cảnh nào, dù có bị người khác phát giác hay không, cũng luôn tự biết điều đã làm sai của mình để vĩnh viễn trừ dứt.

³ Chư kiến: đây dùng chỉ các ý kiến, sở kiến, kiến giải, quan niệm sai lầm của ngoại đạo, kẻ phàm phu và hàng Nhị thừa.

⁴ Cái thân một thước sáu tấc: chỉ thân phàm phu, thân xác thịt.

nhuyễn, có vô lượng ánh thường quang,¹ không có hình sắc, lìa khỏi hình sắc. Nguyên cho khắp thấy chúng sanh đều được thân không hình sắc, vượt khỏi hết thấy hình sắc, được vào Đại Bát Niết-bàn không có hình sắc. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát, do tâm từ mà trong khi bố thí y phục nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí các loại hương hoa, hương phết, hương bột, hương trộn lẫn... nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được loại hoa Tam-muội của chư Phật, Bảy phần giác² là bảy dây hoa đẹp vấn quanh đỉnh đầu. Nguyên cho chúng sanh được hình tướng đẹp như trăng tròn, những màu sắc nhìn thấy đều đẹp đẽ bậc nhất. Nguyên cho chúng sanh đều thành tựu một tướng trăm phước trang nghiêm. Nguyên cho chúng sanh tùy ý được nhìn thấy các màu sắc hài lòng. Nguyên cho chúng sanh thường gặp bạn lành, được mùi hương không ngăn ngại, lìa khỏi các mùi hôi thối. Nguyên cho chúng sanh có đủ các căn lành, vốn là loại trân bảo quý giá hơn hết.

“Nguyên cho chúng sanh nhìn nhau một cách hòa nhã êm đẹp, vui vẻ, không có lo buồn, đau khổ, các điều lành đều đầy đủ, không buồn phiền nhau. Nguyên cho chúng sanh có đầy đủ hương giới luật. Nguyên cho chúng sanh giữ theo giới không ngăn ngại, tỏa hương thơm ngào ngạt đầy khắp mười phương. Nguyên cho chúng sanh được giới kiên cố, giới bền vững, giới không hối tiếc, giới hiểu biết tất cả; lìa khỏi những kẻ phá giới, đạt được chỗ không còn giới, được giới chưa từng có, giới của bậc không còn thầy dạy, giới không tạo tác, giới không phóng dăng, giới không ô nhiễm, giới đã làm xong, giới cứu cánh, được giới bình đẳng. Dù được thoa phết hương thơm trên thân hay bị đâm

¹ Thường quang: ánh hào quang thường tỏa chiếu ra từ nơi thân Phật, cũng gọi là Thân quang. Khác với Phóng quang là ánh hào quang phóng ra khi có những nhân duyên nhất định.

² Bảy phần giác (Thất giác chi): là nhóm thứ sáu trong ba mươi bảy Bồ-đề phần, gồm có: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, niệm, định và xả.

chém thân thể cũng đều xem như nhau, không sanh lòng yêu thương hay ghét bỏ.

“Nguyện cho chúng sanh được giới cao cả nhất, giới Đại thừa, chẳng phải giới Tiểu thừa. Nguyện cho chúng sanh được trọn vẹn Trì giới ba-la-mật,¹ giống như giới mà chư Phật đã thành tựu. Nguyện cho chúng sanh đều dùng các pháp bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ để huân tập, tu hành.

“Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu hoa sen vi diệu Đại Bát Niết-bàn, tỏa hương thơm đầy khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh chỉ ăn thuần món ngon cao quý nhất là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, như con ong hút nhụy hoa chỉ thuần lấy hương vị tinh túy. Nguyện cho chúng sanh đều được thành tựu cái thân un đúc bởi vô lượng công đức.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà trong khi bố thí hoa hương nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà khi bố thí giường nằm nên phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin nguyện cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp cả chúng sanh đều được giường nằm của đấng Thiên trung thiên,² được trí tuệ lớn, ngồi nơi chỗ Tứ thiên,³ nằm trên giường Bồ Tát, chẳng nằm trên giường của hàng Thanh văn, Phật Bích-chi, lìa bỏ chẳng nằm trên giường xấu ác!

“Nguyện cho chúng sanh được giường yên vui, lìa khỏi giường sanh tử, thành tựu giường sư tử Đại Niết-bàn. Nguyện cho chúng sanh khi đã ngồi trên giường ấy rồi lại vì vô lượng chúng sanh khác mà thị hiện thân thông oai mãnh và tự tại. Nguyện

³ Nguyên văn dùng Thi ba-la-mật, nói đủ là Thi-la ba-la-mật, tức là Trì giới ba-la-mật, một trong sáu pháp ba-la-mật. Cũng gọi là Trì giới độ.

² Thiên trung thiên: vị cao quý nhất trong các cõi trời, với ý nghĩa tôn xưng Phật, vì Ngài là đấng tôn quý không chỉ trong loài người mà cả đối với hàng chư thiên.

³ Tứ thiên: Bốn mức độ thiền định, bao gồm từ thấp lên cao là: Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên.

cho chúng sanh được trụ nơi cung điện lớn Đại thừa này, vì các chúng sanh khác mà diễn thuyết tánh Phật.

“Nguyện cho chúng sanh được ngồi trên giường cao quý nhất, không bị các pháp thế gian khuấy phục. Nguyện cho chúng sanh được giường nhẵn nhụi, lìa khỏi sự nghèo khổ đói rét nơi sanh tử. Nguyện cho chúng sanh được giường không sợ sệt, mãi mãi lìa xa hết thảy giặc thù phiền não. Nguyện cho chúng sanh được giường thanh tịnh, hết lòng cầu đạo Vô thượng chân chánh. Nguyện cho chúng sanh được giường pháp lành, thường được bạn lành ủng hộ. Nguyện cho chúng sanh được giường nằm nghiêng hông mặt, nương theo pháp mà chư Phật đã thực hành. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ mà trong khi bố thí giường nằm nên kiên trì phát nguyện như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên khi bố thí nhà cửa, chỗ ở thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin nguyện cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thảy chúng sanh đều được ở trong nhà Đại thừa, tu hành theo những hạnh lành của các bạn lành, tu hạnh đại bi, sáu hạnh ba-la-mật, hạnh đại chánh giác, hết thảy đạo hạnh của hàng Bồ Tát, hạnh rộng lớn vô biên như hư không! Nguyện cho chúng sanh đều được chánh niệm, lìa xa các niệm tưởng xấu ác. Nguyện cho chúng sanh thảy đều được trụ yên nơi thường, lạc, ngã, tịnh, mãi mãi lìa xa bốn tư tưởng điên đảo!’¹ Nguyện cho chúng sanh đều được nhận giữ ngôi nhà tâm ý xuất thế. Nguyện cho chúng sanh đều là chỗ chứa đựng trí tuệ cao cả nhất, rõ biết tất cả. Nguyện cho chúng sanh đều được vào ngôi nhà cam lộ! Nguyện cho chúng sanh từ khi mới phát tâm cho đến rốt cùng đều thường vào ngôi nhà Đại thừa Niết-bàn. Nguyện cho chúng sanh đến đời vị lai thường ở nơi cung điện mà các vị Bồ Tát cư ngụ.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên trong khi bố thí nhà cửa, chỗ ở thường kiên trì phát nguyện như vậy.

¹ Bốn tư tưởng điên đảo (Tứ điên đảo): những cách nhìn nhận sai lầm, trái ngược của chúng sanh về sự vật, do nơi vô minh che lấp, không nhận ra thật tướng.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên khi bố thí đèn đuốc thường phát nguyện rằng: ‘Chỗ bố thí của tôi hôm nay xin cho tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Nhờ nhân duyên này khiến cho khắp thấy chúng sanh đều được vô lượng ánh sáng, trụ yên trong pháp Phật. Nguyện cho chúng sanh thường được ánh sáng chiếu soi, sáng rõ. Nguyện cho chúng sanh được hình sắc vi diệu, sáng tươi bậc nhất. Nguyện cho chúng sanh được mắt thanh tịnh, không có những sự ngăn che. Nguyện cho chúng sanh được ngọn đuốc trí tuệ lớn, khéo hiểu rằng không có các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả.¹ Nguyện cho chúng sanh đều được thấy tánh Phật thanh tịnh như hư không. Nguyện cho mắt thịt² của chúng sanh được thanh tịnh, thấy suốt các thế giới mười phương nhiều như số cát sông Hằng. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng của Phật chiếu khắp mười phương. Nguyện cho chúng sanh được mắt không ngăn ngại, thấy đều thấy được tánh Phật thanh tịnh. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng trí tuệ lớn, chiếu phá hết thấy sự tối tăm và những kẻ nhất-xiển-đề. Nguyện cho chúng sanh được ánh sáng vô lượng, chiếu khắp vô lượng thế giới chư Phật. Nguyện cho chúng sanh thấp lên ngọn đèn Đại thừa, lìa khỏi ngọn đèn Nhị thừa.³ Nguyện cho ánh sáng mà chúng sanh có được sẽ tiêu diệt sự tối tăm của vô minh, có sức chiếu sáng khắp

¹ Các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả (ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng): Các tướng sai lầm mà chúng sanh chấp chặt lấy, cho là có thật. Trong kinh Kim cang giảng rất rõ về việc không có 4 tướng này. Nếu vị Bồ Tát còn thấy có các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả thì đó không thực sự là Bồ Tát. Tướng ngã là chấp thấy có một bản ngã của mình, tồn tại độc lập, cần phải vun bồi, bảo vệ. Tướng nhân là nhìn thấy có người khác tồn tại khác biệt với mình, do sự phân biệt đó mà có sự tranh chấp, mâu thuẫn. Tướng chúng sanh là nhìn thấy có tất cả các loài chúng sanh khác biệt với mình, mỗi loài thọ sanh trong những cảnh giới khác nhau, khác với bản thân mình. Tướng thọ giả là cho rằng mỗi chúng sanh đều có một thân mạng, thật có tồn tại và chấm dứt theo tuổi thọ. Các tướng này nói chung đều là chỗ thấy biết sai lệch, không đúng với thật tướng, thật tánh. Vì thế Phật dạy là không có bốn tướng này.

² Mắt thịt (nhục nhãn): là con mắt hữu hình mà chúng sanh hiện có, cũng gọi là mắt phàm.

³ Chỉ hai thừa Thanh văn và Duyên giác.

nơi, hơn cả sức chiếu của ngàn mặt trời. Nguyên cho chúng sanh được ánh sáng hỏa châu,¹ tiêu diệt hết sự tối tăm trong cõi Tam thiên đại thiên thế giới. Nguyên cho chúng sanh có đủ năm thứ mắt² thấu biết các tướng của pháp,³ thành bậc giác ngộ không cần thầy dạy.⁴ Nguyên cho chúng sanh không có mọi kiến chấp, vô minh. Nguyên cho chúng sanh đều được ánh sáng vi diệu Đại thừa Đại Bát Niết-bàn chỉ bày cho rõ biết tánh Phật chân thật của mình. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát do tâm từ nên khi bố thí đèn đuốc thường kiên trì phát nguyện như vậy.

“Thiện nam tử! Căn lành của hết thảy Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát cho đến chư Phật Như Lai đều lấy đức từ làm căn bản. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát tu tập tâm từ có thể sanh ra vô lượng căn lành như vậy. Đó là nói các pháp quán bất tịnh, quán hơi thở ra vào, quán sanh diệt vô thường, Bốn niệm xứ,⁵ Bảy phương tiện,⁶ Ba

¹ Hỏa châu: hạt châu quý chiếu ánh sáng rực rỡ, sắc như lửa cháy.

² Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): gồm có Nhục nhãn, Thiên nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn và Phật nhãn. Chỉ có bậc giác ngộ hoàn toàn mới có đủ năm thứ mắt này. Chúng sanh phàm tục chỉ có nhục nhãn. Người tu hành tùy theo mức độ chứng đắc mà lần lượt được thêm các loại mắt khác, cho đến Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới có Phật nhãn.

³ Pháp tướng: Tướng trạng, hình tướng của các pháp. Mỗi sự vật có hình tướng riêng biệt hiện ra bên ngoài và thể tánh không hình tướng. Người phàm tục chỉ thấy hình tướng mà không thấy thể tánh nên không thể thấy biết các hình tướng ấy đúng như chúng thật có. Bậc tu hành chứng ngộ thấu suốt cả hình tướng và thực tánh các pháp, nên mới có thể rõ biết các tướng của pháp đúng như thật có.

⁴ Bậc giác ngộ không có thầy dạy (Vô sư giác): Vì sự giác ngộ rốt ráo chỉ có thể do trí tuệ của chính mình đạt được, không thể nhờ nơi sự dạy bảo của người khác, nên không có thầy dạy. Chỉ có Phật là bậc giác ngộ rốt ráo, nên Vô sư giác cũng là danh hiệu để tôn xưng ngài.

⁵ Bao gồm các pháp quán niệm là: Quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường và quán pháp vô ngã.

⁶ Bảy phương tiện: Bảy thừa phương tiện để dẫn dắt tất cả chúng sanh đến chỗ giải thoát. Tuy rằng giải thoát rốt ráo chỉ có một, nhưng do căn tánh sai khác của chúng sanh mà giả lập có 7 thừa khác nhau nên gọi là phương tiện, bao gồm: Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Tạng giáo Bồ Tát thừa, Thông giáo Bồ Tát thừa và Biệt giáo Bồ Tát thừa. Cả bảy thừa này đều là phương tiện bày ra để dẫn dắt chúng sanh thẳng đến Phật thừa, là quả vị giải thoát rốt ráo duy nhất.

quán xứ,¹ Mười hai nhân duyên² những phép quán về vô ngã, Noãn pháp,³ Đỉnh pháp,⁴ Nhẫn pháp,⁵ Thế đệ nhất pháp,⁶ Kiến đạo,⁷ Tu

¹ Ba quán xứ: Tức là Ba niệm xứ, cũng viết Tam niệm trụ, Tam chánh niệm xứ.

² Mười hai nhân duyên (Thập nhị nhân duyên), cũng gọi là thuyết Duyên khởi hay Nhân duyên sanh, nhưng vì bao gồm mười hai nhân duyên nên thường được gọi là Mười hai nhân duyên. Đó là: 1. Vô minh, chỉ sự ngu si không thấu hiểu chân lý, cụ thể là Tứ diệu đế; 2. Hành, chỉ mọi hành động tạo nghiệp, có thể là tốt, xấu hay trung tính. Hành có thể ở trong ba dạng: thân, khẩu và ý; 3. Thức, là yếu tố nền tảng cho đời sống sắp tới. Thức sẽ quy định nơi thọ sanh và tính chất tốt xấu của đời sống mới, tùy theo hành tốt, xấu; 4. Danh sắc, là toàn bộ mọi biểu hiện tâm lý và vật lý của chúng sanh, do năm uẩn (hay năm ấm) tạo thành; 5. Căn, hay sáu căn, chỉ năm giác quan (nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn và thân căn) và khả năng suy nghĩ (ý căn); 6. Xúc, hay lục xúc, là sự tiếp xúc, xúc chạm giữa sáu căn với sáu trần, tức là toàn bộ mọi biểu hiện của thế giới bên ngoài; 7. Thọ, hay cảm thọ, là cảm xúc, cảm giác của chúng sanh khi xúc chạm với thế giới bên ngoài, gồm có những cảm xúc vui thích (lạc thọ), khó chịu (khổ thọ) và không vui không khổ; 8. Ái, chỉ sự luyến ái xuất phát từ ham muốn, vô minh; 9. Thủ, sự chấp giữ, chiếm hữu mọi đối tượng làm của mình; 10. Hữu, là toàn bộ những biểu hiện của sự tồn tại, như sự sống, thế giới. 11. Sanh, sự ra đời của một chúng sanh, hay nói đúng hơn là sự bắt đầu một đời sống mới sau khi đã kết thúc đời sống trước đó; 12. Lão tử, hay già chết, là tiến trình không thể tránh khỏi của mọi chúng sanh sau khi đã bắt đầu một đời sống mới, nghĩa là phải già chết theo thời gian, tùy theo thọ mạng của mình.

³ Noãn pháp: cũng gọi là Noãn vị, là một trong bốn pháp mà người tu tập theo Thanh văn thừa lần lượt chứng đắc, bao gồm: Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhẫn pháp và Thế đệ nhất pháp. Noãn pháp là pháp đầu tiên, giúp người ta có thêm trí lực và tinh tấn trên đường tu học.

⁴ Đỉnh pháp, pháp thứ hai của Thanh văn thừa, sau Noãn pháp. Do các căn lành được sanh ra nên gọi là Đỉnh pháp. Pháp này giúp các căn lành được tăng trưởng đầy đủ.

⁵ Nhẫn pháp: là pháp nhẫn nhục, pháp thứ ba của Thanh văn thừa, sau Đỉnh pháp. Người đắc pháp này có sự nhẫn chịu đối với mọi pháp nên có thể tu tập Tứ đế để đạt tới giải thoát.

⁶ Thế đệ nhất pháp, là pháp cao nhất của thế gian, nhưng chưa đạt đến quả Thánh. Người đắc pháp này lìa xa các phiền não thô lậu nhưng chưa được hoàn toàn giải thoát, phải tiếp tục tu pháp Tứ đế mới có thể chứng được các mức thiền từ Sơ thiền cho đến Tứ thiền.

⁷ Kiến đạo: Dùng con mắt trí tuệ chân chánh, kiến giải ngay thật mà nhận ra tính chất khổ, bất tịnh của cuộc đời, và sự an lạc, giải thoát trong đời sống đạo hạnh. Đây là chỗ chứng đắc đầu tiên của người tu học, so trong bốn mức độ chứng đắc lần lượt là: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo và Phật đạo. Do tỉnh giác về cuộc sống mà có thể Kiến đạo. Do Kiến đạo mà có thể khởi sự Tu đạo. Do Tu đạo mà

đạo,¹ Bốn chánh cần, Bốn như ý, các căn, các lực, Bảy phần Bồ-đề, Tám phần thánh đạo, Bốn thiên, Bốn vô lượng tâm, Tám giải thoát,² Tám thắng xứ,³ Mười nhất thiết nhập, các pháp Tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, Vô tranh, Tha tâm trí⁴ cùng các thần thông, Trí bản tế trí,⁵ Thanh văn trí, Duyên giác trí, Bồ Tát trí và Phật trí.

“Thiện nam tử! Các pháp như vậy đều lấy đức từ làm căn bản. Thiện nam tử, vì nghĩa ấy nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối. Như có người hỏi rằng: ‘Điều gì là căn bản của tất cả những điều lành?’ Nên đáp: ‘Chính là đức từ.’ Vì nghĩa ấy cho nên đức từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

“Thiện nam tử! Có thể làm được những điều lành, đó gọi là suy xét chân thật. Suy xét chân thật, đó gọi là có đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đức từ tức là Đại thừa; Đại thừa tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đức từ tức là đạo Bồ-đề. Đạo Bồ-đề tức là đức từ. Đức từ tức là Như Lai.

được trí tuệ Vô học đạo, tức là quả vị A-la-hán. Do được Vô học đạo mà tiếp tục tu hành các thánh hạnh để được Phật đạo, tức là quả vị Như Lai.

¹ Giai đoạn tu tập tiếp theo ngay sau giai đoạn Kiến đạo vừa trình bày trên.

² Tám giải thoát (Bát giải thoát): là tám phép thiền định giải thoát, bao gồm: 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Ở trong sắc giới, quán nội sắc và ngoại sắc, nhằm trừ bỏ tâm ham thích sắc thể; 2. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát: Không quán nội sắc, quán ngoại sắc, nhận ngoại sắc là ô nhiễm; 3. Tịnh thân tác chứng cụ túc tác giải thoát: Quán tưởng về thanh tịnh nhưng không chấp giữ; 4. Không vô biên xứ giải thoát: Vượt qua sắc thể, quán tưởng rằng hư không là vô biên; 5. Thức vô biên xứ giải thoát: Đạt đến ý niệm thức là vô biên; 6. Vô sở hữu xứ giải thoát: Đạt địa vị trong tâm không còn có vật gì; 7. Phi tưởng Phi phi tưởng xứ giải thoát: Đạt đến mức định Phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8. Diệt tận định giải thoát: Đạt mức định Diệt thọ tưởng xứ.

³ Tám thắng xứ (Bát thắng xứ): 1. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 2. Nội hữu sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 3. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc thiểu thắng xứ, 4. Nội vô sắc tưởng quán ngoại sắc đa thắng xứ, 5. Thanh thắng xứ, 6. Hoàng thắng xứ, 7. Xích thắng xứ, 8. Bạch thắng xứ.

⁴ Tha tâm trí: Trí tuệ sáng suốt thấy biết được tâm niệm của người khác. Cũng gọi là Tha tâm thông, một trong Ngũ thông.

⁵ Trí tuệ sáng suốt của chư Phật thấy biết được cội nguồn và giới hạn của tất cả các pháp, nên gọi là Bản tế trí.

“Thiện nam tử! Đúc từ tức là Đại phạm [thiên]. Đại phạm [thiên] tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ có thể vì tất cả chúng sanh mà làm cha mẹ. Cha mẹ là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ chính là cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật. Cảnh giới không thể nghĩ bàn của chư Phật chính là đúc từ vậy. Nên biết rằng đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là tánh Phật của chúng sanh. Tánh Phật ấy từ lâu bị phiền não ngăn che, nên khiến cho chúng sanh không thể thấy được. Tánh Phật tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là đại không.¹ Đại không tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là hư không, hư không tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là thường; thường tức là Pháp; Pháp tức là Tăng; Tăng là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là lạc. Lạc tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là tịnh. Tịnh tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là [chân] ngã. [Chân] ngã tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng tức là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là cam lộ, cam lộ tức là đúc từ. Đúc từ là tánh Phật; tánh Phật tức là Pháp. Pháp tức là Tăng. Tăng là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là đạo Vô thượng của tất cả chư Bồ Tát. Đạo chính là đúc từ. Đúc từ tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Đúc từ là vô lượng cảnh giới của chư Phật

¹ Đại không: nghĩa không rốt ráo của Đại thừa, vì đối với nghĩa không thiên lệch (thiên không) của Tiểu thừa nên gọi là Đại không, chỉ cảnh không tịch rốt ráo của Đại thừa, tức là cảnh giới Niết-bàn.

Thế Tôn! Vô lượng cảnh giới chính là đức từ. Nên biết rằng, đức từ ấy tức là Như Lai.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là vô thường, vô thường là đức từ, thì nên biết đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là khổ, khổ tức là đức từ, nên biết đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là bất tịnh, bất tịnh tức là đức từ, nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là vô ngã, vô ngã tức là đức từ, nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là vọng tưởng, vọng tưởng tức là đức từ, nên biết đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ chẳng gọi là Bồ thí Ba-la-mật, đức từ chẳng có bồ thí, nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn...

“Cho đến Trí tuệ Ba-la-mật cũng là như vậy.¹

“Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể làm lợi ích cho chúng sanh, thì đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ chẳng vào nơi đạo Nhất thừa,² nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể hiểu rõ các pháp, nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể thấy tánh Như Lai, nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ thấy rằng hết thảy các pháp đều có hình tướng, nên biết rằng đức từ ấy là cửa hàng Thanh văn.

¹ Cho đến... cũng là như vậy: Đây nói tóm lại cả sáu pháp ba-la-mật: bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ cũng đều là như vậy.

² Nhất thừa: Một thừa duy nhất, tức là Phật thừa, nghĩa là đã vượt qua tất cả mọi phương tiện giả lập, đạt đến sự giải thoát rốt ráo, không còn có thừa nào khác mà chỉ có duy nhất một Phật thừa.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là hữu lậu,¹ thì đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là hữu vi,² thì đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể trụ nơi Sơ trụ,³ đức từ chẳng phải sơ trụ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ không thể có được Muối sức của Phật, Bốn đức chẳng sợ, nên biết rằng đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ chỉ đạt được bốn Thánh quả samôn, nên biết đức từ ấy là của hàng Thanh văn.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là có, là không, là chẳng phải có chẳng phải không, thì đức từ như vậy không phải là chỗ mà hàng Thanh văn và Phật Bích-chi có thể nghĩ bàn được.

“Thiện nam tử! Nếu đức từ là không thể nghĩ bàn, thì Pháp là không thể nghĩ bàn, tánh Phật là không thể nghĩ bàn, Như Lai cũng không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, tu tập đức từ như vậy, dù trong giấc ngủ say cũng không thật ngủ say, vì luôn chuyên cần tinh tấn. Tuy thường tỉnh giác mà cũng không tỉnh giác, vì không hề có sự ngủ mê. Trong giấc ngủ say, tuy có chư thiên bảo vệ, cũng không phải bảo vệ, vì không hề làm việc xấu ác. Trong giấc ngủ không có ác mộng, vì không hề có việc bất thiện, lìa khỏi sự ngủ mê. Sau khi

¹ Hữu lậu: Có sự rỉ chảy, chỉ việc sáu căn đối với sáu trần còn sanh khởi những phiền não, luyến mến.

² Hữu vi: Có tạo tác, chỉ chung cả việc có dụng ý tạo tác, có nhân duyên tạo tác. Đây đều là các pháp vô thường, khổ não.

³ Sơ trụ: tức là Phát tâm trụ, địa vị đầu tiên trong Thập trụ của hàng Bồ Tát. Gồm có: 1. Phát tâm trụ, 2. Trì địa trụ, 3. Tu hành trụ, 4. Sanh quý trụ, 5. Phương tiện cụ túc trụ, 6. Chánh tâm trụ, 7. Bất thối trụ, 8. Đồng chân trụ, 9. Pháp vương tử trụ, 10. Quán đỉnh trụ.

mạng chung tuy sanh lên cảnh Phạm thiên nhưng cũng không có chỗ sanh, vì được tùy ý tự tại.

“Thiện nam tử! Người tu đức từ có thể được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.

Thiện nam tử! Kinh điển vi diệu Đại *Niết-bàn* này cũng có thể thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy. Chư Phật Như Lai cũng được thành tựu vô lượng vô biên công đức như vậy.”

HẾT QUYỂN MƯỜI LĂM

QUYỂN MƯỜI SÁU

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần hai

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Chỗ suy xét của vị Đại Bồ Tát ắt là chân thật; chỗ suy xét của hàng Thanh văn, Duyên giác không phải là chân thật. Vậy tại sao hết thảy chúng sanh không nhờ oai lực của Bồ Tát mà được hưởng sự vui sướng, khoái lạc? Nếu các chúng sanh thật chẳng được vui, nên biết rằng chỗ tu tâm từ của Bồ Tát không có lợi ích!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Đức từ của Bồ Tát chẳng phải là không có lợi ích. Thiện nam tử! Có những chúng sanh hoặc phải thọ khổ, hoặc không phải thọ khổ. Đối với những chúng sanh nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát cũng không lợi ích gì; đó là nói những kẻ nhất-ziển-đề. Nhưng đối với những chúng sanh không nhất định phải thọ khổ thì đức từ của Bồ Tát sẽ có lợi ích, giúp những chúng sanh ấy được hưởng sự vui sướng.

“Thiện nam tử! Ví như có người xa trông thấy các loài sư tử, cọp, beo, chó sói, quỷ la-sát... tự nhiên sanh ra sợ sệt, hoặc đi đêm trông thấy gốc cây cũng sanh ra sợ sệt. Thiện nam tử! Những người như vậy tự nhiên mà sanh ra sợ sệt.¹ Những chúng sanh như vậy khi gặp người tu từ, tự nhiên sẽ được vui. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên chỗ tu từ của Bồ Tát là sự suy xét chân thật, chẳng phải không có lợi ích.

“Thiện nam tử! Ta dạy rằng đức từ này có vô lượng môn, ấy là nói thần thông.

¹ Nghĩa là sự sợ sệt do ám ảnh trong lòng, chẳng phải do đối tượng bên ngoài gây ra. Cho nên nhìn thấy cái gốc cây mà cũng đem lòng sợ sệt, vì lầm cho đó là vật có thể gây hại.

“Thiện nam tử! Như Đề-bà-đạt¹ xúi giục vua A-xà-thế, muốn làm hại Như Lai. Lúc ấy, ta vào thành lớn Vương Xá, lần lượt đi khất thực theo từng nhà. Vua A-xà-thế liền thả con voi Hộ Tài đang say rượu điên cuồng ra, muốn làm hại ta và các đệ tử.

“Lúc bấy giờ con voi ấy đạp chết rất nhiều người. Người chết rồi lại có mùi máu tanh xông lên rất nhiều. Voi ngửi thấy mùi máu tanh lại thêm cuồng say, nhìn thấy những người theo hầu bên ta mặc áo màu đỏ nên ngỡ là máu liền chạy nhanh đến. Trong các đệ tử của ta, những người chưa lia hẳn được lòng dục thấy đều sợ hãi bỏ chạy tứ tán, chỉ còn duy nhất A-nan thôi.

“Lúc ấy, trong thành lớn Vương Xá, tất cả nhân dân đồng thời kêu khóc, kể lể, than tiếc rằng: ‘Quái lạ thay! Hôm nay đức Như Lai ắt sẽ chết mất! Vì sao Bạc Chánh giác lại phải chịu sự tán hoại chỉ trong chốc lát?’

“Lúc ấy, Điều-đạt lấy làm vui mừng, nghĩ rằng: ‘Sa-môn Cồ-đàm chết đi là tốt lắm! Từ nay trở đi thật không còn nhìn thấy ông ta nữa. Mưu kế ấy thật tuyệt vời! Ta sẽ được toại nguyện!’

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì muốn hàng phục con voi Hộ Tài nên liền nhập định khởi tâm từ, duỗi tay ra chỉ vào nó. Tức thời, từ nơi năm đầu ngón tay của ta hiện ra năm con sư tử. Voi thấy vậy lấy làm hoảng sợ đến nỗi đại tiểu tiện ngay nơi đó, rồi nằm phục xuống, cúi đầu sát đất lễ kính dưới chân ta.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ở năm đầu ngón tay của ta thật không hề có sư tử. Chính là do sức căn lành tu từ của ta khiến cho con voi ấy phải chịu điều phục.

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi ta định vào Niết-bàn, vừa mới cất bước đi về phía thành Câu-thi-na bỗng gặp năm trăm người [thuộc tộc họ] Lực-sĩ đang sửa sang, quét dọn và rưới nước trên đường. Giữa đường có một tảng đá lớn, những người này muốn

¹ Đề-bà-đạt: tức Đề-bà-đạt-đa, cũng gọi là Điều-đạt, một người cũng thuộc dòng tộc Thích-ca, là anh em họ với đức Phật và ngài A-nan. Ông này cũng xuất gia theo Phật, nhưng có tâm ác nghịch muốn thay Phật lãnh đạo cả tăng đoàn. Rất nhiều lần Đề-bà-đạt-đa đã dùng mưu kế hại Phật nhưng đều thất bại.

không vất đi nhưng cùng nhau cố hết sức mà vẫn không nhấc nổi. Lúc ấy, ta lấy làm thương xót, phát khởi tâm từ. Những người [thuộc tộc họ] Lực-sĩ ấy liền thấy ta dùng ngón chân cái nhấc hòn đá ấy, hất bổng lên hư không rồi đưa tay đón lấy, đặt yên trong lòng bàn tay phải. Ta lại thổi cho đá nát thành bụi nhỏ, rồi khiến cho bụi ấy hợp lại thành tảng đá, khiến lòng cao ngạo của những người [thuộc tộc họ] Lực-sĩ ấy liền mất hẳn.¹ Sau đó ta vì họ mà thuyết giảng đủ mọi chỗ pháp yếu, khiến họ phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Lúc ấy Như Lai thật không hề dùng ngón chân mà nhấc hòn đá to ấy, hất lên hư không, đặt nơi lòng bàn tay phải, thổi cho nát thành bụi, rồi làm cho hợp lại như cũ.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó chính là do sức thiện căn của tâm từ, khiến các lực sĩ nhìn thấy những việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Miền nam Thiên Trúc² có một thành lớn tên là Thủ-ba-la. Trong thành có vị trưởng giả³ Lự-chí là người dẫn dắt những người khác tu hành. Vị ấy trong quá khứ đã từng ở nơi vô số các đức Phật trông nhiều căn lành.

“Thiện nam tử! Trong thành lớn ấy, hết thảy nhân dân đều tin phục tà đạo, phụng sự phái Ni-kiền.⁴

“Bấy giờ, ta vì muốn hóa độ trưởng giả Lự-chí [và nhân dân ở

¹ Như có nói ở đầu kinh, tộc họ Lực-sĩ (Licchavī) hay Ly-xa, Lợi-xa, Lệ-xa, Luật-xa, Lê-xa-bì, Li-xa-bì... đều là những cách phiên âm khác nhau. Đây là tộc họ có quyền thế nhất thành Câu-thi-na vào thời ấy, nên họ thường cao ngạo, khinh để những người thuộc tộc họ khác.

² Thiên Trúc: Tên gọi của xứ Ấn Độ ngày xưa.

³ Trưởng giả, cư sĩ, sát-lý và bà-la-môn là bốn giai cấp ở Ấn độ, có sự phân biệt giữa cao quý và thấp hèn, được xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới như sau đây: a) Bà-la-môn: Giai cấp gồm những vị tu sĩ, giáo sĩ, có quyền thực hiện các nghi lễ tôn giáo. b) Sát-lý hay sát-đế-lý: Giai cấp cầm quyền gồm vua chúa, các quan văn võ. c) Trưởng giả hay phệ-xá: Giai cấp thương nhân, những người buôn bán. d) Cư sĩ hay thủ-đà-la: Giai cấp nông dân, làm ruộng, và những người làm nghề tiểu thủ công nghệ.

⁴ Ni-kiền, hay Ni-kiền-đà: Dịch nghĩa là Ly hệ giả, là phái tu hành ngoại đạo, không mặc quần áo (lỏa thể), vì họ cho rằng y phục là những thứ ràng buộc.

đó], liền từ thành Vương Xá hóa hiện đến thành ấy. Cách thành khoảng sáu mươi lăm do-tuần, ta hiện thân [như người thường] đi bộ đến thành để hóa độ những người ở đó.

“Bọn ngoại đạo Ni-kiền nghe biết tin ta sắp đến thành Thủ-ba-la liền nghĩ rằng: ‘Nếu sa-môn Cồ-đàm đến đây, dân chúng sẽ từ bỏ chúng ta, không còn chu cấp phụng sự chúng ta nữa. [Khi ấy] chúng ta sẽ nghèo cùng đói thiếu, làm sao tự sống được?’

“Bọn Ni-kiền ấy liền phân tán ra khắp nơi, rêu rao với dân trong thành rằng: ‘Nay sa-môn Cồ-đàm muốn đến đây, nhưng sa-môn ấy là người đã bỏ cha bỏ mẹ lang bạt khắp nơi. Ông ấy đi đến đâu thì khiến cho đất đai lúa thóc ở đó mất mùa, nhân dân nghèo đói, người chết như rạ, bệnh dịch xâm hại không thể cứu thoát... Cồ-đàm là kẻ không mang đến bất cứ lợi ích gì. Đi theo ông ta toàn là bọn quỷ thần, la-sát hung dữ. Những kẻ không cha không mẹ, cô độc cùng quần mới đến học hỏi và làm đệ tử ông ta. Ông ta chỉ có thể giảng dạy duy nhất một thuyết hư không mà thôi! Ông ta đến chỗ nào thì chỗ ấy tức thời không được an vui.’

“Những người dân nơi ấy nghe rồi đem lòng sợ sệt, cúi đầu lễ kính bọn Ni-kiền, bạch rằng: ‘Đại sư! Nay chúng tôi biết phải làm sao?’

“Bọn Ni-kiền đáp: ‘Sa-môn Cồ-đàm có tính ưa thích rừng cây, suối chảy nước trong. Bên ngoài thành nếu có những cảnh vật như thế, nên phá hoại hết đi. Các ông nên kéo nhau ra ngoài thành, đến những nơi có cây cối vườn rừng thì đốn phá cho hết, đừng để lại gì cả. Còn những nơi có suối, giếng, ao nước thì nên đổ phần dơ vào đó. Hãy đóng chặt các cửa thành, chuẩn bị binh khí [canh phòng] cho nghiêm ngặt. Nơi các vách thành cần phòng thủ thật kiên cố. Nếu ông ấy đi đến, không cho ai được đến trước mặt ông ấy. Nếu không có ai đến trước mặt ông ấy, mọi người sẽ được an ổn. Chúng ta cũng sẽ sắp đặt mọi phương cách để làm cho ông Cồ-đàm ấy phải theo đường cũ mà quay trở về.’

“Nhân dân nơi ấy nghe vậy rồi, thầy đều cung kính vâng theo, cùng nhau chặt phá cây cối, làm đơ bản các nguồn nước, sắp đặt binh khí nghiêm ngặt, phòng thủ một cách kiên cố.”

“Thiện nam tử! Lúc ta đến thành ấy, không thấy cây cối vườn rừng chi cả, chỉ thấy những người trang bị binh khí, phòng thủ ở các vách thành. Thấy việc như vậy rồi, ta lấy làm thương xót, đem tâm từ hướng về khắp nơi. [Ngay lập tức], cây cối liền mọc lên như cũ, lại còn sanh nảy thêm nhiều cây khác, nhiều không kể xiết. Sông, hồ, suối, giếng nước đều trở nên trong sạch, đầy tràn, như màu lưu ly xanh, lại sanh ra nhiều thứ hoa che tràn bên trên mặt nước. Vách thành bỗng hóa ra màu lưu ly trong suốt xanh biếc. Từ trong thành, nhân dân đều được nhìn thấy rõ ta và đại chúng. Cửa thành tự nhiên mở rộng, không ai có thể ngăn lại được. Các thứ binh khí đều hóa thành những loại hoa đẹp.

“Trưởng giả Lư-chí làm bậc thượng thủ dẫn đầu, nhân dân trong thành thầy đều theo sau, cùng đi đến chỗ ta. Ta liền vì mọi người mà thuyết giảng đủ mọi lẽ cốt yếu trong pháp Phật, khiến cho hết thầy những người ấy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng hề hóa ra mọi thứ cây cối, nước chảy trong sạch đầy tràn sông rạch, ao hồ, cũng không hề biến thành ấy ra màu lưu ly trong suốt xanh biếc, làm cho nhân dân thấy rõ được ta, và cũng không hề mở cửa thành, biến đồ binh khí thành các loại hoa.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho những người dân nơi ấy nhìn thấy mọi sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong thành Xá-vệ có người phụ nữ thuộc dòng bà-la-môn, họ Bà-tư-trá, chỉ có duy nhất một đứa con trai rất mực thương yêu, nhưng nó lại bị bệnh chết đi.

“Lúc ấy, sự buồn rầu độc hại xâm chiếm trong lòng khiến người đàn bà ấy cuồng loạn mất cả bản tánh. Bà lỏa lồ hình thể

không biết xấu hổ, đi đến các ngã tư đường, kêu khóc thất thanh rằng: ‘Con ơi! Con ơi! Con đi đến chốn nào?’ Bà đi khắp trong thành ấp, không biết mệt mỏi.

“Người đàn bà này vốn đã từng ở nơi chư Phật trước đây trông các căn lành.

“Thiện nam tử! Ta đối với người đàn bà ấy liền khởi tâm từ thương xót. Ngay lúc ấy, bà liền được nhìn thấy ta, lại tưởng ta là con của bà, tâm trí liền [tỉnh táo] trở lại như xưa, chạy đến ôm lấy thân ta, hôn vào miệng ta.

“Bấy giờ, ta bảo thị giả¹ *A-nan*: ‘Ông hãy mang y phục lại đây cho người phụ nữ này mặc.’ Khi bà mặc y phục vào rồi, ta liền vì bà ấy mà thuyết giảng mọi điều cốt yếu trong pháp Phật. Người đàn bà ấy nghe pháp xong sanh tâm vui vẻ phấn khích, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật chẳng phải là con bà ấy, bà chẳng phải mẹ ta, cũng chẳng có việc đến ôm ta.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho người đàn bà ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Trong thành *Ba-la-nại* có một người nữ cư sĩ² tên là *Ma-ha Tư-na-đạt-đa*, trong quá khứ đã từng trông các căn lành trước vô lượng chư Phật. Người nữ cư sĩ ấy có phát nguyện được phụng thí thuốc thang cho những vị tăng đau ốm trong thời gian 90 ngày nhập hạ.³

“Lúc ấy, trong chúng tăng có một thầy *tỳ-kheo* bệnh nặng. Thầy thuốc xem mạch bảo rằng: ‘Nên dùng món thịt làm thuốc. Nếu được ăn thịt sẽ khỏi bệnh, nếu không ăn thịt thì chẳng bao lâu nữa sẽ phải chết.’

“Lúc ấy, người nữ cư sĩ nghe được lời nói của thầy thuốc, liền

¹ Thị giả: người đệ tử được giao nhiệm vụ theo hầu thầy. Ngài *A-nan* được chọn làm thị giả của Phật, lúc nào cũng có mặt bên cạnh Phật.

² Nữ cư sĩ (ưu-bà-di): người nữ Phật tử tu tại gia, thọ Tam quy y, trì Ngũ giới.

³ Tức là 3 tháng an cư của chư tăng vào mùa mưa, cũng gọi là kết hạ.

mang vàng đi khắp từ chợ búa đến làng quê, lớn tiếng hỏi rằng: ‘Ai có thịt bán không? Tôi dùng vàng để mua. Nếu ai bán thịt, tôi sẽ đổi ngang bằng số vàng.’ Cô đi khắp cả thành thị nhưng chẳng tìm được ai bán thịt cả. Người nữ cư sĩ ấy liền tự tay cầm dao cắt thịt ở đùi mình, nấu chín với nhiều thứ gia vị thơm tho rồi đem dâng cho thầy *tỳ-kheo* bị bệnh. *Tỳ-kheo* ấy ăn xong liền được khỏi bệnh.

“[Nhưng rồi] chỗ vết thương của người nữ cư sĩ ấy lại hóa thành ghẻ độc, đau đớn khổ não không sao chịu nổi, cô liền lớn tiếng niệm rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!*’

“Lúc ấy, ta đang ở thành *Xá-vệ*, nghe tiếng niệm Phật liền khởi tâm đại từ đối với người nữ cư sĩ ấy. Cô ta liền nhìn thấy ta cầm thuốc hay đến thoa phết lên ghẻ độc, khiến cho da thịt trở nên lành lặn như cũ. Ta liền vì cô ấy mà thuyết pháp. Nghe pháp xong, cô ấy sanh lòng vui vẻ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề đến thành *Ba-la-nại*, cũng không hề dùng thuốc thoa phết lên ghẻ độc cho người nữ cư sĩ ấy.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến người nữ cư sĩ ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Điều-đạt* là kẻ xấu ác, lòng tham không biết đủ, ăn quá nhiều chất bơ sữa nên nhức đầu, đau bụng, hết sức khổ não, không sao chịu đựng nổi, mới niệm rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà!*’

“Lúc ấy, ta đang ở tại thành *Ưu-thiên-ni*, nghe tiếng niệm Phật như thế liền sanh tâm từ. Bấy giờ *Điều-đạt* liền nhìn thấy ta đến đó, lấy tay xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc muối cho, bảo phải uống vào. Uống xong liền bình phục.

“Thiện nam tử! Ta thật không hề đến chỗ của *Điều-đạt*, cũng chẳng hề xoa đầu, xoa bụng và đưa thuốc bảo uống.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến cho *Điều-đạt* thấy có những sự việc như vậy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Ở nước *Kiêu-tát-la*¹ có một bọn cướp đến năm trăm tên. Bọn chúng cướp đoạt của cải, gây hại rất nhiều. Vua *Ba-tư-nặc* lấy làm lo ngại vì sự hoành hành bạo ngược của chúng, liền sai quân binh vây bắt. Bắt được rồi móc mắt cả bọn, mang bỏ vào một nơi rừng rậm đen tối.

“Bọn cướp ấy vốn trước đây đã từng trông căn lành nơi chư Phật quá khứ. Khi bị móc mắt rồi, họ hết sức đau đớn khổ sở, cùng nhau kêu lên rằng: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi không có ai cứu giúp!*’ Họ khóc lóc, kêu than như vậy.

“Lúc ấy, ta ở tại tinh xá *Kỳ-hoàn*,² nghe tiếng than khóc ấy liền sanh tâm từ. Bấy giờ liền có cơn gió mát thổi các thứ hương thuốc từ trong Hương sơn đến xông đầy vào mắt những người ấy, không bao lâu họ liền được sáng mắt trở lại như trước.

“Bọn cướp ấy mở mắt ra liền nhìn thấy Như Lai đứng trước họ, vì họ mà thuyết pháp. Nghe pháp rồi liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Lúc ấy ta thật không hề làm ra gió thổi các thứ hương thuốc trong Hương sơn, cũng không hề đứng trước những người ấy mà thuyết pháp cho họ nghe.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ khiến cho bọn cướp ấy thấy có những việc như vậy.

¹ Kiêu-tát-la, cũng đọc là Câu-tát-la, là một nước lớn ở Ấn Độ vào thời đức Phật, kinh thành là Xá-vệ.

² Tinh xá Kỳ-hoàn. Tinh xá (精舍), theo Phật Quang Đại từ điển giải thích là: 意為智德精練者之舍宅 - ý vị trí đức tinh luyện giả chi xá trạch (ý muốn chỉ chỗ ở của những bậc trí đức tinh luyện), cũng có thể hiểu là nơi tinh khiết, sạch sẽ, yên tĩnh, các vị xuất gia tập trung nơi đây để tu hành. Rất nhiều người đọc là tịnh xá vì nhầm lẫn giữa chữ tinh (精) và chữ tịnh (淨), âm đọc gần nhau, nghĩa cũng có phần giống nhau. Tinh xá Kỳ-hoàn là vùng đất trước của trưởng giả Kỳ-hoàn (cũng đọc là Kỳ-đà), do ông Cấp Cô Độc mua lại rồi xây dựng thành tinh xá, cúng dường cho đức Phật và Giáo hội. Trưởng giả Kỳ-hoàn bán phần đất ấy nhưng không bán cây cối trên đất, mà tự mình dâng cúng cho đức Phật và Giáo hội. Vì vậy, nơi này có tên gọi đầy đủ là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên, nghĩa là khu vườn của ông Cấp Cô Độc, cây cối của trưởng giả Kỳ-hoàn. Tinh xá này rất lớn, nằm tại thành Xá-vệ, nước Kiêu-tát-la.

“Lại nữa, thiện nam tử! Thái tử *Lưu-ly*¹ vì ngu si nên phế truất vua cha, tự mình lên ngôi; lại nhớ tới thù hận xưa nên tàn hại rất nhiều người họ *Thích*,² bắt một vạn hai ngàn phụ nữ họ *Thích* mà cắt tai, xẻo mũi, chặt đứt tay chân và xô nhào xuống hầm hố.

“Bấy giờ, những người phụ nữ ấy thân chịu khổ não, cùng nói ra lời này: ‘*Nam-mô Phật-đà! Nam-mô Phật-đà! Nay chúng tôi chẳng có ai cứu giúp.*’ Rồi lại kêu gào than khóc lớn hơn.

“Những người phụ nữ này trước đã từng trông các căn lành nơi chư Phật quá khứ.

“Lúc ấy ta ở tại Trúc Lâm,³ nghe tiếng than khóc liên khởi tâm từ. Những người phụ nữ ấy liền nhìn thấy ta đến thành *Ca-tỳ-la*, dùng nước rửa vết thương cho họ, rồi dùng thuốc đắp lên. Không bao lâu họ liền hết đau đớn, tai, mũi, tay, chân đều được lành lại như cũ.

“Lúc ấy ta vì họ mà thuyết giảng những lẽ cốt yếu của pháp Phật, khiến cho tất cả cùng phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*. Họ liền tìm đến chỗ bà *tỳ-kheo* ni Đại Ái Đạo⁴ để xuất gia, thọ giới cụ túc.

“Thiện nam tử! Như Lai lúc ấy thật không có đến thành *Ca-*

¹ Thái tử Lưu-ly, hay Tỳ-lưu-ly, là con vua Ba-tư-nặc ở thành Xá-vệ, nước Kiều-tát-la, đồng thời với Phật. Thái tử phế vua cha, tự mình lên ngôi. Vua Ba-tư-nặc phải chạy sang thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà mà nương náu với vua A-xà-thế. Sau khi đuổi vua cha ra khỏi nước, Thái tử Lưu-ly xưng vương. Kế đó, nhớ đến mối thù xưa giữa nước mình với nước Ca-tỳ-la-vệ, liền mang quân sang đánh, giết rất nhiều người trong họ Thích-ca.

² Họ Thích: tức là họ *Thích-ca*, dòng họ mà đức Phật đã dẫn sanh trong đó.

³ Trúc Lâm, cũng gọi là Trúc Viên, vì nơi ấy có rất nhiều tre, trúc, nằm gần thành Vương Xá nước Ma-kiệt-đà của vua Tần-bà-sa-la. Vua Tần-bà-sa-la sau khi quy y Phật đã xây dựng một tịnh xá tại đây, gọi là Tịnh xá Trúc lâm, dâng cúng cho đức Phật và chư tăng để làm chỗ tu tập và truyền bá Phật pháp.

⁴ Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo, tức là bà tỳ-kheo ni Ma-ha Ba-xà-ba-đề, là dì ruột của đức Phật, đã nuôi dưỡng ngài từ thuở bé sau khi Hoàng hậu Ma-da qua đời. Bà là một trong những vị tỳ-kheo ni đầu tiên của Ni chúng, được Phật cho phép thọ nhận các phụ nữ khác xuất gia tu học.

tỳ-la, cũng không hề dùng nước rửa vết thương, đắp thuốc cho dứt sự đau khổ.

“Thiện nam tử! Nên biết rằng đó đều là do sức căn lành của tâm từ, khiến những người phụ nữ ấy thấy có những sự việc như vậy.

“Các tâm bi, tâm hỷ cũng [có vô lượng thân thông] như vậy.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên sự suy xét của vị Bồ Tát ma-ha-tát tu tập tâm từ là chân thật, chẳng phải hư dối.

“Thiện nam tử! Nói là vô lượng, tức là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của vị Bồ Tát là không thể nghĩ bàn. Những việc làm của chư Phật cũng không thể nghĩ bàn. Kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này cũng không thể nghĩ bàn!¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Khi Bồ Tát ma-ha-tát đã tu tập các đức từ, bi, hỷ thì được trụ ở địa vị *Cực ái nhất tử*.²

“Thiện nam tử! Vì sao địa vị ấy gọi là *Cực ái*, lại gọi là *nhất tử*? Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con mình được yên ổn thì trong lòng hết sức vui vẻ. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, xem tất cả chúng sanh đều như đứa con duy nhất của mình, khi thấy chúng sanh tu thiện thì trong lòng hết sức vui vẻ. Vì thế nên địa vị này gọi là *Cực ái*.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ khi thấy con bệnh hoạn thì sanh tâm khổ não, thương xót nên buồn rầu, không hề xa rời. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, khi thấy các chúng sanh bị bệnh phiền não trói buộc bức thiết thì trong lòng buồn khổ, lo nghĩ như con mình, các lỗ chân lông trên thân thể đều ứa máu. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

“Thiện nam tử! Như trẻ con lúc còn thơ dại, bốc lấy những

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 14, bắt đầu quyển 15, phẩm Phạm hạnh phần thứ hai (Phạm hạnh phẩm đệ nhị).

² Cực ái: hết lòng thương yêu; nhất tử: đứa con một, đứa con duy nhất. Cực ái nhất tử nghĩa là đem lòng thương yêu tất cả chúng sanh bình đẳng như đứa con duy nhất của mình.

thứ đất cục, phần dơ, gạch ngói, xương khô, nhánh cây... mà đưa vào miệng. Cha mẹ thấy vậy sợ con mắc bệnh, liền dùng tay trái mà giữ đầu, tay phải móc lấy những thứ ấy ra. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị này cũng giống như vậy, thấy các chúng sanh Pháp thân chưa tăng trưởng, có người dùng thân, khẩu, ý tạo nhiều nghiệp bất thiện. Bồ Tát thấy vậy rồi ắt phải dùng bàn tay trí tuệ mà đánh bạt những nghiệp bất thiện ấy ra, không muốn cho những chúng sanh ấy phải lưu chuyển trong sanh tử, chịu những khổ não. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.

“Thiện nam tử! Ví như khi đứa con thương yêu chết đi, cha mẹ hết sức sầu não, muốn cùng chết theo. Bồ Tát cũng vậy, thấy những kẻ *nhất-xiển-đề* đọa vào địa ngục, cũng nguyện cùng sanh vào địa ngục với họ. Vì sao vậy? Nếu những kẻ *nhất-xiển-đề* này trong khi thọ khổ có sanh lòng hối cải, Bồ Tát liền vì họ mà thuyết pháp, khiến họ được sanh một niệm căn lành. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.”

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con. Dù đứa con ấy đang ngủ hay thức, [bậc cha mẹ] trong khi đi, đứng, ngồi, nằm... trong lòng vẫn luôn nhớ nghĩ đến con. Nếu đứa con ấy có gây ra tội lỗi thì khéo dùng lời dạy dỗ, không làm tăng thêm điều xấu ác của nó. Bồ Tát ma-ha-tát cũng giống như vậy, khi thấy chúng sanh đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, hoặc sanh ra trong cõi người, cõi trời, làm ra những việc thiện, ác, trong lòng Bồ Tát thường luôn nhớ nghĩ đến, không hề buông bỏ. Nếu chúng sanh làm những việc ác cũng chẳng bao giờ sanh lòng giận dữ, làm cho điều ác của họ tăng thêm. Vì thế nên địa vị này gọi là *nhất tử*.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như chỗ Phật thuyết dạy thật rất sâu kín, con nay trí tuệ cạn kiệt làm sao có thể hiểu thấu được? Nếu như các vị Bồ Tát trụ ở địa vị *nhất tử* có thể được như vậy, tại sao Như Lai thuở xưa làm quốc vương, còn là Bồ Tát lại dứt mạng sống của các thầy *bà-la-môn* kia?¹ Nếu đạt

¹ Xin xem lại chuyện vua Tiên Dự, một tiên thân của đức Phật, được nói đến ở quyển 12.

được địa vị ấy, ắt phải hộ niệm cho người ấy; còn như chưa đạt được, vậy do nhân duyên gì [mà tạo tội giết người] lại không đọa vào địa ngục?

“Nếu [Như Lai] xem tất cả chúng sanh đều bình đẳng như con một của ngài là *La-hầu-la*, vì sao lại hướng về *Đề-bà-đạt-đa* nói ra lời này: [Ông là] kẻ ngu si không biết xấu hổ, ăn đàm dãi của người khác.’ Khiến cho *Đề-bà-đạt-đa* nghe rồi sanh lòng sân hận, khởi tâm bất thiện, làm thân Phật chảy máu. *Đề-bà-đạt-đa* làm việc ác ấy rồi, Như Lai lại báo trước rằng: ‘Ông sẽ đọa địa ngục, chịu tội trong một kiếp.’

“Bạch Thế Tôn! Những lời nói như vậy sao có thể không trái nghĩa nhau? Thế Tôn! Ông *Tu-bồ-đề* trụ ở *Hư không địa*, mỗi khi muốn vào thành khát thực thì trước hết cần phải quán sát lòng người. Nếu có người nào sanh lòng ganh ghét với ông, thì ông dừng lại chẳng đi; cho dù đói lắm cũng không đi khát thực. Vì sao vậy? Ông *Tu-bồ-đề* thường nghĩ rằng: ‘Ta nhớ lại thuở xưa, đối với bậc phước điền¹ ta có sanh ra một niệm ác. Do nhân duyên ấy phải đọa vào địa ngục lớn, chịu đủ mọi cảnh khổ. Nay ta thà chịu đói suốt ngày không ăn, cũng không muốn để cho kẻ khác đối với ta khởi lòng ganh ghét mà phải đọa vào địa ngục, chịu nhiều khổ não.’ Ông ấy lại nghĩ rằng: ‘Nếu có chúng sanh không muốn thấy ta đứng thì ta sẽ trọn ngày ngồi không đứng dậy. Nếu có chúng sanh không muốn thấy ta ngồi thì ta sẽ đứng yên trọn ngày không thay đổi [ngồi xuống]. Đối với những việc đi lại hay nằm xuống cũng vậy.’

“Ông *Tu-bồ-đề* vì giúp đỡ chúng sanh còn khởi tâm được như vậy, hướng chi là vị *Bồ Tát* [sắp thành Phật]? Nếu là *Bồ Tát* đạt được địa vị [Cực ái] *nhất tử*, vì duyên có gì Như Lai lại nói ra lời thô nặng ấy, khiến cho chúng sanh khởi tâm ác độc nặng nề?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nay ông không nên vặn hỏi theo

¹ Bậc phước điền: người có phước đức xứng đáng nhận sự cúng dường của người khác, tạo điều kiện cho người cúng dường được có phước đức nên gọi là phước điền (ruộng phước), nghĩa là miếng ruộng để mọi người gieo trồng phước đức.

cách như thế, cho rằng Phật Như Lai đã gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] con muỗi dùng vòi hút cạn nước biển, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh. Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] toàn cõi đất này hóa thành không màu sắc, nước đổi tánh thành khô, lửa chuyển thành lạnh, gió lại là đứng yên, Tam Bảo, tánh Phật cùng với hư không đều là vô thường, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có những việc như] kẻ phạm Bốn tội nghiêm trọng, kẻ *nhất-xiển-đề* cùng kẻ phỉ báng Chánh pháp mà ngay trong đời này được thành tựu *Mười sức*, được đức *Không sợ sệt*, được ba mươi hai tướng tốt với tám mươi vẻ đẹp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] hàng Thanh văn và *Bích-chi* Phật là thường trụ, không biến đổi, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] các Bồ Tát ở địa vị *Thập trụ* mà phạm Bốn tội nghiêm trọng, làm kẻ *nhất-xiển-đề*, phỉ báng Chánh pháp, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Ví như [có việc] hết thảy vô lượng chúng sanh đều dứt mất tánh Phật, hoặc như Như Lai sẽ buông bỏ tất cả mà vào *Niết-bàn*, cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh.

“Thiện nam tử! Ví như [có những việc] giăng lưới bắt giữ được gió, dùng răng cắn vỡ sắt thép, dùng móng tay cào nát núi *Tu-di*... cũng không bao giờ [có việc] Như Lai gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!

“Thiện nam tử! Thà chịu sống chung một chỗ với rắn độc, hoặc đưa hai tay vào hàm sư tử đói, hoặc tắm cả thân hình

trong than hồng *khư-đà-la*,¹ chứ đừng bao giờ nói rằng: ‘Nhu Lai Thế Tôn gây ra nhân duyên phiền não cho chúng sanh!’

“Thiện nam tử! Như Lai quả thật có thể vì chúng sanh mà dứt trừ phiền não, chứ không bao giờ lại tạo ra nhân phiền não.

“Thiện nam tử! Như ông nói rằng: ‘Nhu Lai xưa kia có giết một thầy *bà-la-môn*.’ Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát cho đến con kiến còn không có ý giết, huống chi lại giết những người *bà-la-môn*? Bồ Tát thường dùng đủ mọi phương tiện bố thí rộng rãi cho chúng sanh được thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Khi bố thí món ăn tức là thí cho mạng sống. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành *Bố thí Ba-la-mật* thường thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tu giới không giết hại thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành *Trì giới Ba-la-mật* là đã thí cho tất cả chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Giữ cho lời nói không có lỗi thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành *Nhẫn nhục Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh đừng khởi tư tưởng oán thù, dành lễ phải cho người khác, nhận chỗ sai về mình, không tranh giành kiện tụng thì được thọ mạng lâu dài. Cho nên Bồ Tát trong khi thực hành *Nhẫn nhục Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tinh cần tu thiện thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành *Tinh tấn Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh siêng năng tu tập pháp lành. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng vô lượng. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành *Tinh tấn Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Tu phép nhiếp tâm thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát trong khi thực hành *Thiền Ba-la-mật*

¹ Khư-đà-la (Khadira): tên một loại cây có gỗ rất rắn chắc, dịch nghĩa là kiên ngạnh mộc hay không phá mộc. Vì gỗ cây này rắn chắc nên than của nó là loại than đốt lên rất nóng.

thường khuyên chúng sanh tu tập tâm bình đẳng. Chúng sanh làm theo như vậy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát trong khi thực hành *Thiền Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Không buông lung phóng túng đối với các pháp lành thì được thọ mạng lâu dài. Bồ Tát ma-ha-tát, trong khi thực hành *Trí tuệ Ba-la-mật* thường khuyên chúng sanh đừng sanh tâm phóng túng buông lung đối với các pháp lành. Chúng sanh làm theo như vậy rồi, nhờ nhân duyên ấy liền được thọ mạng lâu dài. Vì thế, Bồ Tát khi thực hành *Trí tuệ Ba-la-mật* là đã thí cho chúng sanh thọ mạng vô lượng.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên Bồ Tát ma-ha-tát đối với chúng sanh không bao giờ lại đoạt lấy mạng sống!

“Thiện nam tử! Ông vừa hỏi rằng, khi giết những người *bà-la-môn* kia ta có đạt được địa vị [Cực ái] nhất tử ấy hay không? Thiện nam tử! Khi ấy ta đã đạt được địa vị ấy rồi. Vì lòng thương tưởng nên mới dứt mạng sống của những người *bà-la-môn* ấy, chẳng phải vì lòng ác.

“Thiện nam tử! Ví như cha mẹ chỉ có duy nhất một đứa con, tình thương rất nặng. Nhưng đứa con ấy phạm vào phép quan. Bấy giờ, cha mẹ vì khiếp sợ mà đuổi đi hoặc giết chết. Tuy là đuổi đi hoặc giết chết, nhưng không có lòng ác. Bồ Tát ma-ha-tát vì hộ trì Chánh pháp cũng như vậy. Nếu có những chúng sanh báng bỏ Đại thừa, liền dùng roi mà đánh, làm cho họ khổ sở để trừng trị, hoặc giết chết họ, là muốn cho họ sửa đổi việc cũ, tu tập theo pháp lành. Bồ Tát thường suy nghĩ rằng: ‘Do nhân duyên gì có thể khiến cho chúng sanh phát khởi lòng tin?’ Tùy theo phương tiện nên bắt buộc phải làm như vậy.

“Những người *bà-la-môn* sau khi chết sanh vào địa ngục *A-tỳ* liền có ba ý nghĩ. Một là tự nghĩ rằng: ‘Ta từ đâu sanh vào nơi này?’ Tức thì tự biết là đã từ cõi người mà đến. Hai là tự nghĩ rằng: ‘Nơi ta hôm nay sanh ra là xứ sở nào?’ Tức thì tự biết đó là địa ngục *A-tỳ*. Ba là tự nghĩ rằng: ‘Do nghiệp duyên gì mà

ta sanh đến chốn này?’ Tức thì họ tự biết rằng do nhân duyên không có lòng tin [nơi Tam bảo], báng bỏ kinh điển Phương đẳng Đại thừa mà bị nhà vua giết chết, mới sanh đến chốn này.

“Suy nghĩ đến sự việc như thế rồi, họ liền sanh lòng tin kính đối với kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Không bao lâu sau họ chết đi, liền được sanh về thế giới của đức Như Lai Cam Lộ Cổ. Thọ mạng ở thế giới ấy dài đủ mười kiếp. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thuở xưa chính ta đã thí cho những người ấy thọ mạng dài mười kiếp. Sao lại gọi là giết hại?

“Thiện nam tử! Như có người làm những việc đào đất, cắt cỏ, đốn cây, chém đứt xác chết, mắng chửi, đánh đập [xác chết]. Do nghiệp duyên ấy, có đọa vào địa ngục hay chăng?”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Theo như chỗ con hiểu ý nghĩa lời Phật dạy thì họ phải đọa vào địa ngục. Vì sao vậy? Khi xưa Phật có vì hàng Thanh văn mà thuyết pháp rằng: ‘*Tỳ-kheo* các ông, cho đến đối với những cây củi cũng đừng sanh lòng ác. Vì sao vậy? Hết thảy chúng sanh đều do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục.’”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Như lời ông nói đó, nên khéo gìn giữ làm theo. Thiện nam tử! Nếu do lòng ác mà phải đọa vào địa ngục, thì Bồ Tát thuở ấy thật không có lòng ác. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát đối với tất cả chúng sanh, cho đến loài sâu kiến cũng đều sanh lòng thương xót, muốn làm lợi ích. Vì sao vậy? Vì Bồ Tát khéo biết các nhân duyên, phương tiện. Bồ Tát dùng sức phương tiện, muốn cho chúng sanh gieo trồng các căn lành. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên thuở xưa ta đã dùng phương tiện khéo léo, tuy giết chết những người *bà-la-môn* nhưng không có lòng ác.

“Thiện nam tử! Theo giáo pháp của đạo *Bà-la-môn* thì dù giết chết những con kiến chất đầy mười cỗ xe cũng không có tội báo. Nếu giết chết mà chở đầy đến mười cỗ xe các loài muỗi mòng, chí rận, mèo, chồn, sư tử, cọp, sói, gấu, gấu ngựa, các loại trùng độc, thú dữ cùng với các loài có thể làm hại chúng sanh, hoặc đoạt

mạng những quý thân, *la-sát*, *câu-bàn-trà*, *ca-la*, *phú-đơn-na*, những loài quý thân điên cuồng nóng nảy có thể gây sự nhiễu hại cho chúng sanh, cũng đều không có tội báo. Nếu giết người ác thì có tội báo. Giết rồi mà không hối tiếc thì phải đọa cảnh ngạ quỷ. Nếu có thể sám hối, trong ba ngày không ăn thì tội ấy tiêu diệt không còn gì cả. Nếu giết bậc hòa thượng, làm hại cha mẹ, phụ nữ hay trâu bò thì sẽ phải đọa vào địa ngục trong vô số ngàn năm.

“Thiện nam tử! Phật và Bồ Tát biết rõ việc giết hại có ba mức độ: nặng, rất nặng và nặng nhất. Mức độ nặng là nói việc giết hại từ loài sâu kiến cho đến hết thủy các loài súc sanh, chỉ trừ Bồ Tát thị hiện sanh trong các loài ấy. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát vì nhân duyên phát nguyện nên [có khi] thị hiện thọ thân súc sanh.

“Giết hại các loài như vậy gọi là nhân duyên giết hại ở mức độ nặng, phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ những nỗi khổ nặng nề. Vì sao vậy? Vì các loài súc sanh ấy vẫn có căn lành, dù là rất nhỏ, nên kẻ giết hại chúng phải chịu đủ tội báo. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng.

“Giết hại ở mức độ rất nặng là nói việc giết hại từ những kẻ phàm phu cho đến người đắc quả *A-na-hàm*.¹ Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, chịu đủ các nỗi khổ ở mức độ nặng nề hơn. Đó gọi là giết hại ở mức độ rất nặng.

“Giết hại ở mức độ nặng nhất là nói việc giết hại từ cha mẹ mình cho đến các bậc *A-la-hán*, Phật *Bích-chi* và những người quyết định sẽ là Bồ Tát. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất. Vì nghiệp nhân ấy phải đọa vào Đại địa ngục *A-tỳ*,² chịu đủ các nỗi khổ nặng nề nhất. Đó gọi là giết hại ở mức độ nặng nhất.

¹ A-na-hàm: Quả vị thứ ba của hàng Thanh văn thừa, dưới quả A-la-hán là quả thứ tư, quả vị cao nhất của Thanh văn thừa. A-na-hàm dịch nghĩa là Bất lai, Bất hoàn, vì người đắc quả A-na-hàm sau khi lìa bỏ thân hiện tại thì không còn phải thọ sanh trở lại nơi cõi người.

² Đại địa ngục A-tỳ: còn gọi là Địa ngục Vô gián. Vì tội nhân trong địa ngục này phải chịu những nỗi khổ không bao giờ gián đoạn, dừng lại, nên gọi là “vô gián”.

“Thiện nam tử! Nếu ai có thể giết kẻ *nhất-xiển-đề* thì không rơi vào ba mức độ giết hại kể trên. Thiện nam tử! Những người *bà-la-môn* kia hết thấy đều là *nhất-xiển-đề*. Ví như đào đất, cắt cỏ, chặt cây, chém đứt tử thi hoặc mắng chửi, đánh đập [mà không khởi lòng ác thì] không có tội báo. Giết kẻ *nhất-xiển-đề* cũng vậy, không có tội báo. Vì sao vậy? Những người *bà-la-môn* thậm chí chẳng có Năm pháp như đức tin...,¹ vì thế có giết cũng không đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Trước ông có hỏi: Như Lai vì sao trách mắng Đê-bà-đạt-đa là kẻ ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi [người khác]? Ông cũng không nên vặn hỏi như thế. Vì sao vậy? Những gì chư Phật Thế Tôn nói ra đều không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Ví như có lời nói đúng thật, được người đời ưa thích, nhưng nếu không phải lúc, không đúng Chánh pháp, không làm lợi ích, Phật cũng không bao giờ nói ra. Thiện nam tử! Lại như có lời nói thô nặng, hư dối, không phải lúc, không đúng Chánh pháp, người khác chẳng muốn nghe, chẳng thể làm lợi ích, thì Phật cũng không nói ra.

“Thiện nam tử! Như có lời nói tuy là thô nặng, nhưng chân thật không hư dối, lại đúng lúc, đúng Chánh pháp, có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, tuy là người nghe không vui nhưng Phật vẫn cần phải nói. Vì sao vậy? Vì chư Phật Thế Tôn tùy nghi hiểu biết đúng tất cả các pháp, biết khéo dùng phương tiện.

“Thiện nam tử! Có lần ta du hành đến cụm rừng kia gần thôn Khoáng Dã. Có một quỷ thần tên là Khoáng Dã ở dưới một cội cây, ăn toàn máu thịt, giết hại rất nhiều chúng sanh, lại lần lượt ăn thịt từng người trong thôn xóm ấy.

“Thiện nam tử! Lúc bấy giờ ta vì quỷ thần ấy mà rộng thuyết những lẽ cốt yếu của chánh pháp. Nhưng quỷ ấy hung bạo độc ác, ngu si không trí tuệ nên không nhận lãnh giáo pháp. Ta liền hóa

¹ Năm pháp như đức tin...: Đây là lược nói Năm pháp gồm có đức tin (*Tín*) và *Tinh tấn, Niệm, Định và Tuệ*.

thân làm vị quỷ Đại lực, não động cung điện của quỷ [Khoáng Dã], khiến cho nó chẳng được ở yên. Quỷ ấy liền dẫn theo quyến thuộc ra khỏi cung điện muốn chống cự với ta. Nhưng khi quỷ ấy vừa nhìn thấy ta liền mất cả tâm niệm, hoảng sợ té nhào xuống đất, mê man dứt hết mọi thứ, như người đã chết.

“Ta đem lòng từ mẫn, dùng tay xoa lên thân quỷ, quỷ ấy liền tỉnh lại, ngồi dậy nói rằng: ‘Đáng mừng thay, hôm nay tôi còn giữ được thân mạng! Vị Đại thần vương đây có oai đức lớn, lại có lòng từ mẫn nên đã tha tội cho tôi.’ Quỷ ấy liền ở trước mặt ta sanh khởi lòng lành và đức tin. Ta liền hiện trở lại thân Như Lai, vì quỷ ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến quỷ thần ấy thọ giới không giết hại.¹

“Ngay hôm ấy, trong thôn Khoáng Dã có một ông trưởng giả đến lượt phải chết. Người trong thôn đưa ông trưởng giả đến cho quỷ thần ấy. Quỷ thần ấy nhận rồi lại đem dâng cho ta. Ta nhận rồi mới đổi tên ông ấy là Thủ Trưởng giả [rồi thả cho về].

“Bấy giờ, quỷ ấy bạch với ta rằng: ‘Thế Tôn! Con và quyến thuộc chỉ trông nhờ vào máu thịt để sống. Nay phải giữ giới không giết hại thì làm sao để sống?’

“Ta liền đáp rằng: ‘Từ nay ta sẽ dạy các đệ tử Thanh văn, trong khi tu hành pháp Phật ở bất cứ nơi đâu cũng đều phải bố thí món ăn vật uống cho các người.’

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, ta có vì các *tỳ-kheo* mà chế định điều giới rằng: ‘Các ông từ nay về sau phải thường thí thực cho quỷ Khoáng Dã. Nếu *tỳ-kheo* ở nơi nào mà không bố thí như vậy, nên biết rằng đó chẳng phải đệ tử của ta mà là quyến thuộc của ma.’

“Thiện nam tử! Như Lai vì muốn điều phục chúng sanh nên thí hiện đủ mọi phương tiện như vậy, không hề cố ý làm cho họ sanh lòng sợ sệt.

“Thiện nam tử! Ta cũng có khi dùng cây đánh quỷ hộ pháp.

¹ Giới không giết hại (bất sát giới): là giới đầu tiên trong Năm giới (Ngũ giới) của người Phật tử tại gia.

Lại có một lần từ trên núi cao ta xô quỷ đầu dê té rơi xuống núi. Ta lại có lần từ trên ngọn cây đánh quỷ *Hộ-di-hâu*, có lần khiến cho con voi Hộ Tài nhìn thấy năm con sư tử, có lần sai thần Kim cang dọa nạt bọn ngoại đạo *Ni-kiền Tát-già*, lại có lần dùng kim đâm quỷ tiền mao...¹ Tuy ta làm những việc như vậy nhưng chẳng giết chết những quỷ thần ấy. Chính là ta muốn cho họ trụ yên trong Chánh pháp, nên mới thị hiện đủ mọi phương tiện như vậy.

“Thiện nam tử! Vào lúc ấy ta thật ra không hề mạ nhục *Đê-bà-đạt-đa*. *Đê-bà-đạt-đa* cũng chẳng phải là ngu si [không biết xấu hổ], ăn đàm dãi của người [khác], cũng chẳng hề sanh ở cảnh giới xấu ác là địa ngục *A-tỳ* chịu tội trọn một kiếp. Ông ấy cũng không có phá hoại Tăng đoàn, làm thân Phật chảy máu, cũng chẳng phạm vào Bốn tội nghiêm trọng, phỉ báng Chánh pháp, kinh điển Đại thừa. Ông ấy cũng chẳng phải là kẻ *nhất-xiển-đê*, cũng chẳng phải Thanh văn hay Phật *Bích-chi*.

“Thiện nam tử! [Việc của] *Đê-bà-đạt-đa* đó thật không phải cảnh giới của hàng Thanh văn, Duyên giác, chỉ là chỗ thấy biết của chư Phật. Thiện nam tử! Cho nên nay ông không nên cật vấn rằng: ‘Như Lai vì duyên cớ gì lại quả mắng, mạ nhục *Đê-bà-đạt-đa*?’ Đối với cảnh giới của chư Phật, ông không nên sanh ra chỗ nghi ngờ như vậy.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Ví như cây mía phải ép nấu nhiều lần mới được đủ vị ngọt. Con đây cũng vậy, nhờ theo Phật được nghe [thuyết pháp] nhiều lần nên mới được nhiều pháp vị, như vị *xuất gia*, vị *ly dục*, vị *tịch diệt*, vị chánh đạo.

“Thế Tôn! Ví như vàng thật, trải qua nhiều lần đốt, đập, nấu chảy, tinh luyện rồi mới trở nên sáng đẹp, tinh sạch, mềm dẻo, điều hòa, màu sắc sáng đẹp, giá trị vô cùng. Sau đó mới được loài người và chư thiên quý trọng.

“Thế Tôn! Như Lai cũng thế, [chúng con] cần phải trịnh trọng

¹ Quỷ tiền mao: loài quỷ có lông cứng tua tủa trên thân như mũi tên.

thưa hỏi ngài mới được nghe thấy những nghĩa rất thâm sâu, khiến cho hành giả thọ trì, vâng theo mà tu tập, vô lượng chúng sanh phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, sau đó mới được loài người và chư thiên tôn trọng, cung kính cúng dường.”

Lúc ấy, Phật khen ngợi Bồ Tát *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Bồ Tát ma-ha-tát vì muốn lợi ích chúng sanh nên thưa hỏi Như Lai nghĩa sâu như vậy. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên ta theo ý ông mà thuyết giảng giáo pháp rất sâu kín của [Kinh điển] Phương đẳng Đại thừa. Đó là địa vị *Cực ái như nhất tử*.”¹

Bồ Tát *Ca-diếp* lại thưa hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Nếu chư Bồ Tát tu các tâm *từ*, tâm *bi*, tâm *hỷ* thì được địa vị *Nhất tử*, vậy khi tu tâm *xả* thì được địa vị gì?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử, ông khéo biết đúng lúc ta muốn nói việc ấy mà thưa hỏi. Bồ Tát ma-ha-tát khi tu tâm *xả* ắt được trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*,² giống như ông *Tu-bồ-đề*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không* thì không còn thấy có [sự phân biệt giữa] cha mẹ, anh em, chị em, con cái, thân tộc, người quen biết, kẻ oán thù, kẻ không thân không oán, cho đến chẳng thấy có [sự phân biệt giữa] các *ám*, *giới*, *nhập*, *chúng sanh*, *thọ mạng*...

“Thiện nam tử! Ví như hư không chẳng có cha mẹ, anh em, vợ con..., cho đến không có chúng sanh, thọ mạng. Hết thấy các pháp cũng là như vậy, [tánh thật của chúng là] không có cha mẹ... cho đến không có thọ mạng. Bồ Tát ma-ha-tát nhìn thấy hết thấy các pháp là như vậy, trong tâm bình đẳng như hư không kia. Vì sao vậy? Vì khéo tu tập các pháp không.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là không?”

¹ Địa vị *Cực ái như nhất tử*: như trên đã thuyết giảng, cũng là địa vị *Cực ái*, hay *Cực ái nhất tử*, hay *Nhất tử*, đều là những tên gọi khác nhau để chỉ một địa vị mà vị Bồ Tát đạt đến nhờ tu tập các tâm *từ*, *bi* và *hỷ*.

² Địa vị *bình đẳng như hư không* (Không bình đẳng địa): địa vị mà hành giả có lòng bình đẳng đối với các pháp đồng như hư không.

“Thiện nam tử! Nói *không* đó là: nội không, ngoại không, nội ngoại không, hữu vi không, vô vi không, vô thủy không, tánh không, vô sở hữu không, đệ nhất nghĩa không, không không, đại không.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét nội không? Bồ Tát ma-ha-tát quán thấy các pháp ở trong đều là không. Các pháp ở trong đều không, đó là: không có cha mẹ, kẻ oán, người thân, kẻ không oán không thân, không có chúng sanh, thọ mạng, *thường, lạc, ngã, tịnh*, Như Lai, Pháp, Tăng, không có mọi thứ tiền tài của cải... Các pháp ở trong ấy tuy có tánh Phật, nhưng tánh Phật ấy chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Tánh Phật là thường trụ, không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán nội không.

“[Bồ Tát quán xét] ngoại không cũng là như vậy, [thấy rằng] không có các pháp ở bên ngoài.

“[Bồ Tát quán xét] nội ngoại không cũng là như vậy, [thấy rằng] không có pháp nào là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Thiện nam tử! Duy chỉ có *Như Lai, Pháp, Tăng* và *tánh Phật* là chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài. Vì sao vậy? Vì bốn pháp ấy là *thường, lạc, ngã, tịnh*, cho nên chẳng gọi là *không*. Đó gọi là [Bồ Tát quán xét] nội ngoại không.

“Thiện nam tử! *Hữu vi không* là nói các pháp hữu vi hết thảy đều là *không*. Đó là: trong *không*, ngoài *không*, trong ngoài đều *không*; *thường, lạc, ngã, tịnh* cũng đều là *không*; chúng sanh, thọ mạng, Như Lai, Pháp, Tăng, Đệ nhất nghĩa cũng đều là *không*. Trong đó tánh Phật chẳng phải là pháp hữu vi, cho nên chẳng thuộc về pháp *hữu vi không*. Đó gọi là *hữu vi không*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét *vô vi không*? [Bồ Tát quán xét thấy rằng] các pháp vô vi hết thảy đều là không. Đó là nói [những pháp như]: vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã, ấm, giới, nhập, tướng chúng sanh và tướng thọ mạng, hữu vi, hữu lậu, pháp bên trong, pháp bên ngoài. Trong các pháp vô vi đó, bốn pháp Phật, Pháp, Tăng và tánh Phật không

phải hữu vi, cũng không phải vô vi. Vì tánh là thiện nên không phải vô vi, vì tánh là thường trụ nên không phải hữu vi. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán vô vi không.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét vô thủy không? Bồ Tát [quán xét] thấy vòng sanh tử không có điểm khởi đầu,¹ hết thấy đều rỗng không vắng lặng. Nói không đó là thường, lạc, ngã, tịnh, thấy đều rỗng không vắng lặng, không có biến đổi, [cho đến các pháp] chúng sanh, thọ mạng, Tam bảo, tánh Phật và pháp vô vi. Đó gọi là Bồ Tát quán vô thủy không.

“Thế nào là Bồ Tát quán xét tánh không? Bồ Tát ma-ha-tát quán xét bản tánh của hết thấy các pháp đều là không. Các pháp ấy là: âm, giới, nhập, thường, vô thường, khổ, lạc, tịnh, bất tịnh, ngã, vô ngã. Quán xét tất cả những pháp như vậy đều không thấy có bản tánh. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét tánh không.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán vô sở hữu không? Ví như người không có con nói rằng ngôi nhà ở trống không, rốt cùng thấy đó là trống không vì không có ai thân yêu [trong đó]. Kẻ ngu si nói rằng các phương hướng đều là không. Người nghèo túng nói rằng [tài sản] không có gì cả. Những trường hợp suy tính phân biệt như vậy, hoặc [cho là] không, hoặc chẳng phải không. Khi Bồ Tát quán xét [tất cả những trường hợp ấy] đều thấy như kẻ nghèo túng [tài sản] không có gì cả. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán vô sở hữu không.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét đệ nhất nghĩa không? Thiện nam tử! Khi [Bồ Tát] quán xét Đệ nhất nghĩa,² thấy rằng con mắt khi sanh ra chẳng từ đâu mà đến, cho đến khi diệt mất cũng chẳng đi về đâu. Vốn trước là không mà nay thành có, đã có rồi lại trở về không. Suy tìm tánh thật của ‘con mắt’ thì thấy không có mắt, cũng không có người có mắt. Con mắt đã không

¹ Vô thủy nghĩa là không có điểm khởi đầu.

² Đệ nhất nghĩa: ý nghĩa rất ráo, chân lý tuyệt đối, không chịu ảnh hưởng bởi những thay đổi, biến chuyển của thời gian và không gian.

có tánh thật, hết thảy các pháp cũng là như vậy. Những gì gọi là *Đệ nhất nghĩa không*? Có nghiệp, có báo, không thấy có người tạo tác. Các pháp không như vậy gọi là *đệ nhất nghĩa không*. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét đệ nhất nghĩa không.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét *không không*? Trong chỗ *không không* này chính là chỗ mê muội của hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi*. Thiện nam tử! Vừa là có [mà cũng] là không, đó gọi là *không không*.¹ Vừa là đúng [mà cũng] không đúng, đó gọi là không không. Thiện nam tử! Cho đến hàng Bồ Tát *Thập trụ* mà đối với nghĩa này cũng chỉ thông đạt được một phần rất nhỏ như hạt bụi, huống chi là những người khác? Thiện nam tử! Cái *không không* này không đồng với chỗ đạt được phép *Tam-muội Không không* của hàng Thanh văn. Đó gọi là Bồ Tát quán xét *không không*.

“Thiện nam tử! Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát quán xét đại không? Thiện nam tử! Nói đại không đó là nói *Bát-nhã Ba-la-mật*. Đó gọi là Đại không.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đạt được những pháp không như vậy, ắt sẽ trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Nay ở trong đại chúng này, khi ta thuyết diễn những nghĩa không như vậy thì có các vị Bồ Tát ma-ha-tát nhiều như số cát mười sông Hằng được trụ ở địa vị *Bình đẳng như hư không*. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy rồi, đối với tất cả pháp không còn trì trệ, ngăn ngại, trói buộc, câu chấp; tâm không còn mê đắm, phiền muộn. Vì nghĩa ấy nên gọi là địa vị *Bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Ví như hư không, đối với những hình sắc

¹ Nguyên bản dùng “是有是無是名空空”, Đại Bát Niết-bàn kinh tập giải giải thích rằng: “是有是無是名空空者, 謂是有空亦空也, 是無空亦空也。” (Thị hữu thị vô thị danh không không giả, vị thị hữu không diệc không dã, thị vô không diệc không dã. - (Là có, là không, gọi là không không, đó là nói có cái không cũng là không, không có cái không cũng là không vậy.) Theo ý nghĩa này thì phải hiểu không không là ý nghĩa vượt trên và buông bỏ cả hai khái niệm “có” và “không”.

đáng yêu chẳng sanh tham đắm, với những hình sắc không đáng yêu cũng chẳng sanh ghét giận. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy cũng vậy, đối với những hình sắc tốt đẹp hoặc xấu xí, lòng không tham đắm cũng không ghét giận.

“Thiện nam tử! Ví như hư không rộng lớn không gì bằng, có thể dung chứa hết thảy muôn vật. Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy cũng vậy, rộng lớn không gì bằng, có thể dung chứa hết thảy các pháp. Cũng vì nghĩa ấy cho nên gọi là địa vị *bình đẳng như hư không*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy nhìn thấy và rõ biết hết thảy các pháp, như là các *hành*, hoặc là các *duyên*; hoặc là *tánh*, hoặc là *tướng*; hoặc là *nhân*, hoặc là *duyên*; hoặc là *tâm* của chúng sanh, hoặc là *căn cơ*; hoặc là *thiền định*, hoặc là các *thừa*; hoặc là *thiện tri thức*, hoặc là việc *giữ giới cấm*, hoặc là [chỗ thực hành] *bố thí*... Tất cả những pháp như vậy, Bồ Tát thấy đều nhìn thấy và rõ biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở địa vị ấy [có những pháp] rõ *biết* mà không nhìn thấy. Thế nào là rõ *biết*? [Đó là] rõ biết các [tà] pháp như nhện dới, gieo mình xuống vực sâu, đi vào đám lửa, nhảy xuống từ trên núi cao, thường treo một chân lên, dùng năm thứ hơi nóng nung thân, thường nằm trên các loại tro, đất, gai nhọn đan kết, lá cây, cỏ xấu, phân bò; mặc loại áo thô xấu bằng vải gai, áo lông thú của người nghèo vất bỏ trong nghĩa địa, làm sạch đi rồi mặc, áo *khâm-bà-la*,¹ dùng da nai, da hươu và cỏ rơm mà làm y phục; ăn những thứ rau trái, ngó sen, bánh dầu,² phân bò, rễ, quả; nếu đi khát thực thì chỉ giới hạn ở một nhà, nếu chủ nhà không cho liền bỏ đi, dù có gọi lại cũng không bao giờ ngoái nhìn; không ăn thịt muối và năm món ăn làm từ sữa bò; nước uống thường là nước khuấy cám, nước nấu sô; thọ trì các loại [tà] giới như giới trâu, giới

¹ Áo *khâm-bà-la*: loại áo ngoại đạo thường mặc, dệt bằng lông thú xen lẫn với sợi tơ. (Theo Tuệ Lâm âm nghĩa, quyển 25)

² Phần còn lại của các loại đậu sau khi đã ép lấy dầu, như bánh dầu phộng.

gà, giới chó, giới chim trĩ;¹ dùng tro bôi trét lên thân thể, để tóc dài; khi dùng dê cúng tế thì đọc chú trước rồi giết dê sau; thờ lửa bốn tháng, hộp gió bảy ngày; dùng trăm ngàn thứ hoa mà cúng dường chư thiên, tin rằng những chỗ mong cầu sẽ nhờ đó mà thành tựu... Các [tà] pháp như trên nếu có thể là nhân của sự giải thoát rốt ráo thì thật là vô lý. [Thấu hiểu] như vậy gọi là rõ biết.

“Thế nào là *không thấy*? Bồ Tát ma-ha-tát không thấy bất cứ ai thực hành những pháp như trên mà được giải thoát chân chánh. Đó gọi là *không thấy*.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy có những pháp] vừa nhìn *thấy*, vừa rõ *biết*.”

“Những gì là nhìn thấy? [Đó là] nhìn thấy những chúng sanh nào thực hành các tà pháp ấy ắt phải đọa vào địa ngục. Đó gọi là nhìn thấy.”

“Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết rằng những chúng sanh nào ra khỏi địa ngục rồi sanh lên cõi người, nếu có thể tu hành từ Bồ thí Ba-la-mật cho đến đầy đủ các hạnh Ba-la-mật² thì người ấy sẽ được vào chỗ giải thoát chân chánh. Như vậy gọi là rõ biết.”

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa nhìn thấy, vừa rõ biết.”

“Thế nào là nhìn thấy? [Đó là] nhìn thấy các pháp thường và vô thường, khổ và lạc, tịnh và bất tịnh, ngã và vô ngã. Như vậy gọi là nhìn thấy.”

¹ Ngoại đạo tin rằng thọ trì các giới này sẽ được sanh lên cõi trời. Không biết cụ thể nội dung các giới này, chỉ thấy trong Trí độ luận, quyển 22 có ghi rằng: “Giới của ngoại đạo là giới trâu, giới hươu, giới chó, giới quỷ la-sát, giới cam, giới điếc.” (外道戒者, 牛戒, 鹿戒, 狗戒, 羅刹鬼戒, 啞戒, 聾戒。 - Ngoại đạo giới giả, ngưu giới, lộc giới, cẩu giới, la-sát quỷ giới, á giới, lung giới.) Ở đây tuy nội dung có khác nhưng cũng đều là liên quan đến các loài súc vật.

² Tức là đủ sáu pháp ba-la-mật, gồm có: Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiên định và Trí tuệ.

“Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết rằng các đức Như Lai chắc chắn không dứt hết tất cả mà vào Niết-bàn, biết rằng thân Như Lai là kim cang, không thể hư hoại, chẳng phải thân do phiền não tạo thành, cũng chẳng phải thân [có thể] hôi thối, mục rữa. Lại rõ biết được rằng hết thảy chúng sanh đều có tánh Phật. Đó gọi là rõ biết.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy] còn có những pháp vừa rõ biết, vừa nhìn thấy.

“Thế nào là rõ biết? [Đó là] rõ biết những chúng sanh nào có đủ lòng tin, những chúng sanh nào cầu pháp Đại thừa; rõ biết những người nào là *thuận dòng*, những người nào là *ngịch dòng*, những người nào là *chánh trụ*; rõ biết những chúng sanh nào đã đến được bờ bên kia. *Thuận dòng* là những kẻ phàm phu, *ngịch dòng* là những người từ hàng *Tu-đà-hoàn* cho tới *Duyên giác*, *chánh trụ* là các vị Bồ Tát, đến được bờ bên kia là nói các bậc Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... Như vậy gọi là rõ biết.

“Thế nào là nhìn thấy? Bồ Tát ma-ha-tát trụ ở kinh điển Đại thừa Đại *Niết-bàn*, tu tâm theo hạnh thanh tịnh, dùng thiên nhãn trong sạch nhìn thấy những chúng sanh tạo ba nghiệp thân, khẩu, ý bất thiện, đọa vào [các đường dữ như] địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ; thấy những chúng sanh tu tập nghiệp lành sau khi mạng chung liền sanh ở hai cõi trời, người; thấy những chúng sanh từ chỗ tối đi vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ tối sang chỗ sáng, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ tối, lại có những chúng sanh từ chỗ sáng vào chỗ sáng. Như vậy gọi là nhìn thấy.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát [trụ ở địa vị ấy có những pháp] vừa nhìn thấy, vừa rõ biết.

“Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết những chúng sanh tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ. Những người ấy trong đời hiện tại tạo thành nghiệp ác, hoặc nhân tham dục, sân khuể, ngu si, nghiệp ấy lẽ ra phải chịu tội báo nơi địa ngục. Nhưng chính nhờ tu thân, tu

giới, tu tâm, tu tuệ mà đời hiện tại chỉ phải chịu tội báo nhẹ, không đọa vào địa ngục.

“Vì sao nghiệp ấy có thể được chịu tội báo trong hiện tại? Nhờ sám hối bộc lộ hết thấy những việc ác đã làm, sau khi hối lỗi rồi mãi mãi không dám tái phạm nữa; nhờ đã biết hổ thẹn, nhờ cúng dường Tam bảo, nhờ thường tự trách mình. Nhờ những nhân duyên thiện nghiệp như thế mà người ấy không đọa địa ngục, chỉ phải chịu tội báo trong hiện tại, như là những việc nhức đầu, đau mắt, đau bụng, đau lưng, chết vì tai nạn, bị quở trách, nhục mạ, bị đánh đập, giam trói, đói khát khổ... phải chịu đựng những tội báo nhẹ như vậy trong đời hiện tại. [Bồ Tát thấu hiểu những việc] như vậy gọi là rõ biết.

“Thế nào là nhìn thấy? Bồ Tát ma-ha-tát nhìn thấy những người chẳng biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, tạo một số ít nghiệp ác. Những nghiệp ấy lẽ ra chỉ phải chịu tội báo ngay trong đời hiện tại, nhưng vì không biết sám hối, không tự trách mình, không sanh lòng hổ thẹn, không hề có sự sợ sệt, nên số ít nghiệp ác của người ấy ngày càng tăng trưởng, [cho đến] phải chịu tội báo nơi địa ngục. [Bồ Tát thấy rõ những việc] như vậy gọi là nhìn thấy.

“Lại có những chỗ [Bồ Tát] rõ biết mà không nhìn thấy.

“Thế nào là rõ biết mà không nhìn thấy? [Đó là] rõ biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật, vì phiền não che lấp nên không thể thấy. Đó gọi là rõ biết mà không nhìn thấy.

“Lại có những chỗ rõ biết mà chỉ nhìn thấy một phần nhỏ, như hàng Bồ Tát Thập trụ biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật, nhưng không thấy được [tánh Phật ấy] một cách sáng rõ, như trong đêm tối nhìn thấy không rõ ràng.

“Lại có chỗ nhìn thấy và rõ biết. Đó là nói các đức Phật Như Lai có nhìn thấy, có rõ biết.

“Lại có chỗ cũng nhìn thấy, cũng rõ biết, không nhìn thấy, không rõ biết. Chỗ nhìn thấy và rõ biết đó là văn tự ngôn ngữ của thế gian, như [các hình tượng] nam nữ, xe cộ, bình bồn, nhà

cửa, thành ấp, áo quần, sự ăn uống, núi sông, vườn rừng, chúng sanh, thọ mạng... Đó gọi là cũng nhìn thấy, cũng rõ biết.

“Thế nào là không nhìn thấy, không rõ biết? Là những lời nói vi diệu kín đáo của bậc thánh nhân, như: không có nam nữ... cho đến vườn rừng... Đó gọi là không thấy, không biết.

“Lại có chỗ rõ biết mà không nhìn thấy.

“Rõ biết vật bố thí, rõ biết chỗ cúng dường, rõ biết người thọ nhận, rõ biết nguyên nhân, rõ biết quả báo. Như vậy gọi là rõ biết.

“Thế nào là không nhìn thấy? Không thấy có vật bố thí, không thấy chỗ cúng dường, không thấy người thọ nhận cũng như quả báo. Như vậy gọi là không nhìn thấy.

“Sự rõ biết của Bồ Tát ma-ha-tát có tám loại, tức là chỗ rõ biết của *Năm thứ mắt*¹ Như Lai.”

HẾT QUYỂN MƯỜI SÁU

¹ Năm thứ mắt (Ngũ nhãn): Chư Phật có đủ năm thứ mắt là: 1. Nhục nhãn, 2. Thiên nhãn, 3. Tuệ nhãn, 4. Pháp nhãn, 5. Phật nhãn.

QUYỂN MƯỜI BẢY

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần ba

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát có thể rõ biết như vậy thì được những lợi ích gì?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có thể rõ biết như vậy thì được bốn sự không ngăn ngại. [Đó là:] *pháp không ngăn ngại, nghĩa không ngăn ngại, lời lẽ không ngăn ngại và vui thích thuyết giảng không ngăn ngại.*

“*Pháp không ngăn ngại* là rõ biết hết thảy các pháp cùng với tên gọi của các pháp ấy. *Nghĩa không ngăn ngại* là rõ biết hết thảy ý nghĩa của tất cả các pháp, có thể tùy theo chỗ đặt ra tên gọi của các pháp mà biết nghĩa. *Lời lẽ không ngăn ngại* là biết dùng lời lẽ tùy theo khi luận về chữ nghĩa, luận về cách phát âm đúng, luận về cách tụng đọc của ngoại đạo,¹ luận về cách tranh biện của thế gian. *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là mỗi khi Bồ Tát ma-ha-tát thuyết giảng thì không có điều gì chướng ngại, không thể bị lay chuyển, không có gì sợ sệt, khó có thể bị kẻ khác khuất phục.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát có thể thấy biết như vậy liền được *bốn trí không ngăn ngại.*

“Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-

¹ Nguyên văn dùng xiển-đà (闍陀). Hai chữ xiển-đà trước đây Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch là pháp cú, học giả Đoàn Trung Còn cho là cách đọc khác của xiển-đê, tức nhất-xiển-đê. Chúng tôi không biết hai vị này đã căn cứ vào đâu để hiểu khác nhau như vậy. Tuy nhiên, trong Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự (有部毘奈耶雜事), quyển 6 có lời chú như sau: “Nói xiển-đà đó là nói phép tụng đọc của đạo Bà-la-môn...” (言闍陀者, 謂婆羅門讀誦之法 - Ngôn xiển-đà giả, vị bà-la-môn đọc tụng chi pháp.) Bản Anh ngữ dịch chữ này là “prosodical... aspect of words” chúng tôi họ cũng hiểu theo cách tương tự.

ha-tát rõ biết khắp các pháp của hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát, chư Phật. *Nghĩa không ngăn ngại* là tuy có Ba thừa nhưng biết rằng [rốt ráo] đều quy về một, không cho là có tướng khác nhau. *Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát đối với một pháp đặt ra đủ mọi tên gọi, trải qua vô số kiếp cũng không thể nói hết. Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại thuyết diễn được như vậy! *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát trong vô số kiếp thường vì chúng sanh diễn thuyết các pháp như tên gọi, nghĩa lý, đủ mọi pháp khác nhau, không thể cùng tận.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát tuy rõ biết các pháp nhưng không nắm giữ, không vướng mắc. *Nghĩa không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát tuy rõ biết các nghĩa nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. *Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát tuy rõ biết danh tự nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. *Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát tuy vui thích với việc thuyết giảng như vậy hơn tất cả nhưng cũng không nắm giữ, không vướng mắc. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Nếu [có sự] nắm giữ, vướng mắc thì không gọi là Bồ Tát.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu không nắm giữ, không vướng mắc tức là không biết pháp. Nếu biết pháp tức là có nắm giữ, có vướng mắc. Nếu biết mà không nắm giữ, không vướng mắc tức là không có chỗ biết. Vì sao Như Lai nói rằng rõ biết pháp mà không nắm giữ, không vướng mắc?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu có nắm giữ, có vướng mắc thì chẳng gọi là không ngăn ngại. Không có gì nắm giữ, vướng mắc mới gọi là không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Cho nên trong tất cả Bồ Tát, nếu có ai nắm giữ, vướng mắc thì ắt là chẳng được không ngăn ngại. Nếu chẳng được không ngăn ngại thì không gọi là Bồ Tát! Nên biết rằng những người ấy phải gọi là phạm phu. Vì sao gọi người có sự nắm giữ, vướng mắc là phạm phu? Vì tất cả phạm phu đều nắm giữ, vướng

mắc nơi sắc, cho đến vướng mắc nơi thức.¹ Vì vướng mắc nơi sắc... nên sanh lòng tham. Vì sanh lòng tham nên bị sắc trói buộc, cho đến bị thức trói buộc. Vì bị trói buộc nên không thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ sở, hết thảy mọi phiền não. Cho nên có sự nắm giữ, vướng mắc thì gọi là phàm phu. Vì nghĩa ấy nên hết thảy phàm phu đều không có bốn pháp không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đã từng trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp thấy biết tướng của các pháp. Vì thấy biết nên biết được nghĩa [thật] của pháp. Vì thấy tướng của pháp và biết được nghĩa [thật], nên ở trong sắc mà không bị trói buộc, vướng mắc... cho đến ở trong thức cũng vậy. Vì không vướng mắc nên Bồ Tát đối với sắc chẳng sanh lòng tham... cho đến đối với thức cũng chẳng sanh tham. Vì không tham nên không bị sắc trói buộc..., cho đến không bị thức trói buộc. Vì không bị trói buộc nên được thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, lo buồn, khổ sở, hết thảy mọi phiền não. Vì nghĩa ấy nên tất cả Bồ Tát đều được bốn pháp không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Do nhân duyên ấy, ta vì các đệ tử mà thuyết giảng trong Mười hai bộ kinh rằng: ‘Kẻ vướng mắc là bị ma trói buộc, nếu không vướng mắc ắt thoát khỏi bị ma trói buộc. Ví như ở thế gian, kẻ có tội bị vua bắt trói, người vô tội thì vua không bắt trói. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, có vướng mắc thì bị ma trói buộc, không vướng mắc thì ma không thể trói buộc. Vì nghĩa ấy, Bồ Tát ma-ha-tát không có chỗ vướng mắc.’”

Lại nữa, thiện nam tử! *Pháp không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát khéo biết rõ chữ nghĩa, nhớ giữ không quên mất. Những chữ nghĩa được nhớ giữ đó như nói về đất, về núi, về con mắt, mây bay, con người, bà mẹ... Với hết thảy các pháp cũng đều như vậy.

“*Nghĩa không ngăn ngại* là nói Bồ Tát tuy biết tên gọi các pháp nhưng không biết nghĩa, khi đạt được *nghĩa không ngăn ngại* rồi ắt sẽ rõ biết được nghĩa.

¹ Hình sắc... cho đến vướng mắc nơi thức: nghĩa là nói tóm cả năm ấm (hay năm uẩn): sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Năm ấm là những yếu tố cấu thành sự hiện hữu của mọi chúng sanh.

“*Biết nghĩa* như thế nào? Khi nói rằng đất ôm giữ, là như đất ôm giữ rộng khắp hết thảy các loài chúng sanh và không phải chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là đất ôm giữ. Thiện nam tử! Khi nói rằng *núi ôm giữ*, Bồ Tát ma-ha-tát liền suy nghĩ rằng: Vì sao lại nói là núi ôm giữ? Vì núi có thể ôm giữ lấy đất, khiến cho đất không nghiêng ngã, chấn động, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mắt ôm giữ? Vì mắt có thể giữ lấy ánh sáng, nên gọi là ôm giữ. Vì sao lại nói là mây ôm giữ? Vì mây là khí của rồng, khí ấy giữ nước, nên gọi là mây ôm giữ. Vì sao lại nói là con người ôm giữ? Vì con người có thể giữ lấy các pháp và chẳng phải pháp, nên gọi là con người ôm giữ. Vì sao lại nói là người mẹ ôm giữ? Vì người mẹ có thể ôm giữ con cái, nên gọi là người mẹ ôm giữ. Bồ Tát ma-ha-tát biết rõ nghĩa của tên gọi, lời nói về hết thảy các pháp cũng là như vậy.

“*Lời lẽ không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát dùng đủ mọi lời lẽ mà diễn thuyết một nghĩa, cũng là không có nghĩa, ví như những tên gọi: nam nữ, nhà cửa, xe cộ, chúng sanh... Vì sao không có nghĩa? Thiện nam tử! Nói *nghĩa* đó là cảnh giới của Bồ Tát và chư Phật, còn lời lẽ là cảnh giới của phàm phu. Vì rõ biết nghĩa nên đạt được *từ không ngăn ngại*.

“*Vui thích thuyết giảng không ngăn ngại* là Bồ Tát ma-ha-tát rõ biết lời lẽ, ý nghĩa, cho nên trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thuyết giảng về lời lẽ, ý nghĩa mà vẫn không cùng tận. Như vậy gọi là *vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trong vô lượng vô số kiếp tu hành lẽ chân thật của thế gian. Nhờ tu hành như vậy nên rõ biết *pháp không ngăn ngại*. Lại trong vô lượng vô số kiếp tu tập lý chân thật rất ráo nên đạt được *nghĩa không ngăn ngại*. Lại trong vô lượng vô số kiếp rèn luyện tu tập luận *Tỳ-già-la-na*¹

¹ Tỳ-già-la-na (Vyākaraṇa), cũng đọc là Tỳ-già-yết-thích-nam, trước đây cũng trong kinh này đã gọi là luận Tỳ-già-la, dịch nghĩa là Thanh minh ký luận, một bộ luận về ngữ học của Ấn Độ từ thời cổ đại, không biết có từ bao giờ và cũng không biết ai là tác giả, nên có tương truyền là do đức Phạm thiên thuyết dạy. Đây là một bộ luận rất lớn, đề cập đến nhiều vấn đề và phương pháp biện luận nên hàng học giả Ấn Độ không ai là không nghiên cứu, học tập.

nên đạt được lời lẽ không ngăn ngại. Lại trong vô lượng vô số kiếp nhờ tu tập điển thuyết luận lý chân thật của thế gian nên đạt được sự *vui thích thuyết giảng không ngăn ngại*.

“Thiện nam tử! Hàng Thanh văn, Duyên giác không có lý nào lại đạt được bốn pháp không ngăn ngại ấy. Thiện nam tử! Trong chín bộ kinh trước đây¹ ta dạy rằng hàng Thanh văn, Duyên giác có bốn pháp không ngăn ngại, nhưng Thanh văn, Duyên giác thật ra không có. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát vì hóa độ chúng sanh nên tu tập bốn trí không ngăn ngại như thế. Hàng Duyên giác tu pháp tịch diệt, có khuynh hướng ưa thích sống một mình, nếu hóa độ chúng sanh cũng chỉ biết hiện phép thần thông, suốt ngày lặng thinh không có gì để thuyết giảng, làm sao có được bốn trí không ngăn ngại?

“Vì sao lại lặng thinh không có gì để thuyết giảng? Hàng Duyên giác không thể thuyết pháp độ người khiến cho đạt được *Noãn pháp, Đỉnh pháp, Nhãn pháp, Thế đệ nhất pháp* cùng những quả vị như *Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ Tát ma-ha-tát*; không thể làm cho người ta phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Khi bậc Duyên giác ra đời, thế gian không có chín bộ kinh điển.² Vì thế nên các vị Duyên giác không có những pháp *lời lẽ không ngăn ngại*, ưa thích thuyết điển không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Hàng Duyên giác tuy biết được các pháp, nhưng không có *pháp không ngăn ngại*. Vì sao vậy? *Pháp không ngăn ngại* là nói sự rõ biết từ ngữ. Hàng Duyên giác tuy biết văn tự, nhưng không đạt được từ ngữ không ngăn ngại. Vì sao vậy? Vì không biết pháp của hai chữ *thường trụ*, nên hàng Duyên giác không đạt được *pháp không ngăn ngại*. Hàng Duyên giác

¹ Chín bộ kinh: những kinh điển được thuyết giảng trước khi Phật tuyên thuyết các kinh Phương đẳng Đại thừa, vì thế có nhiều điểm Phật vì phương tiện dẫn dắt những chúng sanh chưa đủ lòng tin mà chưa nói ra trọn vẹn chân lý rất ráo.

² Vì chín bộ kinh điển là do Phật thuyết dạy, còn bậc Duyên giác ra đời khi không có Phật, nhờ quán sát lý nhân duyên mà chứng ngộ, nên cũng gọi là Độc giác, nghĩa là tự giác ngộ một mình, vào thời không có Phật.

tuy biết được nghĩa, nhưng không đạt được nghĩa không ngăn ngại. Người thật biết nghĩa là biết rằng chúng sanh đều có tánh Phật. Nghĩa của tánh Phật đó gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì nghĩa ấy nên hàng Duyên giác không đạt được nghĩa không ngăn ngại. Vì thế mà tất cả các vị Duyên giác đều không có bốn trí không ngăn ngại.

“Vì sao hàng Thanh văn không có bốn pháp không ngăn ngại? Vì Thanh văn không có ba loại phương tiện khéo léo. Những gì là ba loại? Một là có những người phải dùng lời êm ái dịu dàng [với họ], sau đó [họ] mới chịu lãnh thọ giáo pháp. Hai là có những người phải dùng lời thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Ba là có người phải dùng lời không êm ái cũng không thô nặng [với họ], sau đó [họ] mới nhận sự giáo hóa. Hàng Thanh văn không có ba loại phương tiện ấy nên không có bốn pháp không ngăn ngại.

“Lại nữa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể rõ biết lời nói và ý nghĩa một cách rốt ráo; không có trí tuệ tự tại rõ biết các cảnh giới, không có *Mười sức*, *Bốn đức chẳng sợ*, không thể rốt ráo vượt qua con sông lớn Mười hai nhân duyên, không thể khéo biết sự sai khác về căn tánh lạnh lợi hay chậm lụt của chúng sanh, chưa thể dứt hết lòng nghi về lý chân thật tương đối và tuyệt đối, không biết được đủ mọi cảnh giới duyên theo của tâm ý chúng sanh, không thể khéo léo thuyết giảng về nghĩa *không* cao tột nhất. Vì thế nên hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có bốn pháp không ngăn ngại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu hết thấy hàng Thanh văn và Duyên giác đều không có bốn pháp không ngăn ngại, vì sao Thế Tôn lại nói rằng *Xá-lợi-phất* là bậc đứng đầu về trí tuệ, *Đại Mục-kiền-liên* là vị đứng đầu về thần thông, *Ma-ha Câu-hy-la*¹ là vị đứng đầu về bốn pháp không ngăn ngại? Nếu

¹ Ma-ha Câu-hy-la, tên Phạn ngữ là Mahā-kausthila, cũng đọc là Ma-ha Câu-sất-sí-la, là một trong các đệ tử chứng quả A-la-hán vào thời đức Phật còn tại thế. Trong kinh Tạp A-hàm, quyển 12, có nhắc đến chuyện ngài Câu-hy-la khi ở núi Kỳ-xà-quật, *Xá-lợi-phất* đến thưa hỏi về ý nghĩa của Mười hai nhân duyên,

những người ấy đều không có bốn pháp không ngăn ngại, vì sao Như Lai lại dạy như vậy?”

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen ngợi *Ca-diếp*: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Ví như sông Hằng có vô lượng nước, sông lớn *Tân-đâu* cũng có vô lượng nước, sông cái *Bác-xoa* cũng có vô lượng nước, sông lớn *Tất-đà* cũng có vô lượng nước, hồ *A-nậu-đạt* cũng có vô lượng nước, biển cả cũng có vô lượng nước. Nước ở những nơi ấy tuy đều là vô lượng, nhưng chỗ nhiều ít thật có khác nhau. Bốn trí không ngăn ngại của hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ Tát cũng là như vậy. Thiện nam tử! Nếu nói là bằng nhau thì thật là vô lý.

“Thiện nam tử! Ta vì những kẻ phàm phu mà nói rằng *Ma-ha Câu-hy-la* có bốn trí không ngăn ngại, là cao trổi hơn hết. Điều ông thưa hỏi có ý nghĩa như thế.

“Thiện nam tử! Trong hàng Thanh văn hoặc có người đạt được một, hoặc có người được hai, chứ không thể có bất cứ ai đạt được đủ bốn pháp không ngăn ngại.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Như trong phẩm Hạnh thanh tịnh này, Phật có dạy rằng: ‘Bồ Tát do thấy biết nên được bốn pháp không ngăn ngại.’ Bồ Tát thấy biết ắt là không có chỗ được, cũng không sanh tâm cho rằng không có chỗ được.

“Thế Tôn! Bồ Tát ma-ha-tát thật không có chỗ được. Nếu như trong tâm Bồ Tát có chỗ được, ắt không phải là Bồ Tát, phải gọi là phàm phu. Vì sao Như Lai dạy rằng Bồ Tát có chỗ đạt được?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lành thay, lành thay! Ta vừa muốn

được ngài trả lời tường tận mọi điều, nên Xá-lợi-phất hết lời ngợi khen, tán thán. Trong kinh Tăng nhất A-hàm, quyển 3, phẩm Đệ tử có nói về ngài Câu-hy-la đạt được đầy đủ Bốn pháp biện tài (Tứ biện tài), tức là bốn pháp không ngăn ngại đang nói ở đây. Tuy nhiên, không thấy kinh điển nào nói chi tiết về cuộc đời vị A-la-hán này, trừ ra trong Đại Trí độ luận (quyển 1), Soạn tập bách duyên kinh (quyển 10, Trường Trảo Phạm-chí duyên) đều nói rằng ngài Câu-hy-la chính là cậu ruột của ngài Xá-lợi-phất, trước khi xuất gia theo Phật đã từng tu theo ngoại đạo, có hiệu là Phạm chí Trường Trảo (móng tay dài), vì ông không bao giờ cắt móng tay.

nói thì ông lại hỏi. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát thật *không có chỗ được*. *Không có chỗ được*, đó gọi là bốn pháp không ngăn ngại.

“Thiện nam tử! Vì nghĩa gì mà *không có chỗ được* gọi là không ngăn ngại? Vì nếu có chỗ được ắt phải gọi là có ngăn ngại. Có chỗ chướng ngại gọi là bốn điên đảo.

“Thiện nam tử! Vì Bồ Tát ma-ha-tát không có bốn điên đảo nên đạt được không ngăn ngại. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là sáng suốt. Bồ Tát ma-ha-tát đạt được sự sáng suốt ấy nên gọi là không có chỗ được. Có chỗ được gọi là vô minh. Bồ Tát dứt trừ mãi mãi sự tăm tối của vô minh nên *không có chỗ được*. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại Niết-bàn. Bồ Tát ma-ha-tát trụ yên trong cảnh Đại Niết-bàn này, không thấy có tánh và tướng của hết thảy các pháp. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. Có chỗ được, đó là *hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu*. Bồ Tát đã dứt hẳn hai mươi lăm cảnh giới hiện hữu, nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là Đại thừa. Bồ Tát ma-ha-tát không trụ nơi các pháp nên được Đại thừa. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là đạo của Thanh văn và Bích-chi Phật. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ đạo của Hai thừa nên được Phật đạo. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là kinh *Phương đẳng*. Bồ Tát ma-ha-tát nhờ đọc tụng những kinh này nên được Đại Niết-bàn. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*. *Có chỗ được* gọi là mười một bộ kinh.¹ Bồ Tát không tu tập những kinh ấy, chỉ toàn thuyết giảng kinh điển *Phương đẳng Đại thừa*. Vì thế, Bồ Tát gọi là *không có chỗ được*.

¹ Nghĩa là tất cả kinh điển của Hai thừa, trừ ra kinh điển Phương đẳng Đại thừa.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là hư không. Thế gian không có vật thể thì gọi là *hư không*. Bồ Tát đạt được phép *Tam-muội Hư không*, không có chỗ thấy nên gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là vòng sanh tử. Hết thấy phàm phu đều luân chuyển trong vòng sanh tử nên có chỗ thấy. Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ hết thấy sanh tử nên gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không có chỗ được, gọi là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Bồ Tát ma-ha-tát vì thấy tánh Phật nên được *thường, lạc, ngã, tịnh*. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh*. Bồ Tát ma-ha-tát đã dứt hết *vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh* nên gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! *Không có chỗ được* gọi là nghĩa không bậc nhất. Bồ Tát ma-ha-tát quán nghĩa không bậc nhất thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế nên Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* gọi là năm kiến chấp.¹ Bồ Tát đã mãi mãi dứt trừ năm kiến chấp nên được nghĩa không bậc nhất. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được.

“Lại nữa, thiện nam tử! Không có chỗ được gọi là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Khi Bồ Tát ma-ha-tát đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì hết thấy đều không có chỗ thấy. Vì thế, Bồ Tát gọi là không có chỗ được. *Có chỗ được* là *Bồ-đề* của Thanh văn, Duyên giác. Bồ Tát đã mãi mãi dứt bỏ *Bồ-đề* của hai thừa nên gọi là không có chỗ được.

¹ Năm kiến chấp (*ngũ kiến*): Năm quan điểm, kiến chấp sai lầm phàm phu, của người chưa đạt được giải thoát: 1. Thân kiến: Kiến chấp về sự hiện hữu của cái thân, cho là một thực thể của mình, do đó mà có “cái ta” và những vật của ta. 2. Biên kiến: Kiến chấp thiên lệch về một bên, không thấy trọn vẹn được vấn đề. 3. Tà kiến: Kiến chấp tà vạy, không thấy được bản chất đúng thật của sự vật, do đó mà không tin nhân quả. 4. Giới cấm thủ kiến: Kiến chấp về giới cấm, câu nệ vào hình thức giữ giới mà không thấy được mục đích thật sự của việc giữ giới, vì thế mà luôn cố chấp trong bất cứ trường hợp nào. 5. Kiến thủ kiến: Kiến chấp luôn cho rằng lập luận, học thuyết hay quan điểm của mình là đúng đắn tuyệt đối, không chấp nhận bất cứ sự phê phán góp ý hay chỉ trích nào, vì thế cũng không tiếp thu được những điểm đúng đắn trong ý kiến của người khác.

“Thiện nam tử! Chỗ thắc mắc của ông cũng là không có chỗ được. Chỗ thuyết giảng của ta cũng là không có chỗ được. Nếu có chỗ được thì đó là quyến thuộc của ma, không phải đệ tử Phật.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Trong khi Phật vì con thuyết giảng việc Bồ Tát không có chỗ được, có vô lượng chúng sanh dứt được tâm chấp tướng. Vì việc như thế nên con mới dám thưa hỏi ý nghĩa không có chỗ được, để khiến cho vô lượng chúng sanh này lìa xa quyến thuộc của ma, làm đệ tử Phật.

“Bạch Thế Tôn! Như Lai ở giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi này vừa rồi có vì *Thuần-đà* mà thuyết kệ rằng:

*Vốn là có mà nay thành không,
Vốn là không mà nay thành có,
Nếu nói trong Ba đời có pháp,
Thật không thể có nghĩa như thế!*

“Bạch Thế Tôn! Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta vì hóa độ chúng sanh mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì hàng Thanh văn và Phật *Bích-chi* mà thuyết giảng như thế. Lại cũng vì Pháp vương tử *Văn-thù-sư-lợi* mà thuyết giảng như thế. Không chỉ riêng vì *Thuần-đà* mà thuyết bài kệ ấy. Lúc ấy *Văn-thù-sư-lợi* vừa muốn thưa hỏi, ta biết rõ ý ông ấy nên mới thuyết giảng. Khi vừa thuyết giảng rồi thì *Văn-thù-sư-lợi* liền hiểu rõ.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Những người hiểu rõ được nghĩa ấy như *Văn-thù-sư-lợi* quả thật rất ít! Xin Như Lai vì đại chúng mà phân biệt thuyết rộng lần nữa.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hãy lắng nghe cho kỹ! Hôm nay ta sẽ vì các ông mà giảng giải lại việc ấy.

“Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có vô lượng phiền não. Vì có phiền não nên nay không có Đại Bát Niết-bàn.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không có *Bát-nhã Ba-la-mật*. Vì không có *Bát-nhã Ba-la-mật* nên nay có đủ các thứ phiền não trói buộc.

“[Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có phiền não.’ Đó là lời nói vô lý.¹

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có cái thân do cha mẹ hòa hợp sanh ra, vì thế nên nay không có Pháp thân vi diệu như kim cương không hư hoại.

“Nói *vốn là không*, đó là thân ta xưa vốn không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp. Vì không có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, nên nay có đủ *bốn trăm lẻ bốn*² thứ bệnh khổ. [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có mang bệnh khổ.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*. Bởi có *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* nên nay không có *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không thấy tánh Phật. Vì không thấy tánh Phật nên nay không có *thường, lạc, ngã, tịnh*. [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau không có *thường, lạc, ngã, tịnh*.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có tâm phạm phu tu khổ hạnh, rồi cho là đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*; vì việc như thế nên nay không thể phá hoại bốn thứ ma.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không có sáu pháp

¹ Câu này đưa ra nhận thức rất ráo, tuyệt đối, để xóa bỏ các ý nghĩa tương đối, quyền biến trong sự thị hiện của đức Như Lai được trình bày trong 2 câu trên, nhằm chỉ đến tánh Như Lai rất ráo, tức là cảnh giới Niết-bàn, giải thoát. Đồng thời câu này cũng làm rõ nghĩa hai câu cuối trong bài kệ: Nếu nói trong Ba đời thật có pháp hiện hữu là vô lý! Vì tất cả các pháp hữu vi vốn không có tự tánh, không thể tự tồn tại như những thực thể riêng biệt.

² Bốn trăm lẻ bốn: một cách nói tượng trưng cho rất nhiều thứ bệnh khổ mà thân người phải chịu đựng, do từ mỗi yếu tố cấu thành thân người như đất, nước, gió, lửa đều có thể gây ra 101 bệnh khổ, nên tính chung cả bốn yếu tố là 404 thứ bệnh.

ba-la-mật. Vì không có sáu pháp *ba-la-mật* nên mới tu hành theo tâm phàm phu khổ hạnh rồi cho là đã được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có tu khổ hạnh.’ Đó là lời nói vô lý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có cái thân do sự ăn uống mà thành. Vì có cái thân cần sự ăn uống nên nay không có *pháp thân vô biên*.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không có Ba mươi bảy pháp trợ đạo. Vì không có Ba mươi bảy pháp trợ đạo nên nay có cái thân do ăn uống mà thành. [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau có cái thân cần đến sự ăn uống.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là thuở xưa ta vốn có tâm nắm giữ, vướng mắc hết thảy các pháp. Vì thế mà nay ta không có phép *không định*¹ rất ráo.

“Nói *vốn là không*, đó là thuở xưa ta vốn không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo. Vì không nắm được nghĩa chân thật của trung đạo nên đối với hết thảy các pháp ắt phải sanh tâm vướng mắc. [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau dạy rằng hết thảy các pháp có hình tướng.’ Đó là lời nói vô lý.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là khi ta vừa mới đắc *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt. Vì có những đệ tử Thanh văn căn tánh chậm lụt nên ta không thể diễn thuyết nghĩa chân thật *Nhất thừa*.²

¹ Không định, cũng gọi là pháp Tam-muội Không, đạt được nhờ quán sát tánh không của các pháp. Hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ Tát đều có tu tập phép định này, nhưng chỉ có chư Phật mới đạt được phép định này đến mức rất ráo.

² Nghĩa chân thật Nhất thừa: cũng gọi là Phật thừa, Đại thừa, là pháp duy nhất đạt đến sự giải thoát rất ráo, khác với giáo pháp của Thanh văn thừa và Duyên giác thừa là giáo pháp phương tiện dùng để dẫn dắt người sơ cơ có căn tánh

“Nói *vốn là không*, đó là trước đây không có những bậc lợi căn, như voi chúa giữa loài người, là những người như Bồ Tát Ca-diếp. Vì không có những bậc lợi căn như *Ca-diếp* nên phải tùy nghi phương tiện mở bày chỉ bảo *Ba thừa*. [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau rốt cùng có diễn thuyết giáo pháp Ba thừa.’ Đó là lời nói vô lý!

“Lại nữa, thiện nam tử! Nói *vốn là có*, đó là trước ta có nói rằng: ‘Còn ba tháng nữa ta sẽ vào *Niết-bàn* nơi hai cây *sa-la* mọc sóng đôi.’ Vì thế nên khi ấy ta không diễn thuyết kinh điển Đại Phương đẳng Đại Bát Niết-bàn.

“Nói *vốn là không*, đó là ngày xưa ta không có những Đại Bồ Tát như *Văn-thù-sư-lợi*. Vì không có [những Đại Bồ Tát như *Văn-thù-sư-lợi*] nên khi ấy ta dạy rằng: ‘*Như Lai là vô thường*.’ [Nhưng] nếu có bất cứ ai nói rằng: ‘Như Lai vào thuở quá khứ, hiện nay hay về sau là vô thường.’ Đó là lời nói vô lý!

“Thiện nam tử! Như Lai rộng vì khắp cả chúng sanh nên tuy biết các pháp mà [có lúc] lại nói là không biết; tuy thấy các pháp mà [có lúc] lại nói là không thấy. Các pháp có tướng nhưng [có lúc] lại nói là không tướng, các pháp không tướng nhưng [có lúc] lại nói là có tướng. Thật có *vô thường* nhưng [có lúc] lại nói là *thường*, thật có *thường* nhưng [có lúc] lại nói là *vô thường*.

“Với [các nghĩa] *lạc, ngã, tịnh* cũng là như vậy. Pháp *Tam thừa* nhưng [có lúc] lại nói là *Nhất thừa*, pháp *Nhất thừa* lại tùy nghi nói là có ba [thừa]. Tướng sơ lược nhưng [có lúc] lại nói là rộng lớn, tướng rộng lớn nhưng [có lúc] lại nói là sơ lược. Bốn tội nghiêm trọng nhưng [có lúc] lại nói là tội *Du-lan-già*,¹ đối với tội *Du-lan-già* lại [có lúc] nói là bốn tội nghiêm trọng. Phạm tội nhưng [có lúc] lại nói là không phạm, không phạm [có lúc] lại nói là phạm. Tội nhẹ nhưng [có lúc] lại nói là nặng, tội nặng [có

chậm lụt, nên chưa thể đạt đến sự giải thoát rốt ráo.

¹ Du-lan-già (*Sthūlātyayas*), cũng đọc là Thâu-lan-già, dịch nghĩa là Tác đại chướng thiện đạo (作大障善道), chỉ những tội được xếp dưới bốn tội Ba-la-di và 13 tội Tăng-tàn.

lúc] lại nói là nhẹ. Vì sao vậy? Vì Như Lai sáng suốt thấy rõ căn tánh của mỗi chúng sanh.

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai [có những lúc] nói như thế nhưng không hề có sự hư dối. Vì sao vậy? Lời nói hư dối tức là tội lỗi. Như Lai đã dứt trừ hết thảy mọi tội lỗi, há lại có lời hư dối hay sao?

“Thiện nam tử! Tuy Như Lai không có lời hư dối, nhưng nếu biết chúng sanh có thể nhân nơi lời nói hư dối mà được pháp lợi ích thì tùy nghi phương tiện vì họ mà nói ra.

“Thiện nam tử! Hết thảy những lẽ thật tương đối của thế gian, nếu ở nơi Như Lai sẽ là ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Vì sao vậy? Chư Phật Thế Tôn vì ý nghĩa chân thật tuyệt đối mà thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian, giúp cho chúng sanh đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Nếu như chúng sanh không đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối như vậy, chư Phật không bao giờ lại thuyết giảng những lẽ thật tương đối của thế gian.

“Thiện nam tử! Như Lai có những lúc diễn thuyết những lẽ thật tương đối của thế gian, chúng sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy ý nghĩa chân thật tuyệt đối. Có những lúc diễn thuyết ý nghĩa chân thật tuyệt đối, chúng sanh lại cho rằng Phật đang thuyết dạy những lẽ thật tương đối của thế gian. Đó là cảnh giới rất thâm sâu của chư Phật, chẳng phải chỗ hàng Thanh văn, Duyên giác có thể biết được.

“Thiện nam tử! Vậy nên vừa rồi ông không nên cật vấn [Như Lai] rằng Bồ Tát ma-ha-tát không có chỗ được. Bồ Tát thường đạt được ý nghĩa chân thật tuyệt đối, sao ông lại cật vấn là không có chỗ được?”

Bồ Tát Ca-diếp lại hỏi: “Bạch Thế Tôn! Ý nghĩa chân thật tuyệt đối rất ráo cũng gọi là đạo, cũng gọi là *Bồ-đề*, cũng gọi là *Niết-bàn*. Nếu vị Bồ Tát nào nói rằng có được đạo, có được *Bồ-đề*, có được *Niết-bàn*, đó tức là vô thường. Vì sao vậy? Nếu pháp là thường ắt là không thể được; cũng như hư không, nào có ai đạt được?

“Bạch Thế Tôn! Như những vật ở thế gian, xưa vốn là không nay trở thành có, gọi là *vô thường*. Đạo cũng như vậy. Nếu đạo có thể được, ắt phải gọi là *vô thường*. Nếu pháp là thường thì không thể đạt được, không có sanh ra, cũng như tánh Phật là không đạt được, không sanh ra.

“Bạch Thế Tôn! Đạo không phải hình sắc, cũng chẳng phải không hình sắc; chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải cao, chẳng phải thấp, chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, chẳng phải đỏ, trắng, xanh, vàng... chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao Như Lai lại dạy rằng [đạo] có thể được? *Bồ-đề*, *Niết-bàn* cũng là như vậy.”

Phật dạy: “Đúng vậy, đúng vậy! Thiện nam tử! Đạo có hai loại, một là *thường*, hai là *vô thường*. Tướng *Bồ-đề* cũng có hai loại, một là *thường*, hai là *vô thường*. *Niết-bàn* cũng vậy. Đạo của ngoại đạo gọi là *vô thường*, đạo trong pháp Phật gọi là *thường*. *Bồ-đề* của hàng Thanh văn, Duyên giác gọi là *vô thường*, *Bồ-đề* của chư Phật, Bồ Tát gọi là *thường*. Giải thoát của ngoại đạo gọi là *vô thường*, giải thoát trong pháp Phật gọi là *thường*.

“Thiện nam tử! Đạo với *Bồ-đề* và *Niết-bàn*, thảy đều gọi là *thường*. Hết thảy chúng sanh thường bị vô lượng phiền não che lấp, không có con mắt trí tuệ nên không thể nhìn thấy được. Nhưng chúng sanh vì muốn được nhìn thấy [đạo, *Bồ-đề*, *Niết-bàn*] nên tu tập *giới, định, tuệ*. Do tu hành nên được thấy đạo, *Bồ-đề* và *Niết-bàn*. Đó gọi là Bồ Tát được đạo, *Bồ-đề* và *Niết-bàn*. Tánh tướng của đạo thật không có sanh, diệt. Vì nghĩa ấy nên không thể nắm giữ được.

“Thiện nam tử! Đạo tuy không hình sắc tướng trạng có thể thấy, không chỗ cân lường có thể biết, nhưng thật có công dụng. Thiện nam tử! Như tâm của chúng sanh, tuy chẳng phải hình sắc, chẳng phải dài, chẳng phải ngắn, chẳng phải thô, chẳng phải mịn, chẳng phải buộc, chẳng phải mở, chẳng phải pháp nhìn thấy được, nhưng cũng là thật có.

“Vì nghĩa ấy ta có vì ông *Tu-đạt*¹ mà dạy rằng: “Trưởng giả! Tâm là vị chủ trong thành. Nếu trưởng giả không bảo hộ tâm ắt không bảo hộ được thân và miệng. Nếu bảo hộ được tâm, ắt sẽ bảo hộ được thân và miệng. Vì không khéo bảo hộ thân và miệng mà khiến cho chúng sanh rơi vào ba nẻo dữ.² Bảo hộ được thân và miệng ắt sẽ giúp chúng sanh được [sanh vào] cõi trời, cõi người, được *Niết-bàn*. Được [như vậy] gọi là chân thật; nếu không được gọi là không chân thật.

“Thiện nam tử! Đạo với *Bồ-đề* và *Niết-bàn* cũng là như vậy, cũng là có, cũng là thường. Nếu như không có, vì sao có thể dứt trừ hết thảy phiền não? Vì là có nên hết thảy Bồ Tát đều thấy biết rõ ràng.

“Thiện nam tử! Có hai cách thấy, một là thấy qua tướng mạo [có liên quan], hai là thấy rõ ràng.

“Thế nào là thấy qua tướng mạo [có liên quan]? Như thấy khói từ xa, gọi là thấy lửa, nhưng thật không hề thấy lửa. Tuy không nhìn thấy lửa, nhưng cũng không phải là hư dối. Thấy chim hạc trên không, liền nói là thấy nước. Tuy không hề thấy nước, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy hoa, lá, liền nói là thấy rễ cây. Tuy chẳng thấy rễ cây, nhưng cũng không phải là hư dối. Như người từ xa thấy sừng bò nhô lên bên kia bờ gịau, liền nói là thấy bò. Tuy không thấy bò, nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy đàn bà mang thai liền nói rằng thấy sự dâm dục. Tuy chẳng thấy sự dâm dục nhưng cũng không phải là hư dối. Như thấy cây sanh ra lá liền nói là thấy nước. Tuy không thấy nước nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Lại như khi thấy mây liền nói là thấy mưa. Tuy không thấy mưa nhưng cũng chẳng phải là hư dối. Như thấy các nghiệp của thân và miệng

¹ Tu-đạt (Sudatta), hay Tu-đạt-da, cũng gọi là Trưởng giả Cấp Cô Độc, là một vị trưởng giả rất giàu có ở thành Xá-vệ (Śrāvastī). Ông thường làm nhiều việc thiện và cúng dường Tam bảo. Chính ông đã mua khu vườn của Trưởng giả Kỳ-đà rồi xây dựng Tinh xá Kỳ Viên để dâng cúng cho Phật và Giáo hội.

² Ba nẻo dữ (Tam ác thú): bao gồm các cảnh giới địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

liên nói là thấy tâm. Tuy không thấy tâm nhưng cũng không phải là hư dối. Đó gọi là thấy qua tướng mạo [có liên quan].¹

“Thế nào là thấy rõ ràng? [Đó là] như mắt nhìn thấy hình sắc. Thiện nam tử! Như người có mắt trong sạch, không bệnh tật, tự nhìn thấy trái *a-ma-lặc*² trong lòng bàn tay. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, rõ ràng nhìn thấy đạo, nhìn thấy *Bồ-đề*, nhìn thấy *Niết-bàn*. Tuy nhìn thấy như vậy nhưng không hề có tướng thấy.

“Thiện nam tử! Vì nhân duyên ấy, trước đây ta có bảo *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Những điều mà hết thảy mọi loài trong thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì chỉ có Như Lai và các vị Bồ Tát là thấy hết, biết hết, hiểu rõ đượ hết.

“*Xá-lợi-phất*! Những điều mà chúng sanh thế gian thấy, biết, hiểu rõ; Phật và Bồ Tát cũng thấy, biết, hiểu rõ. Những điều mà chúng sanh thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, họ cũng không tự biết rằng mình không thấy, không biết, không hiểu rõ. Chúng sanh thế gian có chỗ thấy, biết, hiểu rõ, liền tự nói rằng: ‘Tôi thấy, tôi biết, tôi hiểu rõ.’

“*Xá-lợi-phất*! Như Lai thấy, biết, hiểu rõ tất cả, nhưng không tự nói rằng: ‘Ta thấy, ta biết, ta hiểu rõ.’ Hết thảy các vị Bồ Tát cũng như thế. Vì sao vậy? Nếu Như Lai có các tướng thấy, biết, hiểu rõ thì nên biết rằng đó chẳng phải là Phật Thế Tôn, chỉ là phàm phu. Bồ Tát cũng vậy.”³

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Như Phật có bảo *Xá-lợi-phất* rằng: ‘Những việc mà thế gian biết, ta cũng biết;

¹ Các trường hợp này đều là nhìn thấy sự việc qua suy diễn mối tương quan tất yếu giữa những tướng mạo được nhìn thấy và sự việc không nhìn thấy. Tuy không thật sự nhìn thấy, nhưng thông qua mối tương quan tất yếu mà biết chắc rằng sự việc ấy đang hiện hữu. Như thấy khói biết là có lửa, vì không có lửa thì không sanh ra khói. Thấy chim hạc biết là có nước, vì loài chim này chỉ sống gần nơi có nước...

² Trái *a-ma-lặc*: một loại trái cây giống như trái hồ đào, vị chua và ngọt, dùng làm thuốc.

³ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 15, bắt đầu quyển 16, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ 3 (Phạm hạnh phẩm chi tam).

những việc mà thế gian không biết, ta cũng biết tất cả.’ Nghĩa ấy là thế nào?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Hết thấy người thế gian đều chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ tánh Phật. Nếu thấy, biết, hiểu rõ được tánh Phật thì chẳng phải người thế gian, phải gọi là Bồ Tát. Người thế gian cũng chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ *Mười hai bộ kinh, Mười hai nhân duyên, Bốn điền đảo, Bốn thánh đế, Ba mươi bảy phẩm, A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, Đại Bát Niết-bàn*. Nếu ai thấy, biết, hiểu rõ [những điều ấy] thì đó chẳng phải là người thế gian, nên gọi là Bồ Tát. Thiện nam tử! Đó gọi là những điều thế gian chẳng thấy, chẳng biết, chẳng hiểu rõ.

“Những điều mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ là thế nào? Đó là những việc như *Phạm thiên, Tự tại thiên, Bát ty thiên*, tánh, thời, vi trần, pháp và phi pháp, đấng chủ tể tạo ra thế giới, sự khởi đầu và kết thúc của thế gian, hai kiến giải chấp đoạn và chấp thường, cho rằng từ *Sơ thiên* cho đến cảnh giới *Phi phi tưởng* gọi là *Niết-bàn*. Thiện nam tử! Đó gọi là những chỗ mà thế gian thấy, biết, hiểu rõ. Bồ Tát ma-ha-tát cũng thấy, biết, hiểu rõ những việc ấy. Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ như vậy rồi, nếu nói rằng không thấy, không biết, không hiểu rõ tức là hư dối. Pháp hư dối tức là có tội. Bởi có tội nên phải đọa vào địa ngục.

“Thiện nam tử! Nếu có ai nói rằng không có đạo, *Bồ-đề, Niết-bàn*, nên biết rằng những người như thế là *nhất-xiển-đề*, là quyến thuộc của ma, phải gọi là phỉ báng Chánh pháp. Phỉ báng Chánh pháp như vậy cũng gọi là phỉ báng chư Phật. Những người như vậy chẳng gọi là người thế gian, cũng không gọi là chẳng phải người thế gian.”

Bấy giờ, Bồ Tát *Ca-diếp* nghe xong lời Phật dạy liền dùng kệ tụng mà xưng tán rằng:

*Đại từ thương chúng sanh,
Khiến kẻ nghịch quy y.
Khéo rút những tên độc,
Nên xưng Đại y vương.*

*Người thế gian trị bệnh,
Bệnh khỏi rồi lại sanh.
Những bệnh Như Lai trị,
Chẳng bao giờ trở lại.*

*Thuốc cam lộ Thế Tôn,
Ban phát cho chúng sanh.
Chúng sanh dùng thuốc rồi,
Thoát khỏi vòng sanh tử.*

*Nay Như Lai vì con,
Diễn thuyết Đại Niết-bàn.
Chúng sanh nghe pháp kín,
Liên được không sanh diệt.*

Đọc kệ xong, Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Như Phật có dạy: Những điều mà tất cả thế gian đều không thấy, không biết, không hiểu rõ thì Bồ Tát có thể thấy, biết, hiểu rõ. Nếu Bồ Tát là người thế gian thì không thể nói rằng ‘*thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng Bồ Tát này có thể thấy, biết, hiểu rõ*’. Còn nếu Bồ Tát chẳng phải người thế gian, lại còn có tướng trạng nào khác?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nói Bồ Tát đó, cũng là [người] thế gian, cũng không phải [người] thế gian. Không thấy, không biết, không hiểu rõ thì gọi là [người] thế gian. Người thấy, biết, hiểu rõ thì không gọi là [người] thế gian. Ông hỏi rằng còn có tướng trạng nào khác, nay ta sẽ nói.

“Thiện nam tử! Nếu có ai vừa được nghe kinh *Niết-bàn* này liền sanh lòng tin kính, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, đó gọi là Bồ Tát ở thế gian. Những điều mà tất cả thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, Bồ Tát ấy cũng đồng như người thế gian, cũng không thấy, không biết, không hiểu rõ.

“Bồ Tát được nghe kinh *Niết-bàn* này rồi, biết rằng có những điều mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, là những điều mà Bồ Tát [có thể] thấy, biết, hiểu rõ. Biết như vậy

rồi, liền tự suy nghĩ: ‘Ta cần phải theo phương tiện tu tập như thế nào để có thể thấy, biết, hiểu rõ?’ Liên tự nghĩ rằng: ‘Chỉ cần đem lòng sâu vững tu trì giới hạnh thanh tịnh.’

“Thiện nam tử! Bấy giờ, Bồ Tát nhờ nhân duyên ấy nên trong đời vị lai dù sanh ra ở nơi nào cũng thường giữ theo giới hạnh thanh tịnh. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát nhờ giới thanh tịnh nên dù sanh ra ở nơi nào cũng thường không có những sự kiêu mạn, tà kiến, nghi ngờ, không bao giờ nói rằng: ‘Chỗ tốt ráo của Như Lai là vào *Niết-bàn*.’ Như thế gọi là Bồ Tát tu trì giới hạnh thanh tịnh.

“Giới hạnh đã thanh tịnh, tiếp đó [Bồ Tát] liền tu thiên định. Nhờ tu tập thiên định nên dù sanh ra ở nơi nào cũng không mất chánh niệm. Đó là luôn nhớ đến những điều như: hết thảy chúng sanh đều có tánh Phật, Mười hai bộ kinh, chư Phật Thế Tôn, thường, lạc, ngã, tịnh, tất cả Bồ Tát trụ yên nơi kinh Phương đẳng Đại *Niết-bàn* đều thấy tánh Phật. Những việc như vậy, [Bồ Tát] đều nhớ mãi không quên. Nhờ tu thiên định nên đạt được mười một pháp không.¹ Đó gọi là Bồ Tát tu tập định thanh tịnh.

“Giới và định đã có đủ, tiếp đó liền tu trí tuệ thanh tịnh. Nhờ tu trí tuệ nên chẳng bao giờ có chỗ định kiến cố chấp, vướng mắc vào những điều như: trong thân có *bản ngã*, trong bản ngã có thân; đây là thân, đây là bản ngã; chẳng phải thân, chẳng phải bản ngã... Như thế gọi là Bồ Tát tu tuệ thanh tịnh. Nhờ tu tuệ nên những giới đã thọ trì được bền vững không lay động.

“Thiện nam tử! Ví như núi *Tu-di* không bị lay động, nghiêng ngã bởi bốn loại gió.² Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, không bị lay động, nghiêng ngã bởi bốn sự điên đảo. Thiện nam tử! Bồ Tát lúc bấy giờ tự thấy, tự biết, tự hiểu rõ, những giới đã thọ trì không

¹ Mười một pháp không (thập nhất không), bao gồm: 1. Nội không, 2. Ngoại không, 3. Nội ngoại không, 4. Hữu vi không, 5. Vô vi không, 6. Vô thủy không, 7. Tánh không, 8. Vô sở hữu không, 9. Đệ nhất nghĩa không, 10. Không không, 11. Đại không. Các pháp không này đã được Phật giảng rõ trong quyển 16.

² Bốn loại gió (Tứ phong): được phân ra theo tác dụng của gió, gồm có: trụ phong, trì phong, bất động phong và kiên cố phong.

hề bị lay động, nghiêng ngã. Như vậy gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải [của người] thế gian.

“Thiện nam tử! Bồ Tát thấy những giới đã thọ trì không hề bị lay động, nghiêng ngã, nên lòng không hối tiếc, ân hận. Vì không hối tiếc, ân hận nên được hoan hỷ. Vì hoan hỷ nên được vui thích. Vì vui thích nên trong lòng được an ổn. Vì lòng an ổn nên được phép định không lay động. Vì được phép định không lay động nên được chỗ thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì được giải thoát nên thấy rõ tánh Phật. Như thế gọi là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát, chẳng phải [của người] thế gian.

“Thiện nam tử! Như thế gọi là những điều thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, lại chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.”

Bồ Tát Ca-diếp lại thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Thế nào là Bồ Tát tu trì giới hạnh thanh tịnh thì lòng không hối tiếc, ân hận... cho đến thấy rõ tánh Phật?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Giới của người thế gian không gọi là thanh tịnh. Vì sao vậy? Vì giới của thế gian là pháp có, tánh không ổn định, không phải rốt ráo, không thể rộng vì hết thảy chúng sanh. Vì nghĩa ấy nên gọi là không thanh tịnh. Vì không thanh tịnh nên có lòng hối tiếc, ân hận. Vì hối tiếc, ân hận nên lòng không hoan hỷ. Vì không hoan hỷ nên không được vui thích. Vì không vui thích nên không được an ổn. Vì không an ổn nên không được phép định không lay động. Vì không được phép định không lay động nên không được chỗ thấy biết chân thật. Vì không được thấy biết chân thật nên không chán lìa. Vì không chán lìa nên không giải thoát. Vì không giải thoát nên chẳng thấy tánh Phật. Vì chẳng thấy tánh Phật nên mãi mãi không được Đại Bát Niết-bàn. Như thế gọi là giới của thế gian không thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Giới thanh tịnh của Bồ Tát ma-ha-tát là giới mà chẳng phải giới, chẳng phải là pháp có, kiên định, rốt ráo, vì [lợi ích] hết thảy chúng sanh, nên gọi là giới thanh tịnh.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát đối với giới thanh tịnh tuy chẳng muốn sanh tâm không hối hận, nhưng tâm không hối hận ấy tự nhiên sanh ra.

“Thiện nam tử! Ví như có người cầm cái gương sáng, dù không mong thấy khuôn mặt mình nhưng hình tượng khuôn mặt tự nhiên hiện ra. Lại như người nông dân gieo giống xuống đám ruộng tốt, dù không mong nảy mầm nhưng mầm tự nhiên nảy sanh. Lại như thắp đèn, dù chẳng mong diệt mất bóng tối nhưng bóng tối tự nhiên tiêu diệt. Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát kiên trì giới hạnh thanh tịnh thì tâm không hối hận tự nhiên sanh ra cũng giống như vậy. Nhờ giới hạnh thanh tịnh nên lòng được hoan hỷ.

“Thiện nam tử! Ví như người đoan chánh, khi tự nhìn thấy khuôn mặt của mình thì sanh lòng hoan hỷ. Người giữ giới thanh tịnh cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Những người phá giới, khi thấy giới chẳng thanh tịnh thì lòng không hoan hỷ. Như người hình dáng khuyết tật, khi nhìn thấy khuôn mặt của mình không sanh lòng vui thích. Những người phá giới cũng giống như vậy.

“Thiện nam tử! Ví như có hai cô gái chần bô, một cô ôm bình đựng kem sữa, một cô ôm bình đựng nước uống, cùng đi vào trong thành để bán. Trên đường đi vấp ngã, hai cái bình đều bể, nhưng một cô vui vẻ, cô kia lại buồn rầu. Người giữ giới và người phá giới cũng giống như vậy. Người giữ giới thanh tịnh ắt lòng được hoan hỷ. Trong lòng hoan hỷ liền suy nghĩ rằng: ‘Trong kinh *Niết-bàn*, chư Phật Như Lai có dạy rằng những ai giữ giới thanh tịnh ắt sẽ được *Niết-bàn*. Nay ta tu tập giới thanh tịnh như vậy, ắt cũng sẽ được.’ Bối nhân duyên ấy nên lòng được vui thích.”

Bồ Tát Ca-diếp thưa hỏi: “Bạch Thế Tôn! Hỷ và lạc có gì khác nhau?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không làm việc xấu ác, đó gọi là hỷ. Tâm thanh tịnh giữ giới, đó gọi là lạc.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát quán xét sanh tử, gọi là

hỷ, thấy được Đại Niết-bàn, đó gọi là *lạc*. Bậc thấp gọi là *hỷ*, bậc cao gọi là *lạc*. Là những pháp chung cùng với thế gian gọi là *hỷ*, được những pháp không chung cùng với thế gian gọi là *lạc*.

“Nhờ giữ giới thanh tịnh nên thân thể nhẹ nhàng nhu nhuyễn, miệng không nói ra lời thô nặng, lỗi lầm. Bồ Tát lúc bấy giờ dù có thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm, nhận biết... thấy đều không có việc xấu ác. Vì không có việc xấu ác nên lòng được an ổn. Vì an ổn nên được định tĩnh. Vì định tĩnh nên được thấy biết chân thật. Vì thấy biết chân thật nên chán lìa sanh tử. Vì chán lìa sanh tử nên được giải thoát. Vì giải thoát nên được thấy tánh Phật. Nhờ thấy tánh Phật nên được Đại Niết-bàn. Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, chẳng phải là giới của thế gian.

“Vì sao vậy? Thiện nam tử! Những giới thanh tịnh mà Bồ Tát ma-ha-tát thọ nhận, có năm pháp để trợ giúp. Thế nào là năm pháp? Một là có đức tin, hai là biết thẹn, ba là biết xấu hổ,¹ bốn là [nương theo] những bậc thiện trí thức, năm là có lòng tôn kính giới.

“Nhờ lìa khỏi năm pháp che chướng² nên chỗ thấy được trong sạch. Nhờ lìa khỏi năm kiến chấp³ nên lòng không có nhiều mối nghi ngờ. Nhờ lìa năm mối nghi nên chẳng buông lung phóng túng. Năm mối nghi đó, một là nghi ngờ về Phật, hai là nghi ngờ về Chánh pháp, ba là nghi ngờ về Chư tăng, bốn là nghi ngờ về giới luật, năm là nghi ngờ về sự không phóng túng, biếng nhác.

“Bồ Tát bấy giờ liền được Năm căn, đó là *tín, niệm, tinh tấn, định* và *tuệ*. Nhờ có Năm căn nên được năm loại Niết-bàn, từ

¹ Tự thẹn và xấu hổ (tâm quý): là hai đức tính thường đi đôi với nhau. Thẹn là cảm giác khi tự thấy việc xấu mình làm là đáng chê trách, tự trách lấy mình; xấu hổ là cảm giác khi việc xấu mình làm bị người khác nhìn thấy, biết được. Người biết xấu hổ vẫn có thể tái phạm các việc xấu, khi nghĩ rằng có thể che giấu người khác, nhưng nếu biết thẹn thì không thể nghĩ đến việc tái phạm, vì không thể nào tự che giấu chính mình.

² Năm pháp ngăn che (ngũ cái): năm mối phiền não ngăn che sự sáng suốt của tâm tánh, gồm có: 1. Tham dục, 2. Sân khuể, 3. Thụy miên, 4. Trạo hối, 5. Nghi ngờ chánh pháp.

³ Năm kiến chấp (ngũ kiến): gồm thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới cấm thủ kiến và kiến thủ kiến.

Sắc giải thoát cho đến Thức giải thoát.¹ Như thế gọi là Bồ Tát giữ giới thanh tịnh, không phải giới của thế gian.

“Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chính là chỗ Bồ Tát thấy, biết, hiểu rõ.

“Thiện nam tử! Nếu [trong số] những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh Đại Niết-bàn lại có người phá giới, ắt sẽ có người quả trách, khinh khi, hủy nhục mà nói rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại Niết-bàn này có oai lực, vì sao lại khiến cho ông hủy phạm những giới đã thọ trì?’

“Nên biết rằng, người thọ trì kinh Niết-bàn nếu hủy phạm giới cấm thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu kinh này không có oai lực, dù họ có tụng đọc nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh Niết-bàn nên lại khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà hủy phạm giới cấm thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma. Những người như vậy, ta cũng không cho phép thọ trì kinh điển này. Thà không có ai thọ trì, tu tập, chớ không để cho những kẻ hủy phạm giới cấm thọ trì, tu tập [kinh này].

“Thiện nam tử! Nếu những đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh Niết-bàn, nên giữ cho thân tâm ngay thẳng chân chánh, thận trọng chớ nên chơi đùa bỡn cợt, khinh suất hấp tấp cử động. Chơi đùa bỡn cợt là [thuộc về] thân; khinh suất hấp tấp là [thuộc về] tâm. Tâm mong cầu pháp có, đó gọi là khinh suất hấp tấp. Thân tạo tác các nghiệp, đó gọi là chơi đùa bỡn cợt. Nếu đệ tử của ta mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì không nên thọ trì kinh điển Đại thừa Đại Niết-bàn này. Nếu người như vậy mà thọ trì kinh này, ắt người khác sẽ khinh chê quả trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại Niết-bàn này là có oai lực, sao lại khiến cho ông mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp?’

¹ Từ Sắc giải thoát cho đến Thức giải thoát: Đây là nói tóm cả Năm ấm, nói đủ là Sắc giải thoát, Thọ giải thoát, Tưởng giải thoát, Hành giải thoát và Thức giải thoát.

“Nên biết rằng nếu người trì kinh mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp, thì kinh này sẽ không có oai lực. Nếu không có oai lực, thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* này mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà mong cầu pháp có, tạo tác các nghiệp thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì, tụng đọc, sao chép, diễn thuyết kinh *Niết-bàn* này, đừng thuyết giảng không đúng lúc, đừng thuyết giảng không đúng nơi, đừng thuyết giảng khi không được thừa thỉnh, đừng đem lòng khinh dễ mà thuyết giảng, đừng thuyết giảng tùy tiện khắp mọi nơi, đừng thuyết giảng để tự khen mình, đừng thuyết giảng để chê bai người khác, đừng thuyết giảng làm diệt mất pháp Phật, đừng thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian,¹ thì người khác sẽ khinh chê quả trách rằng: ‘Nếu tạng sâu kín của Phật, kinh Đại *Niết-bàn* này là có oai lực, sao lại khiến cho ông thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian?’

“Nên biết rằng, nếu người trì kinh thuyết giảng theo những cách như vậy thì kinh này không có oai lực. Nếu không có oai lực thì dù có thọ trì nữa cũng chỉ là vô ích. Nhưng do nơi việc khinh chê kinh *Niết-bàn* mà khiến cho vô số chúng sanh đọa vào địa ngục. [Cho nên] kẻ thọ trì kinh này mà thuyết giảng không đúng lúc... cho đến thuyết giảng làm bùng cháy mạnh mẽ pháp thế gian thì là hạng tri thức xấu ác của chúng sanh, chẳng phải đệ tử Phật mà là quyến thuộc của ma.

“Thiện nam tử! Nếu có người muốn thọ trì kinh này, thuyết giảng Đại *Niết-bàn*, thuyết giảng tánh Phật, thuyết giảng tạng

¹ Nghĩa là nói tóm lại tất cả những điều kiện không nên thuyết giảng kinh này như vừa nói ở đoạn trên.

sâu kín của Như Lai, thuyết giảng Đại thừa, thuyết giảng kinh Phương đẳng, thuyết giảng Thanh văn thừa, thuyết giảng *Bích-chi* Phật thừa, thuyết giảng giải thoát, thấy được tánh Phật, thì trước hết phải giữ thân mình cho thanh tịnh. Vì thân được thanh tịnh ắt sẽ không ai quở trách. Vì không có ai quở trách nên khiến cho vô số người đối với kinh Đại *Niết-bàn* này phát sanh lòng tin trong sạch. Nhờ phát sanh lòng tin nên cung kính đối với kinh này. Nếu nghe được một bài kệ, một câu kinh hay một chữ và thuyết giảng pháp, ắt sẽ được phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Nên biết rằng người ấy thật là bậc thiện tri thức của chúng sanh, chẳng phải hạng tri thức xấu ác. Đó chính là đệ tử Phật, chẳng phải quyến thuộc của ma.

“Như thế gọi là Bồ Tát, chẳng phải [người] thế gian. Thiện nam tử! Đó gọi là chỗ thế gian chẳng biết, chẳng thấy, chẳng hiểu rõ, nhưng chính là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

HẾT QUYỂN MƯỜI BẢY

QUYỂN MƯỜI TÁM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần bốn

Lại nữa, thiện nam tử! Thế nào là chỗ mà thế gian không thấy, không biết, không hiểu rõ nhưng chính là chỗ *Bồ Tát* thấy, biết, hiểu rõ? Đó là nói *sáu niệm xứ*. Những gì là sáu? Đó là: *niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm giới, niệm thí và niệm cõi trời*.

“Thiện nam tử! Thế nào là *niệm Phật*? Như *Lai, Ứng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn*¹ thường không biến đổi, có đủ *Mười sức, Bốn đức chẳng sợ*, Đại Sư tử hống, gọi là bậc Đại Sa-môn, Đại Bà-la-môn, Đại tịnh, rốt ráo đến bờ bên kia, không ai có thể vượt hơn được. Ngài có *vô kiến đỉnh*,² không có sự sợ sệt, không bị kinh động, duy nhất không ai sánh cùng, tự mình giác ngộ không thầy dạy, có trí tuệ nhanh nhạy, trí tuệ lớn, trí tuệ sắc bén, trí tuệ sâu xa, trí tuệ giải thoát, trí tuệ không chung cùng,³ trí tuệ rộng khắp, trí tuệ rốt ráo, trí tuệ như vật báu thành tựu. Giữa loài người, ngài là voi chúa, trâu chúa, rồng chúa, là bậc trượng phu, là hoa sen, hoa *phân-đà-ly*.⁴ Ngài là bậc thầy dẫn dắt người đời, là vị đại thí chủ, là bậc thầy dạy Đại pháp. Vì ngài rõ biết pháp, rõ biết nghĩa, rõ biết thời cơ, biết đủ, biết tự ngã, biết đại chúng, rõ biết đủ mọi

¹ Đây là mười danh hiệu tôn xưng Phật, gọi chung là Thập hiệu.

² Một trong các tướng tốt của đức Phật, nằm trên đỉnh đầu nhưng không ai có thể nhìn thấy được nên gọi là Vô kiến đỉnh.

³ Đây nói sự cao trội duy nhất, không chung cùng với trí tuệ của hàng phàm phu và Nhị thừa.

⁴ Một loại hoa sen thuần màu trắng.

tâm tánh của chúng sanh, rõ biết căn cơ lanh lợi, chậm lụt hoặc trung bình, thuyết giảng pháp trung đạo, nên được tôn xưng là Đại Pháp sư.

“Sao gọi là Như Lai? Như những điều mà chư Phật quá khứ đã thuyết giảng là không biến đổi. Thế nào là không biến đổi? Chư Phật quá khứ vì hóa độ chúng sanh nên thuyết giảng Mười hai bộ kinh. Như Lai cũng thế, nên gọi là Như Lai.

“Chư Phật Thế Tôn do nơi *sáu pháp ba-la-mật, ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười một pháp không* mà tiến đến Đại Niết-bàn. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

“Chư Phật Thế Tôn vì chúng sanh nên tùy nghi phương tiện khai mở, chỉ bày Ba thừa, đời sống kéo dài vô lượng, không thể tính kể. Như Lai cũng thế, nên xưng hiệu Phật là Như Lai.

“Sao gọi là Ứng? Các pháp thế gian đều là thù oán. Đức Phật ứng hiện phá hoại các pháp ấy, nên gọi là *ứng*. Bốn ma là kẻ thù của Bồ Tát. Chư Phật Như Lai trong khi còn tu hạnh Bồ Tát có thể dùng trí tuệ mà phá trừ bốn ma, cho nên gọi là *ứng*. Lại nữa, *ứng* gọi là lìa xa. Trong khi tu hạnh Bồ Tát nên lìa xa vô lượng phiền não, nên gọi là *ứng*. Lại nữa, *ứng* gọi là vui. Chư Phật quá khứ trong khi tu hạnh Bồ Tát, tuy trải qua vô số kiếp vì chúng sanh chịu các khổ não nhưng không lúc nào không vui, vẫn thường được vui. Như Lai cũng thế, nên gọi là *ứng*.

“Lại nữa, hết thấy người và chư thiên thường nên dùng mọi thứ hương hoa, vòng chuỗi, cờ phướn, kỹ nhạc mà [dâng lên] cúng dường [Phật], nên gọi là *ứng* [cúng].

“Sao gọi là Chánh biến tri? *Chánh* gọi là không điên đảo. *Biến tri* là đối với bốn pháp điên đảo không có chỗ nào không thông đạt. Lại nữa, *chánh* gọi là khổ hạnh, *biến tri* là biết rằng nhân nơi việc khổ hạnh quyết định phải có quả khổ.

“Lại nữa, *chánh* gọi là ở trong thế gian, *biến tri* là cuối cùng biết chắc được việc tu tập pháp trung đạo, đạt được *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Lại nữa, *chánh* gọi là có thể tính đếm, đo lường, so sánh. Biến tri là không thể tính đếm, đo lường, so sánh. Cho nên xưng hiệu Phật là *Chánh biến tri*.

“Thiện nam tử! Thanh văn, Duyên giác cũng có *biến tri* mà cũng không có biến tri. Vì sao vậy? Biến tri đó, gọi là *năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới*; Thanh văn, Duyên giác cũng được rõ biết tất cả nên gọi là *biến tri*.

“Thế nào là *không biến tri*? Thiện nam tử! Giả sử người trong Hai thừa¹ trải qua vô lượng kiếp chỉ quán riêng một *sắc ấm*² cũng không thể rõ biết tường tận. Vì nghĩa ấy nên Thanh văn và Duyên giác không có *biến tri*.

“Sao gọi là Minh hạnh túc? *Minh* gọi là được quả lành vô lượng. *Hạnh* gọi là chân đi. Quả lành đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Chân đi đó là giới và tuệ. Nhờ nơi giới và tuệ là chân đi mà đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì thế gọi là *Minh hạnh túc*.

“Lại nữa, *minh* gọi là chú, *hạnh* gọi là tốt lành, *túc* gọi là quả. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Chú gọi là giải thoát. Tốt lành gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Quả gọi là Đại Bát Niết-bàn. Vì thế gọi là *Minh hạnh túc*.

“Lại nữa, *minh* gọi là ánh sáng, *hạnh* gọi là nghiệp, *túc* gọi là quả. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Ánh sáng gọi là không buông thả phóng túng, lười nhác. Nghiệp gọi là sáu pháp ba-la-mật. Quả gọi là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

“Lại nữa, *minh* gọi là ba sự sáng suốt. Một là sự sáng suốt của Bồ Tát, hai là sự sáng suốt của chư Phật, ba là sự sáng suốt của vô minh. Sự sáng suốt của Bồ Tát là Bát-nhã Ba-la-mật. Sự sáng suốt của chư Phật là Phật nhãn. Sự sáng suốt của vô minh là rốt cùng hết thảy đều là không. *Hạnh* là trong vô lượng kiếp vì chúng sanh mà tu các nghiệp lành. *Túc* là thấy rõ tánh Phật. Vì nghĩa ấy nên gọi là *Minh hạnh túc*.

¹ Hai thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

² Sắc ấm: một trong năm ấm là sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm, hành ấm và thức ấm.

“Sao gọi là Thiện thế? *Thiện* gọi là cao, *thế* gọi là không cao. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Cao, đó là A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Không cao, đó là tâm Như Lai. Thiện nam tử! Nếu tâm là cao thì chẳng gọi là Như Lai. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là *Thiện thế*.

“Lại nữa, *thiện* gọi là thiện tri thức, *thế* là quả của thiện tri thức. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Thiện tri thức là người mới phát tâm. Quả tức là Đại Bát Niết-bàn. Như Lai không bỏ chỗ phát tâm từ lúc ban đầu, đạt được Đại Niết-bàn. Vì thế nên tôn xưng Như Lai là *Thiện thế*.

“Lại nữa, *thiện* là tốt đẹp, *thế* là có. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. Tốt đẹp là thấy được tánh Phật. Có, gọi là Đại Niết-bàn.

“Thiện nam tử! Tánh của Niết-bàn vốn thật là không có, Chư Phật Thế Tôn nơi thế gian mà nói rằng có. Thiện nam tử! Ví như người thế gian thật không có con mà nói là có; thật không có đạo mà nói là có. Niết-bàn cũng vậy, nhân nơi thế gian mà nói là có. Chư Phật Thế Tôn thành tựu Đại Niết-bàn nên tôn xưng là *Thiện thế*.

“Thiện nam tử! Vì sao gọi là Thế gian giải? Thiện nam tử! Thế gian đó là năm ấm, giải là rõ biết. Chư Phật Thế Tôn rõ biết năm ấm nên gọi là Thế gian giải.

“Lại nữa, *thế gian* gọi là *năm món dục*, *giải* gọi là không vướng mắc. Vì không vướng mắc vào năm món dục nên gọi là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian giải* là nói vô lượng vô số thế giới về phương đông mà hết thấy Thanh văn, Duyên giác đều không thấy, không biết, không hiểu rõ, nhưng chư Phật thấy, biết, hiểu rõ tất cả. Về các phương nam, tây, bắc và bốn phương phụ,¹ phương trên, phương dưới² cũng đều như vậy. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

¹ Bốn phương phụ: là các phương đông nam, đông bắc, tây nam và tây bắc.

² Việc kể ra mười phương có bao gồm phương trên và phương dưới cho thấy vũ trụ quan của đức Phật từ thời ấy đã rất chính xác, thấy được rằng quả đất mà chúng ta đang sống là “lơ lửng” với khoảng không gian ở cả bên trên và bên dưới.

“Lại nữa, *thế gian* là hết thấy phàm phu, *giải* là rõ biết nhân quả thiện ác của phàm phu. Đó không phải là chỗ biết của Thanh văn, Duyên giác, chỉ Phật mới có thể rõ biết. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian* là hoa sen, *giải* là không bị nhiễm ô. Thiện nam tử! Đó gọi là nghĩa thế gian. *Hoa sen* tức là Như Lai, không bị nhiễm ô là Như Lai chẳng bị tám pháp¹ của thế gian làm nhiễm ô. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thế gian giải*.

“Lại nữa, *thế gian giải* là tên gọi của chư Phật, Bồ Tát. Vì sao vậy? Chư Phật, Bồ Tát thấy rõ thế gian nên gọi là *thế gian giải*. Thiện nam tử! Như nhân việc ăn uống mà có mạng sống, nên gọi việc ăn uống là mạng sống. Chư Phật, Bồ Tát cũng vậy, thấy rõ thế gian nên gọi là *Thế gian giải*.

“Vì sao gọi là *Vô thượng sĩ*? *Thượng sĩ* là dứt trừ. Không có chỗ dứt trừ gọi là *vô thượng sĩ*. Chư Phật Thế Tôn không có phiền não nên không có chỗ dứt trừ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là tranh giành kiện tụng, *vô thượng sĩ* là không có tranh giành kiện tụng. Như Lai không có tranh giành kiện tụng. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là lời nói có thể hoại mất, *vô thượng sĩ* là lời nói không thể hoại mất. Lời nói của Như Lai, hết thấy chúng sanh đều không thể phá hoại. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

“Lại nữa, *thượng sĩ* là bậc đứng trên người khác, *vô thượng sĩ* là không có ai đứng trên. Ba đời chư Phật rốt cùng không có ai vượt hơn được. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.

¹ Tám pháp (Bát pháp), cũng gọi là Bát phong (Tám ngọn gió), chỉ tám điều làm ô nhiễm tâm thức của người thế gian, xúi giục người ta rơi vào con đường bất thiện. Tám pháp đó là: lợi (những điều có lợi), suy (những sự bất lợi, suy kém), hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), dự (những danh thơm, tiếng tốt), xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), khổ (những sự đau đớn, khổ sở), lạc (những sự mừng vui, thích thú).

“*Thượng* là mới, *sĩ* là cũ. Chư Phật Thế Tôn thể nghiệm Đại *Niết-bàn*, không mới không cũ. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Vô thượng sĩ*.”

“Vì sao gọi là *Điều ngự trượng phu*? Tự mình là *trượng phu*, lại điều phục các *trượng phu* khác. *Thiện nam tử*! Nói là *Như Lai*, thật chẳng phải *trượng phu*, cũng chẳng phải không *trượng phu*, nhân việc điều phục *trượng phu* nên xưng *Như Lai* là *trượng phu*.”

“*Thiện nam tử*! Hết thấy kẻ nam, người nữ, nếu ai có đủ bốn pháp thì được gọi là *trượng phu*. Những gì là bốn pháp? Một là gần gũi bậc *thiện tri thức*, hai là có thể nghe pháp, ba là suy xét ý nghĩa, bốn là y theo lời dạy mà tu hành. *Thiện nam tử*! Cho dù là nam hay nữ, có đủ bốn pháp ấy thì gọi là *trượng phu*.”

“*Thiện nam tử*! Nếu là nam tử mà không đủ bốn pháp ấy thì chẳng được gọi là *trượng phu*. Vì sao vậy? Tuy mang thân *trượng phu* nhưng việc làm cũng đồng như loài súc sanh.”

“*Như Lai* điều phục hết thấy nam nữ, cho nên xưng hiệu Phật là *Điều ngự trượng phu*.”

“Lại nữa, *thiện nam tử*! Như việc cưỡi ngựa thường có bốn cách. Một là chạm vào lông, hai là chạm vào da, ba là chạm vào thịt, bốn là chạm vào xương. Tùy theo chỗ chạm vào mà ngựa tuân theo ý người cưỡi. *Như Lai* cũng thế, dùng bốn phép mà điều phục chúng sanh.”

“Một là giảng pháp sanh ra, khiến họ nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.”

“Hai là giảng pháp sanh ra và già yếu, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông và da ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.”

“Ba là giảng pháp sanh ra, già yếu và bệnh tật, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da và thịt ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.”

“Bốn là giảng pháp sanh ra, già yếu, bệnh tật và chết đi, chúng sanh liền nhận nghe lời Phật, như người cưỡi ngựa chạm vào lông, da, thịt và xương ngựa, khiến con ngựa tuân theo ý.”

“Thiện nam tử! Người cưỡi ngựa điều khiển ngựa không chắc chắn có kết quả. Thế Tôn điều phục chúng sanh thì chắc chắn không sai đối. Vì thế nên xưng hiệu Phật là Điều ngự trượng phu.

“Vì sao gọi là *Thiên nhân sư*? Thầy dạy có hai hạng, một là thầy dạy việc lành, hai là thầy dạy việc ác. Chư Phật, Bồ Tát thường dùng pháp lành dạy bảo chúng sanh. Những gì là pháp lành? Đó là nói thân, miệng, và ý đều lành. Chư Phật, Bồ Tát dạy bảo chúng sanh rằng: ‘Thiện nam tử! Các người nên lìa xa nghiệp bất thiện của thân. Vì sao vậy? Vì ác nghiệp của thân thật có thể lìa xa, nhờ đó được giải thoát. Vì thế nên ta dùng pháp ấy để dạy bảo các người. Nếu như ác nghiệp không lìa xa mà có thể được giải thoát thì ta chẳng bao giờ dạy các người phải lìa xa. Nếu chúng sanh đã lìa xa ác nghiệp mà đọa vào *ba đường ác*,¹ đó là chuyện vô lý.’ Nhờ lìa xa ác nghiệp mà thành tựu *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, được *Đại Niết-bàn*. Vì thế nên chư Phật, Bồ Tát thường đem pháp ấy mà giáo hóa chúng sanh. Về miệng và ý cũng là như vậy. Cho nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

“Lại nữa, thuở trước ta chưa thành đạo, hiện nay đã thành đạo rồi. Ta đem chỗ thành tựu đạo ấy vì chúng sanh mà thuyết giảng. Thuở trước chưa tu hạnh thanh tịnh, hiện nay đã tu hành thành tựu, liền đem chỗ tu hành của mình mà thuyết giảng với chúng sanh. TỰ mình phá tan vô minh, lại vì chúng sanh mà phá tan màn vô minh cho họ. TỰ mình được mắt trong sạch, lại vì chúng sanh phá trừ sự mù lòa, khiến họ được con mắt trong sạch. TỰ mình rõ biết hai lẽ chân thật,² lại vì chúng sanh mà thuyết giảng hai lẽ chân thật ấy. TỰ mình đạt được sự giải thoát, lại vì chúng sanh mà thuyết giảng pháp giải thoát. TỰ mình vượt qua dòng sông lớn sanh tử không bờ bến, lại làm cho hết thảy chúng sanh cũng đều vượt qua được. TỰ mình đạt được đức không sợ sệt, lại giáo hóa chúng sanh khiến họ không

¹ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

² Hai lẽ chân thật (nhị đế): Lẽ chân thật tương đối của thế gian (thế đế) và lẽ chân thật tuyệt đối rốt ráo xuất thế gian (đệ nhất nghĩa đế).

còn sợ sệt. Tự mình *Niết-bàn*, lại vì chúng sanh thuyết diễn Đại *Niết-bàn*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc thầy cao quý nhất.

“*Thiên*, đó là ban ngày. Ở cõi trời ngày dài đêm ngắn, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là không sâu nào. Thường thụ hưởng khoái lạc, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là đèn sáng. Phá được sự tối tăm u ám, làm cho sáng rõ, vì thế nên gọi là *thiên*. Lại cũng phá được sự tối tăm của nghiệp xấu ác mà được nghiệp lành, sanh lên cõi trời, vì thế nên gọi là *thiên*.

“Lại nữa, *thiên* là tốt lành. Nhờ tốt lành nên được gọi là *thiên*. Lại nữa, *thiên* là mặt trời. Bởi có ánh sáng, nên gọi là *thiên*. Vì những nghĩa như vậy nên gọi là *thiên*.

“*Nhân* là có thể suy xét nhiều ý nghĩa. Lại nữa, *nhân* là thân và miệng đều nhu nhuyễn. Lại nữa, *nhân* là nói sự kiêu mạn, lại cũng là có thể phá trừ kiêu mạn.

“Thiện nam tử! Tuy Phật là bậc thầy dạy cao quý nhất của tất cả chúng sanh, nhưng trong kinh gọi là bậc *Thiên nhân sư*. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Trong các loài chúng sanh, duy chỉ có chư thiên và nhân loại là có thể phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, có thể tu Mười nghiệp lành, có thể chứng đắc các đạo quả *Tu-đà-hoàn*, *Tư-đà-hàm*, *A-na-hàm*, *A-la-hán*, Phật *Bích-chi* và quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên xưng hiệu Phật là *Thiên nhân sư*.

“Vì sao gọi là Phật? *Phật* là tỉnh giác, rõ biết. Tự mình đã tỉnh giác, rõ biết, lại có thể giúp cho kẻ khác tỉnh giác, rõ biết. Thiện nam tử! Ví như có người tỉnh giác, rõ biết có kẻ trộm, thì kẻ trộm ấy không thể làm gì được. Bồ Tát ma-ha-tát có thể tỉnh giác rõ biết hết thảy vô lượng phiền não. Khi đã rõ biết rồi, khiến cho các phiền não không thể làm gì được. Vì thế nên gọi là Phật. Vì đã tỉnh giác rõ biết, nên không còn sanh, già, bệnh, chết. Do đó gọi là Phật.

“Sao gọi là *Bà-già-bà*?¹ *Bà-già* là phá trừ; *bà* là phiền não. Vì

¹ Bà-già-bà (Bhagavat), dịch nghĩa là Thế Tôn.

phá trừ phiền não nên gọi là *Bà-già-bà*; lại vì có thể thành tựu được các thiện pháp; lại vì có thể giảng rõ ý nghĩa các pháp; lại vì có công đức lớn, không ai hơn được; lại vì có danh tiếng lớn truyền khắp mười phương; lại vì có thể ra ơn lớn bố thí đủ mọi thứ; lại vì trong vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp đã trừ bỏ nữ căn;¹ vì các lẽ ấy nên tôn xưng hiệu Phật là *Bà-già-bà*.

“Thiện nam tử! Dù là nam hay nữ mà có thể niệm tưởng đến Phật như thế² thì trong lúc đi, đứng, ngồi, nằm, ngày, đêm, sáng, tối đều thường được thấy Phật Thế Tôn.

“Thiện nam tử! Vì sao gọi là Như Lai, Ứng, Chánh biến tri... cho đến *Bà-già-bà*, có vô lượng công đức và danh xưng lớn như thế? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp đã từng cung kính cha mẹ, hòa thượng, các bậc thầy, thượng tọa, trưởng lão. Trong vô lượng kiếp thường vì chúng sanh mà thực hành bố thí, giữ gìn giới cấm, tu tập nhẫn nhục, chuyên cần thực hành tinh tấn, thiên định, trí tuệ, đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả, cho nên ngày nay mới được thân kim cang với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

“Lại nữa, từ vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp Bồ Tát đã từng tu tập các pháp căn bản: *tín, niệm, tinh tấn, định, tuệ*, cung kính cúng dường các bậc sư trưởng, thường vì sự lợi ích trong Chánh pháp, chẳng vì món lợi ăn uống. Bồ Tát nếu được gìn giữ Mười hai bộ kinh, khi tụng đọc vẫn thường vì chúng sanh mà khiến cho được giải thoát, an ổn, khoái lạc, chẳng bao giờ vì bản thân mình.

“Vì sao vậy? Bồ Tát thường tu tâm xuất thế gian cùng với các tâm xuất gia, tâm vô vi; không có tâm tranh tụng, không có tâm nhiễm bần, không có tâm trối buộc, không có tâm nắm giữ vướng mắc, không có tâm che lấp, không có tâm đấm cháp

¹ Trừ bỏ nữ căn: nhờ thành tựu các pháp lành nên không còn phải mang thân nữ có những trở ngại cho việc tu tập.

² Niệm tưởng đến Phật như thế: Niệm tưởng đến các danh hiệu Phật và hiểu được ý nghĩa, công đức của mười danh hiệu Phật như vừa giảng giải ở những đoạn trên.

lẽ không, không có tâm sanh tử, không có tâm nghi ngờ, không có tâm tham dục, không có tâm sân khuể, không có tâm ngu si, không có tâm kiêu mạn, không có tâm ố trước, không có tâm phiền não, không có tâm khổ; [đầy đủ các] tâm vô lượng, tâm quảng đại, tâm hư không, tâm không; không có tâm không, không có tâm không điều phục, không có tâm không phòng hộ, không có tâm không che giấu, không có tâm thế gian; [đầy đủ các] tâm thường định, tâm thường tu, tâm thường giải thoát, tâm không báo trả, tâm không mong cầu, tâm nguyện lành, tâm không nhằm lẫn, tâm nhu nhuyễn, tâm không trụ, tâm tự tại, tâm vô lậu, tâm đệ nhất nghĩa, tâm chẳng thối lui, tâm vô thường, tâm chánh trực, tâm không nịnh hót, tâm thuần thiện; không có tâm [phân biệt] nhiều ít, không có tâm ương ngạnh, không có tâm phàm phu, không có tâm Thanh văn, không có tâm Duyên giác, [chỉ có những] tâm khéo rõ biết, tâm rõ biết *giới*, tâm rõ biết *giới* sanh ra, tâm rõ biết sự trụ yên nơi *giới*, tâm rõ biết sự không trôi buộc vào *giới*.¹

Vì những lẽ ấy nên ngày nay được *Mười súc, Bốn đức chẳng sợ, Đại bi, Ba niệm xứ, thường, lạc, ngã, tịnh*. Cho nên được tôn xưng là Như Lai... cho đến *Bà-già-bà*. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát niệm Phật.

“Thế nào là Bồ Tát ma-ha-tát niệm *Pháp*? Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát suy xét chỗ thuyết pháp của chư Phật là mầu nhiệm nhất, cao cả nhất. Do nơi pháp ấy có thể khiến chúng sanh được hưởng quả trong hiện tại. Chỉ riêng Chánh pháp ấy không có thời tiết, là chỗ thấy của con mắt pháp chứ chẳng phải mắt thường, không thể dùng các thí dụ mà so sánh: không sanh ra, không xuất hiện; không trụ, không diệt; không khởi đầu, không kết thúc; vô vi, vô số. Vì kẻ không nhà mà tạo nên nhà cửa, vì kẻ không có chỗ nương về mà tạo ra chỗ nương về, vì kẻ không có ánh sáng mà tạo ra ánh sáng, vì kẻ chưa đến được

¹ Giới: ở đây chỉ 18 giới, là nơi tiếp xúc giữa sáu căn ở trong với sáu trần ở ngoài, cùng với sáu thức mà sanh ra 18 giới (thập bát giới). Đây nói việc Bồ Tát rõ biết thật tánh của các giới, sự sanh khởi và tồn tại của chúng.

bờ bên kia mà khiến cho đến được bờ bên kia, vì chỗ không có hương thơm mà tạo ra hương thơm vô ngại; ở chỗ không thể trông thấy mà trông thấy rõ ràng, không động chuyển, không dài ngắn, mãi mãi dứt trừ các thú vui mà được niềm vui an ổn, chỗ rốt ráo nhiệm mầu; chẳng phải *sắc* hay dứt trừ *sắc* nhưng cũng là *sắc*... cho đến chẳng phải *thức* hay dứt trừ *thức* nhưng cũng là *thức*;¹ chẳng phải *nghiệp* hay dứt trừ *nghiệp*, chẳng phải gút mắc hay dứt trừ gút mắc, chẳng phải *vật* hay dứt trừ *vật* nhưng cũng là *vật*; chẳng phải *giới* hay dứt trừ *giới* nhưng cũng là *giới*; chẳng phải hiện hữu hay dứt trừ hiện hữu nhưng thật hiện hữu; chẳng phải *nhập* hay dứt trừ *nhập* nhưng cũng là *nhập*;² chẳng phải *nhân* hay dứt trừ *nhân* nhưng cũng là *nhân*; chẳng phải *quả* hay dứt trừ *quả* nhưng cũng là *quả*; chẳng phải *hư*, chẳng phải *thật*, dứt trừ hết thảy chỗ *thật* nhưng cũng là *thật*; chẳng phải *sanh*, chẳng phải *diệt*, mãi mãi dứt trừ *sanh diệt* nhưng cũng là *diệt*; chẳng phải *tướng*, chẳng phải *không tướng*, dứt trừ hết thảy *tướng* nhưng cũng là *tướng*; chẳng phải dạy bảo, chẳng phải không dạy bảo nhưng cũng là bậc thầy; chẳng phải sợ sệt, chẳng phải an ổn, thường dứt trừ hết thảy sự sợ sệt nhưng cũng là an ổn; chẳng phải *nhẫn*, chẳng phải không *nhẫn*, thường dứt trừ mãi mãi sự không *nhẫn* nhưng cũng là *nhẫn*; chẳng phải dừng, chẳng phải không dừng, thường dứt trừ hết thảy sự dừng lắng nhưng cũng là dừng; hết thảy chỗ cùng tột của pháp đều có thể dứt trừ mãi mãi; hết thảy phiền não đều thanh tịnh; không tướng trạng, mãi mãi thoát khỏi các tướng trạng; là chỗ an trụ rốt ráo cho vô lượng chúng sanh; có thể diệt trừ hết thảy những ngọn lửa sanh tử mãnh liệt; chính thật là chỗ chư Phật dạo chơi dừng bước, thường không biến đổi. Đó gọi là Bồ Tát niệm Pháp.

“Thế nào là niệm *Tăng*? Chư Phật và các vị thánh tăng y theo Chánh pháp mà an trụ, nhận giữ Chánh pháp, tùy thuận tu hành, không thể nhìn thấy, không thể nắm giữ, không thể phá hoại, không thể nhiễu hại, không thể nghĩ bàn; là ruộng phước tốt

¹ Đây là nói tóm cả Năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

² Nhập: tức là 12 nhập, do sáu căn thiệp nhập với sáu trần mà thành.

đẹp của hết thảy chúng sanh. Tuy là ruộng phước nhưng không thọ nhận, không nắm giữ; thanh tịnh không cấu uế, vô lậu, vô vi, rộng khắp vô cùng; tâm điều hòa nhu nhuyễn, bình đẳng không phân biệt, không rối ren hỗn loạn, thường không biến đổi. Đó gọi là niệm Tăng.

“Thế nào là niệm giới? Bồ Tát suy xét thấy rằng thật có giới luật, không phá [giới], không sơ suất [đối với giới], không hoại [mất giới], không làm hỗn tạp [giới]. Tuy [giới] không hình sắc nhưng có thể hộ trì; tuy không thể xúc chạm, đối đãi nhưng khéo tu phương tiện có thể được trọn đủ, không lỗi lầm; chư Phật, Bồ Tát thường khen ngợi. Đó là nhân của kinh Đại Phương đẳng Đại Niết-bàn này.

“Thiện nam tử! [Bồ Tát xem giới luật] ví như mặt đất lớn, tàu thuyền, vòng chuỗi, muôn dân, biển cả, nước tro, nhà cửa, đao kiếm, cầu cống, thầy thuốc, thuốc hay, thuốc *a-già-đà*,¹ ngọc báu như ý, chân, mắt, cha mẹ, bóng mát... không ai cướp lấy, không thể nhiễu hại, lửa không thể đốt cháy, nước không thể làm trôi, là nấc thang để bước lên núi lớn, là cây cờ báu nhiệm mầu của chư Phật, Bồ Tát. Nếu trụ ở giới luật này thì chứng được quả *Tu-đà-hoàn*; ta cũng có phần nhưng không cần đến. Vì sao vậy? Nếu ta được quả *Tu-đà-hoàn* ấy thì không thể rộng độ hết thảy chúng sanh. Nếu ai trụ ở giới này thì đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*; ta cũng có phần và đó là chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Nếu đạt được quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*, ta sẽ vì chúng sanh mà rộng thuyết pháp nhiệm mầu để cứu vớt, bảo hộ. Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát niệm giới.

“Thế nào là niệm thí? Bồ Tát ma-ha-tát quán xét sâu xa rằng việc bố thí chính là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bô-đề*. Chư Phật, Bồ Tát đều thân cận, tu tập hạnh bố thí như vậy. Ta cũng thân cận, tu tập hạnh bố thí như vậy. Nếu không mở rộng lòng bố thí thì không thể trang nghiêm cho

¹ A-già-đà (Agada): dịch nghĩa là Phổ khử, một loại thuốc có thể phòng ngừa và chữa khỏi nhiều thứ bệnh tật, giải các loại độc dược.

*Bốn bộ chúng.*¹ Bồ thí tuy rất ráo không thể dứt trừ mọi sự trôi buộc, nhưng có thể phá trừ những phiền não trong hiện tại. Do nhân duyên bố thí nên thường được sự ngợi khen, xưng tụng của chúng sanh ở vô số thế giới trong mười phương nhiều như số cát sông Hằng.

“Bồ Tát ma-ha-tát khi bố thí món ăn cho chúng sanh, sẵn sàng thí cả thân mạng. Do quả báo của việc bố thí nên khi thành Phật thường không biến đổi. Do việc bố thí sự vui mừng nên khi thành Phật thường được an vui. Bồ Tát khi bố thí luôn cầu tài vật đúng theo như pháp, chẳng lấy của người kia mà thí cho người này. Vì thế nên khi thành Phật được *Niết-bàn* thanh tịnh. Bồ Tát khi bố thí luôn khiến chúng sanh chẳng cầu mà được, nên khi thành Phật được chân ngã tự tại. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được sức lực, nên khi thành Phật liền được *Mười sức*. Do nhân duyên bố thí khiến cho kẻ khác được nói, nên khi thành Phật được Bốn pháp không ngăn ngại. Chư Phật và Bồ Tát tu tập hạnh bố thí này làm nhân *Niết-bàn*. Ta cũng tu tập hạnh bố thí như vậy làm nhân *Niết-bàn*. Giảng rộng ra thì cũng như trong kinh *Tạp hoa*² đã nói.

“Thế nào là niệm cõi trời? [Bồ Tát thường nghĩ rằng:] ‘Có các cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*. Nếu có đức tin thì được sanh ở cõi trời *Tứ thiên vương*, ta cũng có phần; nếu có trì giới, đa văn, bố thí, trí tuệ thì được sanh ở từ cõi trời *Tứ thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tưởng phi phi tưởng*, ta cũng có phần, nhưng đó không phải những chỗ mong muốn của ta. Vì sao vậy? Từ cõi trời *Tứ Thiên vương* cho đến cõi trời

¹ Bốn bộ chúng (Tứ bộ chúng), cũng gọi là Bốn chúng (Tứ chúng), bao gồm 2 chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, 2 chúng tại gia là cư sĩ nam (ưu-bà-tắc) và cư sĩ nữ (ưu-bà-di). Hàng đệ tử của Phật đều thuộc về bốn chúng này.

² Kinh *Tạp hoa*: Tên khác của kinh *Hoa nghiêm*. Từ điển Phật học của Đinh Phúc Bảo viết: “Vạn hạnh ví như hoa, dùng vạn hạnh trang nghiêm quả Phật nên gọi là *Hoa nghiêm*, trăm hạnh giao tạp nên gọi là *Tạp hoa*.” - 萬行譬如華，以萬行莊嚴佛果，謂之華嚴。百行交雜，謂之雜華。(Vạn hạnh thí như hoa, dĩ vạn hạnh trang nghiêm Phật quả, vị chi *Hoa nghiêm*, bách hạnh giao tạp, vị chi *Tạp hoa*.)

Phi tướng phi phi tướng đều là vô thường. Vì là vô thường nên phải chịu sanh, già, bệnh, chết. Vì nghĩa ấy nên ta không mong muốn. Ví như trò ảo hóa [chỉ có thể] dối gạt người ngu si, chẳng phải chỗ mê chấp của người có trí tuệ. Nói như trò ảo hóa, đó là từ cõi trời *Tứ Thiên vương* cho đến cõi trời *Phi tướng phi phi tướng*. Nói người ngu si, đó là hết thấy những kẻ phàm phu. Ta không đồng với những kẻ phàm phu ngu si. Ta từng nghe có cõi trời *Đệ nhất nghĩa*, đó là nói chư Phật, Bồ Tát thường tồn không biến đổi. Vì là thường tồn nên không có sanh, già, bệnh, chết. Ta vì chúng sanh mà tinh cần cầu được cõi trời *Đệ nhất nghĩa*. Vì sao vậy? Cõi trời *Đệ nhất nghĩa* có thể khiến chúng sanh dứt trừ phiền não, cũng như cây như ý. Nếu ta có đức tin... cho đến có *trí tuệ*,¹ ắt sẽ có thể đạt được cõi trời *Đệ nhất nghĩa* ấy, sẽ vì chúng sanh mà phân biệt giảng rộng về cõi trời *Đệ nhất nghĩa*.’ Đó gọi là Bồ Tát ma-ha-tát niệm *cõi trời*.

“Thiện nam tử! Đó gọi là Bồ Tát, chẳng phải thế gian. Đó là chỗ mà thế gian không biết, không thấy, không hiểu nhưng là chỗ thấy, biết, hiểu rõ của Bồ Tát.

“Thiện nam tử! Nếu đệ tử của ta [có ai] cho rằng việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết Mười hai bộ kinh² cũng không có gì khác biệt với việc thọ trì, tụng đọc, sao chép, giải bày giảng thuyết kinh *Đại Niết-bàn*, như vậy là không đúng. Vì sao vậy?

“Thiện nam tử! Kinh *Đại Niết-bàn* là tạng rất sâu kín của hết thấy chư Phật Thế Tôn. Vì là tạng rất sâu kín của chư Phật nên là cao trổi hơn hết. Thiện nam tử! Vì nghĩa ấy nên kinh *Đại Niết-bàn* là hết sức kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát *Ca-diếp* bạch Phật: “Thế Tôn! Con cũng biết rằng kinh *Đại Niết-bàn* này là rất kỳ lạ, đặc biệt, không thể nghĩ

¹ Có lòng tin... cho đến có trí tuệ: Đây nói tóm lại các hạnh gồm: tín, giới, đa văn, bố thí, trí tuệ, như vừa nói trước đó.

² Ở đây có phần không hợp nghĩa, vì nói 12 bộ kinh là có bao gồm cả kinh *Phương đẳng Đại thừa*, trong đó có cả kinh *Đại Bát Niết-bàn* này. Chúng tôi e là có sự nhầm lẫn, ở đây phải là 11 bộ kinh (trừ ra kinh *Phương đẳng Đại thừa*) thì mới hợp lý. Lỗi tương tự như thế này đã gặp một lần ở đoạn trước đây.

bàn. Phật, Pháp, Chúng tăng cũng không thể nghĩ bàn. *Bồ-đề*, Đại Bát Niết-bàn của Bồ Tát cũng không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn! Vì nghĩa gì lại nói rằng Bồ Tát là không thể nghĩ bàn?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát không có người dạy bảo mà có thể tự mình phát tâm *Bồ-đề*. Khi phát tâm rồi liền chuyên cần tu tập tinh tấn. Ví như có bị lửa dữ thiêu đốt toàn thân cũng chẳng hề cầu cứu, buông bỏ lòng nhớ nghĩ Chánh pháp. Vì sao vậy? Bồ Tát ma-ha-tát thường tự nghĩ rằng: ‘Ta trải qua vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp, hoặc ở những cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, cõi người, cõi trời, từng bị ngọn lửa phiền não trói buộc thiêu đốt, nhưng chưa từng được một pháp quyết định. Pháp quyết định đó, chính là *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Ta vì *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* thì chẳng bao giờ tiếc giữ thân tâm, mạng sống. Ta vì *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* nên dù cho thân thể có nát tan thành bụi nhỏ cũng không bao giờ buông bỏ sự chuyên cần tinh tấn. Vì sao vậy? Lòng chuyên cần tinh tấn tức là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’

“Thiện nam tử! Vì Bồ Tát như thế, khi chưa thấy *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* còn chẳng tiếc thân mạng, huống chi khi đã được thấy. Vì thế nên Bồ Tát là không thể nghĩ bàn!

“Lại nữa, không thể nghĩ bàn là nói việc Bồ Tát ma-ha-tát thấy được vô số tội lỗi trong vòng sanh tử, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể theo kịp. Tuy biết trong vòng sanh tử có vô số tội lỗi, nhưng [Bồ Tát] vì chúng sanh mà vẫn ở trong đó nhận chịu khổ não chứ không chán nản xa lìa. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Bồ Tát ma-ha-tát vì chúng sanh nên tuy ở tại địa ngục nhận chịu các khổ não mà vẫn vui thích như đang ở cảnh *Thiên thứ ba*.¹ Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

¹ Cảnh thiên thứ ba (Đệ tam thiên): cõi thiên thứ ba, nằm trong Tứ thiên của cõi Sắc giới, đã vượt qua Sơ thiên và Nhị thiên, lìa bỏ niềm vui của Sơ thiên và Nhị thiên mà được niềm vui thắng diệu nên gọi là “ly hỷ diệu lạc”. Cảnh thiên này có 3 cõi trời là Thiếu tịnh thiên, Vô lượng tịnh thiên và Biến tịnh thiên.

“Thiện nam tử! Ví như vị trưởng giả thấy nhà mình bị cháy liền vội ra khỏi nhà. Những đứa con của ông còn ở lại sau, chưa thoát ra khỏi đám cháy. Bấy giờ, vị trưởng giả biết rõ sự nguy hại của lửa, nhưng vì các con nên quay vào cứu, bất kể nguy hiểm. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, tuy biết trong vòng sanh tử có nhiều tội lỗi ác hại, nhưng vì chúng sanh mà ở lại trong đó không nhàm chán. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Có vô lượng chúng sanh phát tâm *Bồ-đề*, thấy trong vòng sanh tử có nhiều sự lầm lỗi, ác hại nên sanh lòng thối lui,¹ chỉ làm Thanh văn hoặc Duyên giác. Nếu Bồ Tát nào nghe được kinh này thì không bao giờ thối lui hay để mất tâm *Bồ-đề* mà làm Thanh văn, làm Phật *Bích-chi*. Vị Bồ Tát như vậy dù chưa bước đến thêm địa vị ban sơ là *Bất động địa* nhưng lòng bền chắc, quyết không thối lui hay để mất tâm *Bồ-đề*. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Nếu có người nói: ‘*Tôi có thể lợi qua biển cả.*’ Lời nói ấy có thể nghĩ bàn được chăng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Lời nói như vậy hoặc có thể nghĩ bàn, hoặc không thể nghĩ bàn. Vì sao vậy? Nếu là con người lợi qua được, đó là không thể nghĩ bàn; nếu là loài *a-tu-la* lợi qua được, đó là có thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta không nói *a-tu-la*, chính là đang nói về con người.”

Bồ Tát Ca-diếp nói: “Bạch Thế Tôn! Trong loài người cũng có thể nghĩ bàn hoặc không thể nghĩ bàn. Thế Tôn! Người có hai hạng, một là thánh nhân, hai là phàm phu. Nếu là phàm phu thì không thể nghĩ bàn, nếu là bậc hiền thánh thì có thể nghĩ bàn.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Ta đang nói về phàm phu, chẳng nói bậc thánh nhân.”

¹ Sanh lòng thối lui: Người phát tâm Bồ-đề là quyết cầu quả Phật. Thối lui nghĩa là không cầu quả Phật nữa, tuy vẫn tiếp tục tu hành nhưng hướng đến các quả vị Nhị thừa.

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu là phàm phu thì [lời nói ấy] thật không thể nghĩ bàn!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Người phàm phu thật ra không thể lội qua biển cả; nhưng vị Bồ Tát như vậy thật có thể vượt qua biển lớn sanh tử, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Như có người dùng sợi tơ của ngó sen mà treo núi *Tu-di*, việc ấy có thể nghĩ bàn được chăng?”

Bồ Tát Ca-diếp thưa: “Bạch Thế Tôn, không thể!”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát chỉ trong khoảng khắc có thể tính lường hết thủy sanh tử, [còn khó hơn cả việc ấy]. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát trải qua vô lượng *a-tăng-kỳ* kiếp thường quán sanh tử là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*, nhưng vì chúng sanh mà phân biệt diễn thuyết là *thường, lạc, ngã, tịnh*. Tuy thuyết giảng như vậy nhưng chẳng phải tà kiến. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Như có người vào nước chẳng bị cuốn trôi, vào lửa chẳng bị đốt cháy, việc như vậy thật không thể nghĩ bàn. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, tuy ở trong sanh tử nhưng chẳng bị sanh tử nào hại. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Con người [nhập thai] có ba hạng: hạng cao, hạng trung bình và hạng thấp.

“Những người hạng thấp khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta đang ở trong nhà xí, nơi quy tụ của mọi thứ dơ nhớp, như ở trong cái xác chết, như ở giữa những gai góc, là nơi hết sức tối tăm, u ám.’ Khi vừa ra khỏi bào thai lại nghĩ rằng: ‘Nay ta ra khỏi nhà xí, ra khỏi chỗ quy tụ của mọi thứ dơ nhớp... cho đến ra khỏi nơi hết sức tối tăm, u ám.’

“Những người hạng trung bình khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta vào giữa rừng cây, giữa dòng sông trong sạch, giữa phòng ốc, nhà cửa. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.

“Những người hạng cao khi mới nhập bào thai nghĩ rằng: ‘Nay ta bước lên cung điện, nhà lớn, ở giữa chốn rừng hoa, cưỡi ngựa, cưỡi voi đi lên núi cao. Khi ra khỏi bào thai, cũng nghĩ là ra khỏi những nơi ấy.

“Bồ Tát ma-ha-tát khi mới nhập bào thai tự biết là nhập bào thai, khi ở trong bào thai tự biết là ở trong bào thai, khi ra khỏi bào thai tự biết là ra khỏi bào thai, chẳng bao giờ sanh lòng tham muốn hay sân hận, nhưng vẫn chưa bước đến thêm địa vị ban sơ là *Bất động địa*. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn!

“Thiện nam tử! Thật không thể dùng thí dụ để so sánh với *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Thiện nam tử! Cũng như không thể dùng thí dụ để so sánh với tâm, nhưng những điều đó đều có thể giảng nói được. Bồ Tát ma-ha-tát không có thầy để thưa hỏi, thọ học, nhưng vẫn có thể đạt được pháp *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Khi được pháp ấy rồi, lòng không tham tiếc, keo lặn, thường vì chúng sanh mà giảng thuyết. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát có các pháp là: *thân lìa xa miệng chẳng lìa xa, miệng lìa xa thân chẳng lìa xa*, hoặc *chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa*.

“Thân lìa xa là nói việc lìa xa sự giết hại, trộm cướp, dâm dục. Đó gọi là *thân lìa xa miệng chẳng lìa xa*.

“Miệng lìa xa là nói việc lìa xa sự nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác độc, nói lời vô nghĩa. Đó gọi là *miệng lìa xa thân chẳng lìa xa*.

“Pháp lìa xa mà chẳng phải thân, chẳng phải miệng là nói việc lìa xa sự tham lam, sân khuể, tà kiến.¹ Thiện nam tử! Đó gọi là *chẳng phải thân, chẳng phải miệng nhưng cũng lìa xa*.

“Thiện nam tử! Bồ Tát ma-ha-tát chẳng thấy có pháp nào là *thân*, là *nghiệp* cùng với người lìa bỏ, nhưng quả thật có sự lìa bỏ. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn. Đối với *miệng* cũng là như thế.²

¹ Sự lìa xa này thuộc về ý nghiệp, nên chẳng phải thân, chẳng phải miệng.

² Nghĩa là Bồ Tát chẳng thấy có pháp nào là miệng, là nghiệp cùng với người lìa bỏ, nhưng thật có sự lìa bỏ.

“Thiện nam tử! Do nơi thân mà lìa thân, do nơi miệng mà lìa miệng,¹ do nơi sự sáng suốt mà lìa xa là chẳng phải thân, chẳng phải miệng.² Thiện nam tử! Thật có sự sáng suốt ấy nhưng không thể khiến cho Bồ Tát lìa xa. Vì sao vậy? Thiện nam tử! Không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác. Tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác, cho nên sự sáng suốt ấy không thể lìa xa.

“Thiện nam tử! Sáng suốt không thể phá trừ, lửa không thể đốt cháy, nước không thể cuốn trôi, gió không thể lay động, đất không thể ôm giữ, sanh không thể làm cho sanh ra, già không thể làm cho già đi, trụ không thể làm cho trụ lại, hoại không thể làm cho hoại mất, tham không thể làm cho tham đắm, sân không thể làm cho sân hận, si không thể làm cho ngu si, đều do nơi tánh thật của các pháp hữu vi là sanh diệt đối khác.³ Cho nên Bồ Tát ma-ha-tát chẳng bao giờ nghĩ: ‘*Ta dùng sự sáng suốt này phá trừ phiền não.*’ Nhưng tự nói rằng: ‘*Ta phá trừ phiền não.*’ Tuy nói như vậy nhưng chẳng phải là hư dối. Vì thế nên gọi là không thể nghĩ bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết rằng Bồ Tát ma-ha-tát là không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Chúng tăng, kinh Đại *Niết-bàn* với người thọ trì, *Bồ-đề*, *Niết-bàn* là không thể nghĩ bàn!

“Bạch Thế Tôn! Pháp Phật vô thượng còn bao lâu nữa sẽ dứt mất?”

¹ Tu tập các pháp lìa xa của thân chính là dùng cái thân đang có mà tu tập. Đối với miệng cũng vậy.

² Sự sáng suốt (tuệ) ở đây chỉ sự sáng suốt của ý, có vẻ như thuộc về ý nghiệp, không phải trí *bát-nhã*.

³ Chỗ này giảng rộng ý nghĩa “không một pháp nào có thể hoại mất hay tạo tác” như vừa nói trên. Các pháp hữu vi khi sanh ra và diệt mất thật ra chỉ là sự biến đổi khác đi, thật không có gì diệt mất hay sanh ra. Hết thủy mọi tác động như lửa cháy, nước trôi, gió động... cũng đều là như thế, thật không thể tác động đến tánh thật của các pháp hữu vi, mà chỉ là tạo ra những hiện tượng sai khác mà chúng ta nhìn thấy. Khi hiểu được tánh thật của các pháp thì thấy rằng tất cả chỉ là sự “sanh diệt đối khác” mà thôi. Kinh Kim Cang giảng rất rõ ý nghĩa này.

Phật dạy: “Thiện nam tử! Nếu trong các đệ tử ta còn có người có thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết nghĩa lý kinh Đại *Niết-bàn* cho đến năm hạnh: Thánh hạnh, Phạm hạnh, Thiên hạnh, Bệnh hạnh, Anh nhi hạnh, được chúng sanh cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường bằng mọi cách, thì nên biết rằng lúc ấy pháp Phật còn chưa dứt mất.

“Thiện nam tử! Như kinh Đại *Niết-bàn* được lưu hành đầy đủ, rộng khắp, vào lúc các đệ tử của ta có nhiều kẻ hủy phạm giới cấm, làm mọi điều ác, không thể tin kính kinh điển như thế này. Bởi không tin nên họ không thể thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết ý nghĩa, không được mọi người cung kính, tôn trọng, tán thán, cúng dường; [người khác] thấy người thọ trì kinh này liền khinh chê, phỉ báng rằng: ‘Ông là ngoại đạo,¹ *chẳng phải đệ tử Phật.*’ Nên biết rằng vào lúc ấy pháp Phật sắp dứt mất.”

Bồ Tát *Ca-diếp* lại bạch Phật: “Thế Tôn! Chính con trong khi theo hầu bên Phật có được nghe rằng: ‘Chánh pháp của Phật *Ca-diếp* trụ thế bảy ngày rồi dứt mất. Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai *Ca-diếp* có kinh này chẳng? Nếu có, vì sao nói là dứt mất? Còn nếu không có kinh này, sao Thế Tôn lại dạy rằng kinh Đại *Niết-bàn* là tạng sâu kín của [tất cả] các đức Như Lai?’”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Lời ta nói trước đây chỉ có Văn-thù-sư-lợi hiểu được nghĩa. Nay ta sẽ thuyết giảng lần nữa, ông hãy hết lòng lắng nghe.

“Thiện nam tử! Chư Phật Thế Tôn có hai pháp: một là pháp thế gian, hai là pháp đệ nhất nghĩa. Pháp thế gian ắt có hư hoại, dứt mất. Pháp đệ nhất nghĩa không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là *vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh*; hai là *thường, lạc, ngã, tịnh*. *Vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh* ắt có hư hoại, dứt mất; *thường, lạc, ngã, tịnh* không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là pháp hàng Nhị thừa gìn giữ, hai là

¹ Kinh văn dùng “lục sư”, chỉ sáu thầy ngoại đạo, đứng đầu sáu tà phái cùng thời với đức Phật.

pháp hàng Bồ Tát gìn giữ. Hàng Nhị thừa gìn giữ ắt có hư hoại, dứt mất; hàng Bồ Tát gìn giữ thì không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là bên ngoài, hai là bên trong. Pháp bên ngoài ắt có hư hoại, dứt mất; pháp bên trong không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là hữu vi, hai là vô vi. Pháp hữu vi ắt có hư hoại, dứt mất; pháp vô vi không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là có thể được, hai là không thể được. Pháp có thể được ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không thể được không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là pháp chung cùng, hai là pháp không chung cùng.¹ Pháp chung cùng ắt có hư hoại, dứt mất; pháp không chung cùng không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là ở cõi người, hai là ở cõi trời. Ở cõi người thì có hư hoại, dứt mất; ở cõi trời không có hư hoại, dứt mất.

“Lại có hai pháp: một là Mười một bộ kinh, hai là kinh Phương đẳng.² Mười một bộ kinh ắt có hư hoại, dứt mất; kinh Phương đẳng không có hư hoại, dứt mất.

“Thiện nam tử! Nếu như đệ tử của ta còn thọ trì, tụng đọc, sao chép, giảng thuyết kinh điển Phương đẳng, cung kính cúng dường, tôn trọng, tán thán, nên biết rằng lúc ấy pháp Phật không dứt mất.

“Thiện nam tử! Ông vừa hỏi ta rằng: Đức Như Lai *Ca-diếp* có kinh này hay không? Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* là kho tàng sâu kín của tất cả chư Phật. Vì sao vậy? Chư Phật tuy có Mười một bộ kinh, nhưng trong đó không thuyết dạy về tánh

¹ Pháp chung cùng (cộng pháp) và pháp chẳng chung cùng (bất cộng pháp): Chung cùng ở đây là chung cùng với hàng Nhị thừa, chỉ những pháp mà Bồ Tát và các vị Thanh văn, Duyên giác cùng tu tập. Không chung cùng là những pháp mà chỉ có hàng Bồ Tát tu tập, còn Thanh văn, Duyên giác thì hoàn toàn không có được.

² Sự phân chia này càng cho thấy khả năng nhầm lẫn giữa con số 12 và 11 bộ kinh đã nêu ra trước đây là rất có thể có.

Phật, về *thường, lạc, ngã, tịnh* của Như Lai, về việc chư Phật Thế Tôn không bao giờ dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Vì vậy nên kinh này gọi kho tàng sâu kín của Như Lai. Vì là chỗ mà Muối một bộ kinh không nói đến nên gọi là kho tàng.

“Như người kia có bảy món quý báu, không mang ra dùng, đó gọi là kho tàng.¹ Thiện nam tử! Người ấy sở dĩ tàng trữ những vật đó, là vì việc tương lai. Những gì là việc tương lai? Đó là khi gặp những lúc như lúa gạo đất đỏ, quân giặc xâm chiếm đất nước, hoặc gặp vua bạo ác thì dùng [tài sản ấy] để chuộc lấy mạng sống. Hoặc khi đường sá đi lại khó khăn, tiền bạc khó kiếm thì sẽ lấy ra mà tiêu dùng.

“Thiện nam tử! Kho tàng sâu kín của chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, chính là vì những *tỳ-kheo* xấu ác đời vị lai. Họ chứa trữ những vật bất tịnh,² họ nói với *Bốn chúng* rằng Như Lai đã buông bỏ hết tất cả mà vào *Niết-bàn*, họ tụng đọc những sách thế gian, chẳng cung kính Kinh điển của Phật. Khi những việc xấu ác ấy xảy ra ở thế gian, Như Lai vì muốn trừ dứt những việc ác ấy, khiến người ta lìa xa bọn kiếm sống tà vạy, mưu cầu lợi dưỡng, liền diễn thuyết kinh này. Nếu vào lúc ấy kho tàng sâu kín là Kinh điển này lại diệt mất chẳng hiện ra, nên biết rằng pháp Phật ắt là dứt mất.

“Thiện nam tử! Kinh Đại *Niết-bàn* là thường còn, không biến đổi. Vì sao ông lại cật vấn rằng vào thời Phật *Ca-diếp* có kinh này hay không? Thiện nam tử! Vào thời Phật *Ca-diếp*, chúng sanh ít tham dục, nhiều trí tuệ, các vị Đại Bồ Tát đều điều

¹ Kho tàng: nơi chất chứa, cất giữ kín đáo vật gì.

² Những vật bất tịnh: chỉ chung tất cả những vật dụng, tài sản mà đức Phật không cho phép các vị *tỳ-kheo* chứa giữ, thường phân ra có tám loại là: 1. Đất đai, vườn ruộng... 2. Nông sản, lúa thóc, đậu mè... 3. Tơ lụa, vải vóc các loại... 4. Tội tớ, người giúp việc. 5. Gia súc, cầm thú, trâu, ngựa... 6. Tiền của, vàng bạc, châu báu... 7. Chăn mền, nệm gối... 8. Giường nằm, ghế ngồi có trang sức đồ quý báu. Cách hiểu về Bát bất tịnh đôi khi có khác nhau ở một số người, nhưng nói chung đều đồng ý là những thứ có giá trị đối với thế gian nhưng không giúp ích gì cho việc tu tập. Ngoài ra, với những thứ nhu yếu cần cho đời sống thường ngày, nếu vị *tỳ-kheo* nhận lãnh vừa đủ, đúng pháp thì là thanh tịnh, nếu tham giữ nhiều hơn, không đúng pháp thì là bất tịnh.

hòa nhu thuận, dễ giáo hóa, có oai đức lớn, được phép tổng trì¹ không quên mất, như voi chúa lớn. Thế giới thanh tịnh, hết thảy chúng sanh đều biết rằng Như Lai không bao giờ dứt hết tất cả để vào *Niết-bàn*, mà là thường trụ, không biến đổi. [Vì thế,] tuy có kinh điển này nhưng không cần diễn thuyết.

“Thiện nam tử! Đời nay chúng sanh nhiều phiền não, ngu si, mừng giận, không có trí tuệ, nhiều sự nghi ngờ, căn bản lòng tin không vững chắc, thế giới không thanh tịnh. Hết thảy chúng sanh đều cho rằng Như Lai là vô thường, biến đổi, dứt hết tất cả để vào Đại Bát *Niết-bàn*. Vậy nên Như Lai [cần phải] diễn thuyết kinh này.

“Thiện nam tử! Pháp của Phật *Ca-diếp* thật cũng không dứt mất. Vì sao vậy? Vì là thường còn không biến đổi.

“Thiện nam tử! Nếu có những chúng sanh thấy *ngã* là *vô ngã*, thấy *vô ngã* là *ngã*; thấy *thường* là *vô thường*, thấy *vô thường* là *thường*; thấy *lạc* là *vô lạc*, thấy *vô lạc* là *lạc*; thấy *tịnh* là *bất tịnh*, thấy *bất tịnh* là *tịnh*; thấy *diệt* là *bất diệt*, thấy *bất diệt* là *diệt*; thấy *tội* là không *tội*, thấy không *tội* là *tội*; thấy *tội nhẹ* là *nặng*; thấy *tội nặng* là *nhẹ*; thấy *thừa* là chẳng phải là *thừa*, thấy chẳng phải *thừa* là *thừa*; thấy *đạo* là chẳng phải *đạo*, thấy chẳng phải *đạo* là *đạo*; thật là *Bồ-đề* thấy chẳng phải *Bồ-đề*, thật chẳng phải *Bồ-đề* thấy là *Bồ-đề*; thấy *khổ* là chẳng phải *khổ*, thấy *tập* là chẳng phải *tập*, thấy *diệt* là chẳng phải *diệt*, thấy *thật* là chẳng *thật*; thật là *Thế đế* thấy là *Đệ nhất nghĩa đế*, thật là *Đệ nhất nghĩa đế* thấy là *Thế đế*; thấy *quy* là chẳng *quy*, thấy chẳng *quy* là *quy*; thật lời của Phật mà gọi là lời của ma, thật là lời của ma lại cho là lời Phật; vào thời đại như vậy, chư Phật mới thuyết diễn kinh Đại *Niết-bàn*.

“Thiện nam tử! Thà nói rằng vùi con muỗi hút cạn biển cả chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất.² Thà nói

¹ Tổng trì, tức là đà-la-ni (Dhāraṇi), nghĩa là nắm giữ trọn vẹn tất cả.

² Câu này và những câu tiếp theo nêu ra toàn những việc hết sức vô lý, nhưng cũng đều không vô lý bằng việc Chánh pháp của Như Lai thật sự diệt mất.

rằng dùng dây trói được cơn gió mạnh chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng dùng miệng thổi tan nát núi *Tu-di* chứ không thể nói rằng pháp Như Lai dứt mất. Thà nói rằng từ nơi lửa than *khư-đà-la*¹ sanh ra hoa sen chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng thuốc *a-già-đà* trở thành thuốc độc chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng mặt trăng có thể làm cho nóng, mặt trời có thể làm cho lạnh, chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất. Thà nói rằng Bốn đại đều mất đi tính chất riêng² chứ không thể nói rằng pháp của Như Lai dứt mất!

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi nhưng chưa có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; đức Phật Thế Tôn ấy liền vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ không trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu; tuy Phật vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, nhưng không có hàng cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; đức Phật liền vào *Niết-bàn*. Như vậy, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật; tuy Phật vào *Niết-bàn*, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

¹ Lửa than *khư-đà-la*: lửa đốt bằng than *khư-đà-la*, một loại than rất chắc, đốt lên rất nóng.

² Bốn đại (Tứ đại): Bốn yếu tố cấu thành vật chất, gồm đất, nước, lửa và gió. Mỗi chất đều có tính chất riêng, hoàn toàn khác nhau, như tính chất đất là rắn chắc, tính chất của nước là ẩm ướt, tính chất của lửa là nóng, tính chất của gió là chuyển động.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, tuy có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài vì tham lợi dưỡng mà diễn thuyết kinh pháp, chẳng vì cầu *Niết-bàn*. Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài khi diễn thuyết kinh pháp không vì tham lợi dưỡng, chỉ vì cầu *Niết-bàn*. Đức Phật ấy tuy diệt độ, nên biết rằng Chánh pháp sẽ còn trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp, nhưng những đệ tử của ngài thường tranh giành kiện tụng, tranh nhau chuyện phải quấy. Đức Phật ấy vào *Niết-bàn* rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng Phật pháp; hàng đệ tử của ngài tu phép hòa kính,¹ không tranh phải quấy, cùng tôn trọng lẫn nhau. Đức Phật ấy tuy vào *Niết-bàn* nhưng nên biết rằng Chánh pháp của ngài còn trụ lâu chẳng mất.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đấng quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi, tuy có những đệ tử hiểu được

¹ Tức là Lục hòa kính (sáu phép hòa kính), bao gồm: thân hòa cộng trú, khẩu hòa vô tranh, ý hòa đồng sự, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải và lợi hòa đồng quân. Nếu mọi người đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì Đại Niết-bàn mà diễn thuyết pháp, tôn trọng lẫn nhau, chẳng khởi lên việc tranh giành kiện tụng, nhưng lại chứa giữ những thứ bất tịnh, tự khen ngợi mình rằng: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’... cho đến quả *A-la-hán*.¹ Đúc Phật ấy vào *Niết-bàn* rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu, lại có nhiều cư sĩ dốc lòng tin tưởng và kính trọng pháp Phật, hàng đệ tử của ngài vì Đại Niết-bàn mà diễn thuyết pháp, khéo tu pháp hòa kính, tôn trọng lẫn nhau, không chứa giữ hết thảy những thứ bất tịnh, cũng không tự nói rằng: ‘Ta được quả *Tu-đà-hoàn*’... cho đến quả *A-la-hán*. Đúc Thế Tôn ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không chứa giữ hết thảy những thứ bất tịnh,² cũng không tự nói là đắc quả *Tu-đà-hoàn*... cho đến quả *A-la-hán*, nhưng mỗi người đều chấp giữ chỗ thấy biết của mình, nói ra đủ mọi thuyết khác nhau, như nói rằng: ‘Trưởng lão! Chư Phật có chế định từ *Bốn tội nghiêm trọng* cho đến *Bảy pháp dứt sự tranh cãi*, vì chúng sanh nên có khi ngăn cấm, có khi khai mở. Mười hai bộ kinh cũng là như thế. Vì sao vậy? Phật biết rằng thời tiết ở mỗi cõi nước đều khác nhau, chúng sanh chẳng đồng, có lạnh lợi, có chậm lụt. Vì thế nên Như Lai hoặc ngăn cấm, hoặc khai mở, khi nói là nhẹ, khi nói là nặng. Thiện nam tử! Ví như lương y vì trị bệnh mà cho uống sữa, cũng vì trị bệnh mà cấm uống sữa. Bệnh nóng nhiệt thì cho uống, bệnh hàn lạnh thì cấm uống. Như Lai cũng vậy, quán xét căn bệnh phiền não của mỗi chúng sanh, có khai mở cũng

¹ Đây nói tóm cả bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán.

² Đây nói tóm lại tất cả những việc đã kể chi tiết ở những đoạn trên.

có ngăn cấm. Trưởng lão! Chính tôi từng theo Phật nghe được nghĩa như vậy. Chỉ có tôi biết nghĩa, các ông không thể biết. Chỉ có tôi hiểu luật, các ông không thể hiểu. Tôi rõ biết các kinh, các ông không thể rõ biết.’ Đức Phật ấy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp chẳng trụ lâu ở thế gian.

“Lại nữa, thiện nam tử! Nếu khi Phật vừa ra đời, đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* rồi liền có những đệ tử hiểu được ý nghĩa rất thâm sâu... cho đến không nói rằng: ‘Ta đắc quả *Tu-đà-hoàn*.’... cho đến quả *A-la-hán*. Cũng không nói rằng: ‘Chư Phật Thế Tôn... vì chúng sanh mà ngăn cấm hoặc khai mở. Trưởng lão! Chính tôi từng theo Phật nghe được ý nghĩa như vậy, Chánh pháp như vậy, giới luật như vậy.’ [Ngược lại, họ thường bảo nhau rằng:] ‘Trưởng lão! Chúng ta nên y theo Mười hai bộ kinh của Như Lai. Nếu ý nghĩa đúng như vậy, chúng ta nên thọ trì. Nếu không đúng như vậy, chúng ta nên loại bỏ.’ Đức Phật Thế Tôn ấy tuy diệt độ rồi, nên biết rằng Chánh pháp sẽ trụ lâu ở thế gian.

“Thiện nam tử! Vào lúc Chánh pháp sắp dứt mất, sẽ có những đệ tử Thanh văn hoặc nói là có thần, hoặc nói là vô thần; hoặc nói có *thân trung ấm*,¹ hoặc nói không có *thân trung ấm*; hoặc nói có Ba đời,² hoặc nói không có Ba đời; hoặc nói có Ba thừa, hoặc nói không có Ba thừa; hoặc nói tất cả đều có, hoặc nói tất cả đều không; hoặc nói chúng sanh có khởi đầu, có kết thúc; hoặc nói chúng sanh không có khởi đầu, không có kết thúc; hoặc nói *Mười hai nhân duyên* là pháp hữu vi, hoặc nói các nhân duyên ấy là pháp vô vi; hoặc nói Như Lai có bệnh khổ, hoặc nói Như Lai không bệnh khổ; hoặc nói Như Lai không cho phép *tỳ-kheo* ăn mười loại thịt. Những gì là mười? Đó là thịt người, thịt rắn, thịt voi, thịt ngựa, thịt lừa, thịt chó, thịt sư tử, thịt heo, thịt

¹ Thân trung ấm: Thần thức chúng sanh sau khi chết đi vào giai đoạn trung gian chuyển tiếp trước khi thọ sanh vào một đời sống mới. Trong giai đoạn này, chúng sanh mang thân trung ấm. Điều này có được nhắc đến trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, quyển 8.

² Ba đời: chỉ quá khứ, hiện tại và vị lai.

chôn, thịt khi. Ngoài ra những loại thịt khác đều cho phép ăn. Hoặc nói là hết thảy các loại thịt đều không cho phép ăn. Hoặc nói rằng *tỳ-kheo* không làm năm việc. Những gì là năm? Đó là không buôn bán các thứ: loài vật còn sống, vũ khí, rượu, sữa đặc, dầu mè. Ngoài ra đều cho phép làm. Hoặc họ nói rằng *tỳ-kheo* có năm chỗ không được vào. Những gì là năm? Đó là: nơi giết mổ súc vật, nơi mua bán dâm, quán rượu, cung vua, nhà của người thuộc hạng *chiên-đà-la*.¹ Ngoài ra những nơi khác đều được phép vào. Hoặc nói rằng *tỳ-kheo* không được mặc áo lụa *kiêu-xa-da*, ngoài ra các thứ vải khác đều cho phép. Hoặc nói Như Lai cho phép *tỳ-kheo* thọ nhận và chữa trừ y phục, thức ăn, giường nằm, giá trị mỗi thứ mười muôn lượng vàng, hoặc nói là không cho phép. Hoặc nói *Niết-bàn* là *thường, lạc, ngã, tịnh*, hoặc nói *Niết-bàn* chính là dứt hết phiền não trói buộc, không còn pháp nào khác, gọi là *Niết-bàn*; ví như dệt sợi lại thì gọi là áo, khi áo rách nát gọi là *không áo*, thật không có một pháp riêng biệt gọi là *không áo*. Thể của *Niết-bàn* cũng là như vậy.

“Thiện nam tử! Vào lúc ấy, trong số các đệ tử của ta, người thuyết giảng Chánh pháp thì ít, kẻ thuyết tà pháp thì nhiều; người thọ nhận Chánh pháp thì ít, kẻ thọ nhận tà pháp thì nhiều; người thọ nhận lời Phật thì ít, kẻ thọ nhận lời của ma thì nhiều.

“Thiện nam tử! Bấy giờ ở nước *Câu-thiểm-di*² có hai hạng đệ tử: một là hạng *A-la-hán*, hai là hạng phá giới. Những đồ chúng phá giới có năm trăm người, số đồ chúng *A-la-hán* là một trăm. Những kẻ phá giới nói rằng: ‘Như Lai đã dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Chính tôi từng theo Phật nghe được nghĩa như vậy. Bốn tội nghiêm trọng do Như Lai chế định, giữ theo cũng được, phạm vào cũng không có tội. Nay tôi cũng đã đắc quả *A-la-hán*, được *Bốn trí không ngăn ngại*. Nhưng *A-la-hán* cũng phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng* ấy. Nếu *Bốn tội nghiêm trọng* quả thật là

¹ Chiên-đà-la (Candala): giai cấp thấp hèn nhất trong xã hội Ấn Độ xưa kia.

² Câu-thiểm-di (拘睺彌) tên nước thuộc miền trung Ấn Độ, phiên âm từ Phạn ngữ là Kausāmbī.

tội thì *A-la-hán* lẽ ra không bao giờ phạm vào. Khi Như Lai còn tại thế nói rằng phải kiên tâm giữ giới, nhưng khi vào *Niết-bàn* thì buông bỏ tất cả.’

“Khi ấy các *tỳ-kheo A-la-hán* sẽ đáp rằng: ‘Trưởng lão! Các ông không nên nói rằng Như Lai dứt hết tất cả mà vào *Niết-bàn*. Tôi biết rằng Như Lai là thường còn, chẳng biến đổi. Dù khi Như Lai còn tại thế hay sau khi Phật nhập *Niết-bàn*, việc phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng* vẫn có tội như nhau. Nếu nói *A-la-hán* phạm vào *Bốn tội nghiêm trọng*, thật không đúng nghĩa. Vì sao vậy? Bậc *Tu-đà-hoàn* còn không phạm những giới cấm ấy, huống chi là *A-la-hán*? Nếu trưởng lão nói mình là *A-la-hán*, thì *A-la-hán* không bao giờ nghĩ rằng: Ta đắc quả *A-la-hán*. *A-la-hán* chỉ nói pháp thiện, chẳng nói pháp bất thiện. Những gì trưởng lão nói chỉ toàn là không đúng pháp. Nếu ai đã được xem *Mười hai bộ kinh* đều biết chắc rằng trưởng lão không phải *A-la-hán*.’

“Thiện nam tử! Khi ấy đồ chúng *tỳ-kheo* phá giới liền cùng nhau giết chết các vị *tỳ-kheo A-la-hán*. Thiện nam tử! Bảy giờ Ma vương nhân khi cả hai chúng *tỳ-kheo* ấy sanh tâm sân hận liền làm hại tất cả sáu trăm *tỳ-kheo* ấy. Lúc ấy, những kẻ phàm phu cùng nhau than tiếc rằng: ‘Buồn thay cho pháp Phật đã đến lúc diệt mất!’ Nhưng Chánh pháp của ta thật không diệt mất.

“Bảy giờ, trong nước ấy có mười hai muôn Đại Bồ Tát khéo giữ pháp ta. Như vậy, sao có thể nói rằng pháp ta diệt mất? Khi ấy trong cõi *Diêm-phù-đề* không có một *tỳ-kheo* nào là đệ tử của ta. Ma *Ba-tuần* dùng lửa lớn đốt cháy tất cả kinh điển hiện có. Nếu có kinh điển nào còn sót lại thì những người *bà-la-môn* liền cùng nhau trộm lấy, đi khắp nơi mà thu góp, nhặt nhạnh rồi đưa vào trong kinh điển của họ. Vì lẽ ấy nên khi Phật chưa ra đời, những vị Bồ Tát kém cõi đều nhẹ dạ tin theo lời lẽ của những người *bà-la-môn*. Tuy những người *bà-la-môn* nói rằng: ‘*Chúng tôi có trai giới*’ nhưng thật ra thì những kẻ ngoại đạo đều không có. Tuy những kẻ ngoại đạo cũng nói rằng họ có *ngã, lạc, tịnh*, nhưng thật ra họ không hiểu được ý nghĩa của *ngã,*

lạc, tịnh. Chính từ trong pháp Phật họ lấy ra được một chữ, hai chữ... một câu, hai câu... rồi nói rằng: ‘*Kinh điển của chúng tôi có những nghĩa như vậy.*’”

Lúc ấy, khi Phật dạy những lời như vậy rồi, ở thành *Câu-thi-na*, giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi có vô số người nghe được, thấy đều cùng nhau than tiếc rằng: “*Than ôi! Thế gian trống rỗng! Thế gian trống rỗng!*”

Bồ Tát *Ca-diếp* liền bảo đại chúng: “Xin các vị đừng sầu não khóc lóc. Thế gian chẳng phải là trống rỗng, [vì] Như Lai là thường tồn, không biến đổi. Pháp, Tăng cũng vậy.”

Khi đại chúng nghe được lời ấy rồi liền ngưng không than khóc nữa. Hết thấy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.¹

HẾT QUYỂN MƯỜI TÁM

¹ Theo Nam bản thì từ đây hết quyển 16, bắt đầu quyển 17, phẩm Hạnh thanh tịnh, phần thứ tư (Phạm hạnh phẩm chi tứ).

QUYỂN MƯỜI CHÍN

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần năm

Bấy giờ, trong thành lớn *Vương Xá* có vua *A-xà-thế* là người tánh tình xấu ác, ưa làm việc giết hại, lời nói phạm vào đủ bốn điều ác,¹ tham lam, giận dữ, ngu si, trong lòng luôn hung hăng, sôi sục. Vua chỉ nhìn thấy hiện tại, chẳng quan tâm việc về sau, dùng toàn những người xấu ác làm thân thuộc.

Vì tham đắm vướng mắc vào *năm món dục lạc*² trước mắt nên vua cha là *Tần-bà-sa-la* không có tội mà *A-xà-thế* ngang ngược giết đi. Nhân việc giết cha rồi mới bị lòng hối hận nung nấu, không còn muốn trang sức trên thân, cũng chẳng thấy vui với việc đàn ca múa hát. Do lòng hối hận nung nấu nên khắp người vua phát sanh ghẻ độc, dơ nhớp hôi hám, không thể đến gần được. Vua liền tự nghĩ rằng: “Nay thân ta đây đã chịu sự báo ứng ngay trước mắt,³ quả báo địa ngục cũng không còn xa nữa.”

Mẹ vua là bà *Vi-đề-hy* dùng đủ mọi thứ thuốc mà thoa xức cho vua, nhưng ghẻ độc ngày càng tăng thêm, không giảm bớt chút nào. Vua thưa với mẹ rằng: “Những ghẻ này từ trong tâm mà sanh ra, chẳng phải sanh ra do bốn đại.⁴ Nếu nói rằng trong chúng sanh có người có thể trị dứt được thì thật vô lý.”

¹ Lời nói phạm vào đủ bốn điều ác: chỉ bốn điều ác của khẩu nghiệp, đó là: nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi và nói lời độc ác.

² Năm món dục lạc (ngũ dục): Sự khoái lạc do năm giác quan được thỏa mãn, như mắt được nhìn ngắm sắc đẹp, tai được nghe âm thanh hòa dịu...

³ Báo ứng ngay trước mắt: Kinh văn dùng “*hoa báo*”, chỉ sự báo ứng do nghiệp thiện ác chiêu cảm tức thời, chưa phải là kết quả cuối cùng. Như người trồng cây, trước phải thấy có hoa rồi sau mới được quả.

⁴ Bốn đại (Tứ đại): Chỉ chung các yếu tố vật chất, ý nói bệnh ghẻ này không do nơi những nguyên nhân vật chất.

Lúc ấy, có một viên đại thần tên là Nguyệt Xưng, đi đến chỗ vua, đứng bên mà tâu rằng: “Đại vương! Vì sao lại ưu sầu tiêu tụy, dung nhan chẳng vui? Ngài đau đớn trong thân chẳng? Hay là đau đớn ở trong tâm?”

Vua đáp rằng: “Nay cả thân và tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Cha ta không có tội, ta lại ngang ngược giết hại. Ta từng nghe những bậc trí giả nói rằng: ‘Ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục, đó là những người phạm vào năm tội nghịch.’¹ Nay tội của ta đã là vô lượng vô biên, làm sao thân tâm ta lại có thể không đau đớn? Đã vậy, lại không có lương y nào có thể chữa trị được thân tâm của ta.”

Quan đại thần Nguyệt Xưng liền nói: “Xin Đại vương chớ quá sầu khổ.” Rồi ông liền đọc bài kệ rằng:

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, ở đời có năm hạng người không thể thoát khỏi địa ngục. Có ai đã đến [địa ngục] nhìn thấy rồi trở về nói lại với vua chẳng? Nói địa ngục đó, chỉ là lời nói của người thế gian nhiều mưu trí.

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại lương y tên là *Phú-lan-na*,² thấy biết tất cả, được phép định tự tại, đã tu tập xong Phạm hạnh thanh tịnh, thường vì vô số chúng sanh mà diễn thuyết đạo vô thượng *Niết-bàn*. Người vì các đệ tử mà thuyết

¹ Năm tội nghịch (Ngũ nghịch tội), gồm có: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hiệp tăng, 5. Làm thân Phật chảy máu.

² Phú-lan-na, tức Phú-lan-na Ca-diếp, phiên âm từ Phạn ngữ *Pūraṇa-kāśyapa*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo vào thời đức Phật, thường gọi chung là Lục sư ngoại đạo.

dạy các pháp như thế này: ‘Không có nghiệp ác, không có quả báo của nghiệp ác. Không có nghiệp thiện, không có quả báo của nghiệp thiện. Không có nghiệp vừa thiện vừa ác; không có quả báo của nghiệp vừa thiện vừa ác. Không có nghiệp cao và nghiệp thấp.’

“Vị thầy ấy nay đang ở trong thành *Vương Xá*. Xin đại vương ngự giá đến đó để vị thầy ấy chữa trị thân tâm cho đại vương.”

Vua liền đáp rằng: “Nếu quả thật người ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan khác tên là *Tạng Đức* cũng đi đến chỗ vua, tâu rằng: “Đại vương! Vì sao dung nhan ngài tiêu tụy, môi miệng khô bỏng, giọng nói nhỏ yếu dường như người nhút nhát khi gặp phải kẻ đại thù địch? Nay da mặt của ngài nhăn nhó, khô nứt, ắt có điều gì khổ sở lắm chăng? Là sự đau đớn nơi thân hay đau đớn nơi tâm?”

Vua đáp: “Nay thân tâm của ta làm sao có thể không đau đớn? Ta thật là ngu si mù tối, không có mắt tuệ nên gần gũi thân cận với kẻ ác, nghe theo lời kẻ ác là *Điều-bà-đạt*,¹ ngộ nghịch muốn giết hại vị vua Chánh pháp.² Trước đây ta từng nghe bậc có trí thuyết kệ rằng:

*Người đối với cha mẹ,
Phật và đệ tử Phật,
Nếu sanh lòng bất thiện,
Làm những việc ác hại,
Ắt phải chịu tội báo,
Sanh địa ngục A-tỳ.*

“Vì việc như thế nên lòng ta sợ sệt, sanh khổ não lớn, lại không có vị lương y nào để ta tìm đến chữa trị.”

Đại thần ấy tâu rằng: “Xin Đại vương đừng ưu sầu sợ sệt.

¹ Điều-bà-đạt: tức Đề-bà-đạt-đa, cũng gọi là Điều-đạt.

² Đây nhắc lại việc vua nghe lời Đề-bà-đạt-đa, dùng con voi say Hộ Tài muốn giết hại đức Phật nhưng không thành. Sự việc được kể rõ trong quyển 18, Tập II.

Pháp có hai loại, một là pháp của hàng xuất gia, hai là pháp của vua. Đối với pháp của vua thì kẻ giết hại cha ắt cai trị được cả đất nước, nên tuy nói như thế là ngộ nghịch nhưng thật không có tội! Như loài sâu *ca-la-la* cần phải phá thủng bụng mẹ rồi mới sanh ra được. Sự sanh ra như vậy, tuy phá thủng bụng mẹ nhưng thật không có tội. Con la¹ khi mang thai cũng giống như vậy. Về phép trị nước cũng nên như vậy. Dù có giết cha, giết anh cũng không có tội. Còn đối với pháp của hàng xuất gia thì cho đến con muỗi, con kiến mà giết chết cũng là có tội. Xin Đại vương mở lòng đừng sầu khổ nữa. Vì sao vậy?

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng;
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là *Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử*,² thấy biết tất cả, thương xót chúng sanh đều như con mình. Vị ấy đã lìa khỏi phiền não, có thể nhổ bật mũi tên nhọn ba độc³ cho chúng sanh. Hết thấy chúng sanh đối với các pháp đều không thấy, không biết, không hiểu được, chỉ duy nhất một vị này có thể thấy, biết và hiểu được.

“Vị đại sư ấy thường vì đệ tử mà thuyết pháp rằng: ‘Cái thân của hết thấy chúng sanh đều có bảy phần. Những gì là bảy? Đó là đất, nước, lửa, gió, khổ, vui và mạng sống. Bảy pháp ấy

¹ Con la: con vật lai giữa hai loài lừa và ngựa.

² Mạt-già-lê Câu-xá-ly tử: Phiên âm từ Phạn ngữ là *Maskarī-gośāliputra*, cũng đọc là Mạt-già-lê Câu-xá-la, Mạt-già-lê Câu-xá-lợi... Mạt-già-lê là họ, Hán dịch là “thường hành”; Câu-xá-ly là tên người mẹ, nên gọi là Câu-xá-ly tử, Hán dịch là “ngư xá”. Vị này là một trong 6 thầy ngoại đạo (lục sư) vào thời đức Phật.

³ Mũi tên nhọn ba độc (tam độc lợi tiễn): Ba độc là tham, sân và si, như mũi tên nhọn cắm vào thân tâm chúng sanh, khiến cho chúng sanh phải chịu nhiều khổ não, nên gọi là mũi tên nhọn ba độc.

chẳng phải do biến hóa mà có, chẳng phải do tạo tác mà thành; không thể bị hủy hoại, như loài cỏ *y-sư-ca*;¹ trụ yên chẳng động như núi *Tu-di*; chẳng buông bỏ, chẳng làm ra được như sữa hay kem sữa. Hết thủy đều không cần tranh cãi cho là khổ hay là vui, thiện hay bất thiện, [thân này dù] ném vào lưỡi đao sắc cũng không bị thương tích, tổn hại. Vì sao vậy? Vì bầy phần nói trên là ở giữa hư không, chẳng bị ngăn ngại. Mạng sống cũng không bị tổn hại. Vì sao vậy? Vì không có người làm hại, không có người chết, không có người tạo tác, không có người nhận chịu, không có người nói, không có người nghe, không có người ghi nhớ, không có người thuyết dạy.’

“Đại sư ấy thường thuyết pháp như vậy, có thể khiến cho chúng sanh diệt trừ hết thủy vô số tội nặng. Nay vị thầy ấy đang ở tại thành lớn *Vương Xá*. Xin Đại vương ngự đến chỗ ở của vị ấy. Nếu vua gặp được vị ấy rồi, mọi tội lỗi đều sẽ được tiêu diệt.”

Vua nói: “Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan khác tên là *Thật Đức*, cũng đi đến chỗ vua, đọc kệ rằng:

*“Đại vương vì sao,
Chẳng đeo chuỗi ngọc?
Đầu tóc rối bời,
Cho đến nổi này?
Thân vua vì sao,
Run rẩy chẳng yên,
Như cơn gió lớn,
Lay động cành hoa?”*

“Hôm nay vì sao vẻ mặt của vua lại buồn rầu tiêu tụy, như người làm ruộng gieo giống rồi không gặp được cơn mưa? Ngài sầu khổ như vậy, là đau đớn trong tâm hay đau đớn nơi thân?”

¹ Cỏ *y-sư-ca* (*iṣīka*), một loài cỏ có tính bền bỉ, chắc chắn, dùng để ví với những gì chắc chắn, không thể phá hoại. Sách *Du-già lược toàn* (瑜伽略纂) quyển 3 có viết: “有草名伊師迦，體性堅實” (Hữu thảo danh *y-sư-ca*, thể tánh kiên thật - Có loài cỏ tên *y-sư-ca*, bản tính bền chắc.)

Vua đáp rằng: “Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn? Đấng tiên vương cha ta vốn một lòng từ ái, đặc biệt thương yêu ta, thật không có tội lỗi chi cả. Ngày trước khi sanh ta ra, người có đến hỏi thầy tướng, thầy tướng nói rằng: ‘Đứa trẻ ấy sanh ra rồi, chắc chắn sẽ giết hại cha.’ Dù nghe nói như vậy nhưng người vẫn cưng chiều nuôi dưỡng ta. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Kẻ nào gian dâm với mẹ hoặc *tỳ-kheo* ni, hoặc trộm lấy tài vật của Tam bảo,¹ hoặc giết hại người phát tâm vô thượng *Bồ-đề*, hoặc giết hại cha mình, những kẻ ấy nhất định phải đọa vào địa ngục *A-tỳ*. Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn?’”

Đại thần ấy tâu: “Xin Đại vương chớ nên sầu khổ. Về chuyện vua cha, nếu là người tu đạo giải thoát mà giết hại thì có tội, nếu theo phép trị nước mà giết thì không có tội. Đại vương! Không đúng pháp thì gọi là phi pháp, không có pháp thì gọi là vô pháp.

“Ví như không có con thì gọi là không con, có con xấu ác cũng gọi là không con. Tuy nói là không con, nhưng thật chẳng phải không có con. Như trong thức ăn không có muối gọi là không muối, nếu thức ăn có ít muối, cũng nói là không muối. Như sông không có nước gọi là không nước, nếu sông có ít nước cũng nói là không nước. Như mỗi một khoảnh khắc đều nối nhau diệt mất gọi là vô thường, tuy tồn tại được một kiếp cũng gọi là vô thường.² Như người chịu khổ gọi là không vui, tuy được vui ít cũng gọi là không vui. Như người không được tự tại gọi là không có *ngã*, tuy có ít tự tại cũng gọi là không có *ngã*.³ Như khi đêm tối gọi là không có mặt trời, khi có nhiều mây mù, cũng nói là không có mặt trời.

“Đại vương! Tuy nói rằng ít pháp cũng gọi là không có pháp,

¹ Nguyên văn dùng “Tăng-kỳ vật”, chỉ cho những vật thuộc quyền sở hữu của Tăng-già, hay Tăng đoàn, giáo hội, tức là những tài sản chung ở các ngôi chùa, tịnh xá... nói chung là tài vật thuộc về ngôi Tam bảo, không phải của riêng ai.

² Tuy thấy là tồn tại trong một kiếp, nhưng thật ra thì mỗi khoảnh khắc đều biến đổi, hoại diệt, nên gọi là vô thường.

³ Ở đây quan niệm rằng nếu thật có *ngã* thì phải làm chủ được cái *ngã* ấy, phải được tự do, tự tại.

nhưng thật chẳng phải là không có pháp. Xin vua lắng nghe thần diễn thuyết. Hết thủy chúng sanh đều có nghiệp đời trước còn lại. Do duyên có nghiệp nên phải chịu nhiều đời sanh tử. Ví như tiên vương có nghiệp đời trước còn lại, nay vua giết đi thì xét cho cùng đâu có tội gì? Xin đại vương mở lòng đừng sầu khổ. Vì sao vậy?

*“Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là *San-xà-da Tỳ-la-chi tử*,¹ thấy biết tất cả, trí tuệ uyên thâm như biển lớn, có oai đức lớn, đủ phép thần thông lớn, có thể khiến cho chúng sanh lìa khỏi mọi sự nghi ngờ. Hết thủy chúng sanh đối với các pháp đều không thấy, không biết, không hiểu được; chỉ duy nhất một vị này thấy, biết và hiểu được. Hiện nay vị ấy ở gần thành *Vương Xá*, vì các đệ tử mà thuyết pháp như thế này: ‘Nếu là vị vua của dân chúng thì [có thể] tùy ý làm các việc thiện hay ác. Tuy làm các việc ác cũng không có tội. Như lửa thiêu đốt mọi vật, không kể là dơ hay sạch. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với lửa.

“Như cõi đất lớn, mọi thứ dơ sạch đều dung chứa. Tuy dung chứa như vậy mà không hề có sự giận tức hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với đất.

“Như tính chất của nước, mọi thứ dơ sạch đều có thể rửa. Tuy rửa như vậy mà không hề có sự buồn lo hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với nước.

¹ San-xà-da Tỳ-la-chi tử: phiên âm từ Phạn ngữ là *Sañjaya-vairaṭī putra*, cũng đọc là San-thệ-di Tỳ-lạt-tri tử, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo (Lục sư ngoại đạo) vào thời đức Phật. Vì là con của bà Tỳ-la-chi nên gọi là Tỳ-la-chi tử, còn San-xà-da (刪闍耶) là tên, Hán dịch là Đẳng thắng, cũng viết là San-xà-dạ (刪闍夜).

“Như tính chất của gió, mọi thứ dơ sạch đều thổi như nhau. Tuy thổi như vậy mà không hề có sự buồn lo hoặc vui mừng. Vị vua cũng vậy, cùng một tính chất với gió.

“Như mùa thu xén tỉa cây cối, đến mùa xuân cây sanh trưởng trở lại. Tuy xén tỉa cành cây nhưng thật không có tội. Hết thảy chúng sanh cũng là như vậy, chết đi ở nơi này, rồi sanh trở lại cũng ở nơi này. Vì sanh trở lại nên đâu có tội gì?

“Hết thảy những quả báo khổ hoặc vui của chúng sanh đều không phải do nơi nghiệp của đời hiện tại. Do nhân từ quá khứ mà hiện tại mới chịu quả báo. Hiện tại không có nhân, tương lai không có quả. Vì có quả báo hiện tại nên chúng sanh phải trì giới, chuyên cần tu tập tinh tấn để ngăn ngừa quả xấu trong hiện tại. Nhờ trì giới nên được vô lậu.¹ Nhờ được vô lậu nên dứt hết nghiệp hữu lậu. Vì dứt hết nghiệp nên mọi khổ não đều dứt hết. Vì mọi khổ não đều dứt hết nên được giải thoát!

“Xin đại vương mau mau đến chỗ đại sư, để vị ấy liệu trị những nỗi đau đớn khổ não trong thân tâm của ngài. Nếu vua gặp được vị ấy rồi, mọi tội lỗi đều sẽ tiêu diệt.”

Vua đáp: “Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan tên là Tất Tri Nghĩa, đi đến chỗ vua tâu rằng: “Vì sao hôm nay hình dung của vua không được đoan nghiêm, giống như kẻ mất nước, như suối cạn khô, như ao hồ không có hoa sen, như cây không hoa lá, như *tỳ-kheo* phá giới thân không có oai đức? Là đau đớn nơi thân chăng? Hay đau đớn trong tâm?”

Vua đáp: “Nay thân tâm ta làm sao lại có thể không đau đớn? Đấng tiên vương cha ta là người từ hòa trầm ẩn, luôn thương yêu ta, nhưng ta đây bất hiếu, chẳng biết báo ơn. Người thường làm cho ta được yên vui, nhưng ta lại bội ơn, dứt mất sự yên vui của

¹ Vô lậu: không có sự rỉ chảy những điều bất tịnh, được dùng chỉ sự ô nhiễm của sáu căn do tiếp xúc với sáu trần. Vô lậu tức là thanh tịnh, không còn bị ô nhiễm.

người. Tiên vương không có tội, ta lại ngộ nghịch giết hại. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Nếu có người giết hại cha mình, người ấy sẽ phải chịu khổ báo lớn trong vô số kiếp. Không bao lâu nữa ắt ta phải đọa vào địa ngục. Lại không có vị lương y nào cứu chữa được [căn bệnh] tội lỗi của ta.’”

Đại thân tâu rằng: “Xin đại vương hãy buông bỏ đi sự sầu khổ. Lẽ nào đại vương không nghe việc ngày xưa có vua *La-ma* giết cha rồi nổi ngôi. Lại còn các vị vua như *Bạt-đề*, *Tỳ-lâu-chân*, *Na-hầu-sa*, *Ca-đế-ca*, *Tỳ-xá-khư*, *Nguyệt Quang Minh*, *Nhật Quang Minh*, *Ái*, *Tri-đa-nhân*, đều đã giết hại cha để nổi ngôi vua, nhưng không có một vị vua nào phải đọa vào địa ngục cả! Hiện nay có các vị vua như *Tỳ-lưu-ly*, *Ưu-đà-na*, *Ác Tánh*, *Thủ*, *Liên Hoa*, đều đã giết hại cha, nhưng không một vị vua nào sanh tâm sâu não. Tuy nói có địa ngục, ngạ quỷ, côi trời, nhưng có ai thấy được chăng?”

“Đại vương! Chỉ có hai côi mà thôi: một là côi người, hai là côi súc sanh. Tuy có hai côi ấy, nhưng không phải do nhân duyên mà sanh, không phải do nhân duyên mà chết. Nếu không do nhân duyên, làm sao lại có những việc thiện, ác? Xin Đại vương chớ ôm lòng lo buồn sợ sệt. Vì sao vậy?”

*“Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.”*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nhưng nay có một vị đại sư tên là *A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la*,¹ thấy biết tất cả, xem vàng với đất đều bình đẳng không sai khác. Đối với kẻ dùng dao chém vào hông

¹ A-kỳ-đa Sí-xá Khâm-bà-la, phiên âm từ tên Phạn ngữ là *Ajita-keśa-kambara*, là một trong sáu vị thầy ngoại đạo thời đức Phật. Ngài Huyền Trang dịch nghĩa tên ông này là “Vô Thắng Phát Hạt”.

bên mặt với kẻ lấy bột thơm *chiên-đàn* thoa phết lên hông bên trái, đều xem như nhau, không phân biệt sai khác. Đối với kẻ oán, người thân đều xem như nhau. Vị thầy ấy quả thật là bậc lương y trong đời. Khi đi, đứng, ngồi, nằm đều thường ở trong *Tam-muội*, không phân tâm tán loạn. Vị ấy có dạy đệ tử rằng: ‘Như tự mình làm hoặc khuyên bảo kẻ khác làm, tự mình chém hoặc khuyên bảo kẻ khác chém, tự mình đốt hoặc khuyên bảo kẻ khác đốt, tự mình làm hại hoặc khuyên bảo kẻ khác làm hại, tự mình trộm cắp hoặc khuyên bảo kẻ khác trộm cắp, tự mình dâm dục hoặc khuyên bảo kẻ khác dâm dục, tự mình nói dối hoặc khuyên bảo kẻ khác nói dối, tự mình uống rượu hoặc khuyên bảo kẻ khác uống rượu, hoặc giết chết dân trong một làng, một thành, một nước, hoặc dùng vòng đao giết hết thảy chúng sanh, hoặc về phía nam sông Hằng bố thí cho chúng sanh, về phía bắc sông Hằng giết hại chúng sanh... hết thảy đều không có tội, không có phước. Không có bố thí, trì giới và định!’

“Hiện nay vị thầy ấy đang ở gần thành *Vương Xá*, xin vua mau mau đến đó. Nếu vua được gặp vị ấy, mọi tội lỗi sẽ dứt trừ.”

Vua liền đáp: “Nếu thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị đại thần tên là *Cát Đức*, cũng đến chỗ vua tâu rằng: “Hôm nay vì sao vẻ mặt vua không được tươi sáng, như ngọn đèn giữa ánh nắng, như mặt trăng giữa ban ngày, như ông vua mất nước, như ruộng đất bỏ hoang? Đại vương! Hiện nay bốn phương thanh bình vui vẻ, không có kẻ thù địch, sao ngài lại sầu khổ như thế? Ngài đau đớn nơi thân chăng? Hay đau đớn nơi tâm? Có những vương tử thường luôn nghĩ rằng: ‘Như ta biết đến bao giờ mới được tự do tùy ý thích?’ Còn đại vương đã toại ý nguyện, tự do tùy ý cai trị đất nước *Ma-già-đà*, kho báu của tiên vương ngài đã có được đầy đủ. Chỉ nên thích ý, mặc tình hưởng sự vui sướng, sao lại ôm lòng buồn đau khổ sở như vậy làm gì?”

Vua đáp: “Nay ta sao lại có thể không sầu khổ? Đại thần! Ví

như người ngu chỉ tham vị ngon mà chẳng thấy con dao bén, như người ăn các món độc chẳng thấy sự tai hại. Ta cũng như vậy. Như con nai thấy cỏ, chẳng thấy hố bẫy sâu; như con chuột tham ăn chẳng thấy con mèo. Ta cũng như vậy, thấy sự vui sướng trong hiện tại mà chẳng thấy quả báo bất thiện, khổ não trong tương lai. Ta từng nghe bậc có trí nói rằng: “Thà trong một ngày chịu đâm ba trăm mũi giáo, chứ không nẩy sanh dù chỉ một ý tưởng ác đối với cha mẹ. Nay ta đã ở kề bên lửa nóng địa ngục, làm sao có thể không sầu não?”

Đại thần liên tâu: “Ai đã đến đây dõng dạc đại vương rằng có địa ngục? Như mũi gai nhọn, ai là người làm ra? Lại như các giống chim có màu khác nhau, nào ai làm ra như vậy đâu? Như tính chất của nước là thấm ướt, tính chất của đá là cứng chắc, tính chất của gió là chuyển động, tính chất của lửa là nóng ấm... hết thảy muôn vật đều tự sanh ra, tự chết đi. Ai là người làm ra những việc ấy? Nói địa ngục đó, chính là lời bịa đặt của những người có trí. Nói địa ngục đó là có nghĩa gì? Thần sẽ nói đây:

“Chữ *địa* gọi là đất, chữ *ngục* gọi là phá; vì phá địa ngục không có tội báo nên gọi là địa ngục. Lại nữa, chữ *địa* gọi là người, chữ *ngục* gọi là trời; vì giết hại cha nên sanh lên cõi người, cõi trời.

“Vì những nghĩa ấy nên vị tiên nhân *Bà-tẩu* nói rằng: ‘Giết dê được hưởng sự vui sướng ở cõi người, cõi trời.’ Cho nên gọi là địa ngục. Lại nữa, chữ *địa* gọi là mạng sống, chữ *ngục* gọi là lâu dài. Nhờ giết hại mạng sống nên được mạng sống lâu dài, cho nên gọi là địa ngục. Đại vương! Vậy nên biết rằng thật không có địa ngục.

“Đại vương! Như gieo lúa thì được lúa, gieo lúa mì thì được lúa mì. Giết hại địa ngục lại mắc vào địa ngục; giết hại con người ta phải được trở lại làm người. Nay xin đại vương nghe thần nói đây: ‘Thật không có việc giết hại. Nếu có cái bản ngã thì thật chẳng có việc giết hại, như không có cái bản ngã thì cũng không có việc giết hại. Vì sao vậy? Nếu có bản ngã thì đó là thường còn, không biến đổi. Vì thường còn nên không thể giết hại, không thể

phá hoại, không thể trói buộc, không giận tức, không vui mừng, dường như hư không. Như vậy làm sao có tội giết hại?

“Nếu là không có bản ngã thì các pháp đều là vô thường. Vì là vô thường, nên mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt. Vì mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt nên kẻ giết, kẻ bị giết chết đều mỗi khoảnh khắc nối nhau hoại diệt. Nếu mỗi khoảnh khắc đều nối nhau hoại diệt thì ai là người có tội?”

“Đại vương! Như lửa đốt cháy cây, lửa không có tội; như rìu đốn củi, rìu cũng vô tội; như liềm cắt cỏ, liềm thật vô tội. Như dao giết người, dao thật chẳng phải người; dao đã không có tội, người sao lại có tội? Như thuốc độc giết người, thuốc độc thật chẳng phải người; thuốc độc không có tội, người sao lại có tội? Hết thủy vạn vật cũng đều như vậy, thật không có việc giết hại, làm sao có tội? Xin đại vương đừng sanh sầu khổ. Vì sao vậy?”

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nay có một vị đại sư tên là *Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên*,¹ thấy biết tất cả, hiểu rõ cả ba đời, chỉ trong một khoảnh khắc có thể thấy được vô lượng vô biên thế giới, nghe được âm thanh cũng nhiều như vậy, có thể khiến cho chúng sanh lìa xa những việc lỗi lầm, hung ác.

“Như sông Hằng có thể làm cho những sự dơ nhớp ở trong hoặc ở ngoài đều trở nên trong sạch, vị đại sư ấy lại cũng như vậy, có thể trừ dứt mọi tội lỗi ở bên trong và bên ngoài của chúng sanh. Vị ấy vì các đệ tử mà thuyết pháp rằng: ‘Nếu có người giết

¹ Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên: phiên âm từ Phạn ngữ là *Kakuda-katyāyana*, cũng đọc là *Cước-câu-đà Ca-na-diễn-na*, Hán dịch là *Hắc Linh*, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo thời đức Phật.

hại hết thảy chúng sanh mà lòng không hổ thẹn thì không bao giờ đọa vào đường ác, cũng như hư không chẳng tiếp nhận nước và bụi bặm. Nếu có hổ thẹn liền đọa vào địa ngục, cũng như nước thấm vào lòng đất. Hết thảy chúng sanh đều là do vị TỰ TẠI THIÊN tạo ra. Vị TỰ TẠI THIÊN vui thì chúng sanh được an vui; vị TỰ TẠI THIÊN giận thì chúng sanh phải khổ não. Tội hay phước của hết thảy chúng sanh đều do vị TỰ TẠI THIÊN làm ra. Sao lại nói rằng người ta có tội, có phước? Ví như người thợ khéo làm ra người gỗ có máy móc, có thể đi, đứng, ngồi, nằm, chỉ không biết nói thôi. Chúng sanh cũng như người gỗ ấy. Vị TỰ TẠI THIÊN ví như người thợ khéo, người gỗ ví như thân chúng sanh. Biến hóa tạo ra như vậy thì ai là người có tội?”

“Vị đại sư ấy hiện nay đang ở gần thành *Vương Xá*. Xin đại vương mau ngự giá đến đó. Nếu vua gặp được vị ấy thì mọi tội lỗi đều sẽ diệt mất.”

Vua đáp: “Nếu quả thật vị ấy có thể dứt trừ được tội của ta, ta sẽ quy y.”

Lại có một vị quan tên Vô Sở Úy, đi đến chỗ vua tâu rằng: “Đại vương! Ở đời có kẻ ngu, trong một ngày mà trăm lần vui, trăm lần buồn, trăm lần ngủ, trăm lần thức, trăm lần sợ, trăm lần khóc. Người trí không có những việc như vậy. Vì sao đại vương ưu sầu đến thế, như kẻ đi đường lạc lối, như kẻ sa xuống bùn sâu chẳng ai cứu vớt, như kẻ khát cháy không gặp được nước, như kẻ mê lầm không ai dắt dẫn, như kẻ bệnh nặng không thầy cứu chữa, như thuyền đắm trên biển không người cứu vớt? Nay đại vương đau đớn nơi thân, hay là đau đớn trong tâm?”

Vua đáp: “Nay thân tâm ta làm sao có thể không đau đớn? Ta gần gũi bạn ác mà chẳng xét điều sai trái trong lời nói.¹ Tiên vương vốn không có tội, ta ngỡ nghịch dựng chuyện giết hại. Nay ta biết chắc sẽ phải vào địa ngục, lại không có vị lương y nào để ta tìm gặp xin cứu giúp.”

¹ Đây chỉ việc vua nghe lời xúi giục của Đê-bà-đạt-da mà giết cha, hại Phật.

Vị quan ấy liền tâu: “Xin đại vương đừng sanh lòng sầu khổ. Dòng *sát-lợi* là dòng vua chúa, nếu vì đất nước, vì hàng *sa-môn* hoặc *bà-la-môn*, vì sự an ổn của nhân dân, dù có giết hại cũng không có tội. Tiên vương tuy có cung kính hàng *sa-môn*, nhưng chẳng phụng sự hàng *bà-la-môn*, lòng không bình đẳng. Vì lòng không bình đẳng nên chẳng phải dòng *sát-lợi*. Nay đại vương vì muốn cúng dường các thầy *bà-la-môn* mà giết hại tiên vương thì nào có tội gì?

“Đại vương! Thật không có việc giết hại. Nói giết hại là giết hại mạng sống. Mạng sống ấy là hơi gió. Tánh của hơi gió không thể giết hại được, vậy làm sao giết hại mạng sống mà có tội? Xin đại vương đừng sầu khổ nữa. Vì sao vậy?

*Nếu thường sầu khổ,
Sầu khổ càng tăng.
Như người ham ngủ,
Ngủ càng thêm nhiều.
Tham dâm, nghiện rượu,
Cũng đều như vậy.*

“Như lời vua nói, trong đời không có lương y nào chữa trị được thân tâm của vua. Nhưng nay có một vị đại sư tên là *Ni-kiền-đà Nhã-đề tử*,¹ thấy biết tất cả, thương xót chúng sanh, khéo biết được căn tánh lanh lợi và chậm lụt của chúng sanh, đạt đến chỗ thấu hiểu tất cả, biết tùy nghi phương tiện, tám pháp thế gian² không thể làm ô nhiễm, tu tập Phạm hạnh thanh tịnh vắng lặng. Vị ấy vì các đệ tử mà thuyết dạy rằng: ‘Không có bố thí, không có

¹ Ni-kiền-đà Nhã-đề tử: phiên âm từ Phạn ngữ *Nirgranthajđātīputra*, cũng gọi tắt là Ni-kiền, Hán dịch là Ly Hệ hoặc Bất Hệ, là một trong 6 vị thầy ngoại đạo (Lục sư) thời đức Phật.

² Tám pháp thế gian: cũng gọi là bát phong (tám ngọn gió), chỉ những điều kiện tác động làm ô nhiễm tâm thức. Tám pháp ấy là: 1. Lợi (những điều có lợi), 2. Suy (những sự bất lợi, suy kém), 3. Hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), 4. Dự (những danh thơm, tiếng tốt), 5. Xưng (những sự khen ngợi, tán tụng), 6. Cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), 7. Khổ (những sự đau đớn, khổ sở), 8. Lạc (những sự mừng vui, thích thú).

việc thiện, không có cha, không có mẹ, không có đời này, không có đời sau, không có *A-la-hán*, không có tu tập, không có đạo. Hết thấy chúng sanh [sau khi] trải qua đủ tám muôn kiếp trong vòng sanh tử rồi tự nhiên sẽ được thoát ra. Dù có tội hay không có tội cũng đều như nhau. Cũng như bốn con sông lớn: *Tân-đâu*, *Hằng hà*, *Bác-xoa*, *Tư-đà*, chảy đều vào biển cả, không có sai khác. Hết thấy chúng sanh cũng như vậy, khi được giải thoát thì đều như nhau, không có gì sai khác.

“Vị thầy ấy nay đang ở tại thành *Vương Xá*. Xin đại vương mau mau đến đó. Nếu vua gặp được vị ấy, mọi tội lỗi đều sẽ diệt mất.”

Vua đáp: “Nếu quả thật vị ấy có thể dứt trừ được tội lỗi của ta, ta sẽ quy y.”

Bấy giờ có một vị đại lương y tên là *Kỳ-bà*,¹ đến chỗ vua ngự và tâu rằng: “Đại vương! Ngài ngủ có được yên giấc chăng?”

Vua liền đọc kệ đáp rằng:

*“Nếu ai trừ dứt được,
Hết thấy mọi phiền não,
Chẳng tham đắm Ba cõi,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Nếu đạt Đại Niết-bàn,
Diễn thuyết nghĩa rất sâu,
Đích thật bà-la-môn,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Thân không các nghiệp ác,
Miệng lia bốn lỗi lầm,²*

¹ Kỳ-bà: phiên âm từ Phạn ngữ là *Jīvaka*, cũng đọc là Kỳ-vực, Kỳ-bà-già, là lương y nổi danh đương thời. Theo Phật thuyết *Nại nữ Kỳ-bà kinh* (Đại Chánh tạng quyển 12, kinh số 554) do ngài An Thế Cao dịch vào thời Hậu Hán thì Kỳ-bà là anh trai cùng cha khác mẹ với vua A-xà-thế, là con của vua Tân-bà-sa-la (Bình Sa vương) với một người kỹ nữ. Ông theo học y thuật tinh thông, thường trị bệnh cho chúng tăng và là người am hiểu cũng như chí thành tin sâu Phật pháp.

² Tức là bốn nghiệp ác của lời nói, gồm: nói dối (vọng ngữ), nói thêu dệt (ỷ ngữ),

*Lòng không có nghi nan,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Thân tâm không nóng nảy,
Trụ yên nơi vắng lặng,
Được chỗ vui cao nhất,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Lòng không có đấm cháp,
Lìa xa mọi oán thù,
Hiền hòa không tranh chấp,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Nếu không tạo nghiệp ác,
Lòng thường biết hổ thẹn,
Tin việc ác có báo,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Cung kính nuôi cha mẹ,
Không giết hại vật sống,
Không cướp tài vật người,
Mới được giấc ngủ yên.*

*Điều phục được các căn,
Gần gũi thiện tri thức,
Phá hoại Bốn chúng ma,¹
Mới được giấc ngủ yên.*

*Chẳng thấy việc lành, dữ,
Chẳng phân biệt khổ, vui,
Chỉ vì mọi chúng sanh,*

nói hai lưỡi (lường thiệt) và nói lời độc ác (ác khẩu).

¹ Bốn chúng Ma, cũng gọi là Bốn loại Ma (Tứ chủng ma), chỉ bốn thứ nghịch hại, gây rối loạn nơi thân tâm chúng sanh: 1. Phiền não ma (hết thảy mọi phiền não trong đời sống). 2. Ấm ma (hay ngũ ấm ma, chỉ các ấm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là các yếu tố cấu thành thân tâm, cũng là nguyên nhân của đau khổ), 3. Tử ma (Ma chết, chấm dứt mạng sống của chúng sanh), 4. Tha hóa tự tại thiên tử ma (Ma trời dưới quyền Ma vương ở cõi trời Tha hóa tự tại, thường gây mọi trở ngại cho người tu tập chánh đạo.)

Mà luân chuyển sanh tử.
Ai làm được như vậy,
Mới được giấc ngủ yên.

Ai được ngủ yên giấc?
Đó chính là chư Phật,
Quán sâu Không Tam-muội
Thân tâm yên chẳng động.

Ai được ngủ yên giấc?
Là bậc có từ bi,
Thường tu không buông thả,
Thương muôn loài như con.

Chúng sanh do vô minh,
Không thấy quả phiền não,
Thường tạo các nghiệp ác,
Chẳng được giấc ngủ yên.

Nếu là vì thân mình,
Hoặc vì thân người khác,
Mà làm Mười nghiệp ác,¹
Chẳng được giấc ngủ yên.

Nếu nói: 'Vì được vui,
Giết cha không có tội.'
Tin theo kẻ ác này,
Chẳng được giấc ngủ yên.

Ăn nhiều không điều độ,
Uống nước lạnh rất nhiều,
Như vậy phải bệnh khổ,
Chẳng được giấc ngủ yên.

¹ Mười nghiệp ác (Thập bất thiện): cũng gọi là Thập ác, bao gồm: 1. Sát sanh, 2. Trộm cắp, 3. Tà dâm, 4. Vọng ngữ, 5. Ý ngữ, 6. Lưỡn thiệt, 7. Ác khẩu, 8. Tham dục, 9. Sân khuể, 10. Tà kiến.

*Nếu có lỗi với vua,
Gian dâm vợ người khác,
Hoặc đi đường vắng vẻ,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

*Giữ giới chưa thành tựu,
Thái tử chưa nối ngôi,
Kẻ trộm chưa được của,
Chẳng được giấc ngủ yên.*

“*Kỳ-bà!* Nay ta bệnh nặng, đối với vị vua làm đúng chánh pháp lại khởi lên việc ác làm hại, nên hết thầy lương y, thuốc hay, chú thuật, cùng việc giải chẩn đoán bệnh đều không thể trị được [bệnh của ta]. Vì sao vậy? Đáng tiên vương cha ta trị nước đúng phép tắc, thật không có lỗi, ta lại ngộ nghịch giết hại. Ta nay như con cá nằm trên cạn, có vui sướng gì? Như con hươu mắc bẫy, có vui sướng gì? Lại cũng giống như người tự biết mình sắp chết trong ngày, như ông vua mất nước trốn sang nước khác, như người nghe biết bệnh mình không thể trị dứt, như kẻ phá giới nghe người khác nói ra tội lỗi.

“Trẫm từng nghe bậc có trí nói rằng: ‘Nếu ba nghiệp thân, khẩu và ý không được thanh tịnh, nên biết rằng người ấy chắc chắn phải đọa địa ngục.’ Ta nay cũng vậy, làm sao được ngủ yên giấc? Nay ta lại không được vị Vô thượng đại [lương] y¹ diễn thuyết cho bài thuốc Chánh pháp để dứt trừ bệnh khổ của ta.”

Kỳ-bà nói: “Lành thay! Tuy vua đã tạo tội nhưng sanh tâm hối hận mạnh mẽ, biết ôm lòng hổ thẹn.

“Đại vương! Chư Phật Thế Tôn thường dạy rằng: ‘Có hai pháp lành² có thể cứu được chúng sanh, một là biết xấu hổ với người khác, hai là biết tự thẹn.’ Biết xấu hổ thì tự mình không làm điều tội lỗi; biết tự thẹn thì không xúi giục người khác làm

¹ Nguyên văn dùng Vô thượng đại y: chỉ đức Phật, vì tôn xưng Phật là vị thầy thuốc trị liệu được tất cả mọi căn bệnh thân tâm của chúng sanh, không còn ai có thể vượt hơn được.

² Nguyên văn dùng “bạch pháp”, chỉ chung các thiện pháp, pháp lành.

điều tội lỗi. Biết xấu hổ thì tự trong lòng mình thấy nhục, thấy xấu; biết tự thẹn thì [sẵn sàng] bày tỏ sự lỗi lầm của mình với người khác [để hối cải].

“Biết xấu hổ là cảm thấy xấu với mọi người khác; biết tự thẹn là cảm thấy xấu với chư thiên, [những người làm điều lành]. Đó gọi chung là hổ thẹn.

“Nếu ai không biết hổ thẹn thì không đáng gọi là người, nên gọi là loài súc sanh. Nếu biết hổ thẹn ắt sẽ biết cung kính các bậc cha mẹ, sư trưởng... Nhờ có sự hổ thẹn nên có thể nói là có đủ cha mẹ, anh em, chị em... Lành thay! Đại vương thật có đầy đủ lòng hổ thẹn.

“Xin đại vương hãy lắng nghe. Hạ thần có nghe đức Phật dạy rằng: ‘Người trí có hai điều, một là không làm việc ác, hai là nếu lỡ làm rồi liền sám hối. Người ngu cũng có hai điều, một là làm những việc tội lỗi xấu ác, hai là [đã làm rồi lại] che giấu tội lỗi.’ Tuy trước có làm việc ác, nhưng sau đó nếu có thể bộc lộ, hối tiếc rồi hổ thẹn, [thì sẽ] không dám phạm vào nữa. Cũng như đặt hạt minh châu vào nước đục, nhờ công dụng của hạt châu nên nước liền lắng trong. Như khói mây tan hết thì vàng trắng sáng tỏ. Người làm việc ác rồi biết hối tiếc cũng giống như vậy. Nếu vua có thể sám hối, ôm lòng hổ thẹn thì tội lỗi ắt sẽ được dứt trừ, trở nên trong sạch như trước.

“Đại vương! Những người giàu sang có hai hạng. Một là có nhiều voi, ngựa và mọi thứ vật nuôi; hai là có nhiều vàng bạc và mọi thứ châu báu. Voi ngựa tuy nhiều cũng không thể sánh bằng chỉ một hạt châu. Đại vương! Chúng sanh cũng vậy, một là có nhiều việc ác, hai là có nhiều việc thiện; làm nhiều việc ác không bằng làm một việc thiện. [Vì thế,] thần có nghe Phật dạy rằng: ‘Tu tập một tâm thiện phá được trăm việc ác.’

“Đại vương! Cũng như một ít kim cương có thể phá hoại cả núi *Tu-di*, lại như một chút lửa có thể đốt cháy tất cả, như một chút thuốc độc có thể làm hại mạng chúng sanh. Việc thiện dù

ít cũng vậy, có thể phá trừ được việc ác lớn. Tuy gọi là ít, nhưng thật ra lại là lớn. Vì sao vậy? Vì phá trừ được việc ác lớn.

“Đại vương! Như Phật có dạy, che giấu tội lỗi là phiền não,¹ không che giấu tội lỗi ắt không có phiền não. Nhờ bộc lộ và hối lỗi nên không còn phiền não. Vậy nên, nếu đã lỡ phạm các tội lỗi thì đừng che giấu. Nhờ không che giấu, ắt tội [nặng] có thể thành ra nhẹ. Nếu biết ôm lòng hổ thẹn, ắt tội ấy có thể được trừ diệt mất.

“Đại vương! Giọt nước tuy nhỏ, nhưng dần dần làm đầy vật chứa lớn. Tâm lành cũng như vậy, mỗi một tâm lành đều có thể phá được điều ác lớn. Nếu mình che giấu tội, ắt tội càng lớn thêm. Nếu bộc lộ và biết hổ thẹn, ắt tội phải diệt mất. Vì thế nên chư Phật dạy rằng: ‘Người có trí không che giấu tội lỗi.’

“Lành thay! Đại vương có thể tin vào nhân quả, tin vào nghiệp báo. Xin Đại vương đừng ôm lòng buồn rầu lo sợ. Nếu có chúng sanh nào làm những việc tội lỗi rồi che giấu, lòng không hối tiếc, không biết hổ thẹn, không thấy nhân quả và nghiệp báo, không biết thưa hỏi người có trí tuệ, không gần gũi những người bạn tốt, thì dù tất cả lương y có chẩn đoán bệnh cũng không điều trị được cho người như vậy. Cũng như bệnh *ca-ma-la*,² thầy thuốc ở thế gian đành phải bó tay! Kẻ che giấu tội lỗi cũng giống như vậy!

“Thế nào là những kẻ có tội phải gọi là *nhất-xiển-đê*? *Nhất-xiển-đê* là kẻ không tin nhân quả, không biết hổ thẹn, không tin nghiệp báo, không thấy có đời hiện tại và đời vị lai, không

¹ Nguyên văn dùng chữ lậu (漏), có nghĩa là rỉ chảy, chỉ cho những phiền não hiện hành làm thân tâm chúng sanh ngày đêm rỉ chảy không dứt những căn lành, nên gọi là lậu. Không che giấu tội lỗi thì có thể bộc lộ sám hối, không còn mắc phải lỗi lầm, không rơi vào nghiệp ác, nhờ đó mà dứt được phiền não.

² Bệnh ca-ma-la (*kāmalā*), cũng đọc là ca-mạt-la, dịch là hoàng bệnh, là một loại bệnh làm cho người mắc bệnh nhìn thấy tất cả các màu sắc đều hóa ra màu vàng. Vào thời xưa không ai có thể trị dứt được. Huyền ứng âm nghĩa, quyển 23, gọi bệnh này là ác cấu. Nói “phúc trung ác cấu” là để biểu thị nghĩa “không thể trị được”.

thân cận gần gũi những người bạn tốt, không vâng theo những lời răn dạy của chư Phật. Những kẻ như vậy gọi là *nhất-xiển-đề*. Chư Phật Thế Tôn không thể cứu chữa được. Vì sao vậy? Như người đã chết, y thuật thế gian không thể cứu chữa được. Kẻ *nhất-xiển-đề* cũng giống như vậy, chư Phật Thế Tôn cũng không thể cứu chữa gì được. Nay đại vương không phải kẻ *nhất-xiển-đề*, sao lại nói rằng không thể cứu chữa được?

“Nhu lời đại vương nói là không ai có thể chữa trị được [khổ não trong thân tâm đại vương]. Nhưng đại vương nên biết, có người con của vua *Tịnh-phạn* ở thành *Ca-tỳ-la*, họ *Cồ-dàm*, tên là *Tất-đạt-đa*, không có thầy mà tự mình có thể giác ngộ, đạt được quả vị *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Ngài có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm nơi thân hình. Ngài có đủ Mười sức, Bốn đức chẳng sợ, thấy biết rõ ràng tất cả, có lòng đại từ, đại bi thương xót muôn loài đồng như con một của ngài là *La-hầu-la*. Ngài luôn theo giúp những chúng sanh có lòng lành, cũng như ghé con luôn theo bò mẹ; ngài biết thuyết giảng đúng lúc, khi không thích hợp thì không nói ra, và chỉ nói những lời chân thật, trong sạch, tốt đẹp, có ý nghĩa, đúng Chánh pháp, không thay đổi và có thể giúp cho chúng sanh mãi mãi xa lìa phiền não. Ngài khéo biết mọi cội nguồn tâm tánh của chúng sanh, tùy nghi sử dụng nhiều phương tiện, tất cả đều thông đạt. Trí tuệ ngài cao lớn như núi *Tu-di*, sâu rộng mênh mông như biển lớn.

“Vị Phật Thế Tôn này có trí tuệ kim cương, có thể làm tiêu tan hết thảy mọi tội ác của chúng sanh, nếu nói Phật không thể [giải trừ tội lỗi cho đại vương] thì thật là vô lý!

“Hiện nay đức Phật đang ở cách đây 12 do-tuần, tại thành *Câu-thi-na*, chỗ có hai cây *sa-la* mọc sóng đôi, vì vô số các vị tăng Bồ Tát mà diễn thuyết đủ các pháp như: pháp có hoặc pháp không, hữu vi hoặc vô vi, hữu lậu hoặc vô lậu, quả báo của phiền não hoặc quả báo của pháp lành; hoặc pháp thuộc về hình sắc, hoặc pháp chẳng thuộc về hình sắc, hoặc pháp chẳng phải sắc

cũng không phải chẳng phải sắc; hoặc ngã, chẳng phải ngã hoặc chẳng phải ngã cũng không phải chẳng phải ngã; hoặc thường, chẳng phải thường, hoặc chẳng phải thường cũng không phải chẳng phải thường; hoặc lạc, chẳng phải lạc, hoặc chẳng phải lạc cũng không phải chẳng phải lạc; hoặc tướng, chẳng phải tướng, hoặc chẳng phải tướng cũng không phải chẳng phải tướng; hoặc dứt đoạn, chẳng phải dứt đoạn, hoặc chẳng phải dứt đoạn cũng không phải chẳng phải dứt đoạn; hoặc thế gian, xuất thế gian, hoặc chẳng phải thế gian cũng chẳng phải xuất thế gian; hoặc giáo pháp, chẳng phải giáo pháp, hoặc chẳng phải giáo pháp cũng không phải chẳng phải giáo pháp; hoặc tự mình làm tự mình chịu; hoặc tự mình làm người khác chịu, hoặc không có tạo tác không có nhận chịu...

“Nếu đại vương đến chỗ Phật và được nghe giáo pháp không tạo tác, không nhận chịu, thì những tội nặng của đại vương sẽ tức thời diệt mất.

“Nay xin đại vương hãy nghe qua việc này. Khi thọ mạng của *Thích-đề-hoàn-nhân*¹ sắp hết liền có năm tướng suy mất hiện ra. Một là y phục như nhớp; hai là hoa trên đầu héo rũ; ba là thân thể hôi hám như nhớp; bốn là mồ hôi thường ra dưới nách; năm là không còn ưa thích chỗ ngồi của mình.

“Bấy giờ vị Thiên Đế-thích ấy thấy ở những nơi vắng vẻ tịch tĩnh có vị *sa-môn* hoặc *bà-la-môn* nào đều tìm đến, nghĩ rằng những vị ấy là Phật. Nhưng những *sa-môn* hoặc *bà-la-môn* ấy khi nhìn thấy Đế-thích đều lấy làm mừng rỡ, nói rằng: ‘Thưa đức vua cõi trời, nay tôi xin được quy y với ngài.’ Đế-thích nghe như vậy liền biết họ không phải là Phật, tự nghĩ rằng: ‘Nếu họ không phải là Phật thì không thể cứu chữa được năm tướng suy mất của ta.’

“Bấy giờ, vị quan đánh xe cho vua trời Đế-thích là *Bát-già-thi* liền tâu rằng: ‘*Kiều-thi-ca*² Có vị vua *càn-thát-bà*³ tên là

¹ Thích-đề-hoàn-nhân: vị vua cõi trời, tức là Đế-thích.

² Kiêu-thi-ca: một trong các tên riêng của đức Đế-thích.

³ Càn-thát-bà (Gandharva), một trong tám loài chúng sanh, thường được gọi chung

Đôn-phù-lâu, có người con gái tên *Tu-bạt-đà*. Nếu ngài chịu ban cô công chúa ấy cho hạ thân, hạ thân sẽ chỉ cho ngài nơi có thể trừ dứt các tướng suy mất.’

“Đế-thích liền đáp: ‘Thiện nam tử! Vua *a-tu-la*¹ là *Tỳ-ma-chất-đa* có công chúa *Xá-chỉ* là người ta yêu kính nhất; nếu khanh có thể chỉ cho ta nơi trừ dứt được các tướng xấu thì ta sẽ ban công chúa ấy cho khanh, hưởng chi là công chúa *Tu-bạt-đà*?’

“Quan đánh xe tâu rằng: ‘*Kiều-thi-ca*! Có đức Phật Thế Tôn là *Thích-ca Mâu-ni* nay đang ở tại thành lớn *Vương Xá*. Nếu ngài có thể đến đó thưa hỏi những điều chưa biết thì chắc chắn sẽ có thể diệt trừ được những tướng suy mất kia.’

“Đế-thích nói: ‘Thiện nam tử! Nếu quả đức Phật Thế Tôn có thể trừ dứt được các tướng suy cho ta thì khanh hãy đưa ta đến ngay chỗ của ngài.’

“Quan đánh xe vâng lời, liền quay xe hướng đến thành *Vương Xá*, núi *Kỳ-xà-quật*. Khi đến chỗ Phật, Đế-thích cúi đầu lễ bái dưới chân Phật, rồi ngồi sang một bên, bạch Phật rằng: ‘Bạch Thế Tôn! Trong hai cõi trời người, có những gì là trời buộc?’

“Phật dạy: ‘*Kiều-thi-ca*! Tham tiếc keo lận và ganh ghét ghen ty [là những sự trời buộc].’

“Đế-thích lại thưa hỏi: ‘Tham tiếc keo lận và ganh ghét ghen ty do đâu sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do vô minh sanh ra.’

là Tám bộ chúng, bao gồm: chư thiên, loài rồng, dạ-xoa, a-tu-la, càn-thát-bà, ca-lâu-la, khẩn-na-la và ma-hầu-la-già. Tên gọi này cũng được đọc là kiền-thát-bà, kiển-đà-la... dịch nghĩa là hương thân, là loài chuyên lo về âm nhạc trên cung trời Đế-thích. Loài càn-thát-bà không ăn thịt, không uống rượu, chỉ thích hương thơm, vì vậy nên trong thân thường tỏa ra mùi thơm, gọi là hương thân.

¹ A-tu-la (asura), một trong tám bộ chúng vừa nói trên, cũng nói tắt là tu-la, dịch nghĩa là phi thiên (không phải chư thiên), vì loài này tuy có thần lực, có cung điện, song hình thể không được đoan chánh như chư thiên ở các cõi trời. Trong loài a-tu-la, nam giới mang hình tướng xấu nhưng nữ giới lại rất đẹp.

“Lại hỏi: ‘Vô minh do đâu sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do phóng túng buông thả sanh ra.’

“Lại hỏi: ‘Phóng túng buông thả do đâu sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do điên đảo sanh ra.’

“Lại hỏi: ‘Điên đảo do đâu mà sanh ra?’

“Phật dạy: ‘Do lòng nghi ngờ sanh ra.’

“Đế-thích liền bạch Phật: ‘Bạch Thế Tôn! Quả đúng như lời Phật dạy, pháp điên đảo là do lòng nghi ngờ sanh ra. Vì sao vậy? Vì con đây quả thật có lòng nghi, vì có lòng nghi nên sanh ra điên đảo, chẳng phải Thế Tôn lại tưởng là Thế Tôn. Nay con được gặp Phật, lòng nghi liền dứt trừ; lòng nghi dứt trừ nên sự điên đảo cũng dứt hết; điên đảo dứt hết nên không có lòng tham lam, cho đến không ghen tỵ.’

“Phật dạy: ‘Ông nói rằng không có lòng tham lam, ghen tỵ, vậy đã đắc quả *A-na-hàm* rồi chăng? Người đắc quả *A-na-hàm* không có lòng tham. Nếu không có lòng tham, sao lại vì mạng sống mà tìm đến chỗ ta? Nếu thật là đắc quả *A-na-hàm* thì không tham cầu mạng sống.’

“Đế-thích thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu có điên đảo ắt có mong cầu mạng sống, người không điên đảo ắt không mong cầu mạng sống. Nay con thật không còn mong cầu mạng sống, chỉ cầu được pháp thân Phật và trí tuệ Phật mà thôi.’

“Phật dạy: ‘*Kiên-thi-ca!* Người cầu pháp thân Phật và trí tuệ Phật thì tương lai chắc chắn sẽ được.’

“Lúc ấy, Đế-thích nghe Phật thuyết pháp rồi, năm tướng suy tức thời diệt mất, liền đứng dậy kính lễ, đi quanh Phật ba vòng,¹ cung kính chấp tay bạch Phật: ‘Thế Tôn! Nay con vừa chết đi sống lại, mạng sống mất rồi nay có lại, còn được nghe Phật thọ

¹ Đi quanh... ba vòng: Theo nghi thức Ấn Độ thời cổ là để biểu thị sự cung kính. Khi viếng các tháp Phật, người ta cũng dùng hình thức đi quanh như thế này để tỏ lòng cung kính, gọi là nhiễu tháp.

ký sẽ đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đó chính là được sanh ra lần nữa, được mạng sống lần nữa. Bạch Thế Tôn! Như tất cả [chúng sanh] trong loài người và chư thiên, phải làm thế nào để được tăng ích, lại do nhân duyên gì phải bị tổn giảm?”

“Phật dạy: ‘*Kiêu-thi-ca!* Đấu tranh giành giật là nhân duyên làm tổn giảm trong cả hai cõi trời, người. Khéo tu tập phép hòa kính¹ ắt sẽ được sự tăng ích.’

“Đế-thích thưa: ‘Bạch Thế Tôn! Nếu sự đấu tranh làm tổn giảm thì từ nay con sẽ không đánh nhau với loài *a-tu-la* nữa.’

“Phật dạy: ‘Lành thay, lành thay! *Kiêu-thi-ca*, chư Phật Thế Tôn dạy rằng pháp nhẫn nhục là nhân của quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.’

“Lúc ấy, *Thích-đề-hoàn-nhân* liền lễ bái trước Phật rồi quay về.

“Thưa đại vương! Như Lai có thể dứt trừ các tướng xấu ác, vì thế nên tôn xưng Phật là đáng không thể nghĩ bàn. Nếu đại vương đến đó ắt là có bao nhiêu tội nặng đều sẽ được dứt trừ.

“Lại xin đại vương hãy nghe qua việc này.

“Có người dòng *bà-la-môn* tên Bất Hại, vì đã giết chết rất nhiều người nên mọi người đều gọi anh ta là *Ương-quật-ma*.²

¹ Phép hòa kính, hay lục hòa kính, chỉ sáu pháp giúp người ta chung sống hòa hợp trong một cộng đồng, nhất là trong Tăng đoàn. Sáu pháp này gồm có: 1. Thân hòa cộng trú; 2. Khẩu hòa vô tranh; 3. Ý hòa đồng sự; 4. Giới hòa đồng tu; 5. Kiến hòa đồng giải; 6. Lợi hòa đồng quân. Nếu mọi người trong một cộng đồng đều sống theo những nguyên tắc hòa kính này thì đời sống tập thể đó sẽ luôn có được sự hòa hợp, an ổn.

² Ương-quật-ma (*Āṅgulimālya*), cũng đọc là Ương-quật-ma-la, Ương-cừu-ma-la hay Ương-quật-man, dịch nghĩa là chỉ man (指鬘), nghĩa là dùng ngón tay người kết làm vòng để đội trên đầu. Gọi tên như thế là vì người này tin theo ngoại đạo tà thuyết, cho rằng giết chết nhiều người thì được vào Niết-bàn. Ông ta đã giết chết đến 999 người, đều chặt lấy ngón tay xâu lại thành chuỗi đội lên đầu. Mọi người đều sợ hãi, không còn ai dám đến gần để ông ta giết nữa, vì thế nên ông định giết mẹ mình cho đủ số 1.000 người. Đức Phật biết được việc này liền hiện đến giáo hóa, khiến ông ta cải tà quy chánh, từ bỏ việc giết hại và quy y theo Phật, phát tâm cầu Phật đạo.

Người này lại muốn giết mẹ, khi lòng ác khởi lên thì thân cũng theo đó mà động; thân tâm đều động [như thế] tức là nhân của Năm tội nghịch; do nhân là Năm tội nghịch nên chắc chắn phải đọa địa ngục.

“Sau đó, khi [người này] gặp Phật thì thân tâm cũng đều động, liền muốn làm hại Phật. Thân tâm đều động tức là nhân của Năm tội nghịch; do nhân là Năm tội nghịch nên chắc chắn phải đọa vào địa ngục.

“Nhưng khi người ấy được gặp bậc thầy lớn là đức Như Lai, tức thì được trừ dứt nhân duyên vào địa ngục, phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, không giống như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].¹

“Đại vương! Lại có vị vương tử là *Tu-tỳ-la*² bị vua cha nổi giận sai chặt hết tay chân rồi xô xuống giếng sâu. Người mẹ thương xót, sai người cứu lên và đưa đến chỗ Phật. Khi vừa gặp Phật, tay chân liền được lành lặn như cũ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại vương! Nhờ gặp Phật mà được những quả báo [tốt lành] ngay trong hiện tại như vậy, nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, không giống như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Như trên bờ sông Hằng có năm trăm ngạ quỷ, trải qua vô số năm không hề nhìn thấy nước. Tuy đứng trên dòng sông nhưng chỉ thấy toàn lửa đỏ cuộn chảy,³ bức bách vì đói khát nên kêu gào than khóc. Lúc ấy, Như Lai đang ở trong

¹ Bọn Sáu thầy (Lục sư): chỉ bọn sáu thầy ngoại đạo cùng thời với Phật, mỗi người đều thuyết dạy một luận thuyết tà kiến, lôi kéo rất nhiều người tin theo họ. Trong các đoạn trước đã có nói đến các vị thầy ngoại đạo này và những tà thuyết của họ.

² Tu-tỳ-la: phiên âm từ Phạn ngữ là Suvira.

³ Những ngạ quỷ này do nghiệp lực nên phải chịu đói khát, không thể nhìn thấy nước nên chẳng bao giờ được uống. Dòng sông thật có nước mà nghiệp lực của họ khiến cho chỉ nhìn thấy toàn là lửa đỏ cuộn chảy.

khu rừng *Uất-đàm-bát* ven sông, ngồi dưới một cội cây. Những naga quý này đi đến chỗ Phật, bạch rằng: ‘Thế Tôn! Chúng con quá đói khát, chẳng sống được bao lâu nữa!’ Phật dạy: ‘Nước chảy dưới sông Hằng, sao các người không uống?’ Bọn naga quý đáp: ‘Như Lai thấy đó là nước, nhưng chúng con thấy đó là lửa.’ Phật dạy: ‘Nước sông Hằng trong mát, thật không phải lửa! Vì nghiệp xấu ác của các người nên trong lòng tự điên đảo cho đó là lửa. Ta sẽ vì các người trừ dứt sự điên đảo, khiến các người nhìn thấy nước.’

“Lúc ấy, đức Thế Tôn vì bọn naga quý mà giảng thuyết chỗ sai lầm tai hại của lòng tham lam keo lặn. Bọn quý thưa rằng: ‘Nay chúng con đang khát nước, tuy được nghe giảng pháp nhưng chẳng thể nào đưa vào trong tâm.’ Phật dạy: ‘Các người khát nước thì trước hết có thể xuống sông, tùy ý mà uống.’ Khi ấy, bọn quý nhờ sức Phật liền uống được nước. Khi uống nước rồi, đức Như Lai lại vì chúng mà giảng thuyết đủ mọi pháp. Nghe thuyết pháp rồi, hết thảy đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miêu Tam-bồ-đề*, liền xả bỏ thân hình naga quý, [sanh về cõi trời] được thân chư thiên. Đại vương! Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y cao trổi nhất, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tại nước *Xá-bà-đề*¹ có bọn cướp năm trăm người, bị vua *Ba-tư-nặc* móc mắt, không nhìn thấy đường đi nên không thể tìm đến chỗ Phật. Đức Phật thương xót liền hiện đến chỗ bọn cướp ấy, an ủi khuyên bảo rằng: ‘Thiện nam tử! Hãy khéo giữ gìn thân và miệng, đừng bao giờ làm việc ác nữa.’²

“Bọn cướp nghe được giọng nói của Như Lai trong trẻo, mâu nhiệm, thấu suốt mọi nơi, trong phút chốc được sáng mắt trở lại, liền đến trước đức Phật, chấp tay lễ kính, bạch rằng: ‘Thế Tôn!

¹ *Xá-bà-đề* (*Śrāvastī*), cách đọc khác thường gặp hơn là *Xá-vệ*, kinh đô của nước *Câu-tát-la* (*Kosala*), cũng đọc là *Kiêu-tát-la*. Đúng ra đây chỉ là tên thành, nhưng nhiều khi cũng được dùng để chỉ cả nước *Câu-tát-la*, như ở đây gọi là nước *Xá-bà-đề*, hoặc có nơi khác gọi là nước *Xá-vệ*, đều là để chỉ nước *Câu-tát-la*, vào thời ấy do vua *Ba-tư-nặc* cai trị.

² Câu chuyện về bọn cướp này cũng đã được đức Phật nhắc đến trong phần giảng về đức từ trước đây.

Nay chúng con biết rằng Phật đem lòng từ che chở tất cả chúng sanh, chẳng riêng gì trong hai cõi trời người.’

“Lúc ấy, đức Như Lai liền vì họ mà thuyết pháp. Nghe thuyết pháp rồi, họ đều phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Vì thế nên đức Như Lai quả thật là bậc lương y cao trổi nhất của thế gian, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tại nước *Xá-bà-đề* có người dòng *chiên-đà-la* tên là *Khí Hu*, đã giết hại rất nhiều người. Khi gặp được đệ tử Phật là ngài Đại *Mục-kiền-liên* liền trừ dứt nhân duyên địa ngục, được sanh lên cõi trời *Ba mươi ba*.¹ Vì có hàng đệ tử bậc thánh như vậy nên đức Phật Như Lai được tôn xưng là vị thầy thuốc cao trổi nhất, chẳng phải như bọn sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tại thành *Ba-la-nại* có người con nhà trưởng giả tên *A-dật-đa*, lén lút loạn dâm với mẹ, rồi vì việc ấy mà nhẫn tâm giết cha. Người mẹ sau đó lại thông dâm với người ngoài. Khi biết được sự việc, người ấy liền giết chết mẹ.

“Người ấy có quen biết với một vị *A-la-hán*, lại sanh lòng xấu hổ, thẹn nhục nên giết cả vị *A-la-hán* ấy. Giết xong, liền đi đến tinh xá *Kỳ-hoàn*² xin xuất gia. Lúc ấy, chư *tỳ-kheo* đều biết rằng người ấy có ba tội nghịch³ nên không dám nhận cho. Không được phép xuất gia, người ấy càng thêm tức giận, ngay trong đêm liền phóng hỏa thiêu rụi chỗ ở của chư tăng, làm chết rất nhiều người vô tội.

“Sau đó, người ấy lại vào thành *Vương Xá*, tìm đến chỗ Phật, cầu xin Phật thương xót cho được xuất gia. Như Lai liền chấp

¹ Cõi trời Ba mươi ba (Tam thập tam thiên): tức cõi trời Đao-lợi (Trāyastriṃśa), thuộc Dục giới.

² Tinh xá Kỳ-hoàn, tức tinh xá Kỳ-viên (Jetavanānāthapiṇḍadasyārāma), cũng gọi là tinh xá Kỳ-đà, hoặc Kỳ-thọ Cấp Cô Độc viên.

³ Ba tội nghịch: Có Năm tội nghịch là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng và làm thân Phật chảy máu. Trong số này thì người này đã phạm đủ ba tội.

thuận, vì người ấy diễn thuyết pháp yếu, khiến cho tội nặng dần dần thành nhẹ, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Vì thế nên tôn xưng Phật là bậc lương y của thế gian, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Tánh tình của ngài vốn là hung bạo độc ác, lại tin lời kẻ xấu ác là Đê-bà-đạt-đa mà thả con voi lớn đang say rượu, muốn đập chết Phật. Nhưng khi voi thấy Phật liền tức thời tỉnh táo, Phật đưa tay ra xoa đầu, lại thuyết pháp cho voi nghe, khiến nó phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.¹

“Đại vương! Loài súc sanh được thấy Phật còn phá trừ hết nghiệp quả súc sanh, huống chi loài người? Đại vương nên biết, nếu được gặp Phật thì có bao nhiêu tội nặng cũng đều trừ diệt hết.

“Đại vương! Khi đức Thế Tôn chưa đắc quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*, Ma vương cùng với vô số quyến thuộc cùng đến chỗ của Bồ Tát.² Bấy giờ, Bồ Tát dùng sức nhẫn nhục để trừ hết tâm ác của ma, khiến ma nhận lãnh Chánh pháp, mau chóng phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đức Phật có sức công đức lớn lao đến như vậy!

“Đại vương! Có quỷ Khoáng Dã đã giết hại rất nhiều chúng sanh. Bấy giờ, Như Lai vì trưởng giả Thiện Hiền³ nên hiện đến thôn Khoáng Dã, thuyết pháp với quỷ. Lúc ấy, quỷ Khoáng Dã nghe pháp rồi hoan hỷ, liền đem trưởng giả dâng cho Như Lai, rồi sau đó phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại vương! Ở thành *Ba-la-nại*⁴ có người đồ tể tên là *Quảng*

¹ Chuyện này cũng đã được đức Phật nhắc đến trong phần giảng về đức từ.

² Bồ Tát: Đây nói đức Phật khi còn trong giai đoạn tu hạnh Bồ Tát, chưa chứng đắc quả Phật.

³ Chuyện quỷ Khoáng Dã đã kể rõ ở quyển 16. Trưởng giả Thiện Hiền khi ấy là người đến phiên phải nộp mạng cho quỷ ăn thịt, được Phật cứu thoát, đổi tên cho là Thủ Trưởng giả.

⁴ Ba-la-nại (*Vārāṇasī*): tên nước thuộc lưu vực sông Hằng, trong nước có vườn Lộc uyển là nơi đức Phật thuyết pháp lần đầu tiên.

Ngạch, mỗi ngày đều giết chẳng biết bao nhiêu con dê. Đến khi gặp ngài *Xá-lợi-phất*, người ấy liền thọ giữ *Tám giới*¹ trong suốt một ngày một đêm. Nhờ nhân duyên ấy, đến khi mạng chung được làm con của vị Thiên vương *Tỳ-sa-môn* ở phương bắc. Đệ tử của Như Lai còn có công đức lớn lao như vậy, huống chi là Phật?

“Đại vương! Ở miền bắc nước Thiên Trúc² có thành *Tế Thạch*, trong thành có vua Long Ẩn. Vua ấy trước vì tham muốn ngôi vua nên giết hại cha mình. Giết cha rồi trong lòng sanh ra hối hận, bỏ cả việc nước tìm đến chỗ Phật, cầu Phật thương xót cho xuất gia. Phật dạy: ‘Lành thay, ông đã đến đây!’ Lời nói vừa dứt thì vua lập tức hóa thành một vị *tỳ-kheo*, tội nặng diệt mất, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*. Đại vương nên biết, đức Phật có công đức lớn lao vô lượng vô biên như thế!

“Đại vương! Như Lai có người em họ là *Đê-bà-đạt-đa* phạm ba tội nghịch là phá hoại chúng tăng, làm thân Phật chảy máu và hại bà *tỳ-kheo ni* Liên Hoa. Như Lai vì ông ấy mà thuyết giảng mọi lẽ pháp yếu, khiến cho tội nặng chẳng bao lâu đã thành ra nhẹ. Vì thế nên đức Như Lai là bậc đại lương y, chẳng phải như bọn Sáu thầy [ngoại đạo].

“Đại vương! Nếu có thể tin lời hạ thần, xin mau mau đến chỗ Như Lai. Nếu chưa tin được cũng xin suy xét kỹ.

“Đại vương! Lòng đại bi của chư Phật Thế Tôn bao trùm khắp cả, chẳng trừ bất cứ một ai. Chánh pháp trải rộng, chẳng nơi

¹ Tám giới (Bát giới), tức là Bát quan trai giới, là những giới được truyền cho người thọ giới (giới tử) trong một thời gian nhất định, thường là một ngày một đêm. Các giới này gồm: 1. Không sát sanh, 2. Không trộm cắp, 3. Không dâm dục, 4. Không nói dối, 5. Không uống rượu, 6. Không dùng các thứ trang sức, hương hoa, phấn sáp, dầu thơm để tô điểm thân thể, 7. Không nằm ngời trên giường ghế cao rộng và không ca hát nhảy múa hoặc đi xem người khác ca hát nhảy múa, 8. Không ăn phi thời. Năm giới đầu giống như Ngũ giới của cư sĩ, nhưng khác một điểm là dứt hẳn việc dâm dục trong thời gian giữ giới, còn Ngũ giới chỉ quy định là không tà dâm, nghĩa là không làm việc dâm dục với người không phải là vợ hoặc chồng mình.

² Thiên Trúc: một tên khác trước đây người Trung Hoa dùng để chỉ Ấn Độ.

nào là không bao quát. [Đức Thế Tôn có lòng] bình đẳng đối với người thân, kẻ oán, lòng không phân biệt thương ghét, chẳng bao giờ thiên vị người nào để khiến cho riêng người ấy được thành tựu quả *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề* mà những người khác lại không được. Như Lai không chỉ là thầy của *Bốn chúng*,¹ mà cũng là thầy của tất cả chư thiên, nhân loại, các loài rồng, loài quỷ, địa ngục, súc sanh, quỷ đói... Hết thảy chúng sanh nhìn thấy Phật đều khởi sanh tư tưởng [cung kính thương yêu] như [nhìn thấy] cha mẹ mình.

“Đại vương nên biết, Như Lai không chỉ vì những người giàu có cao quý như vua *Bạt-đề-ca*² mà thuyết pháp, Ngài cũng vì cả những người hạ tiện như *Ưu-ba-ly*.³ Như Lai không chỉ nhận thức ăn do *Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn*⁴ dâng cúng, mà cũng nhận thức ăn của ông *Tu-đạt-đa* rất nghèo khó;⁵ không chỉ thuyết

¹ Bốn chúng (Tứ chúng): Bốn chúng đệ tử Phật, gồm hai chúng xuất gia là tỳ-kheo và tỳ-kheo ni, hai chúng tại gia là cư sĩ nam và cư sĩ nữ.

² Phiên âm từ Phạn ngữ là *Bhadrika*, cũng đọc tắt là *Bạt-đề*.

³ *Ưu-ba-ly*, phiên âm từ Phạn ngữ là *Upāli*, về sau là một trong Mười đại đệ tử của đức Phật. Ngài vốn xuất thân hạ tiện nhưng được Phật cho xuất gia đồng thời với các vương tử dòng họ Thích-ca như các ngài *A-nan*, *Nan-đà*... Quyết định này của đức Phật vừa khích lệ sự phát tâm của ngài *Ưu-ba-ly*, vừa trừ được tâm kiêu mạn của các vị vương tử vào lúc đó.

⁴ *Tu-đạt-đa A-na-bân-đàn* (*Sudatta Anāthapiṇḍada*), cũng đọc là *Tu-đạt-đa A-na-bân-đề*, là tên và hiệu của một vị trưởng giả giàu có, hiền thiện, cũng là đại thân của vua *Ba-tư-nặc*. Tên ông là *Tu-đạt-đa*, nhưng vì thường làm việc cấp thí cho những người cô độc, đói thiếu, nên được dân chúng xưng hiệu là *A-na-bân-đàn*, Hán dịch là *Cấp Cô Độc*, nghĩa là người thường chu cấp, bố thí cho những kẻ cô độc.

⁵ *Tu-đạt-đa* rất nghèo: người này tuy cùng tên với trưởng giả *Tu-đạt-đa*, nhưng là người hết sức nghèo khó. Một hôm bói trong đồng phân hôi được khúc gỗ chiên đàn quý, mang bán lấy tiền mua được 4 đấu gạo, vui mừng bảo vợ nấu ngay một đấu gạo để cùng ăn. Đức Phật quán xét nhân duyên biết đã đến lúc cứu độ được người này, liền bảo ngài *Xá-lợi-phất* ngay khi ấy đến khát thực. Người vợ *Tu-đạt-đa* hoan hỷ cúng dường trọn số cơm ấy cho ngài. Lại nấu một đấu gạo nữa, Phật bảo ngài *Mục-kiền-liên* đến khát thực. Người vợ cũng vui vẻ cúng dường. Nấu lần thứ ba, Phật lại bảo ngài *Ca-diếp* đến khát thực, người vợ lại cũng vui vẻ cúng dường. Đến khi nấu chín đấu gạo cuối cùng, đức Phật tự đến khát thực, vợ chồng *Tu-đạt-đa* cũng hoan hỷ cúng dường cả phần cơm cuối cùng này. Phật thọ nhận, chú nguyện cho hai người, ngay trong ngày đó liền diệt hết mọi tội chướng trước đây, sanh đại phước đức, các thứ trần bảo quý giá tự nhiên sanh

pháp vì những người căn tánh sáng suốt như *Xá-lợi-phất*, mà cũng vì những người căn tánh ngu độn như *Châu-lợi-bàn-đặc*; không chỉ cho những người tánh không tham lam như *Đại Ca-diếp* xuất gia cầu đạo, mà cũng cho những kẻ rất tham lam như *Nan-đà* cũng được xuất gia; không chỉ nhận những người ít phiền não như nhóm ông *Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp* xuất gia cầu đạo, mà cũng cho những kẻ nhiều phiền não, tạo tội nặng như em vua *Ba-tư-nặc* là *Tu-đà-da* cũng được xuất gia.

“Ngài không phải vì ông *Sa Thảo* cung kính cúng dường mà dứt trừ tận gốc lòng sân hận, còn như *Ương-quật-ma-la* có lòng ác muốn làm hại thì buông bỏ không cứu độ; ngài không chỉ thuyết pháp vì những nam nhân có trí tuệ, mà cũng vì những nữ nhân rất kém trí nữa. Ngài không chỉ giúp cho người xuất gia được bốn quả đạo,¹ mà cũng giúp cho người tại gia được ba quả đạo.² Không chỉ thuyết pháp vì những người như *Phú-đa-la*, đã buông bỏ hết mọi việc, chuyên tâm suy xét ở nơi vắng vẻ yên tĩnh, mà cũng vì những người như vua *Tần-bà-sa-la*, đang [bận rộn] cai quản việc nước, làm vua cai trị một nước. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người đã bỏ uống rượu, mà cũng vì những người đang nghiện rượu như trưởng giả *Úc-già*. Ngài không chỉ thuyết pháp vì những người nhập thiền định như *Ly-bà-đa*, mà cũng vì những người rối loạn tâm trí bởi mất con như cô *bà-la-môn* tên *Bà-tư-tra*.

“Như *Lai* không chỉ thuyết pháp vì đệ tử của ngài, mà cũng vì ngoại đạo như phái *Ni-kiên*; không chỉ thuyết pháp vì những người thanh xuân tráng kiện, tuổi chưa quá hai mươi lăm, mà cũng vì những người già suy ở tuổi tám mươi. Ngài không chỉ

ra đầy nhà, trở nên giàu có. Họ lại thường xuyên thỉnh Phật và chư tăng đến thọ cúng dường. Phật vì họ mà thuyết pháp, khiến cho đều được hiểu đạo. Câu chuyện này có ghi chép trong kinh Tạp thí dụ, quyển hạ; kinh Tạp bảo tạng, quyển 2 và Kinh luật dị tướng, quyển 35.

¹ Tức là Bốn thánh quả: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán.

² Ba quả đạo: là ba trong số bốn thánh quả, trừ ra quả A-la-hán chỉ người xuất gia mới có thể chứng đắc.

thuyết pháp vì những người căn tánh thuần thực, mà cũng vì cả những người căn lành chưa thuần thực. Ngài không chỉ thuyết pháp vì hàng phu nhân cao quý như bà *Mạt-lợi*, mà cũng vì hạng dân nữ như cô Liên Hoa. Ngài không chỉ thọ nhận các món ngon quý thịnh soạn của vua *Ba-tư-nặc*, mà cũng thọ nhận cả thức ăn hỗn tạp có độc của trưởng giả *Thi-lợi-cúc-đa*. Đại vương nên biết, *Thi-lợi-cúc-đa* thuở trước cũng tạo nhân duyên tội nghịch, nhưng nhờ gặp Phật và nghe pháp, liền phát tâm *A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề*.

“Đại vương! Ví như trong suốt một tháng thường dùng y phục, vật thực để cúng dường cung kính hết thầy chúng sanh, cũng không bằng người niệm Phật chỉ trong một khoảnh khắc; công đức có được của người cúng dường kia so với người niệm Phật chỉ bằng được một phần mười sáu mà thôi!¹

“Đại vương! Ví như đúc vàng thành hình người, dùng xe ngựa chở đồ quý báu, mỗi thứ đều đến số trăm, rồi mang hết ra bố thí, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.²

“Đại vương! Lại ví như dùng một trăm cỗ xe kéo bằng voi để chở các thứ trân bảo của nước Đại Tần, cùng hàng trăm nữ nhân thân đeo vòng chuỗi, mang hết ra bố thí, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.

“Lại ví như dùng đủ bốn thứ nhu yếu³ mà cúng dường cho hết thầy chúng sanh trong cõi Tam thiên đại thiên, cũng không bằng người phát tâm tìm đến chỗ Phật [nhưng chỉ vừa] nhắc chân đi một bước.

¹ Một phần mười sáu: cách nói biểu trưng thường gặp trong nhiều kinh điển khác, có ý nói là rất nhỏ nhoi, không thể so bằng.

² Công đức của người này có được chưa phải là do gặp Phật, mà chỉ vừa khởi tâm muốn đến chỗ Phật, chỉ mới đi được một bước đầu tiên mà thôi, nhưng đã là lớn lao đến như thế!

³ Bốn thứ nhu yếu: 1. Y phục, 2. Thức ăn uống, 3. Chỗ ngủ, đồ ngủ, 4. Thuốc men trị bệnh.

“Đại vương! Ví như ngài cung kính cúng dường vô lượng chúng sanh nhiều như số cát sông Hằng cũng không bằng một lần đến chỗ giữa hai cây *sa-la* mọc sòng đôi, gặp đức Như Lai và thành tâm nghe thuyết pháp.”

Lúc ấy, vua A-xà-thế đáp rằng: “*Kỳ-bà!* Như Lai Thế Tôn tánh đã điều hòa nhu thuận, nên quanh ngài chỉ toàn những người đã được điều hòa nhu thuận; cũng như rừng chiêm đàn chỉ có toàn những cây *chiên-đàn* bao quanh. Như Lai là thanh tịnh nên chung quanh ngài cũng toàn là những người thanh tịnh, cũng như con rồng lớn, chung quanh đều là rồng. Như Lai là vắng lặng yên tĩnh, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người vắng lặng yên tĩnh. Như Lai không tham lam, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người không tham lam. Phật không có phiền não, nên chung quanh ngài cũng chỉ toàn là những người không có phiền não. Nay ta đã là người hết sức xấu xa, mang nặng nghiệp ác, thân thể hôi thối, thuộc về cảnh địa ngục, làm sao có thể đến chỗ Như Lai? Dù ta có đến đó e cũng không được tiếp đón chuyện trò. Tuy khanh khuyên ta đến chỗ Phật, nhưng hôm nay ta rất lấy làm xấu hổ, đau xót, không lòng dạ nào mà đi đến đó.”

Bấy giờ, giữa không trung liền phát ra tiếng nói rằng: “Pháp Phật cao cả nhất nay sắp suy mất rồi! Con sông Chánh pháp sâu thẳm nay sắp cạn khô! Ngọn đèn Đại pháp cũng gần tắt! Ngọn núi Chánh pháp gần sụp đổ! Con thuyền Chánh pháp sắp chìm mất! Nhịp cầu Chánh pháp sắp hư gãy! Ngôi đền Chánh pháp sắp sập đổ! Ngọn cờ Chánh pháp sắp ngã! Cội cây pháp sắp gãy đổ! Bậc giúp ta sanh khởi mọi điều lành đã sắp ra đi!¹ Mối lo sợ lớn sắp tới rồi! Con đoi thiếu Chánh pháp của chúng sanh sắp đến! Bệnh dịch phiền não sắp hoành hành! Thời tối tăm u

¹ Nguyên bản Hán văn dùng thiện hữu, là dịch từ Phạn ngữ *kalyānamitra*, không chỉ đơn giản là người bạn lành, mà chỉ chung những người giúp chúng ta sanh khởi các hạnh lành. Sách Tham huyền ký, quyển 6 nói: “Khởi ngã hạnh cố danh thiện hữu.” (Làm sanh khởi công hạnh của ta nên gọi là thiện hữu.) Trong văn cảnh này là chỉ đến đức Phật nên chúng tôi dịch như trên.

ám sắp đến! Thời khát khao Chánh pháp sắp tới! Ma vương vui mừng cởi bỏ áo giáp! Mặt trời Phật pháp sắp lặn khuất sau núi Đại Niết-bàn!

“Đại vương! Nếu đức Phật rời khỏi thế gian này, tội ác nặng nề của vua sẽ không còn ai trừ diệt được. Đại vương! Nay vua đã tạo nghiệp nặng nề nhất, ắt phải đọa vào địa ngục A-tỳ. Do nghiệp duyên ấy nên phải thọ tội báo, không còn nghi ngờ gì nữa.

“Đại vương! A-tỳ nghĩa là không gián đoạn.¹ Vì không có lúc nào được tạm an vui, nên gọi là không gián đoạn. Đại vương! Ví như chỉ có một người đọa vào ngục ấy, thì thân thể cũng tự nhiên dài rộng ra choán trọn cả ngục, không có chỗ hở, và khắp thân thể đều phải chịu mọi nỗi khổ. Dù khi có nhiều người vào ngục, thân thể của mỗi người cũng choán đầy cả ngục, không chướng ngại nhau.

“Đại vương! Trong địa ngục lạnh, nếu tạm thời gặp cơn gió nóng liền cho là vui sướng. Trong địa ngục nóng, nếu tạm thời gặp cơn gió lạnh cũng cho là vui sướng. Trong địa ngục Đẳng hoạt,² ví như chết rồi mà nghe một tiếng ‘sống’ liền sống lại. Trong địa ngục A-tỳ hoàn toàn không có những việc ấy!

“Đại vương! Trong địa ngục A-tỳ, bốn hướng đều có cửa, phía ngoài mỗi cửa đều có lửa dữ, lửa từ bốn hướng đông, tây, nam, bắc qua lại giao nhau khắp hết. Tường sắt bao quanh đến tám vạn do-tuần, phía trên có lưới sắt che trùm, mặt đất cũng toàn bằng sắt. Lửa trên phủ xuống tận bên dưới, lửa dưới bùng lên tận bên trên. Đại vương! Như con cá bị chiên nóng thì mỡ chảy ra cháy sạch, tội nhân trong địa ngục ấy cũng giống như vậy!

¹ A-tỳ (Avīci), Hán dịch là vô gián (無間), nghĩa là không gián đoạn, vì sự thọ hình trong địa ngục này liên tục không có lúc nào gián đoạn nên gọi là vô gián.

² Địa ngục Đẳng hoạt (Samjīva), một trong 8 cảnh địa ngục nóng (Nhiệt địa ngục). Trong địa ngục ấy, các tội nhân đánh đập, tàn hại lẫn nhau, xâu xé thân thể nhau nhưng chẳng bao giờ chết. Mỗi khi họ đau đớn quá mà chết đi thì lập tức sống lại, tiếp tục chịu khổ, nên gọi là đẳng hoạt.

“Đại vương! Ai phạm vào một tội nghịch, sẽ phải vào đó chịu đủ hình phạt của một tội. Nếu phạm vào hai tội nghịch, phải chịu tội gấp hai lần. Người phạm vào năm tội nghịch sẽ phải chịu tội gấp năm lần.

“Đại vương! Nay ta biết chắc rằng nghiệp ác của vua sẽ không tránh khỏi [đọa vào địa ngục A-tỳ], nên chỉ cầu mong cho vua mau đến chỗ Phạt. Trừ đức Phật Thế Tôn ra không còn ai khác có thể cứu vớt được vua. Nay ta thương vua nên mới khuyên bảo dẫn dắt như vậy!”

Lúc ấy, vua A-xà-thế nghe những lời đó rồi, trong lòng khiếp sợ, toàn thân run rẩy, năm vóc¹ gieo xuống đất như cây chuối đổ, nhưng cố gắng mặt lên hỏi rằng: “Người là ai, sao chẳng hiện hình chỉ nghe tiếng nói?”

[Liên có tiếng đáp rằng:] “Đại vương! Ta là Tần-bà-sa-la, cha của con đây. Nay con nên nghe theo lời khuyên của Kỳ-bà, đừng tin lời sáu viên quan tà kiến.”

Vua A-xà-thế vừa nghe xong liền té nhào xuống đất, ghẻ độc nơi thân bộc phát kịch liệt, hôi thối gấp nhiều lần trước đó. Tuy dùng nhiều loại thuốc mát thoa lên mà ghẻ nóng cứ bộc phát, không giảm bớt chút nào!

HẾT QUYỂN MƯỜI CHÍN

¹ Năm vóc (ngũ thể): năm phần của thân thể, bao gồm: đầu, hai tay và hai chân.

QUYỂN HAI MƯỜI

PHẨM HẠNH THANH TỊNH

Phẩm thứ tám - Phần sáu¹

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang ở chỗ hai cây sa-la mọc sóng đôi, thấy được việc vua A-xà-thế té nhào xuống đất bất tỉnh liền bảo đại chúng rằng: “Nay ta vì vua A-xà-thế mà sẽ trụ thế đến vô lượng kiếp, không nhập Niết-bàn.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Thế Tôn! Như Lai nên vì vô lượng chúng sanh mà không nhập Niết-bàn, sao lại chỉ riêng vì vua A-xà-thế?”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Trong đại chúng này không một ai cho rằng ta nhất định sẽ nhập Niết-bàn; chỉ có vua A-xà-thế tin chắc rằng ta sẽ vĩnh viễn tịch diệt, nên mới té nhào xuống đất bất tỉnh.

“Thiện nam tử! Như lời ta nói: ‘Vì vua A-xà-thế mà không nhập Niết-bàn,’ ý nghĩa sâu kín như thế ông chưa thể hiểu nổi. Vì sao vậy? Ta nói ‘vì’, đó là vì hết thấy những kẻ phạm phư, [nghĩa là] vua A-xà-thế cùng với tất cả những ai phạm vào năm tội nghịch.

“Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì hết thấy chúng sanh hữu vi. Ta không bao giờ vì những chúng sanh vô vi mà trụ thế. Vì sao vậy? Vô vi chẳng phải là chúng sanh.

“Nói A-xà-thế là chỉ chung [tất cả] những người có đủ các loại phiền não. Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì những chúng sanh chưa thấy được tánh Phật. Nếu ai thấy được tánh Phật, ta không bao giờ vì họ mà ở lâu nơi thế gian. Vì sao vậy? Thấy được tánh Phật thì không còn là chúng sanh.

¹ Theo Nam bản thì từ đây bắt đầu quyển 18, tiếp tục phẩm Phạm hạnh thứ 20, phần thứ 5.

“Nói A-xà-thế cũng là nói hết thấy những ai chưa phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Lại nữa, nói ‘vì’ tức là vì hai chúng đệ tử của A-nan và Ca-diếp. Nói A-xà-thế đó cũng tức là chỉ chung hoàng hậu, cung phi mỹ nữ trong hậu cung vua A-xà-thế cùng với hết thấy phụ nữ trong thành Vương Xá.

“Lại nữa, nói ‘vì’ đó tức là tánh Phật; nói A-xà đó tức là không sanh; nói thế đó tức là oán thù. Vì không sanh tánh Phật nên oán thù là phiền não sanh ra; vì oán thù phiền não sanh ra nên không thấy tánh Phật. Nhờ không sanh phiền não nên chắc chắn thấy được tánh Phật; nhờ thấy được tánh Phật nên được trụ yên nơi Đại Niết-bàn. Đó gọi là không sanh. Vì thế nên ta nói là ‘vì A-xà-thế’.

“Thiện nam tử! Nói A-xà đó gọi là không sanh; nói không sanh gọi là Niết-bàn. Nói thế gọi là pháp thế gian. Nói ‘vì’ đó, gọi là không ô nhiễm. Vì tám pháp¹ của thế gian không làm ô nhiễm được nên trong vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp không nhập Niết-bàn. Vì thế nên ta nói là ‘vì vua A-xà-thế mà trong vô lượng ức kiếp không nhập Niết-bàn’.

“Thiện nam tử! Lời nói sâu kín của Như Lai không thể nghĩ bàn. Phật, Pháp, Tăng cũng không thể nghĩ bàn. Bồ Tát ma-ha-tát cũng không thể nghĩ bàn. Kinh Đại Niết-bàn cũng không thể nghĩ bàn!”

¹ Tám pháp: tám món vật bất tịnh. Có nhiều thuyết nói khác nhau về tám món bất tịnh này, theo sách Án Luật (案律) thì bao gồm: 1. ruộng vườn, đất đai (điền viên), 2. các giống cây trồng (chủng thực) 3. lúa thóc, tở lụa (cốc bạch) 4. tở tở, người giúp việc (nhân bộc), 5. các loại chim thú, gia súc (cầm thú) 6. tiền bạc, của cải (tiền bảo) 7. chăn đệm, nồi chảo (nhục phủ) 8. vàng bạc, đồ trang sức và hết thấy các vật nặng (tượng kim sức sàng cập chư trọng vật). Theo giới luật thì vị tỳ-kheo không được sở hữu các vật bất tịnh này, vì gây trở ngại cho việc tu tập và làm mất oai nghi, đạo hạnh. Tuy nhiên, Tám pháp này cũng được hiểu là tám điều kiện gây ô nhiễm, tán loạn tâm thức, còn gọi là Tám ngọn gió (Bát phong), bao gồm những điều như: 1. lợi (những điều có lợi), 2. suy (những sự bất lợi, suy kém), 3. hủy (những sự mạ nhục, xúc phạm), 4. dự (những danh thơm, tiếng tốt), 5. xung (những sự khen ngợi, tán tụng), 6. cơ (những sự chê trách, ghét bỏ), 7. khổ (những sự đau đớn, khổ sở), 8. lạc (những sự mừng vui, thích thú). Trong văn cảnh này chúng tôi nghĩ là ý nghĩa được trình bày sau thích hợp hơn.

Bấy giờ, bậc Đạo sư Đại bi Thế Tôn liền vì vua A-xà-thế mà nhập tam-muội Nguyệt ái. Khi nhập tam-muội ấy rồi liền phóng ra hào quang chói sáng. Hào quang ấy trong sạch mát mẻ, chiếu đến chỗ thân vua, [khiến cho] những ghê độc liền được khỏi, hơi nóng tích tụ đều dứt sạch.

Vua tự biết ghê độc đã khỏi, thân thể sạch sẽ, mát mẻ, liền bảo Kỳ-bà: “Ta từng nghe nói rằng, khi kiếp số sắp tận sẽ có ba mặt trăng cùng hiện ra. Trong lúc ấy, hoạn khổ của tất cả chúng sanh đều dứt hết. Nhưng nay thời kỳ ấy chưa đến, vậy hào quang này từ đâu chiếu ra mà khi chạm vào thân ta lại khiến cho nỗi khổ vì ghê độc lập tức dứt trừ, thân thể được an vui?”

Kỳ-bà tâu: “Đại vương! Đây chẳng phải lúc kiếp tận, ba mặt trăng cùng chiếu. Cũng chẳng phải ánh lửa, mặt trời, tinh tú, cỏ thuốc, hạt châu quý hay hào quang chư thiên.”

Vua lại hỏi: “Nếu hào quang này chẳng phải do ba mặt trăng cùng chiếu, cũng chẳng phải do ánh sáng của hạt châu quý... vậy là hào quang của ai?”

Kỳ-bà thưa: “Đại vương nên biết, đó là hào quang do đức Thiên Trung Thiên¹ chiếu ra. Hào quang ấy không có nguồn gốc, không có giới hạn, không nóng, không lạnh, không phải thường, không phải diệt, không phải sắc, không phải vô sắc, không phải tướng, không phải vô tướng, không xanh, không vàng, không đỏ, không trắng... Vì muốn độ chúng sanh nên khiến cho chúng sanh có thể nhìn thấy được, có hình tướng để mô tả, có nguồn gốc, có giới hạn, có nóng, có lạnh, có xanh, vàng, đỏ, trắng... Đại vương! Hào quang ấy tuy là như vậy, nhưng thật không thể mô tả, không thể nhìn thấy, cho đến không có xanh, vàng, đỏ, trắng...”

Vua hỏi: “Kỳ-bà! Vì nhân duyên gì mà đức Thiên Trung Thiên phóng ra hào quang ấy?”

¹ Thiên Trung Thiên: một trong các danh hiệu để tôn xưng đức Phật. Như đối với loài người thì chư thiên là tôn quý, nhưng đức Phật còn tôn quý hơn tất cả chư thiên, nên gọi ngài là vị cao quý nhất trong tất cả chư thiên.

Kỳ-bà tâu: “Đại vương! Điềm lành hôm nay là vì đại vương đó. Trước đây đại vương có nói rằng thế gian không có vị lương y nào liệu trị được [bệnh khổ trong] thân tâm của ngài, nên [đức Phật] phóng hào quang này trước để trị lành thân thể, sau đó mới liệu trị trong tâm cho ngài.”

Vua lại hỏi: “Kỳ-bà! Như Lai Thế Tôn cũng biết được ý nghĩ ấy [của ta] sao?”

Kỳ-bà đáp: “Ví như một người có bầy đứa con. Trong bầy đứa con ấy, có một đứa mắc bệnh. Lòng cha mẹ không phải là không bình đẳng, nhưng đối với đứa con có bệnh ắt phải có phần đặt nặng hơn.

“Đại vương! Như Lai cũng thế, đối với chúng sanh ngài không phải là không bình đẳng. Nhưng đối với người có tội ắt phải thương tưởng đến nhiều hơn. Đối với những kẻ phóng túng buông thả, Phật sẽ đem lòng từ mà nhớ tưởng đến. Đối với người không phóng túng buông thả, lòng Phật ắt buông xả không lo. Những ai là không phóng túng buông thả? Đó là nói hàng Bồ Tát trụ ở sáu địa vị.¹

“Đại vương! Chư Phật Thế Tôn đối với chúng sanh không phân biệt chủng tộc, tuổi tác già, trẻ hoặc trung niên; nghèo khó hay giàu sang, cũng không phân biệt thời tiết, mặt trời, mặt trăng, tinh tú, người khéo léo, kẻ hạ tiện, tôi trai, tớ gái... chỉ quán xét lòng lành của chúng sanh. Nếu ai có lòng lành, Phật đều đem lòng từ mà hộ niệm.

“Đại vương nên biết, điềm lành này là ánh hào quang Như Lai phóng ra trong khi nhập tam-muội Nguyệt ái.”

¹ Bồ Tát trụ ở sáu địa vị (lục trụ Bồ Tát): sự tu tập chứng đắc của hàng Bồ Tát chia làm sáu địa vị, đều đã đạt đến chỗ vững vàng không thối lui nữa, nên gọi là sáu trụ (lục trụ). Sáu trụ ấy cũng tương đương với Thập địa, phân ra như sau: 1. Chủng tánh trụ, là hàng Bồ Tát tu Thập hạnh; 2. Giải hạnh trụ, là hàng Bồ Tát tu Thập hồi hướng; 3. Tịnh tâm trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Sơ địa; 4. Hành đạo trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng từ Nhị địa cho đến Thất địa; 5. Quyết định trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Bát địa và Cửu địa; 6. Cứu cánh trụ, là hàng Bồ Tát tu chứng Thập địa.

Vua hỏi: “Sao gọi là phép tam-muội Nguyệt ái?”

Kỳ-bà đáp: “Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến cho tất cả hoa ưu-bát-la đều nở ra tươi sáng. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, có thể khiến cho căn lành của chúng sanh khai mở. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

“Đại vương! Ví như ánh sáng mặt trăng có thể khiến cho tất cả những người đi đường sanh lòng vui thích. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, có thể khiến cho những người tu tập tâm đạo Niết-bàn sanh lòng hoan hỷ. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

“Đại vương! Ví như mặt trăng từ đầu tháng cho đến đêm rằm, hình dáng và độ sáng cứ tăng dần. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, khiến cho căn lành của người mới phát tâm cứ dần dần tăng trưởng, cho đến được đầy đủ Đại Bát Niết-bàn. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

“Đại vương! Ví như mặt trăng từ sau đêm rằm cho đến cuối tháng, hình dáng và độ sáng cứ giảm dần. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, hào quang chiếu đến nơi nào thì khiến cho các phiền não dần dần diệt mất. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.

“Đại vương! Ví như lúc thời tiết nóng nực, hết thấy chúng sanh thường nhớ đến ánh sáng mặt trăng. Khi ánh trăng chiếu sáng thì sự nóng nực liền dứt mất. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, có thể giúp cho chúng sanh trừ dứt sự khổ não nóng nảy do lòng tham dục.

“Đại vương! Ví như mặt trăng tròn là vua của các tinh tú, là món cam lộ mà tất cả chúng sanh ưa thích. Phép tam-muội Nguyệt ái cũng giống như vậy, là vua trong các điều lành, là món cam lộ mà tất cả chúng sanh ưa thích. Vì thế nên gọi là phép tam-muội Nguyệt ái.”

Vua A-xà-thế nói: “Trẫm nghe rằng Như Lai không cùng đi đứng, nằm ngồi, nói năng, trò chuyện với những kẻ xấu ác, cũng như biển lớn không giữ lại xác chết, như chim uyên ương

không đậu nơi nhà xí,¹ như Thích-đề-hoàn-nhân không ở chung với loài quý, như chim cưu-sí-la không đậu trên cây khô. Như Lai cũng thế, [không gần gũi những kẻ xấu ác]. Nay ta làm sao có thể đến gặp ngài? Ví như có được gặp rồi, thì thân ta đây há chẳng phải sắp đọa vào địa ngục đó sao? Ta thấy rằng đức Như Lai thà gần gũi với voi say, sư tử, cọp, sói, lửa dữ bùng bùng, chứ không bao giờ gần gũi những kẻ tội ác nặng nề. Nay ta nghĩ thế, còn lòng dạ nào đến đó gặp đức Như Lai?”

Kỳ-bà thưa: “Đại vương! Như người khát nước phải mau tìm đến suối nước trong, người đói cầu được thức ăn, người sợ hãi cầu cứu giúp, người bệnh cầu gặp lương y, người nóng nực cầu chỗ mát mẻ, người rét lạnh cầu được lửa ấm. Nay vua cầu Phật cũng nên cầu như vậy.

“Đại vương! Như Lai còn vì kẻ nhất-xiển-đề mà diễn giảng pháp yếu, hướng chỉ đại vương chẳng phải nhất-xiển-đề, sao lại không mong được đức từ bi cứu độ?”

Vua nói: “Kỳ-bà! Ta từng nghe rằng, kẻ nhất-xiển-đề không có lòng tin, không chịu nghe, không chịu quan sát, không hiểu nghĩa lý. Vì sao Như Lai lại vì họ mà thuyết pháp?”

Kỳ-bà đáp: “Đại vương! Ví như có người mắc bệnh nặng, đêm nằm mộng thấy mình đi lên cung điện một cột, ăn những kem sữa, dầu, mỡ và dùng những chất ấy thoa lên thân mình, nằm lên tro, ăn tro, trèo lên cây khô; hoặc cùng đi chơi, cùng ngồi, nằm với loài khỉ; hoặc chìm xuống nước, ngập dưới bùn lầy; hoặc té từ trên lầu cao, núi cao; hoặc thấy rừng cây, voi, ngựa, bò, dê; hoặc thấy mặc áo xanh, vàng, đỏ, đen, cười đùa, ca múa; hoặc thấy các loài chim ó, chồn cáo, thấy rừng rậm, tóc rậm, hình thể lỏa lồ gối đầu trên mình chó, nằm trong phản dơ, lại cùng với những người đã chết đi, đứng, nằm, ngồi, nắm tay nhau ăn uống; hoặc thấy phải đi qua đường đầy rắn độc; hoặc thấy cùng với người đàn bà xõa tóc ôm ấp nhau, dùng lá cây đa-la làm quần áo; hoặc thấy cưỡi chiếc xe lừa hư hỏng mà đi về hướng nam...”

¹ Bản tính loài chim này không thích mùi hôi hám; còn biển cả không giữ xác chết là nói hiện tượng tất cả xác chết trên biển đều bị sóng đưa dấn vào bờ.

“Người ấy nằm mộng như vậy rồi, sanh lòng sầu não. Vì sầu não nên thân bệnh càng tăng. Vì bệnh nặng thêm nên thân thuộc trong nhà bèn cho người đi mời lương y. Người được sai đi mời lương y có hình thể lùn thấp, các căn chẳng đủ, đầu tóc rối bời bám đầy bụi đất, mặc áo cũ rách, đi xe hư xấu, đến nơi nói với lương y rằng: ‘Ông mau mau lên xe!’

“Lúc ấy, lương y liền tự suy xét rằng: ‘Nay người đi mời ta tướng mạo không tốt đẹp, nên biết rằng bệnh nhân rất khó trị.’ Rồi lại xét rằng: ‘Cho dù người đi mời ta không được xinh đẹp, cũng nên xem qua ngày để biết có thể trị bệnh được hay chẳng.’ Nếu rơi vào các ngày mông bốn, mông sáu, mông tám, mười hai, mười bốn thì biết bệnh cũng khó trị. Rồi [lương y ấy] lại xét rằng: ‘Cho dù ngày chẳng được tốt, cũng nên xem thiên văn để biết có thể trị bệnh được chẳng.’ Nếu xem rồi thấy rơi vào sao Hỏa, sao Khuê, sao Mão, sao Diêm-la vương, sao Thấp, sao Mão, những sao như vậy thì bệnh cũng khó trị. Rồi [lương y ấy] lại xét rằng: ‘Cho dù xem sao chẳng được tốt, cũng nên xem qua thời tiết.’ Nếu rơi vào mùa thu, mùa đông, khi mặt trời lặn, lúc nửa đêm, khi trăng lặn, nên biết những lúc ấy bệnh cũng khó trị.

“Rồi [lương y ấy] lại nghĩ rằng: ‘Cho dù các tướng như thế đều chẳng tốt, nhưng có khi là đúng, cũng có khi là không đúng, ta nên đến xem qua người bệnh. Nếu có phước đức thì có thể trị được. Nếu không có phước đức thì điem tốt cũng có ích gì?’ Nghĩ như vậy rồi liền cùng đi với người nhà bệnh nhân. Trên đường đi lại suy nghĩ rằng: ‘Nếu người bệnh kia có tướng trường thọ thì có thể trị được. Nếu là tướng đoản thọ, ắt không thể trị được.’ Ngay khi ấy trên đường đi bỗng thấy hai đứa trẻ đánh nhau, nắm đầu giật tóc, dùng gạch, đá, dao, gậy mà ném nhau, đánh nhau; lại thấy người cầm lửa, tự nhiên lửa tắt; hoặc thấy người đốn cây, hoặc thấy người kéo lê tấm da thú đi dọc theo đường, hoặc thấy vật rơi trên đường, hoặc thấy người cầm bồn chậu trống không, hoặc thấy thầy sa-môn đi một mình, không có người cùng đi; hoặc thấy cọp, sói, quạ, ó, chồn, cáo... Thấy những việc [xấu] ấy rồi, lại suy nghĩ rằng: ‘Từ người đi mời cho đến mọi hình tướng

mà ta thấy trên đường, thấy đều là chẳng lành. Vậy nên biết chắc là khó trị được bệnh.’

“Rồi [lương y ấy] lại nghĩ rằng: ‘Nếu ta không đến thì chẳng phải lương y, nhưng dù có đến cũng không thể trị được.’ Rồi lại nghĩ rằng: ‘Tuy các tướng như vậy đều là chẳng lành, nhưng hãy tạm bỏ qua, cứ đến chỗ người bệnh trước đã.’ Nghĩ như vậy rồi, liền nghe thấy bên đường vang lên những tiếng như: mất mát, chết chôn, rơi nát, hư gãy, lột da, rớt té, đốt cháy, chẳng đến, không thể liệu trị, không thể cứu giúp... Lại nghe từ hướng nam có những tiếng kêu của quạ, ó, chim xá-lợi, hoặc tiếng chó sủa, chuột kêu, tiếng chồn, thỏ, heo... Nghe những tiếng ấy rồi, ông lại nghĩ: ‘Nên biết rằng bệnh ấy rất khó chữa trị.’

“Bấy giờ, lương y liền vào nhà, thấy bệnh nhân ấy khi lạnh khi nóng từng chập, đau nhức từng lóng xương, mắt đỏ rơi lệ, tai nghe tiếng ngoài xa, yết hầu thất lại và đau, lưỡi hư rách, nhan sắc đen sậm, không tự nhấc đầu lên nổi, thân thể khô héo không có mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện đều ngăn bít chẳng thông. Thân thể sưng phù, có sắc hồng, đỏ khác thường. Giọng nói chẳng đều, khi to khi nhỏ. Khắp người nổi lên những mảng màu lẫn lộn xanh, vàng rất lạ. Bụng trướng đầy lên, lời nói không rõ nghĩa.

“Thấy như vậy rồi, lương y mới hỏi để đoán bệnh: ‘Người bệnh này từ trước đến nay ý chí thế nào?’ Đáp rằng: ‘Thưa thầy, người này từ trước vốn kính tin Tam bảo và chư thiên, nhưng nay thay đổi, lòng kính tín không còn nữa. Từ trước vốn thường vui vẻ bố thí, nhưng nay lại keo kiệt, bủn xỉn. Từ trước vốn ăn ít, nhưng nay lại ăn quá nhiều. Từ trước vốn hiền hòa, nhưng nay lại xấu ác. Từ trước vốn thương yêu, hiếu thuận, cung kính cha mẹ, nhưng nay đối với cha mẹ không có lòng cung kính.’

“Lương y nghe vậy rồi, liền đến trước người bệnh để ngửi xem có những mùi như mùi hương ưu-bát-la, mùi hương trầm thủy lãn tạp, mùi hương tất-lăng-ca, mùi hương đa-già-la, mùi hương đa-ma-la-bạt, mùi hương uất-kim, mùi hương chiêm-đàn, mùi hôi thịt nướng, mùi hôi rượu bồ đào, mùi hôi gân cốt bị đốt, mùi cá tanh, mùi phân thối... hay không. Khi đã biết được mùi của

người bệnh rồi, liền đến sờ vào thân người bệnh để xem là mềm mại như lụa, như bông gòn, như hoa kiếp-bối-ta; hoặc cứng như đá, hoặc lạnh như băng, hoặc nóng như lửa, hoặc nhám như cát...

“Lúc ấy, lương y thấy biết hết mọi tướng trạng như vậy rồi, biết chắc là người bệnh sẽ chết, không còn nghi ngờ gì nữa. Nhưng ông cũng không nói chắc rằng: ‘Người này sẽ chết.’ Ông chỉ nói với người nuôi bệnh rằng: ‘Nay tôi có việc gấp phải đi, ngày mai sẽ trở lại. Bệnh nhân có muốn gì xin cứ chiều ý, đừng ngăn cản.’ Rồi ông trở về nhà.

“Hôm sau, người nhà bệnh nhân đến đón, lương y nói rằng: ‘Công việc của tôi chưa xong, thuốc cũng chưa chế được.’ Người có trí nên biết rằng như vậy là bệnh nhân chắc chắn phải chết, không còn nghi ngờ gì nữa.

“Đại vương! Thế Tôn cũng như vậy. Đối với những kẻ nhất-xiển-đề, biết rõ căn tánh nhưng cũng vì họ mà thuyết pháp. Vì sao vậy? Nếu ngài không vì họ mà thuyết pháp thì hết thầy người thế gian đều sẽ nói rằng: ‘Như Lai không có lòng đại từ bi. Bởi có lòng từ bi nên mới được xưng là Bạc biết hết tất cả. Nếu không có lòng từ bi, sao được gọi là Bạc biết hết tất cả?’ Vì thế nên Như Lai vì những kẻ nhất-xiển-đề mà thuyết pháp.

“Đại vương! Như Lai Thế Tôn thấy những người bệnh thường ban cho món thuốc Chánh pháp. Nếu người bệnh không chịu uống, đó chẳng phải lỗi của Như Lai!

“Đại vương! Những kẻ nhất-xiển-đề phân ra hai hạng. Một là được căn lành trong hiện tại, hai là được căn lành vào đời sau. Như Lai khéo rõ biết những kẻ nhất-xiển-đề, nên có thể vì những người được căn lành trong hiện tại mà thuyết pháp. Đối với những người sẽ được căn lành vào đời sau ngài cũng thuyết pháp. Tuy hiện thời không ích lợi gì nhưng có thể gieo nhân cho đời sau. Vì thế nên Như Lai vì những người nhất-xiển-đề mà thuyết giảng những điều pháp yếu.

“Những kẻ nhất-xiển-đề lại còn phân ra hai hạng. Một là những người căn tánh lạnh lợi, hai là những người căn tánh

trung bình. Những người căn tánh lạnh lợi, trong đời hiện tại có thể được căn lành. Những người căn tánh trung bình, đến đời sau ắt sẽ được căn lành. Chư Phật Thế Tôn không thuyết pháp một cách vô ích.

“Đại vương! Ví như có người sạch sẽ bị rơi xuống hố xí. Bạc tri thức hiền thiện thấy vậy thương xót liền lập tức đến nắm tóc người ấy kéo ra khỏi hố xí. Chư Phật Như Lai cũng giống như vậy, thấy chúng sanh đọa vào ba đường ác liền dùng phương tiện mà cứu giúp, khiến cho được ra khỏi. Cho nên đức Như Lai vì những kẻ nhất-xiển-đề mà thuyết pháp.”

Vua bảo Kỳ-bà: “Nếu quả đúng Như Lai là như vậy, ngày mai ta sẽ chọn ngày tốt giờ lành rồi mới đến gặp ngài.”

Kỳ-bà tâu rằng: “Đại vương! Trong giáo pháp của Như Lai không có sự lựa chọn ngày tốt giờ lành. Đại vương! Như người mang bệnh nặng còn chẳng xem ngày giờ, thời tiết lành dữ, chỉ cầu được lương y. Nay vua cũng mang bệnh nặng, cầu vị lương y là Phật, không nên lựa chọn ngày tốt giờ lành.

“Đại vương! Như lửa từ cây chiên-đàn và cây y-lan¹ cũng đều có tính chất thiêu đốt, chẳng khác gì nhau. Ngày lành ngày dữ cũng là như vậy. Nếu tìm đến chỗ Phật thì dù là ngày nào cũng được dứt trừ tội lỗi. Xin đại vương ngay hôm nay hãy mau đến đó.”

Lúc ấy, vua liền cho gọi một viên quan tên là Cát Tường, bảo rằng: “Ông nên biết là nay ta muốn đi đến chỗ đức Phật Thế Tôn. Hãy mau chóng sắp đặt đầy đủ những phẩm vật cúng dường.”

Viên quan tâu rằng: “Đại vương! Lành thay, lành thay! Những phẩm vật cúng dường thầy đều đã có đủ.”

Vua A-xà-thế và phu nhân ngự giá ra đi, có mười hai ngàn cỗ xe theo hầu nghiêm trang, lại có đến năm mươi ngàn thốt voi lớn đẹp đi theo. Trên mỗi thốt voi đều có ba người ngồi, cầm những thứ phướn, lọng, hương, hoa, kỹ nhạc... Các phẩm vật cúng dường đầy đủ, không thiếu món gì. Quân cuỡi ngựa theo

¹ Cổ chiên-đàn có mùi rất thơm, còn cây y-lan lại có mùi rất hôi thối.

hầu có đến một trăm tám mươi ngàn. Nhân dân nước Ma-già-đà nhanh chóng tụ tập đi theo vua có đến năm trăm tám mươi ngàn người.

Lúc ấy, hết thầy đại chúng ở thành Câu-thi-na trong khoảng mười hai do-diên¹ đều được trông thấy vua A-xà-thế từ xa cùng với quyến thuộc trên đường nhanh chóng đi về hướng Phật.

Bấy giờ, đức Phật bảo đại chúng rằng: “Nhân duyên gần gũi của hết thầy chúng sanh muốn cầu quả A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không gì hơn bạn tốt. Vì sao vậy? Vua A-xà-thế nếu chẳng nghe lời Kỳ-bà thì ngày mồng bảy tháng tới đây chắc chắn sẽ phải chết, đọa vào địa ngục A-tỳ. Vì thế, nhân duyên gần gũi không có gì hơn bạn tốt!”

Vua A-xà-thế trên đường đi lại nghe rằng: Vua Tỳ-lưu-ly ở Xá-bà-đề đi thuyền ra biển gặp nạn lửa mà chết; tỳ-kheo Cồ-ca-ly đang còn sống bị chìm sâu xuống đất đến tận địa ngục A-tỳ; Tu-na-sát-đa làm đủ mọi việc ác, nhờ đến chỗ Phật mà trừ diệt hết mọi tội lỗi.

Nghe những việc ấy rồi, vua bảo Kỳ-bà: “Nay tuy ta nghe hai việc khác nhau ấy,² nhưng chưa biết chắc là có đúng thật hay không. Kỳ-bà hãy đến đây, ta muốn cùng với khanh ngồi chung một thớt voi. Ví như ta có phải rơi xuống địa ngục A-tỳ, khanh hãy nắm giữ ta lại, đừng để ta rơi xuống. Vì sao vậy? Trước đây ta có nghe rằng người đắc đạo thì không phải vào địa ngục.”³

Bấy giờ, đức Phật bảo đại chúng rằng: “Vua A-xà-thế vẫn còn tâm nghi. Nay ta sẽ vì vua ấy mà khiến cho sanh tâm quyết định.”

Lúc ấy, trong chúng hội có một vị Bồ Tát tên là Trì Nhất

¹ Do-diên (Yojana), cũng đọc là do-tuần, một đơn vị đo chiều dài thời cổ Ấn Độ.

² Là việc những người làm ác phải chịu quả báo, phải đọa địa ngục và việc tìm đến gặp Phật được dứt trừ mọi tội lỗi.

³ Vua A-xà-thế tin rằng Kỳ-bà là người đắc đạo nên không phải vào địa ngục, vì thế muốn nhờ ông này níu giữ mình lại.

Thiêt bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như trước đây Phật có dạy, hết thầy các pháp đều không có tướng nhất định, ấy là: sắc không có tướng nhất định, cho đến Niết-bàn cũng không có tướng nhất định. Tại sao hôm nay Như Lai nói là sẽ vì vua A-xà-thế mà làm cho sanh tâm quyết định?”

Phật dạy: “Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Nay ta định làm cho vua A-xà-thế sanh tâm quyết định. Vì sao vậy? Nếu tâm nghi của vua có thể bị phá hoại thì nên biết rằng các pháp không có tướng cố định. Vì vậy nên ta vì vua A-xà-thế mà làm cho [ông ấy] sanh tâm quyết định. Nên biết rằng tâm ấy là không cố định.

“Thiện nam tử! Nếu tâm của vua ấy là cố định thì tội nghịch của vua làm sao có thể phá trừ? Bởi không có tướng cố định, nên tội của vua mới có thể phá trừ được. Vì vậy nên ta mới vì vua A-xà-thế mà làm cho sanh tâm quyết định.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế đi đến chỗ hai cây sa-la mọc sồng đôi, đến tận chỗ Phật rồi chiêm ngưỡng Như Lai với ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp, như một tòa núi bằng vàng ròng đẹp đẽ mâu nhiệm.

Lúc ấy, đức Thế Tôn phát ra tiếng nói có tám loại âm thanh¹ gọi rằng: “Đại vương!”

Vua A-xà-thế ngay khi đó liền quay nhìn hai bên, nghĩ rằng: “Trong đại chúng đây, có ai là đại vương? Ta đã là người đã phạm tội, lại không có phước đức, Như Lai hẳn không gọi ta là đại vương!”

Lúc ấy, Như Lai lại gọi một lần nữa: “Đại vương A-xà-thế!”

¹ Tiếng nói có tám loại âm thanh (Bát chủng thanh): Tiếng nói của Phật có đủ tám loại mang tám tính chất khác nhau là: 1. Cực hảo âm: Tiếng nói rất tốt, rất vi diệu. 2. Nhu nhuyễn âm: Tiếng nói êm dịu, nhu thuận. 3. Hòa thích âm: Tiếng nói điều hòa, đúng mực. 4. Tôn tuệ âm: Tiếng nói làm người nghe tôn trọng và khai sáng trí tuệ. 5. Bất nữ âm: Tiếng nói hùng hồn, khác với tiếng nữ nhân. 6. Bất ngộ âm: Tiếng nói rõ rệt, không thể lẫn lộn. 7. Thâm viễn âm: Tiếng nói rất sâu xa, ở gần nghe không quá lớn, ở xa nghe không quá nhỏ. 8. Bất kiệt âm: Tiếng nói không bao giờ cạn kiệt, dứt mất.

Vua nghe như vậy rồi hết sức vui sướng, liền nói rằng: “Hôm nay Như Lai đóai tưởng đến con mà trò chuyện, khiến con biết chắc rằng Như Lai đối với chúng sanh thật có lòng đại bi thương xót bình đẳng như nhau.”

Vua liền bạch Phật: “Thế Tôn! Nay tâm nghi của con đã dứt hẳn. Con biết chắc rằng Như Lai thật là bậc đại sư cao trổi hơn hết của tất cả chúng sanh.”

Lúc ấy, Bồ Tát Ca-diếp nói với Bồ Tát Trì Nhất Thiết: “Như Lai đã khiến cho vua A-xà-thế có tâm quyết định.”

Bấy giờ, vua A-xà-thế bạch Phật: “Thế Tôn! Ví như con được đứng ngồi, ăn uống cùng với đấng Phạm vương, Thích-đề-hoàn-nhân, cũng không lấy làm vui sướng, nhưng được gặp đức Như Lai, được Như Lai gọi đến một tiếng, thật hết sức hân hoan vui sướng.”

Vua A-xà-thế khi đó liền đem những phướn, lọng, hoa, hương, kỹ nhạc... mang theo dâng lên cúng dường, lễ bái dưới chân Phật và đi nhiễu quanh ba vòng cung kính về bên phải. Lễ kính xong liền ngồi sang một bên.

Lúc ấy, Phật dạy vua A-xà-thế: “Đại vương! Nay ta vì ông mà nói ra chỗ cốt yếu của Chánh pháp. Ông hãy hết lòng lắng nghe cho kỹ, lắng nghe cho kỹ!

“Người phạm phu thường nên chú tâm quán xét thân mình có hai mươi việc:

1. Trong thân này vốn là trống không, không có các phiền não.
2. Trong thân này không có cội gốc của những căn lành.
3. Thân này đang ở trong sanh tử, chưa được điều thuận.
4. Thân này như rơi xuống hố sâu, không có nơi nào mà không đáng sợ.
5. Thân này biết dùng phương tiện gì để thấy được tánh Phật?
6. Thân này làm thế nào tu định để thấy được tánh Phật?

7. Thân này ở trong sanh tử thường chịu khổ, không có thường, ngã, tịnh.
8. Tám nạn¹ là khó tu, nhưng thân này rất khó tránh xa [tám nạn ấy].²
9. Thân này thường bị những kẻ oán thù truy đuổi.³
10. Trong thân này không có pháp nào có thể ngăn được các pháp hiện hữu.⁴
11. Thân này đối với ba đường ác⁵ còn chưa được giải thoát.
12. Thân này có đủ mọi thứ tà kiến xấu ác.⁶
13. Thân này cũng chưa được tạo lập⁷ để có thể vượt qua năm nghịch.⁸

¹ Tám nạn (Bát nạn): Tám hoàn cảnh rất khó tu tập, nên gọi là tám nạn, cũng gọi là Tám nan xứ, gồm có: 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ, 3. Súc sanh, 4. Châu uất-đan-việt (vì được hưởng sự sung sướng mãi nên khó tu tập), 5. Cảnh trời Trường thọ (tức là Vô tưởng thiên), 6. Làm người bị đui, điếc, câm, ngọng, 7. Làm người thế trí biện thông (vì thông minh, giỏi biện luận thế sự nên kiêu mạn, không muốn tu tập), 8. Không gặp Phật ra đời.

² Do nghiệp duyên dẫn dắt mà chúng sanh thường phải sanh vào tám cảnh khó tu như trên, nếu không biết tu tập thì rất khó tránh được những cảnh ấy.

³ Do tham lam, sân hận và si mê mà tất cả chúng sanh thường giết hại lẫn nhau, vì thế trôi lăn trong nhiều đời thường luôn theo đuổi nhau để trả những mối oán thù từ trước. Oan oan tương báo chẳng bao giờ dứt được, chỉ trừ khi biết thức tỉnh tu tập.

⁴ Hết thảy các pháp hữu vi đều là tướng biến đổi, hoại diệt nên không thể dựa vào đó để đạt được giải thoát. Nhưng thân này vốn cũng là pháp hữu vi, tự nó không có pháp nào trừ được các pháp hữu vi. Quán xét như vậy, hành giả sẽ biết rằng chỉ có thể mượn thân này như một phương tiện để tu tập chứ không thể đắm chấp, nương cậy vào nó.

⁵ Ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

⁶ Nguồn gốc của hết thảy mọi kiến chấp sai lầm (62 tà kiến) đều bắt nguồn từ việc nhận thức sai lầm về tính chất không thật có của thân này.

⁷ Chưa được tạo lập: ở đây có nghĩa là tạo lập chánh tín và chánh kiến, những điều kiện thiết yếu để giúp chúng sanh không phạm vào năm nghịch như sẽ kể ra dưới đây.

⁸ Năm nghịch (ngũ nghịch): năm tội nghịch, theo Tiểu thừa thì năm tội nghịch là: 1. Giết cha, 2. Giết mẹ, 3. Giết A-la-hán, 4. Phá hòa hợp tăng, 5. Làm thân

14. Thân này ở trong vòng sanh tử không bờ bến chưa vượt qua được.
15. Thân này nếu không tạo các nghiệp thì không phải chịu quả báo.
16. Thân này tự làm tự chịu, không có việc mình làm mà người khác phải nhận chịu quả báo.
17. Thân này nếu chẳng gieo nhân an vui thì không bao giờ được quả an vui.
18. Thân này nếu có tạo nghiệp thì nghiệp quả ấy không bao giờ mất.
19. Thân này do vô minh mà sanh ra, cũng do vô minh mà diệt đi.
20. Thân này trước đây, hiện nay và mai sau thường phóng túng buông thả.

“Đại vương! Người phạm phu thường nên thực hành hai mươi phép quán như vậy đối với thân này. Quán xét như vậy rồi thì không còn ưa thích sanh tử. Không còn ưa thích sanh tử, ắt sẽ được hai phép chỉ và quán.¹ Bảy giờ sẽ lần lượt quán các tướng

Phật chảy máu. Tuy nhiên, theo Đại thừa thì khái niệm năm tội nghịch rộng hơn, do đó cũng có nhiều chúng sanh dễ phạm vào hơn. Chúng tôi nghiêng về việc hiểu khái niệm năm tội nghịch ở đây theo Đại thừa, bao gồm: 1. Phá hoại tháp Phật, chùa, tịnh xá... hoặc trộm, cướp tài vật của Tam bảo, hoặc tự mình làm, hoặc bảo người khác làm, hoặc thấy người khác làm như vậy mà sanh tâm vui mừng. 2. Phỉ báng, khinh chê giáo pháp của Phật, bao gồm cả giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa. 3. Cưỡng bức, ép buộc tỳ-kheo hoàn tục, hoặc giết hại tỳ-kheo. 4. Phạm vào một trong 5 tội nghịch của Tiểu thừa như vừa kể trên. 5. Khinh chê nhân quả, cho rằng không có nghiệp thiện, nghiệp ác, thường làm 10 nghiệp bất thiện, không sợ quả báo đời sau, thường tự làm hoặc bảo người khác làm 10 nghiệp ác. Theo cách hiểu này thì hầu hết chúng sanh tà kiến đều rất dễ dàng phạm vào năm nghịch, và như thế có phần phù hợp với văn cảnh của kinh văn ở đây hơn.

¹ Chỉ và quán (*samatha* và *vipasyana*): phiên âm là xa-ma-tha và tỳ-bà-xá-na, cũng dịch là định tuệ. Chỉ (止) có nghĩa là dừng, ở đây là dừng mọi sự loạn động của tâm ý, nên đạt được trạng thái định, hay định tâm. Quán (觀) có nghĩa là quán xét, suy xét, do đó mà thấu rõ, hiểu biết được thật tánh, bản chất của sự việc, nên đạt được trạng thái sáng suốt, tức là trí tuệ.

sanh, trụ và diệt của tâm. Lần lượt quán các tướng sanh, trụ và diệt của tâm rồi lại quán các tướng của định, tuệ, tinh tấn, giới cũng giống như vậy. Quán các tướng sanh, trụ, diệt rồi thì rõ biết các tướng của tâm cho đến các tướng của giới. Bây giờ sẽ không bao giờ làm các việc ác, không còn sợ chết, không sợ ba đường ác. Nếu không chú tâm quán sát hai mươi việc như vậy, trong lòng sẽ phóng túng buông thả, không điều ác nào không làm.”

Vua A-xà-thế thưa: “Theo như con hiểu nghĩa Phật vừa nói, từ trước đến nay con chưa từng quán sát hai mươi việc như vậy nên mới làm mọi việc ác. Vì làm mọi việc ác nên phải sợ chết, sợ ba đường ác.

“Thế Tôn! Tự con chuốc lấy tai ương, đã làm việc ác lớn lao như thế này: Cha con không có tội, con ngộ nghịch giết hại. Nay đối với hai mươi việc ấy, dù có quán xét hay không thì cũng nhất định sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ.”

Phật dạy: “Đại vương! Tánh và tướng của hết thảy các pháp đều là vô thường, không có sự nhất định. Vì sao vua lại nói rằng nhất định sẽ đọa vào địa ngục A-tỳ?”

Vua A-xà-thế bạch Phật: “Thế Tôn! Nếu hết thảy các pháp đều không có tướng nhất định thì tội giết hại của con hẳn cũng là không nhất định. Nếu tội giết hại là nhất định thì hết thảy các pháp ắt chẳng phải là không nhất định.”

Phật dạy: “Đại vương! Lành thay, lành thay! Chư Phật Thế Tôn dạy rằng hết thảy các pháp đều không có tướng nhất định. Vua lại có thể biết rằng việc giết hại cũng là không nhất định. Vậy nên biết rằng việc giết hại không có tướng nhất định.

“Đại vương! Như lời vua vừa nói, vua cha không có tội nhưng ngài đã ngộ nghịch giết hại. Vậy cha đó là gì? Chẳng qua là cái tên gọi giả tạo, chúng sanh đối với năm ấm mà hư vọng cho đó là cha. Trong mười hai nhập, mười tám giới, cái gì là cha? Nếu sắc là cha, thì bốn ấm kia lẽ ra không phải. Nếu bốn ấm kia là cha, thì sắc lẽ ra không phải. Nếu sắc và không phải sắc hợp lại

là cha thì không có lý. Vì sao vậy? Vì tánh của sắc và không phải sắc không hợp lại.

“Đại vương! Chúng sanh phàm phu đối với sắc ám lại hư vọng cho đó là cha! Cái sắc ám như vậy cũng không thể bị giết hại. Vì sao vậy? Vì có mười loại sắc. Trong mười loại ấy, chỉ có một loại có thể nhìn thấy, có thể cầm nắm, có thể cân đong, có thể đo lường, có thể lôi kéo, buộc trói. Tuy có thể nhìn thấy... cho đến có thể buộc trói, nhưng tánh vốn chẳng trụ. Vì chẳng trụ nên không thể thấy, không thể cầm nắm, cân lường, lôi kéo, buộc trói. Tướng của sắc là như vậy, làm sao có thể giết hại? Nếu sắc là ‘cha’, là có thể giết, có thể hại, nhận chịu tội báo, thì chín thứ khác lẽ ra không phải. Vì chín thứ kia không phải, nên theo lẽ là không có tội.

“Đại vương! Có ba loại sắc: quá khứ, vị lai và hiện tại. [Sắc của] quá khứ và hiện tại không thể giết hại. Vì sao vậy? Quá khứ đã qua rồi, còn hiện tại trong từng khoảnh khắc luôn nối nhau diệt mất. Vì ngăn cản cái sắc tương lai [hiện hữu] nên gọi là giết. Một cái sắc như vậy, hoặc có thể giết hại, hoặc không thể giết hại. Không giết thì sắc ấy là không nhất định. Nếu cái sắc ấy là không nhất định, thì việc giết [hại nó] cũng không nhất định. Việc giết hại là không nhất định thì tội báo cũng không nhất định. Vì sao lại nói rằng nhất định phải vào địa ngục?

“Đại vương! Hết thấy những tội nghiệp chúng sanh gây ra có hai loại: một là nhẹ, hai là nặng. Nếu do nơi tâm ý và miệng gây ra thì gọi là nhẹ; nếu do nơi thân, miệng và tâm ý cùng gây ra thì gọi là nặng.

“Đại vương! Trong tâm ý suy nghĩ, miệng nói ra, nhưng thân không làm thì chịu tội báo nhẹ. Ngày trước, miệng của đại vương không ra lệnh giết, chỉ bảo chặt chân. Ví như đại vương có ra lệnh cho quan thị thần chém đứng vua cha, nhưng khi ngồi xuống mới chém thì cũng không có tội. Huống chi vua không ra lệnh, sao lại có tội?”¹

¹ Đoạn này muốn chỉ rõ tính chất không nhất định của tất cả các pháp, trong đó có cả những việc đã làm của vua A-xà-thế.

“Nếu vua có tội thì chư Phật Thế Tôn lẽ ra cũng phải có tội. Vì sao vậy? Tiên vương Tần-bà-sa-la trước đây thường đối trước chư Phật gieo trồng các căn lành, nên ngày nay mới được ở ngôi vua. Nếu chư Phật không nhận sự cúng dường thì ông ấy đã không được làm vua. Nếu không được làm vua thì đại vương không thể vì muốn trị nước mà giết hại ông ấy. Nếu nay vua giết cha mà có tội, thì chư Phật Thế Tôn theo lẽ cũng phải có tội! Nếu chư Phật Thế Tôn không có tội, vì sao chỉ riêng một mình vua có tội?”

“Đại vương! [Trong một tiền kiếp] xưa kia, Tần-bà-sa-la vốn có lòng ác, một hôm đi săn hươu ở núi Tỳ-phú-la, đi đã khắp vùng rừng núi mà không săn được con nào, chỉ gặp một vị tiên¹ đã đạt được năm phép thần thông.² Khi gặp vị tiên ấy rồi, Tần-bà-sa-la sanh lòng giận tức, độc ác, nghĩ rằng: ‘Ta đi săn khắp nơi mà chẳng được con mồi nào, chính là do người này đã đuổi thú đi hết.’ Liên ra lệnh cho kẻ tả hữu giết chết vị tiên. Người ấy lúc lâm chung sanh lòng giận tức độc ác, mất hết phép thần thông, phát lời thề rằng: ‘Ta thật không có tội mà ông dùng tâm ý và miệng ngang ngược giết hại ta. Trong tương lai ta cũng sẽ làm như ông, cũng sẽ dùng tâm ý và miệng mà giết hại ông.’”

“Bấy giờ, vua Tần-bà-sa-la nghe như vậy rồi sanh lòng hối hận, liền cúng dường xác người đã chết. Tiên vương làm như vậy còn được chịu tội nhẹ, không đọa địa ngục, huống chi đại vương nay chẳng như thế, lại đáng đọa địa ngục chịu quả báo sao? Tiên vương tự làm, trở lại tự chịu, vì sao lại khiến cho đại vương phải chịu tội giết hại?”

“Theo như lời vua nói là vua cha không có tội. Đại vương! Sao lại nói rằng không? Phạm người có tội, tức có tội báo; người không tạo nghiệp ác, ắt không có tội báo. Tiên vương cha của ngài nếu không có tội, vì sao có quả báo? Tần-bà-sa-la ngay trong đời này có cả quả báo thiện và quả báo ác. Cho nên tiên vương cũng là không nhất định. Vì tiên vương không nhất định

¹ Tức là người ẩn cư trên rừng núi để tu theo tiên đạo.

² Năm phép thần thông: Ở đây chỉ Ngũ thông do tu theo tiên đạo mà có được.

nên việc giết hại cũng không nhất định. Việc giết hại đã là không nhất định, vì sao lại nói rằng nhất định vào địa ngục?

“Đại vương! Chúng sanh điên cuồng mê hoặc có bốn loại: một là điên cuồng vì tham lam, hai là điên cuồng vì thuốc độc, ba là điên cuồng vì chú thuật, bốn là điên cuồng vì nghiệp duyên từ trước.

“Đại vương! Trong các đệ tử của ta cũng có bốn loại điên cuồng ấy. Tuy họ làm nhiều việc ác, nhưng ta không bao giờ nói rằng những người này phạm giới. Những việc làm của họ không đưa họ đến ba đường ác. Nếu họ dứt điên cuồng, được sáng suốt trở lại, cũng không nói rằng họ đã phạm tội. Đại vương vì tham quyền trị nước nên ngộ nghịch giết hại vua cha. Đó là điên cuồng vì tham lam mà làm như vậy, sao lại có tội?

“Đại vương! Ví như người say rượu, ngộ nghịch giết hại mẹ mình. Đến khi tỉnh rượu rồi, sanh lòng hối hận. Nên biết rằng nghiệp như vậy cũng không có quả báo. Vua ngày nay là trong cơn say bởi lòng tham, chẳng phải tự bản tâm muốn làm. Nếu chẳng phải bản tâm làm, sao lại có tội?

“Đại vương! Ví như người làm ảo thuật, đứng ở ngã tư đường tạo ra các hình ảo hóa như nam, nữ, voi, ngựa, xâu chuỗi, y phục... Kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí biết là chẳng phải thật. Việc giết hại cũng như thế. Người phạm phư cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như trong khe núi có tiếng vang. Kẻ ngu si cho đó là tiếng thật, người có trí biết rằng đó chẳng phải tiếng thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phư cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Như người có thù oán nên giả vờ đến thân cận. Kẻ ngu si cho đó thật là thân, người có trí thấu rõ mới biết rằng đó là dối trá. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phạm phư cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như người cầm gương soi tự thấy được hình tượng khuôn mặt mình. Kẻ ngu si cho đó là khuôn mặt thật,

người có trí thấu rõ, biết đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phàm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như khi nắng nóng có hơi nóng bốc lên lung linh. Kẻ ngu si cho đó là nước, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải nước. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phàm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Ví như thành quách của loài càn-thát-bà tạo ra,¹ kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phàm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Như người nằm mộng thấy được thọ hưởng năm món dục lạc.² Kẻ ngu si cho đó là thật, người có trí thấu rõ, biết rằng đó chẳng phải thật. Việc giết hại cũng vậy, kẻ phàm phu cho là thật, chư Phật Thế Tôn biết rằng đó chẳng phải thật.

“Đại vương! Về pháp giết hại, nghiệp giết hại, người giết hại, quả báo giết hại cùng với sự giải thoát ta đều rõ biết, ắt là không có tội. Đại vương tuy biết việc giết hại nhưng làm sao lại có tội?

“Đại vương! Ví như người chủ tiệm rượu, nếu như không uống rượu ắt không thể say. Như người tuy biết về lửa nhưng không [vì thế mà] bị đốt cháy. Đại vương cũng như thế, tuy có biết việc giết hại nhưng làm sao lại có tội?

“Đại vương! Có những chúng sanh khi mặt trời mọc thì làm đủ mọi tội lỗi, khi trăng mọc lại đi ăn trộm. Nếu mặt trời, mặt trăng không mọc thì họ không tạo tội. Tuy là nhân nơi mặt trời, mặt trăng mà họ tạo tội, nhưng mặt trời, mặt trăng thật không có tội. Việc giết hại cũng như thế, tuy nhân nơi nhà vua mà có, nhưng vua thật không có tội.

¹ Loài càn-thát-bà thường dùng phép biến hóa để tạo ra những cảnh thành quách giống như thật, nhưng khi đến gần mới biết là không có gì cả.

² Năm món dục lạc: sự thỏa mãn đối với năm giác quan, như mắt được thấy sắc đẹp, tai được nghe âm thanh êm dịu, mũi được ngửi mùi thơm thích ý, lưỡi được nếm vị ngon ngọt, thân được xúc chạm mềm mại trơn láng...

“Đại vương! Như ở trong cung, vua thường sai làm thịt dê, nhưng trong lòng không hề sợ sệt, vì sao riêng đối với chuyện giết vua cha lại sanh lòng sợ sệt? Tuy giữa con người và súc vật có chỗ cao quý và hèn kém khác nhau, nhưng chỗ tham sống sợ chết thì hai bên đều không khác. Vì sao đối với dê lại xem nhẹ không sợ, còn đối với vua cha lại nặng lòng lo âu, buồn khổ?”

“Đại vương! Người thế gian làm tội cho luyến ái nên không được tự do tùy ý. Do luyến ái sai khiến nên làm chuyện giết hại. Nếu như có quả báo, đó chính là tội của luyến ái. Đại vương không được tự do tùy ý, há có lỗi gì sao?”

“Đại vương! Ví như Niết-bàn, chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có. Việc giết hại cũng vậy, tuy chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có. Với người biết hổ thẹn ắt là chẳng phải có, với người không biết hổ thẹn ắt là chẳng phải không. Với người chịu quả báo thì gọi là có. Với người chấp không ắt là chẳng phải có. Với người chấp có, ắt là chẳng phải không. Người có chấp có cũng gọi là có. Vì sao vậy? Người có chấp có thì có quả báo, người không chấp có thì không có quả báo. Với người chấp thường ắt là chẳng phải có, với người chấp vô thường ắt là chẳng phải không. Với người thường giữ thường kiến thì chẳng phải không. Vì sao vậy? Vì người thường giữ thường kiến thì có nghiệp quả ác. Cho nên với người thường giữ thường kiến thì chẳng phải không. Vì những nghĩa ấy, tuy chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng cũng là có.”

“Đại vương! Nói chúng sanh đó là những hơi thở ra vào, dứt mất hơi thở ra vào thì gọi là giết hại. Chư Phật vì tùy theo người thế gian nên cũng nói là có sự giết hại.”

“Đại vương! Sắc là vô thường, nhân duyên của sắc cũng là vô thường. Do nơi nhân vô thường mà sanh ra thì sắc làm sao là thường được? Cho đến thức cũng là vô thường, nhân duyên của thức cũng là vô thường. Do nơi nhân vô thường mà sanh ra thì thức làm sao là thường được? Vì là vô thường cho nên khổ, vì khổ cho nên là không, vì là không cho nên vô ngã. Nếu là vô thường, khổ, không, vô ngã, làm sao có chỗ [gọi là] giết hại?”

“Người giết mất vô thường thì được Niết-bàn thường tồn; giết mất khổ thì được vui; giết mất pháp không thì được pháp thật; giết mất vô ngã thì được chân ngã. Nếu đại vương giết mất vô thường, khổ, không, vô ngã, ắt cũng sánh bằng như ta. Ta cũng giết mất vô thường, khổ, không, vô ngã nhưng không vào địa ngục, sao đại vương lại phải vào?”

Lúc ấy, vua A-xà-thế theo lời Phật dạy mà quán xét từ sắc cho đến thức.¹ Sau khi quán xét rồi, liền bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Nay con mới biết rằng sắc là vô thường, cho đến thức cũng là vô thường. Trước đây nếu con biết được như vậy, ắt đã không tạo tội.

“Bạch Thế Tôn! Trước đây con có nghe rằng, chư Phật Thế Tôn thường vì chúng sanh mà làm bậc cha mẹ. Tuy nghe như vậy nhưng con chưa biết có đúng thật hay không. Nay con đã biết chắc đúng là như vậy!

“Thế Tôn! Con cũng từng nghe rằng, núi chúa Tu-di do bốn món báu hợp thành, ấy là: vàng, bạc, lưu ly và pha lê. Nếu có các loài chim tụ tập về đó thì cũng sẽ có cùng màu sắc như bốn món báu. Tuy nghe như vậy nhưng con chưa biết là có đúng hay không. Nay con đến chỗ Phật cũng như núi chúa Tu-di, liền có cùng một màu sắc với Phật. Vì cùng màu sắc nên biết được rằng các pháp là vô thường, khổ, không, vô ngã.

“Thế Tôn! Con thấy trong thế gian, hạt y-lan sanh ra cây y-lan, không thấy có hạt y-lan nào sanh ra cây chiên-đàn. Nay con mới thấy được hạt y-lan sanh ra cây chiên-đàn. Hạt y-lan tức là thân con đây, mà cây chiên-đàn tức là tâm con, [trước đây] không có cội rễ của lòng tin. Nói không có cội rễ là vì [trước đây] con không biết cung kính Như Lai, không tin Chánh pháp, Chư tăng. Như vậy gọi là không có cội rễ [của lòng tin].

“Bạch Thế Tôn ! Nếu con không gặp Như Lai Thế Tôn thì trong vô lượng a-tăng-kỳ kiếp ắt phải đọa vào địa ngục lớn, chịu vô số sự khổ não. Nay con được gặp Phật, nhờ công đức của việc

¹ Tức là quán xét đủ năm ấm: sắc, thọ, tưởng, hành và thức.

gặp Phật mà phá tan được hết thảy những phiền não do tâm xấu ác của chúng sanh gây ra.”

Phật dạy: “Đại vương! Lành thay, lành thay! Nay ta biết rằng vua có thể phá tan được tâm xấu ác của chúng sanh.”

Vua A-xà-thế thưa: “Bạch Thế Tôn! Nếu con thật có thể phá tan được các tâm xấu ác của chúng sanh, thì dù con có thường ở tại địa ngục A-tỳ trong vô lượng kiếp, vì chúng sanh mà chịu khổ não lớn cũng không cho đó là khổ.”

Lúc ấy, trong nước Ma-già-đà có vô số nhân dân đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vì có vô số nhân dân phát tâm lớn lao như thế, nên tội nặng của vua A-xà-thế liền trở nên nhẹ. Vua và phu nhân cùng với những thể nữ ở hậu cung thảy đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Lúc ấy, vua A-xà-thế bảo Kỳ-bà: “Nay ta chưa chết mà đã được thân cõi trời, buông bỏ mạng sống ngắn ngủi mà được đời sống lâu dài, buông bỏ cái thân vô thường mà được cái thân thường còn. Ta giúp cho chúng sanh phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đó là được thân cõi trời. Mạng sống lâu dài và cái thân thường còn tức là được làm đệ tử của hết thảy chư Phật.”

Vua nói như vậy rồi, liền đem các món cờ quý, phướn, lọng, hương, hoa, vòng chuỗi, kỹ nhạc tốt đẹp mà dâng lên cúng dường Phật, rồi đọc kệ tán thán rằng:

*Lời chân thật, mầu nhiệm,
Khéo léo ở nghĩa câu,
Tặng vô cùng sâu kín,
Vì đại chúng nói rõ.*

*Biết bao lời rộng nghĩa,
Vì đại chúng lược bày.
Đây đủ lời như thế,
Khéo chữa trị chúng sanh.*

Nếu có chúng sanh nào,
Được nghe lời như thế,
Hoặc tin, hoặc không tin,
Cũng biết chắc lời Phật.

Phật dùng lời êm ái,
Vì chúng nên nặng lời.
Nặng lời hay êm ái,
Cũng đều nói nghĩa thật.

Vì thế nay con xin,
Quy y đức Thế Tôn.
Lời Phật đồng một vị,
Như nước trong biển lớn,
Gọi là nghĩa chân thật,
Nên không lời vô nghĩa.

Nay Như Lai giảng thuyết
Vô lượng, đủ mọi pháp,
Dù nam nữ, già trẻ,
Nghe rồi hiểu nghĩa thật,
Không nhân cũng không quả,
Không sanh và không diệt,
Đó là đại Niết-bàn,
Nghe rồi trừ phiền não.

Như Lai vì tất cả,
Thường làm bậc cha mẹ.
Nên biết các chúng sanh,
Đều là con Như Lai.

Thế Tôn đại từ bi,
Vì chúng mà khổ hạnh.
Như người vướng quý my,
Làm nhiều việc cuồng loạn;
Nay con được gặp Phật,
Ba nghiệp đều được lành.

*Nguyện đem công đức này,
Hướng về đạo vô thượng.
Nay con xin cúng dường,
Phật, Pháp và Chúng tăng,
Nguyện nhờ công đức ấy,
Tam bảo thường tại thế.*

*Hết thấy mọi công đức,
Mà nay con sẽ được,
Nguyện dùng để phá tan,
Bốn ma của chúng sanh.*

*Con gặp phải bạn ác,
Nên tạo tội ba đời.
Nay sám hối trước Phật,
Nguyện từ nay không phạm.*

*Nguyện hết thấy chúng sanh,
Đều phát tâm Bồ-đề;
Thường chú tâm nghĩ nhớ,
Chư Phật khắp mười phương.*

*Lại nguyện cho chúng sanh
Dứt hẳn mọi phiền não,
Thấy rõ được tánh Phật,
Như Bồ Tát Diệu Đức.¹*

Lúc ấy, Phật khen ngợi vua A-xà-thế rằng: “Lành thay, lành thay! Nếu người nào có thể phát tâm Bồ-đề, nên biết rằng người ấy là sự trang nghiêm cho đại chúng của chư Phật.

“Thuở xưa đại vương đã từng đối trước Phật Tỳ-bà-thi² lần đầu phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Trong quăng

¹ Bồ Tát Diệu Đức, tức Bồ Tát Văn-thù-sư-lợi (Mañjuśrī), vì danh xưng Phạm ngữ này được dịch nghĩa là “diệu đức”, cũng dịch là “diệu thủ”, “diệu cát tường”.

² Phật Tỳ-bà-thi (Vipaśyin): một vị Phật quá khứ, đã ra đời trong kiếp Trang nghiêm. Sau kiếp Trang nghiêm mới đến kiếp Hiền. Đức Phật Thích-ca-Mâu-ni ra đời trong kiếp Hiền này.

thời gian từ đó cho đến khi ta ra đời hôm nay, đại vương chưa từng phải đọa vào địa ngục chịu khổ. Đại vương nên biết, chỉ có tâm Bồ-đề mới có được quả báo vô lượng như vậy. Từ nay trở đi đại vương thường nên tinh tấn tu tâm Bồ-đề. Vì sao vậy? Nhờ nhân duyên ấy sẽ tiêu diệt được vô số những điều xấu ác.”

Lúc ấy, vua A-xà-thế và nhân dân cả nước Ma-già-đà cùng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đi quanh Phật ba vòng cung kính, rồi vua từ biệt trở về cung.

Về Hạnh chư thiên thì như trong kinh Tạp hoa đã giảng nói.¹

¹ Kinh Tạp hoa: tên khác của kinh Hoa nghiêm. Hạnh chư thiên (Thiên hạnh) là một trong năm hạnh mà đức Phật đang giảng thuyết. Theo như trong một đoạn trước, đức Phật dạy có năm hạnh là: 1. Thánh hạnh, 2. Phạm hạnh, 3. Thiên hạnh, 4. Anh nhi hạnh, 5. Bệnh hạnh. Đến đây đã giảng xong phần Phạm hạnh, nhưng thay vì nói tiếp phần Thiên hạnh, kinh văn chuyển chú sang kinh Tạp hoa, tức là kinh Hoa nghiêm. Vì thế, phần tiếp theo của kinh này sẽ nói về Anh nhi hạnh mà bỏ qua phần Thiên hạnh.

PHẨM HẠNH ANH NHI

Phẩm thứ chín¹

“**T**hiện nam tử! Vì sao gọi là hạnh *Anh nhi*?²

“Thiện nam tử! Không thể khởi dậy, không thể trụ yên, không thể đến, không thể đi, không thể nói năng, đó gọi là trẻ thơ.

“Như Lai cũng như thế. Nói không thể khởi dậy, đó là Như Lai chẳng bao giờ khởi dậy các tướng của pháp. Nói không thể trụ yên, đó là Như Lai không vướng mắc hết thảy các pháp. Nói không thể đến, đó là Như Lai tuy thân có đi nhưng không hề có sự dao động. Nói không thể đi, đó là Như Lai đã đến [và trụ yên] nơi Đại Bát Niết-bàn. Nói không thể nói năng, đó là Như Lai tuy vì hết thảy chúng sanh mà diễn thuyết các pháp nhưng thật không có chỗ thuyết giảng.

“Vì sao vậy? Nếu có chỗ thuyết giảng thì gọi là pháp hữu vi. Như Lai Thế Tôn chẳng phải hữu vi, nên không có chỗ thuyết giảng. Lại nữa, không nói năng đó cũng như đứa trẻ thơ chưa rõ biết ngôn ngữ, tuy có nói nhưng thật cũng không nói. Như Lai cũng như thế. Chưa rõ biết ngôn ngữ, tức là lời sâu kín của chư Phật, tuy có chỗ nói ra nhưng chúng sanh không hiểu được nên gọi là không nói.

“Lại nữa, trẻ thơ gọi tên vật không chuẩn nhất, chưa biết đúng tên. Tuy gọi tên vật không chuẩn nhất, chưa biết đúng tên, nhưng vẫn nhờ đó mà hiểu biết được vật. Như Lai cũng như thế. Hết thảy chúng sanh ở các địa phương, chủng tộc khác nhau, lời nói khác nhau. Như Lai phương tiện, tùy theo mỗi chúng sanh mà thuyết giảng khác nhau, nhưng cũng khiến cho hết thảy chúng sanh đều nhờ sự thuyết giảng đó mà hiểu được.

¹ Theo Nam bản thì từ đây cũng bắt đầu phẩm Anh nhi hạnh, nhưng là phẩm thứ 21.

² Anh nhi: trẻ thơ, đứa trẻ sanh ra còn hồn nhiên chưa biết gì.

“Lại nữa, trẻ thơ có thể nói được những âm chính. Như Lai cũng thế, nói ra những âm chính, như âm bà, âm hòa. Nói hòa tức là hữu vi, nói bà tức là vô vi. Đó gọi là như trẻ thơ. Nói hòa gọi là vô thường, nói bà gọi là hữu thường. Như Lai nói thường, chúng sanh nghe rồi liền vì pháp thường mà trừ bỏ vô thường. Đó gọi là hạnh Anh nhi.

“Lại nữa, trẻ thơ không biết phân biệt khổ, vui, ngày, đêm, cha, mẹ... Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy, vì chúng sanh mà không biết khổ vui, không nghĩ đến đêm ngày. Lòng bình đẳng đối với chúng sanh nên không có các tướng như cha, mẹ, kẻ thân, người sơ...

“Lại nữa, trẻ thơ không thể làm ra mọi việc lớn nhỏ. Bồ Tát ma-ha-tát cũng vậy; không tạo nghiệp sanh tử, gọi là không làm ra việc lớn. Việc lớn đó, tức là năm tội nghịch. Bồ Tát ma-ha-tát không bao giờ làm năm tội nghịch nặng nề. Việc nhỏ đó, tức là tâm Nhị thừa. Bồ Tát không bao giờ suy mất tâm Bồ-đề mà hướng theo các thừa Thanh văn, Phật Bích-chi.

“Lại nữa, hạnh Anh nhi đó, ví như đứa trẻ thơ kia đang khi kêu khóc, cha mẹ liền lấy chiếc lá cây dương màu vàng đưa cho mà nói rằng: ‘Đừng khóc, đừng khóc! Ta cho con vàng đây.’ Đứa trẻ nhìn thấy tưởng là vàng thật, liền thôi khóc. Nhưng lá cây dương thật chẳng phải vàng. Cho đến trẻ thơ nhìn thấy con bò gỗ, ngựa gỗ, búp bê [có hình] con trai, con gái... cũng đều tưởng đó là bò, ngựa, con trai, con gái... liền nín khóc. Thật không phải là con trai, con gái... mà sanh ra những ý tưởng cho đó là con trai, con gái... Như vậy nên gọi là trẻ thơ.

“Như Lai cũng vậy. Nếu có chúng sanh muốn làm những việc ác, Như Lai bèn vì họ mà nói rằng cõi trời Ba mươi ba¹ là thường, lạc, ngã, tịnh, đoạn chánh, được tùy ý phóng túng, cư trú trong cung điện xinh đẹp, hưởng thụ năm món dục lạc, chỗ tiếp xúc của sáu căn không gì là không vui thích. Chúng sanh

¹ Tức là cõi trời Đao-lợi (Đao-lợi thiên).

nghe rằng có những sự vui thích như vậy, trong lòng ham muốn liền thôi không làm việc ác, siêng làm các nghiệp lành để được sanh lên cõi trời Ba mươi ba. Nhưng thật ra thì ở đó cũng là nằm trong vòng sanh tử, không có thường, lạc, ngã, tịnh; vì cứu độ chúng sanh nên Phật dùng phương tiện mà nói là có thường, lạc, ngã, tịnh.

“Lại nữa, nói trẻ thơ đó là nếu có chúng sanh chán sợ sanh tử, Như Lai liền vì họ mà giảng thuyết về Hai thừa. Nhưng thật ra không có lẽ chân thật trong Hai thừa. Tuy thế, nhờ vào Hai thừa mà chúng sanh rõ biết được những tội lỗi trong sanh tử, thấy được sự vui Niết-bàn. Nhờ thấy biết như vậy nên có thể tự phân biệt sự dứt mất, không dứt mất; chân thật, không chân thật; có tu tập, không tu tập; có chứng đắc, không chứng đắc.

“Thiện nam tử! Như đứa trẻ thơ kia, đối với vật không phải là vàng lại tưởng là vàng. Như Lai cũng như vậy, đối với sự bất tịnh mà thuyết dạy là thanh tịnh, nhưng vì Như Lai đã rõ biết nghĩa chân thật rốt ráo nên [thuyết dạy như vậy mà] không phải là hư dối.

“Như đứa trẻ thơ kia, tuy không phải là bò, ngựa... lại tưởng là bò, ngựa... Nếu có chúng sanh nào ở nơi không phải đạo mà tưởng là đạo chân thật, Như Lai cũng thuyết dạy rằng chỗ không phải đạo đó là đạo. Nhưng ở nơi không phải đạo thì thật không có đạo! Chỉ vì [thuyết dạy như thế] có thể làm sanh ra nhân duyên rất nhỏ của đạo, nên không phải đạo mà nói đó là đạo.

“Như đứa trẻ thơ kia, ở nơi những búp bê con trai, con gái mà tưởng là con trai, con gái. Như Lai cũng như vậy, tuy rõ biết không phải chúng sanh mà nói chỗ lầm tưởng là chúng sanh; nhưng thật không có tướng chúng sanh. Nếu Phật Như Lai nói rằng không có chúng sanh, hết thấy chúng sanh ắt phải rơi vào tà kiến. Vì thế nên Như Lai nói là có chúng sanh. Người nào ở trong chỗ chúng sanh mà cho rằng đó là chúng sanh thì không thể phá trừ được tướng chúng sanh. Nếu ở trong chỗ chúng sanh mà phá trừ được tướng chúng sanh thì có thể được Đại Bát Niết-

bàn. Vì được Đại Bát Niết-bàn như vậy nên thôi không còn kêu khóc [như trẻ thơ]. Đó gọi là hạnh Anh nhi.

“Thiện nam tử! Nếu có kẻ nam, người nữ thọ trì, đọc tụng, sao chép, giảng thuyết năm hạnh¹ này, nên biết rằng người ấy nhất định sẽ đạt được năm hạnh như vậy.”

Bồ Tát Ca-diếp bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Theo con hiểu nghĩa Phật vừa thuyết dạy thì con đây chắc chắn cũng sẽ được năm hạnh này.”

Phật dạy: “Thiện nam tử! Không riêng gì ông được năm hạnh này, mà hôm nay trong chúng hội đây còn có chín trăm ba mươi ngàn người cũng đạt được năm hạnh giống như ông.”

HẾT QUYỂN HAI MƯƠI

¹ Năm hạnh: tức là nhắc lại năm hạnh mà Phật giảng thuyết trong kinh này: 1. Thánh hạnh, 2. Phạm hạnh, 3. Thiên hạnh (dẫn chú kinh Hoa nghiêm), 4. Anh nhi hạnh, 5. Bệnh hạnh.

MỤC LỤC

QUYỂN MƯỜI MỘT

PHẨM THỊ HIỆN BỆNH	5
PHẨM THÁNH HẠNH - Phần một	23

QUYỂN MƯỜI HAI

PHẨM THÁNH HẠNH - Phần hai.....	33
---------------------------------	----

QUYỂN MƯỜI BA

PHẨM THÁNH HẠNH - Phần ba.....	65
--------------------------------	----

QUYỂN MƯỜI BỐN

PHẨM THÁNH HẠNH - Phần bốn.....	93
---------------------------------	----

QUYỂN MƯỜI LĂM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phần một	125
---------------------------------------	-----

QUYỂN MƯỜI SÁU

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phần hai	159
---------------------------------------	-----

QUYỂN MƯỜI BẢY

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phần ba	189
--------------------------------------	-----

QUYỂN MƯỜI TÁM

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phần bốn	215
---------------------------------------	-----

QUYỂN MƯỜI CHÍN

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phần năm	245
---------------------------------------	-----

QUYỂN HAI MƯƠI

PHẨM HẠNH THANH TỊNH - Phần sáu	281
---------------------------------------	-----

PHẨM HẠNH ANH NHI	307
-------------------------	-----

Lời thưa

Trong kinh Pháp Cú, đức Phật dạy rằng: “Pháp thí thắng mọi thí.” Thực hành Pháp thí là chia sẻ, truyền rộng lời Phật dạy đến với mọi người. Mỗi người Phật tử đều có thể tùy theo khả năng để thực hành Pháp thí bằng những cách thức như sau:

1. Cố gắng học hiểu và thực hành những lời Phật dạy. Tự mình học hiểu càng sâu rộng thì việc chia sẻ, bố thí Pháp càng có hiệu quả lớn lao hơn. Nên nhớ rằng **việc đọc sách còn quan trọng hơn cả việc mua sách.**
2. Phải trân quý kinh điển, sách vở in ấn lời Phật dạy. Khi có điều kiện thì mua, thỉnh về nhà để tự mình và người trong gia đình đều có điều kiện học hỏi làm theo. Không nên giữ làm của riêng mà phải sẵn lòng chia sẻ, truyền rộng, khuyến khích nhiều người khác cùng đọc và học theo. Không nên để kinh sách nằm yên đóng bụi trên kệ sách, vì **kinh sách không có người đọc thì không thể mang lại lợi ích.**
3. Tùy theo khả năng mà đóng góp tài vật, công sức để hỗ trợ cho những người làm công việc biên soạn, dịch thuật, in ấn, lưu hành kinh sách, **để ngày càng có thêm nhiều kinh sách quý được in ấn, lưu hành.**

Thông thường, việc chi tiêu một số tiền nhỏ không thể mang lại lợi ích lớn, nhưng nếu sử dụng vào việc giúp lưu hành kinh sách thì lợi ích sẽ lớn lao không thể suy lường. Đó là vì đã giúp cho nhiều người có thể hiểu và làm theo lời Phật dạy. Mong sao quý Phật tử khắp nơi đều lưu tâm đóng góp sức mình vào những việc như trên.

TINH YẾU THỰC HÀNH PHÁP THÍ

- *Mua thỉnh kinh sách về đọc, tự mình sẽ được rất nhiều lợi ích.*
- *Chia sẻ, truyền rộng bằng cách cho mượn, biếu tặng kinh sách đến nhiều người thì lợi ích ấy càng tăng thêm gấp nhiều lần.*
- *Đóng góp công sức, tài vật để hỗ trợ công việc biên soạn, dịch thuật, giảng giải, in ấn, lưu hành kinh sách thì công đức lớn lao không thể suy lường, vì có vô số người sẽ được lợi ích từ việc lưu hành kinh sách.*